

Số: /BC - BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO**Tổng kết 15 năm thi hành Luật an toàn thực phẩm năm 2010**

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Bộ Y tế đã tiến hành tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật An toàn thực phẩm (ATTP) năm 2010 sau 15 năm thi hành, từ năm 2011 đến năm 2025. Kết quả như sau:

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT**1. Bối cảnh trong nước và quốc tế liên quan đến Luật ATTP****1.1. Bối cảnh quốc tế có liên quan**

Bối cảnh quốc tế về ATTP hiện nay đang trở nên ngày càng quan trọng do sự gia tăng của các vấn đề liên quan đến sức khỏe cộng đồng. Vấn đề về ATTP luôn là mối quan tâm của các cơ quan quản lý nhà nước (QLNN) mỗi quốc gia. Đây không chỉ là trách nhiệm nhằm bảo vệ sức khỏe nhân dân tại quốc gia đó mà còn là trách nhiệm đối với cộng đồng quốc tế.

1.1.1. ATTP và vấn đề y tế công cộng:

Theo Viện Nghiên cứu Liên hiệp quốc có trụ sở tại Thụy Sĩ, hơn 200 căn bệnh, từ tiêu chảy đến ung thư, là do ngộ độc thực phẩm (NDTP). Kết quả ban đầu của một nghiên cứu quy mô do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thực hiện cho thấy, khoảng 582 triệu trường hợp mắc 22 bệnh đường ruột do nguồn gốc thực phẩm¹. Bệnh liên quan đến thực phẩm không an toàn gây ra gánh nặng cho hệ thống chăm sóc sức khỏe tại nhiều quốc gia và gây thiệt hại cho sự phát triển kinh tế, thương mại và du lịch. Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến vấn đề ATTP trên diện rộng là do quá trình sản xuất, chế biến và lưu giữ các loại thực phẩm không được kiểm soát chặt chẽ dẫn đến nguy cơ ô nhiễm hóa học, ô nhiễm vi khuẩn gây bệnh cho các loại thực phẩm.

Vấn đề ATTP luôn được cộng đồng quốc tế coi là nhiệm vụ hàng đầu bảo đảm an sinh xã hội. Năm 2022, WHO đã công bố chiến lược toàn cầu về ATTP giai đoạn 2022-2030 và được thông qua bởi các nước thành viên tại kỳ họp lần thứ 75 của Hội đồng Y tế Thế giới (Global strategy for food safety)². Công bố này

¹ WHO, Estimates of the global burden of foodborne diseases: foodborne disease burden epidemiology reference group 2007-2015.

² WHO, Global strategy for food safety, 2022.

đánh dấu bước quan trọng của WHO nhằm tăng cường sức khỏe, bảo đảm an toàn, tránh bị tổn thương góp phần tăng cường hợp tác đa ngành và cũng là một trong những phương pháp sáng tạo trong tiếp cận y tế cộng đồng. Chiến lược này được xây dựng để hướng dẫn và hỗ trợ các quốc gia thành viên thiết lập ưu tiên, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá thường xuyên nhằm giảm gánh nặng bệnh tật do thực phẩm thông qua tăng cường liên tục hệ thống giám sát ATTP và thúc đẩy hợp tác toàn cầu.

Sự phát triển của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đem lại lợi ích lớn cho ngành sản xuất và chế biến thực phẩm như công nghệ mới blockchain và trí tuệ nhân tạo đang được áp dụng để cải thiện khả năng theo dõi và quản lý ATTP. Ngoài ra, trước sự biến động của tình hình thế giới và khu vực, thị trường lưu thông ngày càng được mở rộng về quy mô, cơ cấu bảo đảm lưu thông thuận lợi giữa các vùng, miền, khu vực, kể cả vùng sâu, vùng xa. Các kênh phân phối hiện đại, như sàn thương mại điện tử, trung tâm thương mại, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong phân phối đã giúp người dân tiếp cận với thực phẩm một cách dễ dàng hơn.

1.1.2. Hệ thống và mô hình quản lý ATTP quốc gia

Hệ thống quản lý ATTP là công cụ bảo vệ sức khỏe và sự an toàn của người tiêu dùng; giúp thực phẩm tiêu thụ đảm bảo an toàn và chất lượng³. Một hệ thống quản lý ATTP hiệu quả phải dựa trên các công cụ pháp lý và chính sách mạnh mẽ, nhân lực có kỹ năng, các thể chế vững mạnh và nguồn lực đầy đủ (như kinh phí, thiết bị và cơ sở hạ tầng, bao gồm cả năng lực của hệ thống kiểm nghiệm thực phẩm).

Một hệ thống quản lý ATTP quốc gia cần có sự tham gia và chia sẻ của các cơ quan hoặc bộ khác nhau; đồng thời được vận hành dựa trên một mô hình quản lý phù hợp với điều kiện phát triển của từng quốc gia. Phạm vi của hệ thống quản lý ATTP rất rộng và bao trùm tất cả các loại thực phẩm được sản xuất, chế biến và tiêu thụ trong nước, kể cả thực phẩm nhập khẩu nên có ít nhất ba loại mô hình tổ chức có thể phù hợp ở cấp quốc gia. Đó là:

a) Mô hình một cơ quan đầu mối thống nhất (Single Agency Model): Đây là mô hình một cơ quan duy nhất chịu trách nhiệm tổng thể về ATTP, từ sản xuất, chế biến đến tiêu dùng và quản lý xuyên suốt toàn chuỗi thực phẩm. Ưu điểm của mô hình này là sự đồng bộ trong chính sách, quản lý hiệu quả, tránh chồng chéo; cơ quan quản lý có thể phản ứng nhanh trong các sự cố mất ATTP. Tuy nhiên,

³ Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc: <https://www.fao.org/food-safety/food-control-systems/intro/en>

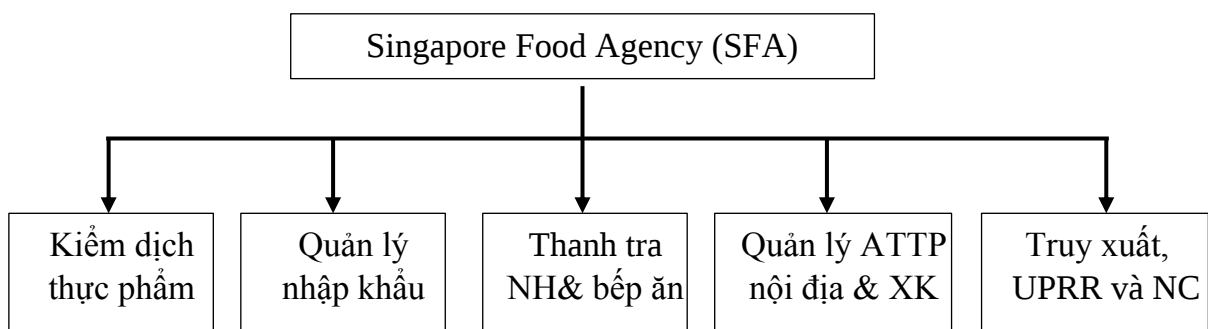
hạn chế chung là đòi hỏi nguồn lực lớn và hệ thống quản trị công phức tạp và có thể thiếu phối hợp ban đầu với các lĩnh vực khác như nông nghiệp, thương mại.

Đại diện của mô hình này là Cơ quan thực phẩm Singapore (Singapore Food Agency – SFA): Cơ quan này được thành lập năm 2019, thuộc Bộ Bền vững và Môi trường (Ministry of Sustainability and the Environment - MSE), thay thế Cục Nông sản và Thú y (Agri-Food & Veterinary Authority - AVA) cũ.

SFA chịu trách nhiệm xuyên suốt chuỗi thực phẩm – từ nông trại đến bàn ăn (farm-to-fork), bao gồm: Cấp phép, kiểm soát chất lượng nông sản, thực phẩm nhập khẩu đối với sản xuất và nhập khẩu; thực hiện quản lý cơ sở chế biến, chợ đầu mối, nhà máy sản xuất đối với khâu chế biến và phân phối; thanh tra nhà hàng, chợ, siêu thị, suất ăn công nghiệp đối với công tác bán lẻ và dịch vụ ăn uống; thực hiện việc kiểm nghiệm thực phẩm, cảnh báo nhanh, xử lý sự cố ATTP đối với công tác giám sát và ứng phó rủi ro; thực hiện hợp tác với trường đại học, doanh nghiệp trong công nghệ thực phẩm và an toàn đối với công tác nghiên cứu & đổi mới và thực hiện công tác giáo dục và truyền thông cộng đồng nhằm nâng cao nhận thức người dân về vệ sinh thực phẩm.

SFA làm việc chặt chẽ với:

- Cơ quan Khoa học Y tế (Health Sciences Authority – HSA) để phân tích độc chất, xét nghiệm thực phẩm; Cục Y tế Công cộng (National Environment Agency – NEA) nhằm thực hiện quản lý môi trường thực phẩm, rác thải, côn trùng; Bộ Y tế (MOH) để giám sát dịch bệnh liên quan đến thực phẩm, xử lý NĐTP và Bộ Thương mại và Công nghiệp để hỗ trợ kiểm soát thương mại và logistics thực phẩm.



b) Mô hình liên ngành phối hợp (Multiple Agency Model): Đây là mô hình có nhiều cơ quan cùng tham gia quản lý ATTP theo phân khúc hoặc chức năng, ví dụ: Bộ Nông nghiệp: quản lý đầu vào, sản xuất nông sản; Bộ Y tế: quản lý khâu tiêu dùng, sức khỏe người tiêu dùng; Bộ Công Thương: quản lý khâu lưu thông, buôn bán thực phẩm. Ưu điểm của mô hình này là phát huy chuyên môn hóa từng ngành, phân quyền rõ ràng, tránh trùng lặp và phù hợp với hệ thống pháp luật phân quyền, có sự tham gia của cả trung ương và địa phương, đảm bảo quản lý sát thực tế. Tuy

nhien, hạn chế là dễ chồng chéo chức năng, khó phối hợp khi xảy ra khủng hoảng ATTP; đồng thời, thông tin không thống nhất, phân tán nguồn lực.

Đại diện của mô hình này là Hoa Kỳ và Trung Quốc:

- Tại Hoa Kỳ: Cơ quan quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA) chịu trách nhiệm quản lý khoảng 80% thực phẩm tại Hoa Kỳ bao gồm tất cả thực phẩm nội địa và nhập khẩu được bán trên khắp các tiểu bang, bao gồm trứng có vỏ, nhưng không bao gồm thịt và gia cầm, hải sản, ngoại trừ cá da trơn, thịt thú săn như thịt nai, trứng có vỏ và các sản phẩm có chứa trứng không thuộc sự kiểm soát của Cơ quan Thanh tra ATTP/Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA-FSIS), việc rửa, phân loại và đóng gói trứng, nước đóng chai, đồ uống có rượu với độ cồn dưới 7%. Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) quản lý 20% nhóm thực phẩm còn lại.

- Tại Trung Quốc: Hệ thống quản lý ATTP có sự tham gia chính của 04 cơ quan với các chức năng như sau:

+ Tổng cục Quản lý Giám sát Thị trường Trung Quốc (State Administration for Market Regulation – SAMR) quản lý: Thực phẩm (bao gồm: sữa công thức dành cho trẻ sơ sinh, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dùng cho mục đích y tế đặc biệt), Nhà hàng, phụ gia thực phẩm, sản phẩm liên quan đến thực phẩm, Nông sản sau khi đã đưa ra thị trường. Cơ quan này có chức năng: Xây dựng chính sách tổng thể, giám sát và thực thi pháp luật về an toàn và chất lượng đối với các mặt hàng nêu trên trong các giai đoạn: đăng ký, sản xuất, chế biến và phân phối.

+ Tổng cục Hải quan Trung Quốc (General Administration of Customs – GACC) quản lý: Thực phẩm nhập khẩu (bao gồm: thực phẩm tươi sống, nông sản và sản phẩm chăn nuôi). Cơ quan này có chức năng: Đăng ký, báo cáo và giám sát thực phẩm tươi sống; Kiểm tra và kiểm dịch thực phẩm tươi sống, nông sản và sản phẩm chăn nuôi.

+ Bộ Nông nghiệp và Nông thôn Trung Quốc (Ministry of Agriculture and Rural Affairs – MARA) quản lý: Nông sản (như ngũ cốc, thịt, rau củ). Cơ quan này có chức năng: Quản lý an toàn nông sản từ khâu sản xuất đến trước khi đưa ra thị trường và trước khi vào nhà máy chế biến (do Vụ Giám sát An toàn Chất lượng Nông nghiệp phụ trách); Phòng ngừa và kiểm soát dịch bệnh động – thực vật và bảo đảm chất lượng, an toàn cho sản phẩm chăn nuôi (bao gồm gia cầm) (do Cục Thú y phụ trách).

+ Ủy ban Y tế Quốc gia Trung Quốc (National Health Commission – NHC) quản lý: Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, sản phẩm liên quan đến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm mới. Cơ quan này có chức năng: Ban hành và công bố các tiêu chuẩn quốc gia về an toàn thực phẩm (bao gồm cả các sản phẩm liên quan

đến thực phẩm); Đánh giá an toàn đối với nguyên liệu thực phẩm mới, phụ gia thực phẩm mới và các sản phẩm liên quan đến thực phẩm mới.

c) Mô hình kết hợp/hỗn hợp (Integrated Model): Đây là mô hình kết hợp giữa cơ quan đầu mối và các bộ ngành khác; có một cơ quan giữ vai trò điều phối trung tâm, đảm bảo thông tin và hành động đồng bộ. Ưu điểm của mô hình này là có thể phát huy chuyên môn nhưng vẫn đảm bảo đồng bộ hóa; phù hợp với quốc gia chuyển tiếp hoặc có hệ thống hành chính phức hợp. Tuy nhiên, nhược điểm là vai trò điều phối trung tâm nếu yếu sẽ không hiệu quả và dễ bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi chính trị.

Đại diện mô hình này là Canada, được tổ chức thực hiện như sau:

Cơ quan Thanh tra Thực phẩm Canada (CFIA) thuộc Bộ Y tế là đầu mối, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và chịu trách nhiệm kiểm tra, thanh tra thực phẩm và thực thi pháp luật; Cơ quan Y tế Canada (Health Canada) thuộc Bộ Y tế đưa ra quy định và tiêu chuẩn ATTP; Cơ quan Y tế Công cộng Canada (PHAC) chịu trách nhiệm về truyền thông rủi ro ATTP và ứng phó khẩn cấp.

Dù ở mô hình nào, hệ thống quản lý ATTP các nước đều hướng tới trách nhiệm của nhà sản xuất thực phẩm trên cơ sở truy xuất nguồn gốc thực phẩm; nhận diện và kiểm soát các mối nguy đối với ATTP, từ đó đề ra các phương thức kiểm soát thực phẩm thích hợp.

1.2. Bối cảnh quản lý ATTP tại Việt Nam

ATTP là một trong những vấn đề mà Đảng, Nhà nước Việt Nam từ lâu đã đặc biệt quan tâm và coi đây là một vấn đề có ý nghĩa lớn về kinh tế - xã hội, về an toàn xã hội, sức khỏe cộng đồng, về bảo vệ môi trường và cũng là vấn đề có ảnh hưởng lớn đến tiến trình hội nhập của Việt Nam. Do vậy, Đảng và Nhà nước ta thường xuyên chỉ đạo và đưa ra các giải pháp nhằm không ngừng nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong QLNN về ATTP, bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Hệ thống pháp luật về ATTP của Việt Nam đã có trên 300 văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) do các cơ quan trung ương ban hành, trong đó có Luật ATTP và 11 văn bản Luật liên quan đến ATTP; 88 Nghị định hướng dẫn thi hành, 28 Quyết định, 17 Chỉ thị, Công điện của Thủ tướng; 09 Thông tư liên tịch; 42 Thông tư của Bộ Y tế; 18 Thông tư của Bộ Công Thương, 201 Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Bộ NN&MT); 05 Thông tư của Bộ Tài chính; và 03 Thông tư của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Chỉ thị số 08-CT/TW ngày 21/10/2011, Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã đề ra một trong những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ, vận hành

thông suốt các thị trường có đề cập đến nội dung xây dựng và thực hiện các tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá, vệ sinh ATTP và môi trường phù hợp với yêu cầu trong nước và cam kết quốc tế, bảo vệ hợp lý thị trường trong nước, không để bị nước ngoài thâm tóm, thao túng; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 nêu rõ nhiệm vụ xây dựng các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, chất lượng; xử lý nghiêm vi phạm trong sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và ATTP, đẩy mạnh thương mại điện tử, truy xuất nguồn gốc và kiểm soát ATTP; Chỉ thị số 17-CT/TW ngày 21/10/2022 của Ban Bí thư về tăng cường bảo đảm an ninh, ATTP trong tình hình mới, trong đó Luật ATTP là văn bản có hiệu lực pháp lý chuyên ngành cao nhất quy định đầy đủ, toàn diện các nội dung về quản lý ATTP. Chỉ thị cũng nhấn mạnh sớm kiện toàn tổ chức bộ máy QLNN theo hướng thống nhất một đầu mối thực hiện nhiệm vụ bảo đảm ATTP từ trung ương tới địa phương; phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm của các ngành trong bảo đảm ATTP; thực hiện phân cấp, phân quyền, đổi mới phương thức quản lý, điều hành, phối hợp, bảo đảm khoa học, chặt chẽ, hiệu quả; khắc phục tình trạng chồng chéo, buông lỏng quản lý công tác bảo đảm ATTP.

Nhìn chung, hệ thống văn bản QPPL ban hành giai đoạn 2011-2025 đã thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về ATTP; phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành của Việt Nam có liên quan và phù hợp với chuẩn mực, thông lệ quốc tế, các Điều ước, Hiệp định quốc tế mà Việt Nam ký kết tham gia. Các nội dung các quy định đã bám sát yêu cầu QLNN đối với thực phẩm, tập trung vào các vấn đề chính trong công tác quản lý ATTP, đó là: (1) Xây dựng Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; tổ chức bộ máy quản lý ATTP; (2) Quy định phương thức quản lý ATTP, yêu cầu về điều kiện, sản xuất, kinh doanh, lưu thông, vận chuyển, quảng cáo thực phẩm, kiểm soát môi nguy trong quản lý ATTP; (3) Phân công trách nhiệm quản lý giữa các sở, ngành và địa phương theo các lĩnh vực thực phẩm; tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ các cơ quan trong quản lý ATTP, quy trình tổ chức thực hiện; (4) Các công cụ kỹ thuật quản lý (tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, phòng thử nghiệm, kiểm nghiệm); hướng dẫn kỹ thuật; chỉ tiêu, giới hạn cho phép tồn dư trong thực phẩm; (5) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về ATTP. Hệ thống văn bản QPPL cũng đã bao quát được các đối tượng, loại hình sản xuất, kinh doanh thực phẩm để có phương thức quản lý phù hợp; kiểm soát các nguy cơ gây mất an toàn đối với các loại hình sản xuất, kinh doanh thực phẩm như sản xuất, kinh doanh thực phẩm tươi sống, chế biến, xuất khẩu, nhập khẩu...

Tuy vậy, Luật ATTP 2010 cũng đã xuất hiện một số vướng mắc, bất cập liên quan đến quản lý ATTP ở nước ta hiện nay như: bất cập đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm có nguy cơ cao, công tác phân quyền QLNN và phân cấp trách nhiệm QLNN về ATTP; bất cập về công tác kiểm soát các sản phẩm thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn; bất cập trong kiểm soát các lô hàng thực phẩm khi nhập khẩu vào cửa khẩu Việt Nam; bất cập về việc kiểm soát các chất đưa vào sản xuất, chế biến thực phẩm có khả năng sử dụng sai mục đích, dễ bị lạm dụng thành các chất nguy hại...

Ngoài các nội dung nêu trên, sự phát triển nhanh của các phương thức sản xuất, kinh doanh, phân phối thực phẩm, yêu cầu chuyển đổi số trong quản lý an toàn thực phẩm ngày càng trở nên cấp thiết. Thực tiễn thi hành Luật An toàn thực phẩm cho thấy công tác quản lý hiện nay không chỉ dừng lại ở việc cấp phép, kiểm tra điều kiện cơ sở, thanh tra, xử lý vi phạm mà còn đòi hỏi phải quản lý theo chuỗi, theo vòng đời sản phẩm, theo nguy cơ và trên cơ sở dữ liệu được cập nhật, chia sẻ kịp thời giữa các cơ quan quản lý. Tuy nhiên, theo báo cáo của nhiều địa phương như An Giang, Cà Mau, Cần Thơ, Hà Nội, Hà Tĩnh, Khánh Hòa, Quảng Ninh, Vĩnh Long, Nghệ An, dữ liệu về an toàn thực phẩm hiện còn phân tán theo từng ngành, từng cấp, từng phần mềm riêng lẻ; nhiều dữ liệu vẫn được lưu trữ dưới dạng hồ sơ giấy, file Excel hoặc file điện tử rời rạc, chưa hình thành cơ sở dữ liệu tập trung, thống nhất, liên thông giữa ngành Y tế, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, chính quyền địa phương và các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành có liên quan. Thực tiễn này đặt ra yêu cầu cần hoàn thiện quy định của Luật An toàn thực phẩm theo hướng xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu an toàn thực phẩm thống nhất, liên thông từ trung ương đến địa phương, phục vụ quản lý, hậu kiểm, truy xuất nguồn gốc, cảnh báo nguy cơ và xử lý sự cố an toàn thực phẩm.

Trên cơ sở đó, việc tổng kết 15 năm thi hành luật ATTP nhằm đánh giá những kết quả đạt được và xác định những vấn đề phát sinh, không còn phù hợp với thực tế thực tiễn quản lý về ATTP là việc làm cần thiết trong quá trình sửa đổi, bổ sung Luật ATTP 2010.

2. Quá trình thực hiện tổng kết

Thực hiện Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH 15 ngày 05/11/2021 về thực hiện triển khai thực hiện kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị trong đó có nội dung nghiên cứu, rà soát Luật ATTP đề xuất đưa vào chương trình năm 2025-2026, ngày 15/01/2024, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quyết định số 53/QĐ-TTg về ban hành Chương trình công tác năm 2024 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, theo đó, dự án Luật ATTP sửa đổi, bổ sung Luật ATTP 2010 sẽ trình Chính phủ đề nghị xây dựng trong năm 2024 và dự kiến trình Quốc hội xem xét, thông qua

khi đủ điều kiện. Thực hiện ý kiến chỉ đạo, ngày 28/12/2024 Bộ Y tế đã có Tờ trình số 1854/TTr-BYT trình Chính phủ hồ sơ đề nghị xây dựng Luật ATTP (sửa đổi).

Ngày 3/6/2025 Chính phủ có Nghị quyết số 158/NQ-CP thông qua hồ sơ đề nghị xây dựng Luật ATTP (sửa đổi).

Ngày 04/8/2025 Bộ Y tế có công văn số 5168/BYT-ATTP báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Thành Long về tiến độ xây dựng Luật An toàn thực phẩm sửa đổi và đề xuất trình Luật An toàn thực phẩm sửa đổi sang năm 2026.

Ngày 18/8/2025 Văn phòng Chính phủ có Công văn số 7687/VPCP-KGVX đồng ý về chủ trương trình Dự án Luật An toàn thực phẩm (sửa đổi) để Quốc hội cho ý kiến và thông qua vào năm 2026 như đề xuất của Bộ Y tế. Bộ Y tế có văn bản báo cáo Chính phủ về tiến độ trình Dự án Luật này theo đúng quy định.

Ngày 25/11/2025, Văn phòng Chính phủ có Công văn số 11560/VPCP-KGVX gửi Bộ trưởng Bộ Y tế truyền đạt ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Thành Long “Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan hoàn chỉnh hồ sơ trình Chính phủ về việc bổ sung Dự án Luật ATTP (sửa đổi) vào Chương trình lập pháp năm 2026, trong đó xác định tiến độ trình Quốc hội Dự án Luật này tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa XVI, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 01 tháng 12 năm 2025”.

Ngày 17/01/2026, Bộ Y tế đã thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ ký tờ trình số 18/TTr-CP trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc bổ sung dự án Luật ATTP (sửa đổi) vào Chương trình lập pháp của Quốc hội năm 2026.

Ngày 06/02/2026, Chủ tịch Quốc hội phê duyệt Nghị quyết số 119/2026/UBTVQH15 Điều chỉnh chương trình lập pháp năm 2026 trong đó phê duyệt trình UBTVQH Luật An toàn thực phẩm (sửa đổi) tại phiên họp tháng 9/2026

Nhằm hoàn thiện hồ sơ chính sách và hồ sơ dự án Luật ATTP (sửa đổi), trên cơ sở báo cáo báo cáo của các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Y tế kính báo cáo Chính phủ kết quả tổng kết 15 năm thi hành Luật ATTP 2010 như sau:

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả về công tác chỉ đạo và xây dựng văn bản QPPL

1.1. Kết quả về công tác ban hành văn bản QPPL theo thẩm quyền của Chính phủ, các Bộ Ngành, UBND các cấp

1.1.1 Công tác ban hành văn bản QPPL

a) Kết quả đạt được:

Sau khi Luật ATTP được ban hành năm 2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2011, Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ NN&MT và các Bộ, ngành liên quan đã xây dựng, trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền 15 Luật liên quan; 89 Nghị định, 17 Chỉ thị, Công điện; 30 Quyết định của Thủ tướng; 18 Thông tư của Bộ Công Thương; 42 Thông tư của Bộ Y tế; 201 Thông tư của Bộ NN&MT; 05 Thông tư của Bộ Tài chính; 03 Thông tư của Bộ Khoa học và Công nghệ (Phụ lục 1).

Các địa phương đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, tổ chức thực hiện Luật cho phù hợp với thực tiễn sản xuất kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm của địa phương, trong đó việc ban hành và thực hiện Chương trình OCOP “mỗi xã một sản phẩm” đã thúc đẩy nâng cao chất lượng sản phẩm trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm đặc sản của mỗi địa phương góp phần quảng bá văn hóa, thu hút du lịch; đưa quản lý ATTP vào chiều sâu, đi vào thực chất. Theo báo cáo, các địa phương đã ban hành trên 1500 văn bản quản lý.

Cùng với các văn bản pháp luật theo hệ thống pháp luật về ATTP thì trong giai đoạn 2011-2025 cũng có nhiều văn bản pháp luật mới được ban hành, sửa đổi có liên quan đến ATTP như Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Luật Thú y, Luật Thủy sản, Luật Kiểm dịch và bảo vệ thực vật, Luật Chăn nuôi, đầu tư, Luật Ngân sách nhà nước, Luật quảng cáo, Bộ Luật Hình sự, Luật thanh tra, Luật Xử lý vi phạm hành chính đã tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho công tác quản lý ATTP, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

- Về tính đầy đủ, đồng bộ, hội nhập quốc tế của các văn bản đã ban hành:

Văn bản chính sách pháp luật về ATTP thời gian qua được ban hành tương đối đầy đủ và kịp thời, nhiều văn bản hướng dẫn thi hành Luật ATTP 2010 đã được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tế⁴; Việc ban hành các văn bản đã đảm bảo được tính đồng bộ trong chỉ đạo và triển khai thực hiện việc quản lý ATTP xuyên suốt từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở.

Hầu hết các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thực phẩm đều đã được quy định tại các văn bản chỉ đạo như: thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, thực phẩm

⁴ Nghị định hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ATTP được sửa đổi 2 lần. Đầu tiên là Nghị định số 38/2012/NĐ-CP, sau là Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018; Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT được sửa đổi, hoàn thiện từ Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT, Thông tư 14/2011/TT-BNNPTNT; Thông tư 17/2018/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung từ Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT); Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 11/9/2023 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung 05 Thông tư: Thông tư số 43/2014/TT-BYT về quản lý thực phẩm chức năng, Thông tư số 24/2019/TT-BYT về quản lý phụ gia thực phẩm, Thông tư số 48/2015/TT-BYT quy định về hoạt động kiểm tra an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế, Thông tư số 18/2019/TT-BYT về hướng dẫn Thực hành sản xuất tốt (GMP) trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT về Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm

tươi sống đến thức ăn đường phố, thực phẩm chiếu xạ, thực phẩm biến đổi gen...; các nội dung cần hướng dẫn trong Luật ATTP đều đã được cụ thể hóa trong các Nghị định, Thông tư hướng dẫn và các văn bản liên quan.

Quy định về phân công, phân cấp trách nhiệm QLNN về ATTP được quy định rõ ràng, cụ thể; những lĩnh vực giao thoa trong quản lý ATTP được phân định rõ, bảo đảm nguyên tắc: một cơ sở sản xuất, kinh doanh chịu sự quản lý của một cơ quan QLNN, tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Các quy định đã hướng tới phù hợp với chuẩn mực, thông lệ quốc tế theo hướng đổi mới, nâng cao hiệu quả, chất lượng QLNN về quản lý ATTP.

- Về tiến độ ban hành văn bản:

Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ATTP cơ bản đảm bảo tiến độ thời gian; tuy nhiên, vẫn còn một số hướng dẫn ban hành chậm làm ảnh hưởng đến quá trình thực thi pháp luật về ATTP tại các địa phương như hướng dẫn các chỉ tiêu an toàn (vi sinh, hóa học) cho các sản phẩm, nhóm sản phẩm thực phẩm để thuận lợi cho việc tư vấn, hướng dẫn cơ sở thực phẩm thực hiện việc công bố hợp quy/đăng ký bản công bố/tự công bố sản phẩm khi Quyết định số 46/QĐ-BYT ngày 19/12/2007 của Bộ Y tế đã bãi bỏ gần như toàn bộ bởi Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25/9/2023 của Bộ Y tế về sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản QPPL về ATTP do Bộ Y tế ban hành (Quyết định số 46/QĐ-BYT hiện chỉ còn duy nhất nội dung Phần 7 về Chất hỗ trợ chế biến).

Việc xây dựng hệ thống văn bản QPPL đã kịp thời hỗ trợ các địa phương trong quá trình thực hiện quản lý theo chính quyền địa phương 02 cấp như: Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế, Thông tư số 48/2025/TT-BYT ngày 30/12/2025 quy định việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ và giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế; Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực QLNN của Bộ NN&MT, Nghị định 136/2025/NĐ -CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, các Thông tư quy định phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực nông nghiệp; Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương...

- Về chất lượng văn bản và tính khả thi: Các văn bản ban hành đúng thẩm quyền, bám sát yêu cầu về QLNN về ATTP, bảo đảm tính khả thi đã tạo hành lang pháp lý tương đối toàn diện và đầy đủ phù hợp với thực tiễn quản lý tại các địa phương; đảm bảo tính pháp lý và phù hợp với các quy định pháp luật của Nhà nước về bảo đảm ATTP. Hầu hết các văn bản đã ban hành tương đối phù hợp với tình hình và sát với thực tế của địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất kinh doanh thực phẩm trên địa bàn.

b) Một số tồn tại, hạn chế:

Hệ thống văn bản về quản lý ATTP tương đối đầy đủ nhưng số lượng văn bản còn nhiều gây khó khăn khi tra cứu, áp dụng phục vụ công tác quản lý ATTP của cơ quan quản lý và việc sản xuất, kinh doanh thực phẩm của cơ sở. Nội dung các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ATTP tập trung nhiều vào các quy định về quản lý và kỹ thuật mà ít đề cập đến các quy định về nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu ATTP.

Do số lượng sản phẩm thực phẩm nhiều nhưng số lượng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành chưa đầy đủ nên việc thực hiện các quy định quản lý sản phẩm thực phẩm, chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn.

Do lĩnh vực ATTP rộng, liên quan đến nhiều quy định của nhiều pháp luật khác nhau nên một số quy định hướng dẫn Luật ATTP còn chưa đồng bộ. Ví dụ: quy định việc quản lý về ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm không thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP của 03 ngành chưa có sự thống nhất⁵; chưa thống nhất trong công tác QLNN về ATTP đối với loại hình kinh doanh dịch vụ ăn uống (cụ thể là loại hình nhà hàng trong khách sạn, bếp ăn tập thể không có đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm); chưa thống nhất trong công tác QLNN về ATTP đối với loại hình chợ...

Một số khái niệm còn thiếu như sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ, thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn; chưa thống nhất giữa các luật như khái niệm “sản xuất thực phẩm” và “kinh doanh thực phẩm” chưa thống nhất giữa Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Luật ATTP; khái niệm “cấm sử dụng”, “danh mục được phép sử dụng”, “chưa được phép sử dụng”, “chưa được phép lưu hành tại Việt Nam”...chưa được thống nhất và giải thích rõ ràng trong các tiêu chuẩn và quy chuẩn; chưa thống nhất khái niệm “kiểm nghiệm” và “thử nghiệm” giữa Luật ATTP với Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa để thống nhất trong quá trình triển khai thực hiện Luật ATTP.

⁵ Đối với 02 ngành (NN&MT, Công Thương) thì có các văn bản hướng dẫn quản lý bằng hình thức ký bản cam kết bảo đảm ATTP, riêng ngành Y tế không thực hiện hình thức ký bản cam kết bảo đảm ATTP.

Một số quy định còn chưa đồng bộ, khó triển khai, cụ thể: tại điểm a, khoản 1 Điều 36 Luật ATTP, quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP trong đó quy định hồ sơ cấp có “Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về ATTP của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định của Bộ trưởng Bộ quản lý ngành”, khoản 1 Điều 10 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 5/2/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực QLNN của Bộ Công Thương quy định “Người trực tiếp sản xuất phải được tập huấn kiến thức ATTP và được chủ cơ sở xác nhận”. Tuy nhiên, các văn bản hướng dẫn Luật ATTP chưa quy định rõ thẩm quyền, trách nhiệm thuộc cơ quan nào thực hiện. Việc giao cho các doanh nghiệp, cá nhân tự tổ chức tập huấn không đảm bảo tính khách quan và tính hiệu quả trong thi hành pháp luật. Điều 37 Luật ATTP năm 2010 quy định giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP có hiệu lực trong thời gian 03 năm; trước 06 tháng tính đến ngày giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP hết hạn, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải nộp hồ sơ xin cấp lại.... Như vậy, thời gian làm hồ sơ để cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP trước ngày hết hạn là quá dài, gây khó khăn cho các tổ chức, cá nhân kinh doanh thực phẩm.

- Một số thuật ngữ, quy định về cùng đối tượng quản lý trong 03 Luật nêu trên còn chồng chéo, gây nhầm lẫn như: Khoản 7, Điều 2 Luật ATTP quy định “Kiểm nghiệm thực phẩm là việc thực hiện một hoặc các hoạt động thử nghiệm, đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn tương ứng đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, chất bổ sung vào thực phẩm, bao gói, dụng cụ, vật liệu chứa đựng thực phẩm”. Hoạt động kiểm nghiệm này dễ gây nhầm lẫn với hoạt động giám định theo Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa (Khoản 11, Điều 3: “*Giám định là việc xem xét sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa so với hợp đồng hoặc tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng bằng cách quan trắc và đánh giá kết quả đo, thử nghiệm*” và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật (Khoản 1, Điều 1 sửa đổi, bổ sung điều 3 Luật TC, QCKT) như sau “7. *Giám định là việc kiểm tra và xác định sự phù hợp của đối tượng thuộc hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật với yêu cầu cụ thể hoặc yêu cầu chung*”. Ngoài ra, hiện đang có một số quan điểm và cách hiểu khác nhau về việc thực phẩm có được phân loại vào nhóm sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao (trước đây theo Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa (cũ) là sản phẩm hàng hóa nhóm II) theo Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa mới hay không, do đó còn nhiều ý kiến chưa thống nhất trong việc xếp loại thực phẩm là nhóm sản phẩm hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình hay cao. Nếu xếp thực phẩm vào trường hợp thuộc sản phẩm hàng hóa có mức độ rủi ro cao sẽ phải áp dụng đồng thời

các phương thức quản lý đối với sản phẩm, hàng hóa rủi ro cao theo Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và cả việc áp dụng phương thức quản lý ATTP đối với sản phẩm thực phẩm theo Luật ATTP và gây ra vướng mắc cho người dân, doanh nghiệp trong khi thi hành.

1.1.2. Về xây dựng, công bố, áp dụng tiêu chuẩn; xây dựng, ban hành, áp dụng quy chuẩn kỹ thuật về ATTP và các quy định kỹ thuật để quản lý

a) Kết quả đạt được:

Theo thống kê, hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ công tác quản lý chất lượng ATTP gồm trên 2.000 tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; trên 68% tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) được xây dựng trên cơ sở chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế. Chỉ tính riêng ngành nông nghiệp đã có 41 quy chuẩn Việt Nam (QCVN) và 828 TCVN⁶ làm công cụ kỹ thuật quản lý chất lượng, ATTP cho từng công đoạn theo chuỗi sản xuất kinh doanh sản phẩm nông, lâm thủy sản; về chất lượng đã tương đồng hoặc tiệm cận các chuẩn mực về ATTP của các tổ chức quốc tế (FAO, CODEX,...) và các nước có hệ thống quản lý ATTP tiên tiến (EU, Hoa Kỳ, Nhật,...).

Ngành Y tế với trên 65 QCVN về phụ gia thực phẩm, sữa và sản phẩm sữa, bao bì, giới hạn chất ô nhiễm đối với thực phẩm; xây dựng và chuyển Bộ Khoa học và Công nghệ công bố 123 TCVN về phương pháp thử; xây dựng và ban hành quy định kỹ thuật về mức giới hạn đối với phụ gia thực phẩm; thuốc bảo vệ thực vật; vi chất dinh dưỡng trong thực phẩm và thuốc thú y trong thực phẩm...

Ngành Công Thương đã xây dựng và gửi Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và ban hành TCVN về chợ kinh doanh thực phẩm phục vụ công tác quản lý ATTP. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để hướng dẫn các địa phương quản lý ATTP tại chợ kinh doanh thực phẩm, là cơ sở để chứng nhận chợ đạt chuẩn theo các cấp độ đề ra. Hiện nay Bộ Công Thương đã hỗ trợ và hướng dẫn toàn bộ các địa phương xây dựng mô hình chợ thí điểm bảo đảm ATTP, chợ theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11856:2017 - chợ kinh doanh thực phẩm, nhiều địa phương đã thực hiện và nhân rộng mô hình thí điểm chợ kinh doanh thực phẩm thành công hoặc huy động các nguồn vốn xã hội hóa để thực hiện.

Hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ công tác quản lý chất lượng ATTP đã được ban hành cơ bản đầy đủ, làm công cụ quản lý chất lượng, ATTP cho từng công đoạn theo chuỗi sản xuất kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản. Phần lớn các quy chuẩn do Bộ NN&MT ban hành đều quy định về điều kiện đảm bảo ATTP cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý

⁶ Theo báo cáo số 7597/BNN-QLCL ngày 14/11/2022 của Bộ NN&MT

của ngành nông nghiệp (theo Luật ATTP quy định về chỉ tiêu mức giới hạn ATTP được giao cho Bộ Y tế ban hành).

Việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về ATTP và các quy định kỹ thuật để quản lý đã được các cấp, ngành thực hiện nghiêm túc; kịp thời áp dụng, triển khai các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định về điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống do các Bộ NN&MT, Công Thương, Y tế ban hành. Hầu hết các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông thủy sản lớn trên địa bàn các địa phương đều có ý thức áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn vào quá trình sản xuất, kinh doanh, đầu tư nâng cấp nhà xưởng phù hợp với hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến.

Tính đến thời điểm hiện tại, trong hệ thống Quy chuẩn địa phương (QCĐP) hiện hành đã có 72 QCĐP, trong đó có: QCĐP 01:2023/KG - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương đối với nước mắm Phú Quốc; Quy chuẩn kỹ thuật địa phương 1:2019/TG về sản phẩm Mắm tôm chà Gò Công của tỉnh Tiền Giang; QCĐP 02:2009/AG - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương Mắm cá An Giang - Chỉ tiêu và mức giới hạn an toàn thực phẩm; QCĐP 01:2019/TT-H - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương đối với sản phẩm ruốc Huế; QCĐP 02:2020/TT-H - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương đối với sản phẩm tôm chua Huế; QCĐP 1:2020/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương: Cơ sở chế biến trà Atiso Lâm Đồng- Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật về ATTP và các quy định kỹ thuật đã được các Bộ ngành, UBND các cấp triển khai, phổ biến đến cơ sở, người dân.

b) Tồn tại, hạn chế:

Hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ATTP được ban hành còn chưa đầy đủ gây khó khăn cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Việc phân công các bộ xây dựng các quy định giới hạn ATTP cho các sản phẩm mình quản lý rồi chuyển cho Bộ Y tế ban hành chưa phù hợp, chưa đảm bảo thống nhất, đồng bộ, đầy đủ cho các sản phẩm do 03 Bộ quản lý.

- Còn nhiều sản phẩm thực phẩm sản xuất nhỏ lẻ, các chỉ tiêu an toàn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng do tổ chức, cá nhân công bố trong trường hợp chưa có quy định của Bộ Y tế của các Bộ ngành/quy định quốc tế nên quá trình triển khai hậu kiểm còn gặp nhiều khó khăn. Tỷ lệ các sản phẩm thực phẩm có áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về ATTP so với sản phẩm thực phẩm được sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ trên thị trường còn thấp. Hiện nay việc sản xuất sản phẩm rất đa dạng nhưng số lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn chưa đảm bảo cho

công tác quản lý vẫn còn thiếu, đặc biệt là đối với những thực phẩm truyền thống. Số lượng quy chuẩn địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý.

Các cơ sở sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ rất khó áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về ATTP. Nhiều thực phẩm mang tính đặc sản vùng miền đang được các địa phương phát triển thương hiệu hoặc sản phẩm OCOP (One commune one product - mỗi xã một sản phẩm) nhưng vẫn chưa có quy chuẩn kỹ thuật địa phương để áp dụng, quản lý.

1.2. Kết quả về công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện Luật ATTP

1.2.1. Kết quả đạt được

a) Tại Trung ương:

Sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, có trọng tâm, trọng điểm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đối với công tác bảo đảm ATTP. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, UBND các cấp theo chức năng nhiệm vụ được giao đã khẩn trương ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan chức năng thực hiện; nhiều văn bản mang tính chiến lược đã được ban hành để chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm ATTP⁷.

Thủ tướng Chính phủ thường xuyên chỉ đạo trực tiếp và thông qua các buổi họp Ban chỉ đạo (BCĐ) liên ngành, giao ban trực tuyến với các địa phương về công tác ATTP hoặc trực tiếp thị sát, kiểm tra tình hình ATTP tại một số điểm nóng, qua đó đã giải quyết dứt điểm các vụ việc nóng như: gà nhập lậu, sử dụng chất cấm trong chăn nuôi (Salbutamol, vàng ô...) hay cá chết hàng loạt ở miền Trung do sự cố môi trường biển, các thông tin không chính xác liên quan đến nước mắm... Hoạt động của các BCĐ liên ngành đã được tăng cường cả ở Trung ương và địa phương. Nội dung hoạt động có nhiều sự đổi mới, tập trung vào thanh tra, kiểm tra liên ngành, xử lý sự cố ATTP, giải quyết các vướng mắc trong phân công, phân cấp quản lý ATTP⁸.

Các đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành đã có sự đổi mới theo hướng tăng cường thanh tra đột xuất, áp dụng thí điểm thanh tra chuyên ngành ATTP tuyến huyện, xã⁹. Nhiều vấn đề vướng mắc trong quản lý ATTP đã được tháo gỡ; nhiều

⁷ Chính phủ đã ban hành Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 2/2/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật ATTP; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định 20/2018/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia ATTP giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn 2030, Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 13/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục tăng cường trách nhiệm QLNN về an toàn thực phẩm trong tình hình mới; UBND các tỉnh đã ban hành kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia ATTP làm căn cứ cho hoạt động quản lý ATTP của địa phương...

⁸ đã ban hành 03 Thông tư liên tịch để xử lý các vấn đề liên ngành trong phân công, phối hợp quản lý ATTP

⁹ Theo Quyết định số 38/2015/QĐ-TTg, Quyết định số 47/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Thí điểm triển khai thanh tra chuyên ngành an toàn thực phẩm tại huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

vụ vi phạm về ATTP bị phát hiện, bắt giữ kịp thời¹⁰. Chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 38/2015/QĐ-TTg ngày 09/09/2015 thí điểm triển khai thanh tra, kiểm tra chuyên ngành ATTP tại một số địa phương của Hà Nội và Hồ Chí Minh và Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 26/11/2018 thí điểm triển khai thanh tra chuyên ngành ATTP tại một số đơn vị của 09 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Gia Lai và bước đầu đã đạt được những thành công nhất định.

Thực hiện Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 13/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường trách nhiệm QLNN về ATTP trong tình hình mới, các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đã tăng cường chỉ đạo công tác quản lý ATTP; chỉ đạo quyết liệt việc kiện toàn BCD liên ngành về ATTP các cấp với Chủ tịch UBND làm Trưởng ban nhằm nhấn mạnh vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu địa phương. Do vậy, công tác chỉ đạo, điều hành quản lý ATTP ở địa phương đã chuyển biến rõ rệt; trách nhiệm của các Bộ, ngành, chính quyền các cấp đối với công tác quản lý ATTP được làm rõ.

Các Bộ Y tế, NN&MT, Công Thương trong phạm vi quyền hạn của mình đã trình ban hành hoặc ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện Chiến lược quốc gia ATTP giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn 2030; Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam 2011- 2020; Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn 2045. Trên cơ sở chiến lược, các Bộ đã xây dựng và ban hành các đề án như: Đề án đẩy mạnh hoạt động truyền thông về ATTP giai đoạn đến 2015; Đề án nâng cao năng lực thanh tra chuyên ngành ATTP; Đề án đào tạo nguồn nhân lực bảo đảm ATTP; Đề án quy hoạch tổng thể ngành nông nghiệp cả nước đến năm 2030; phát triển các chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn; Đề án “Tăng cường năng lực quản lý chất lượng ATTP nông lâm thủy sản giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030”...trên cơ sở đó, cơ cấu lại các ngành sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng phát huy tiềm năng, lợi thế và đặc điểm, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và gắn với sản xuất hàng hoá, xuất khẩu; các văn bản QPPL để thực hiện quản lý trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình.

Ngành Y tế được phân công quản lý đối với 6/33 nhóm sản phẩm đã thực hiện kiểm soát tốt đối với các nhóm ngành được phân công quản lý; xử lý và chỉ đạo kịp thời các vụ NĐTP; theo dõi hướng dẫn công tác thí điểm thanh tra chuyên ngành, mô hình tổ chức Ban quản lý ATTP tại 3 tỉnh; các văn bản chỉ đạo, điều hành chung về công tác ATTP trong cả nước.

và xã, phường, thị trấn thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố của 09 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Gia Lai

¹⁰ Như vụ giữ 411 tấn chân và và phủ tạng tại tỉnh Lạng Sơn, thu giữ 202 tấn thực phẩm không rõ nguồn gốc tại tỉnh Nghệ An.

Ngành NN&MT được phân công quản lý ATTP đối với 19/33 nhóm ngành hàng về ATTP, Bộ NN&MT đã tập trung cho công tác xây dựng thể chế; cải cách hành chính mà trọng tâm là cắt giảm thủ tục hành chính, kiểm tra chuyên ngành, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Hàng năm, Bộ NN&MT đã ban hành các chỉ thị, công điện, văn bản chỉ đạo về tăng cường quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, tăng cường kiểm tra, thanh tra ATTP, kiểm soát việc lạm dụng hóa chất, kháng sinh trong sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản; ban hành kế hoạch hành động năm cao điểm vệ sinh ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp; tập trung nguồn lực triển khai 04 nhiệm vụ trọng tâm là: (1) Hoàn thiện hệ thống văn bản QPPL, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hướng dẫn thi hành Luật ATTP; (2) Tăng cường thông tin, truyền thông về ATTP, đặc biệt là giới thiệu, quảng bá các nông sản thực phẩm an toàn đến người tiêu dùng; (3) Phát triển các chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn; (4) Chuyển mạnh từ thanh tra theo kế hoạch sang thanh tra đột xuất nhằm ngăn chặn sử dụng chất cấm trong chăn nuôi, lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, hóa chất, kháng sinh trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

Ngành Công Thương: Được phân công quản lý đối với 8/33 nhóm ngành hàng về ATTP. Bộ Công Thương tăng cường chỉ đạo công tác bảo đảm ATTP thông qua lồng ghép vào các chỉ đạo về bình ổn thị trường dịp cuối năm và Tết Nguyên đán, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại; chỉ đạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về tăng cường quản lý sản xuất, lưu thông thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; tăng cường quản lý ATTP trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp; tăng cường công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả trong tình hình mới và Công điện số 65/CD-TTg ngày 15/5/2025 về mở đợt cao điểm đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, Bộ Công Thương đã ban hành Kế hoạch cao điểm giám sát, kiểm tra, xử lý các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả và xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong tình hình mới và thực hiện quản lý về ATTP trong thương mại điện tử cũng giống như trên môi trường truyền thông.

Ngành Công an đã ban hành các Kế hoạch triển khai công tác phòng, chống tội phạm về ATTP; buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả tập trung vào các nội dung:

- Tập trung đấu tranh xử lý hình sự các hành vi vi phạm quy định về ATTP, hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là thực phẩm thuộc các nhóm ngành hàng: thực phẩm bảo vệ sức khỏe, sản phẩm động vật đông lạnh; sản xuất, kinh doanh hàng giả là thực phẩm. Đồng thời, phối hợp với các cơ quan QLNN về ATTP và UBND các cấp tăng cường các biện pháp phòng ngừa, tổ chức tuyên truyền, bảo

đảm an ninh, ATTP trước, trong và sau Tết Nguyên đán, các dịp lễ hội, tháng hành động về ATTP, phòng ngừa NDTP.

- Tăng cường phát hiện các hành vi tiêu cực, lạm dụng chức vụ, quyền hạn trong thực hiện nhiệm vụ QLNN về ATTP nhằm giảm thiểu những nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm, vi phạm pháp luật về ATTP. Xây dựng phóng sự trên ANTV và tuyên truyền việc chấp hành pháp luật về ATTP trên ứng dụng tài khoản định danh điện tử VneID.

Tính riêng trong năm 2024-2025, Bộ Công an đã xây dựng các Kế hoạch số 114/KH-BCA-C05 ngày 12/3/2024 về phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật về ATTP; Kế hoạch số 267/KH-BCA-C05 ngày 08/5/2025 về tổng rà soát, đấu tranh, xử lý tội phạm và vi phạm pháp luật về ATTP; Kế hoạch số 285/KH-BCA-C03 ngày 16/05/2025 về tăng cường công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả và xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; ban hành nhiều Điện mật chỉ đạo Công an các đơn vị, địa phương tăng cường công tác phòng ngừa, phát hiện, xử lý tội phạm, vi phạm pháp luật về ATTP.

Bên cạnh đó, các Bộ, ngành liên quan đã có những sự tham gia tích cực trong công tác QLNN về ATTP như: Bộ Khoa học và Công nghệ tham gia xây dựng và góp ý các văn bản QPPL; cấp giấy chứng nhận liên quan đến công tác quản lý ATTP theo thẩm quyền; tham gia vào công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực thực phẩm.... Bộ Tài chính tham gia vào công tác quản lý xuất; nhập khẩu; cung cấp kinh phí; tham gia xây dựng các văn bản QPPL phục vụ cho công cho hoạt động QLNN về ATTP... Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp quản lý ATTP trên lĩnh vực quảng cáo, tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về ATTP và các nội dung khác có liên quan,...

b) Tại địa phương:

Các địa phương ban hành kế hoạch, kết luận thực hiện các văn bản của Đảng về ATTP như: (1) hướng dẫn về tổ chức sản xuất, đồn điền đổi thửa, tổ chức các mô hình sản xuất hàng hóa tập trung trong lĩnh vực nông nghiệp, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp; kế hoạch triển khai thực hiện các văn bản pháp luật cho phù hợp với điều kiện thực tế địa phương; (2) ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành, triển khai công tác QLNN về ATTP; (3) giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đối với lĩnh vực ATTP; (4) thành lập, kiện toàn BCD liên ngành về ATTP do Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng Ban. Hiện 100% xã, phường, thị trấn có đồng chí Chủ tịch UBND làm Trưởng ban chỉ đạo theo Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 09/5/2016 của Chính phủ.

Hàng năm, BCD liên ngành về ATTP cấp tỉnh ban hành kế hoạch, giao chỉ tiêu chuyên môn, hướng dẫn triển khai công tác QLNN về ATTP; chỉ đạo quán

triệt các ngành, đơn vị triển khai công tác ATTP theo quy định của Luật ATTP¹¹; đánh giá xếp loại cấp cơ sở về quản lý ATTP; hướng dẫn thực hiện các phương án xử trí sự cố về ATTP; tăng cường chỉ đạo, thực hiện vào các dịp cao điểm trong năm; định kỳ tổ chức hội nghị kiểm điểm công tác QLNN về ATTP để rút kinh nghiệm, định hướng triển khai nhiệm vụ trong kỳ kế tiếp. Căn cứ nội dung chỉ đạo, các Sở, ngành thành viên BCD, UBND cấp cơ sở, Ủy ban MTTQ và các đơn vị liên quan đã chủ động ban hành văn bản, chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị triển khai thường xuyên các nhiệm vụ truyền thông, thanh tra, kiểm tra về ATTP và phòng, chống các sự cố về ATTP, đặc biệt tăng cường thực hiện vào các dịp cao điểm trong năm như dịp Tết, lễ hội, Tháng hành động vì ATTP, mùa hè, các sự kiện được tổ chức trên địa bàn.

Kịp thời ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành để hướng dẫn, cụ thể hóa quy định của Luật trong quản lý ATTP trên địa bàn; xây dựng các cơ chế chính sách hỗ trợ về nông nghiệp, nông thôn trình Hội đồng nhân dân ban hành phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội (KT-XH) của địa phương. Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện trách nhiệm QLNN về ATTP; quy định phân công, phân cấp về ATTP đến chính quyền cấp cơ sở... Hoạt động cung cấp thông tin về ATTP cho người dân, cho cộng đồng được thực hiện thường xuyên; triển khai các giải pháp bảo đảm ATTP tạo sự chuyển biến trong hoạt động của các cơ quan QLNN về ATTP và nâng cao nhận thức của xã hội về bảo đảm ATTP.

Tăng cường thông tin, truyền thông về ATTP, đặc biệt là giới thiệu, quảng bá các nông sản thực phẩm an toàn đến người tiêu dùng; công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách, pháp luật của nhà nước về ATTP với nhiều hình thức khác nhau, qua đó nâng cao được nhận thức của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm cũng như hiểu biết của người dân trong việc lựa chọn, sử dụng thực phẩm an toàn.

Bên cạnh đó, trong thời gian qua, các địa phương đã quan tâm chỉ đạo bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố, bếp ăn tập thể, cơ sở cung cấp suất ăn tập thể tại trường học, bệnh viện, doanh nghiệp, khu công nghiệp và các khu vực tập trung đông người. Theo báo cáo của An Giang, Cà Mau, Cần Thơ, Hà Nội, Quảng Trị, Thái Nguyên, Điện Biên, Hồ Chí Minh, hằng năm địa phương đều ban hành kế hoạch, văn bản chỉ đạo, tổ chức kiểm tra,

¹¹ trong đó giải pháp chỉ đạo nêu rõ: “Các cấp ủy Đảng, chính quyền tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo các ngành, đơn vị chức năng thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm quản lý ATTP theo đúng quy định từ Điều 61 đến Điều 70 Luật ATTP; thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công, phân cấp quản lý của Chính phủ; các bộ, ngành Trung ương và của UBND tỉnh; kịp thời xử lý dứt điểm các điểm nóng về ATTP được dư luận xã hội, người tiêu dùng quan tâm, phản ánh trên địa bàn; phân công rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và cán bộ, công chức trong việc chỉ đạo, thực hiện đảm bảo ATTP. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương từ cấp xã đến cấp tỉnh, hàng năm phải đưa công tác bảo đảm ATTP là một nhiệm vụ trọng tâm, phải chịu trách nhiệm khi để xảy ra vi phạm pháp luật về ATTP trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý”

hậu kiểm, tuyên truyền, tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm, đặc biệt trong các dịp cao điểm như Tết Nguyên đán, Tháng hành động vì an toàn thực phẩm, Tết Trung thu, mùa lễ hội, năm học mới và các sự kiện đông người. Nhiều địa phương đã hướng dẫn cơ sở thực hiện kiểm soát nguồn nguyên liệu, lưu mẫu thức ăn, kiểm thực ba bước, ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm và xây dựng mô hình điểm về bếp ăn tập thể, tuyến phố, chợ, khu vực kinh doanh thực phẩm an toàn.

1.2.2. Tồn tại, hạn chế

Một số cấp ủy đảng, chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể còn xem nhẹ vai trò, vị trí của công tác ATTP nên chưa quan tâm đầu tư đúng mức trong lãnh đạo, chỉ đạo, tuyên truyền, giáo dục, kiểm tra, giám sát công tác quản lý ATTP. Nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của người dân chưa cao nên vẫn còn tình trạng không tuân thủ những quy định của pháp luật.

Việc thay đổi phương thức quản lý ATTP được quy định trong Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 với việc chuyển từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm” mở ra cơ hội cho các doanh nghiệp nhưng lại đặt ra mối lo ngại về quản lý chất lượng sản phẩm lưu thông trên thị trường. Các sản phẩm tự công bố một cách dễ dàng, không qua xét duyệt của các cơ quan QLNN. Trong khi đó hoạt động thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm chỉ đáp ứng được một phần yêu cầu so với thực tế do thiếu nhân lực, thiếu thiết bị, thiếu kinh phí; hiệu lực hoạt động hạn chế, nhất là trong bối cảnh lượng sản phẩm tự công bố ngày càng phong phú. Vì vậy, từ khi thực hiện tự công bố đã có hiện tượng nhiều các sản phẩm công bố không đúng, không đầy đủ, thậm chí không công bố sản phẩm do mình sản xuất, kinh doanh, dẫn đến nhiều sản phẩm không được hậu kiểm.

Sự phối hợp giữa các cơ quan QLNN về ATTP còn hạn chế; phần lớn cán bộ làm công tác ATTP cấp cơ sở hoạt động kiêm nhiệm nên hiệu quả chưa cao, thiếu công chức làm công tác thanh tra chuyên ngành. Lực lượng làm công tác ATTP còn thiếu, chưa được đầu tư nguồn lực tương xứng với yêu cầu của công tác quản lý và khối lượng công việc được giao. Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm thuộc Sở Y tế vừa thực hiện công tác bảo đảm ATTP liên ngành, đồng thời thực hiện công tác bảo đảm ATTP chuyên ngành lĩnh vực ngành Y tế quản lý là quá thiếu; trong khi đó, chỉ tiêu biên chế được giao liên tục giảm trong những năm gần đây. Cán bộ thực hiện quản lý về ATTP tại Sở Công Thương thực hiện công tác kiêm nhiệm, không có đơn vị quản lý ATTP riêng. Cán bộ quản lý ATTP tại các phòng Kinh tế, Nông thôn của UBND cấp huyện được giao nhiệm vụ quản lý ATTP thuộc ngành Công Thương, NN&MT; cán bộ quản lý ATTP tại UBND cấp xã cũng làm công tác kiêm nhiệm, chưa chuyên tâm và thiếu chuyên môn trong quản lý ATTP. Lực lượng cán bộ chuyên trách về ATTP trong lĩnh vực Công Thương cấp xã, phường hiện nay chưa được bố trí đầy đủ. Việc xử lý vi phạm sau

thanh tra, kiểm tra có lúc không kịp thời, thiếu kiên quyết làm hạn chế hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý về ATTP.

Phần lớn các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm chủ yếu là hộ gia đình, cơ sở nhỏ lẻ và hoạt động theo mùa vụ nên việc tiếp nhận và duy trì quy định về ATTP còn hạn chế. Số lượng các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm quy mô nhỏ lẻ trên địa bàn các tỉnh rất nhiều và thường xuyên biến động, trong khi Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ, cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ, nhà hàng trong khách sạn, bếp ăn tập thể không có đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm thuộc diện không phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện. Các cơ sở thực phẩm thuộc quản lý của ba ngành ở tuyến xã chủ yếu là kinh doanh nhỏ lẻ đa lĩnh vực nên việc phân loại hình thuộc ngành nào quản lý còn chưa rõ ràng, dẫn đến việc tổng hợp, thống kê, theo dõi và báo cáo số liệu tại tuyến xã có độ chính xác chưa cao.

Ngoài ra, công tác quản lý đối với nhóm cơ sở này vẫn còn nhiều khó khăn do đặc thù hoạt động nhỏ lẻ, lưu động, phân tán, thường xuyên thay đổi địa điểm, nhiều cơ sở hoạt động ngoài giờ hành chính hoặc theo mùa vụ. Theo báo cáo của Đà Nẵng, phần lớn cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố hoạt động vào ban đêm, sáng sớm, ngày thứ bảy, chủ nhật và có sự thay đổi địa điểm, trong khi nhân lực quản lý của cấp xã, phường còn mỏng và kiêm nhiệm. Theo báo cáo của Cần Thơ, sau sáp nhập, địa bàn thành phố rộng, có 16.398 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý, trong đó có 9.494 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 534 bếp ăn tập thể, căng tin và 5.646 cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố, gây áp lực lớn cho công tác quản lý, thống kê, kiểm tra và giám sát.

Bên cạnh đó, việc chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm theo quy định của Nghị định số 15/2018/NĐ-CP đã tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, nhưng cũng đặt ra yêu cầu phải có hệ thống dữ liệu đầy đủ, kịp thời, liên thông để phục vụ quản lý sau công bố, kiểm tra sau lưu thông, cảnh báo và thu hồi sản phẩm không bảo đảm an toàn. Tuy nhiên, theo báo cáo của Hà Tĩnh, Lai Châu, Phú Thọ, Điện Biên, việc cập nhật, lưu trữ và tổng hợp số liệu về cấp phép, kiểm tra, hậu kiểm, giám sát môi nguy, ngộ độc thực phẩm và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn thực phẩm chưa được thực hiện đồng bộ trên môi trường điện tử thông qua một hệ thống quản lý thông tin dữ liệu an toàn thực phẩm riêng, thống nhất. Một số địa phương từng sử dụng hệ thống quản trị an toàn thực phẩm trực tuyến thuộc dự án ODA “*Củng cố và thiết lập hệ thống quản trị An toàn thực phẩm tại Việt Nam*” để thực hiện báo cáo Tháng hành động vì an toàn thực phẩm, báo cáo 6 tháng, 12 tháng, nhưng từ năm 2025 hoặc đầu năm 2026 hệ thống không còn truy cập, cập nhật được, cho thấy nhu cầu thực tiễn về một hệ thống dữ liệu ổn định, bền vững và có cơ sở pháp lý rõ ràng.

1.3. Tổ chức, kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý ATTP ở trung ương, cơ quan chuyên môn về quản lý ATTP ở địa phương

1.3.1. *Củng cố, kiện toàn bộ máy tổ chức quản lý từ trung ương tới địa phương đáp ứng yêu cầu tình hình mới*

a) Kết quả đạt được:

- Tại Trung ương:

Theo Luật ATTP, quản lý nhà nước về ATTP được phân công cho 03 bộ: Y tế, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương quản lý theo chuỗi cung cấp thực phẩm với từng nhóm ngành hàng cụ thể: Bộ Y tế chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về ATTP. Tại mỗi bộ có đơn vị giúp Bộ trưởng trong thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ATTP. BCĐ liên ngành Trung ương về ATTP (cơ quan thường trực là Bộ Y tế) được thành lập do một Phó Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban để chỉ đạo việc phối hợp hoạt động giữa các Bộ trong các vấn đề liên ngành.

+ Bộ Y tế đã kiện toàn tổ chức, chức năng nhiệm vụ của Cục An toàn thực phẩm bảo đảm năng lực quản lý; tăng cường cơ chế phối hợp với các đơn vị chức năng trong Bộ đảm đương thực hiện nhiệm vụ. Củng cố, kiện toàn bộ máy tổ chức quản lý và thanh tra chuyên ngành ATTP đáp ứng yêu cầu tình hình mới. Rà soát, hoàn thiện phân công, phân cấp, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan cùng cấp cũng như giữa cấp trung ương và địa phương.

+ Bộ Công Thương: tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về ATTP được củng cố từ trung ương đến địa phương. Tại Trung ương, Bộ Công Thương giao Vụ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối, tham mưu cơ chế chính sách và tổ chức triển khai quản lý nhà nước về ATTP, phối hợp thực hiện là Tổng cục Quản lý thị trường và Vụ Thị trường trong nước.

+ Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Phân công nhiều cơ quan ở Trung ương và địa phương tham gia công tác quản lý ATTP như: Tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường có các Cục quản lý chuyên ngành như Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường, Cục Thủy sản và Kiểm ngư, Cục Chăn nuôi và Thú y, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Cục Kinh tế Hợp tác và Phát triển nông thôn. Tại địa phương cũng cơ bản phân giao tương ứng các đơn vị, phòng ban liên quan thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường và địa phương cũng đã phân cấp giữa cơ quan cấp tỉnh, cấp xã/phường. Các cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng nhiệm vụ cụ thể, không có sự giao thoa, chồng chéo lớn. Tuy nhiên, trên thực tế có những loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều nhóm sản phẩm nông lâm thủy sản nên chưa đảm bảo nguyên tắc một cơ sở chịu sự quản lý của một cơ quan. Đối với sản phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp và Môi trường, bên cạnh quản lý ATTP còn quản lý về dịch bệnh,

dịch hại nên việc phân công quản lý còn phân tán ở một chừng mực nhất định đối với từng công đoạn sản xuất trong chuỗi.

- Tại địa phương:

UBND các cấp thực hiện QLNN về ATTP trong phạm vi địa phương. BCD liên ngành về ATTP các cấp (được thành lập tới cấp xã và tiếp tục được kiện toàn). Có 03 tỉnh/thành phố thực hiện thí điểm mô hình Ban quản lý ATTP (Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Bắc Ninh). Sau khi tổng kết thí điểm mô hình Ban Quản lý ATTP, hiện nay thành phố Hồ Chí Minh đã thành lập Sở ATTP; tỉnh Cà Mau và Tp. Đà Nẵng thì đã chuyển chức năng, nhiệm vụ QLNN về ATTP sang Sở Y tế.

Sau khi chính quyền 2 cấp được vận hành, Sở Y tế phối hợp với Sở Công Thương, Sở NN&MT thực hiện nhiệm vụ tham mưu cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện việc QLNN về ATTP. Tại tuyến xã, BCD về ATTP tại tuyến xã cũng đã được kiện toàn và được sự hỗ trợ, chỉ đạo kịp thời và sự chủ động của các địa phương nên công tác QLNN về an toàn thực phẩm tại các địa phương sau khi chính quyền 2 cấp được vận hành.

Bên cạnh đó, thực tiễn thi hành Luật An toàn thực phẩm cho thấy cấp xã là cấp gần nhất với cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố, cơ sở nhỏ lẻ, bếp ăn tập thể tại trường học, cơ sở cung cấp suất ăn tập thể và các điểm kinh doanh lưu động. Tuy nhiên, theo báo cáo của nhiều địa phương như Cao Bằng, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Lào Cai, Hải Phòng, Nghệ An, Vĩnh Long, đội ngũ cán bộ làm công tác an toàn thực phẩm tại tuyến cơ sở còn thiếu, chủ yếu kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực, chưa được đào tạo chuyên sâu về an toàn thực phẩm, kiểm nghiệm thực phẩm, điều tra ngộ độc thực phẩm, đánh giá nguy cơ và truy xuất nguồn gốc. Việc thiếu nhân lực chuyên trách, thiếu kinh phí và trang thiết bị kiểm tra nhanh làm hạn chế khả năng quản lý thường xuyên đối với nhóm cơ sở có số lượng lớn, biến động và có nguy cơ cao như thức ăn đường phố, bếp ăn tập thể, cơ sở cung cấp suất ăn tập thể.

1.3.2 Hoàn thiện việc phân công, phân cấp; cơ chế phối hợp giữa các đơn vị trong QLNN về ATTP

- Tại trung ương:

Theo quy định, công tác QLNN về ATTP được phân công cho ba Bộ: Y tế, NN&MT và Công Thương theo nguyên tắc quản lý theo chuỗi cung cấp thực phẩm với từng nhóm thực phẩm, ngành hàng cụ thể. Bộ Y tế chịu trách nhiệm chung đồng thời trực tiếp quản lý 06 nhóm ngành hàng; Bộ Công Thương quản lý 08 nhóm ngành hàng; Bộ NN&MT quản lý 19 nhóm ngành hàng. Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 cũng phân định rõ trách nhiệm quản lý về ATTP của chính quyền địa phương để hạn chế tối đa chồng chéo trong quản lý.

Bộ Y tế chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất QLNN về ATTP. Tại mỗi Bộ có đơn vị giúp Bộ trưởng trong thực hiện chức năng QLNN về ATTP. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 300/QĐ-TTg ngày 13/3/2018 về việc kiện toàn BCD liên ngành Trung ương về ATTP do một Phó Thủ tướng làm Trưởng ban để chỉ đạo việc phối hợp hoạt động giữa các Bộ trong các vấn đề liên ngành.

- Tại địa phương:

Tại các địa phương đã có phân công, phân cấp trách nhiệm rõ ràng: (1) UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm trước Chính phủ về ATTP tại địa phương. Tham mưu giúp UBND tỉnh là Sở Y tế, Sở NN&MT, Sở Công Thương. Sở Y tế (Thường trực BCD liên ngành về ATTP) chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước về ATTP trên địa bàn. Các sở đều có đơn vị giúp giám đốc Sở trong thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ATTP trên địa bàn¹²; (2) cấp huyện: UBND quận, huyện chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về ATTP trên phạm vi địa bàn. Tham mưu giúp UBND huyện có các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện gồm: Phòng Y tế; Phòng NN&PTNT hoặc Phòng Kinh tế/Kinh tế và hạ tầng; (3) Cấp xã: UBND xã, phường chịu trách nhiệm trước UBND quận, huyện về ATTP trên phạm vi địa bàn. Trạm Y tế xã, phường, thị trấn hiện nay chỉ có cán bộ chuyên môn làm chung các lĩnh vực y tế, trong đó có ATTP, chưa có chuyên trách trong lĩnh vực ATTP. Tại một số địa phương được giao cho 01 cán bộ kiêm nhiệm làm công tác ATTP chung của 3 ngành.

Để kịp thời hỗ trợ các địa phương thực hiện QLNN về ATTP cho phù hợp với thực tiễn; Bộ Y tế đã xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế, Thông tư số 48/2025/TT-BYT ngày 30/12/2025 quy định việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ và giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế. Bộ NN&MT đã ban hành Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực QLNN của Bộ NN&MT, Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực NN&MT, các Thông tư phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực nông nghiệp. Bộ Công Thương đã xây dựng và trình Chính phủ Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực

¹² Sở Y tế có Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm làm đầu mối; Sở Nông nghiệp và PTNT có Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản là cơ quan đầu mối cùng Chi cục Trồng trọt - Bảo vệ thực vật, Chi cục Chăn nuôi - Thú y, Chi cục Thủy sản có nhiệm vụ quản lý chất lượng VTNN, ATTP; Sở Công Thương có các phòng chức năng để tổ chức triển khai thực hiện công tác bảo đảm ATTP và thực hiện phân cấp quản lý ATTP trên địa bàn theo chỉ đạo của Bộ Công Thương và của UBND tỉnh/TP trực thuộc TW.

vực công nghiệp và thương mại, xây dựng Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

1.3.3. Kiện toàn nhân lực tham gia QLNN về ATTP,, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra chuyên ngành về ATTP

- Ở trung ương, các đơn vị thuộc Bộ NN&MT, Bộ Y tế, Bộ Công Thương cơ bản được bố trí đủ nguồn lực triển khai nhiệm vụ QLNN về ATTP. Trong giai đoạn 2011-2016, UBND các tỉnh, thành phố đã quan tâm bố trí biên chế (gồm công chức, viên chức và lao động hợp đồng) cho các Chi cục, trung bình mỗi Chi cục được giao 15,3 người; giai đoạn 2016-2025 có nhiều biến động về tổ chức, nhân sự thực hiện nhiệm vụ quản lý chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản do có sự sắp xếp, bố trí lại tổ chức nên có giảm.

- Tính đến năm 2021, theo số liệu thống kê từ 63 tỉnh/thành phố thì nhân lực làm công tác ATTP tuyển tỉnh là 3.536 người (trung bình mỗi tỉnh 56,13 người) cho cả 3 ngành; cấp huyện là 3.601 người, cấp xã là 24.062 người; 63 cơ quan quản lý thủy sản địa phương, trung bình mỗi chi cục có 4-5 người thực hiện nhiệm vụ liên quan đến ATTP Tính riêng biên chế chuyên làm công tác ATTP của 52 Chi Cục ATVSTP, 01 Sở ATTP, 02 Ban Quản lý ATTP, 8 Phòng ATTP thuộc Sở Y tế và 62 Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản là 2.373 người, trung bình mỗi chi cục có 19 biên chế. Ngành Công Thương không có bộ phận chuyên trách. Sau khi chính quyền 2 cấp được vận hành, các địa phương hiện vẫn đang kiện toàn đội ngũ cán bộ làm công tác QLNN về ATTP cho phù hợp với tình hình mới.

1.3.4. Hoạt động của BCD liên ngành ATTP được tăng cường

Thực hiện quán triệt, triển khai các nội dung theo Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 09/5/2016 và Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 13/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ tiếp tục tăng cường trách nhiệm QLNN về ATTP trong tình hình mới, BCD liên ngành về VSATTP các cấp có trách nhiệm chỉ đạo, phối hợp hoạt động liên ngành tại địa phương. Đến năm 2023, đã có 52 địa phương kiện toàn lại BCD nhờ đó hoạt động phối hợp liên ngành về quản lý ATTP cũng được đẩy mạnh, công tác ATTP được chỉ đạo sâu sát hơn từ tuyển tỉnh đến tuyển xã.

1.3.5. Về kết quả thí điểm thành lập Ban Quản lý ATTP tại một số địa phương

Ban quản lý ATTP được thành lập trên cơ sở tiếp nhận nhân sự từ 03 Sở (Y tế, Công Thương, NN&MT), do đó việc thống nhất một đầu mối quản lý ATTP không làm tăng biên chế của tỉnh, thành phố. Tại thành phố Hồ Chí Minh: Căn cứ Nghị quyết số 98/2023-QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù đã thành lập Sở An toàn thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh

và hoạt động từ ngày 1/1/2024; tại thành phố Đà Nẵng: UBND thành phố Đà Nẵng trình Chính phủ đề trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung đối với Nghị quyết số 119/2020/QH14 ngày 19/06/2020 của Quốc hội về việc thực hiện thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị, trong đó có bổ sung nội dung thành lập Sở An toàn thực phẩm thành phố Đà Nẵng và tại tỉnh Bắc Ninh: ngày 25/1/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 105/QĐ-TTG kéo dài thời gian hoạt động của Ban Quản lý ATTP Bắc Ninh kể từ ngày 25/1/2024 cho đến khi có Quyết định của cơ quan có thẩm quyền đối với mô hình tổ chức chính thức về quản lý ATTP tỉnh Bắc Ninh. Đồng thời, Chính phủ đã giao UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn việc kiêm nhiệm nhiệm vụ theo dõi công tác ATTP đối với công chức cấp xã¹³.

Mặc dù việc thành lập mô hình thí điểm Ban quản lý ATTP đã tập trung giải quyết vướng mắc về cơ chế phối hợp quản lý ATTP trên địa bàn tỉnh/thành phố, tuy nhiên cũng có một số khăn do không rõ vị trí pháp lý nên việc bố trí nguồn lực chưa tương xứng như một Sở, chức năng thanh tra bị thiếu từ khi có Nghị định số 124/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 thì trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Ban quản lý ATTP không thuộc chức danh thanh tra chuyên ngành cấp sở trong quá trình thanh tra, xử lý vi phạm hành chính về ATTP nên ảnh hưởng đến hoạt động của tổ chức này.

1.4. Về bảo đảm điều kiện kỹ thuật cho công tác ATTP; cơ sở kiểm nghiệm, kiểm định thực phẩm; nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực ATTP

1.4.1. Bảo đảm điều kiện kỹ thuật cho công tác ATTP

Trong giai đoạn 2011-2025, các địa phương cơ bản được bố trí trụ sở làm việc, đầy đủ thiết bị, điều kiện làm việc để triển khai nhiệm vụ. Các phòng kiểm nghiệm chuyên ngành đã được đầu tư, nâng cấp cơ bản đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ về quản lý ATTP.

1.4.2. Nghiên cứu khoa học và công nghệ trong quản lý ATTP

Các bộ, ngành đã có một số đề tài nghiên cứu phục vụ công tác QLNN về ATTP về một số chỉ tiêu, ngưỡng giới hạn về ATTP; tổ chức sản xuất, quy trình sản xuất bảo đảm ATTP. Hoạt động nghiên cứu khoa học đã hỗ trợ tích cực cho công tác quản lý thông qua việc điều tra, đánh giá tình hình ATTP trên một số địa bàn; xác định những vấn đề còn hạn chế, bất cập, qua đó giúp định hướng cho công tác QLNN về ATTP hiệu quả hơn. Các đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực ATTP ngày càng được chú trọng hơn về nội dung cũng như tính ứng dụng thực tế. Tuy nhiên, số lượng các nhiệm vụ nghiên cứu còn thấp so với yêu cầu quản lý; việc xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật còn chưa được xây

¹³ Nghị Quyết số 106/NQ-CP ngày 10/10/2017 về phiên họp thường kỳ tháng 9 năm 2017.

dựng trên kết quả nghiên cứu khoa học. Công tác nghiên cứu khoa học là cơ sở cho việc xây dựng chiến lược, nâng cao chất lượng quản lý trong lĩnh vực ATTP đã được quan tâm nhưng số lượng đề tài nghiên cứu chưa nhiều; nghiên cứu khoa học về thực phẩm, dinh dưỡng chưa chú trọng.

1.4.3. Tổ chức và hoạt động của cơ sở kiểm nghiệm, kiểm định thực phẩm

a) Kết quả đạt được:

- Theo số liệu báo cáo từ các Bộ, cả nước hiện có 40 phòng kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025, 29 phòng kiểm nghiệm được chỉ định phục vụ QLNN. Một số tỉnh vẫn chưa có phòng kiểm nghiệm nên việc xét nghiệm các mẫu vẫn phải gửi các tỉnh lân cận. Ở Trung ương, các đơn vị thuộc Bộ đã cơ bản được bố trí trụ sở làm việc, đầy đủ thiết bị, điều kiện làm việc để triển khai nhiệm vụ, các phòng kiểm nghiệm chuyên ngành đã được đầu tư, nâng cấp cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ (*Phụ lục 3*).

- Một số phòng kiểm nghiệm đã được đầu tư máy móc, thiết bị hiện đại; một số phòng kiểm nghiệm được trang bị máy móc thiết bị tương đương với các nước thuộc nhóm đầu ở ASEAN để phân tích được hầu hết các chỉ số về ATTP theo quy định quốc tế như: sắc ký khối phổ phân giải cao phân tích Dioxin; thiết bị đo hàm lượng phóng xạ; quang phổ phát xạ khối phổ phân tích kim loại nặng; sắc ký lỏng, sắc ký khối phổ phân tích tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, phụ gia thực phẩm; thiết bị PCR thời gian thực phân tích thực phẩm biến đổi gen.... Cơ chế hoạt động chủ yếu của các phòng kiểm nghiệm được chỉ định là cung cấp dịch vụ và thu phí để duy trì hoạt động. Cán bộ, nhân viên các phòng kiểm nghiệm đã được đào tạo trong và ngoài nước.

- Ngoài ra, các Bộ đã đầu tư, mua sắm một số máy móc, thiết bị kỹ thuật và xe chuyên dụng phục vụ công tác kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về ATTP cho cơ quan quản lý thị trường Trung ương và địa phương¹⁴; huy động nguồn lực xã hội tham gia các hoạt động kiểm nghiệm, tư vấn, chứng nhận chất lượng, ATTP và tăng cường chỉ đạo các địa phương tổ chức sản xuất tập trung, quy mô lớn, kiểm soát ATTP ngay từ các yếu tố đầu vào và liên kết sản xuất với tiêu thụ nông sản thực phẩm an toàn...

b) Tồn tại, hạn chế:

Thiết bị kiểm nghiệm, kiểm tra nhanh tại hiện trường, phần lớn các địa phương còn thiếu, chưa đáp ứng được nhu cầu quản lý, công tác kiểm nghiệm về ATTP chưa theo kịp nhu cầu thực tiễn và năng lực của các phòng kiểm nghiệm tại địa phương còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu công tác QLNN về ATTP.

¹⁴ 08 bộ Kist kiểm tra các chỉ tiêu hóa sinh ATTP; 100 test nhanh Histamine; 48 test nhanh Ecoli; 48 test nhanh Samolela; 04 Cồn kể; 01 Máy đo nước đa chỉ tiêu; 02 tủ lạnh bảo quản mẫu, ủy quyền cho 23 Chi cục.

Một số chỉ tiêu hiện vẫn chưa kiểm nghiệm được như: các độc tố tự nhiên có sẵn trong thực phẩm, định tính dược liệu trong thực phẩm bảo vệ sức khỏe, xác định hàm lượng phụ gia trong thực phẩm ...; công tác kiểm nghiệm về ATTP chưa phát triển theo kịp nhu cầu thực tiễn, việc kiểm nghiệm các chỉ tiêu chưa chuyên sâu, nhiều mẫu vẫn phải gửi về đơn vị kiểm nghiệm trung ương thực hiện. Một đơn vị kiểm nghiệm muốn được thực hiện kiểm nghiệm ATTP đối với tất cả các loại sản phẩm thực phẩm thì phải được Bộ Công Thương và Bộ NN&MT chỉ định kiểm nghiệm phục vụ QLNN đối với các sản phẩm thuộc các bộ chuyên ngành quản lý; một số mẫu xét nghiệm phục vụ QLNN phải gửi về các trung tâm kiểm nghiệm tuyến trên dẫn đến kéo dài thời gian, khó khăn cho việc xử lý vi phạm...

Công tác giám sát môi nguy, phân tích nguy cơ, kiểm nghiệm, cảnh báo và xử lý sự cố an toàn thực phẩm hiện nay còn gặp khó khăn do thiếu hệ thống thông tin dữ liệu tập trung, liên thông. Theo báo cáo của Hà Nội, địa phương chưa triển khai đồng bộ các công nghệ số hiện đại như dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, truy xuất nguồn gốc điện tử, bản đồ số quản lý cơ sở thực phẩm và hệ thống cảnh báo nguy cơ an toàn thực phẩm theo thời gian thực. Nghề An cũng phản ánh chưa có quy định thống nhất về tiêu chuẩn kỹ thuật, cấu trúc dữ liệu, cơ chế phân quyền, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu giữa các hệ thống thông tin chuyên ngành, dẫn đến khó khăn trong cập nhật, khai thác thông tin, phân tích nguy cơ, truy xuất nguồn gốc, cảnh báo nhanh và xử lý sự cố an toàn thực phẩm trên phạm vi liên ngành, liên cấp.

1.5. Thực thi trách nhiệm QLNN của Chính phủ, các Bộ, ngành và UBND các cấp

1.5.1. Kết quả đạt được:

Chính phủ, các Bộ Y tế, NN&PTNT, Công Thương và các Bộ, ngành liên quan đã chủ động, tích cực triển khai Chỉ thị số 08/CT-TW, Kết luận số 11-KL/TW; Luật ATTP và các văn bản hướng dẫn theo lĩnh vực được phân công phụ trách. Công tác xây dựng thể chế; cải cách hành chính mà trọng tâm là cắt giảm thủ tục hành chính, kiểm tra chuyên ngành, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được triển khai tốt, tạo sự chuyển biến tích cực góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành, sản phẩm. Các cơ quan địa phương nghiêm túc thực hiện các chỉ đạo của Chính phủ và Bộ ngành, hướng dẫn các cơ sở thuộc địa bàn quản lý thực hiện theo đúng quy định về đảm bảo ATTP.

UBND cấp tỉnh ban hành văn bản, chỉ đạo thực hiện Luật ATTP; quy định về phân công, phân cấp và phối hợp quản lý về ATTP cho từng sở ngành, đến tận cấp xã thực hiện để đồng bộ, thống nhất trong công tác quản lý ATTP; hạn chế được sự đùn đẩy trách nhiệm cũng như sự chông chéo giữa các ngành; đưa các chỉ tiêu, nhiệm vụ về ATTP vào nghị quyết, chương trình, kế hoạch phát triển

kinh tế - xã hội của địa phương. Các văn bản của UBND tỉnh đã chỉ đạo triển khai khá toàn diện trên các mặt công tác, theo đó đã phân công rõ trách nhiệm cụ thể giữa các ngành, các cấp trong việc quản lý cũng như triển khai các biện pháp bảo đảm ATTP trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Luật ATTP.

Công tác đảm bảo ATTP được triển khai đồng bộ đạt kết quả và có nhiều chuyển biến tích cực, nguồn lực để đảm bảo ATTP được tăng cường. Trách nhiệm của chính quyền các cấp, của doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thực phẩm được nâng cao; nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình có ý thức sản xuất theo các quy trình, tiêu chuẩn an toàn, hướng đến nền nông nghiệp hữu cơ; các hình thức liên kết, hợp tác và các chuỗi giá trị. Công tác thanh tra, kiểm tra; thông tin, tuyên truyền cũng được tăng cường thực hiện với nhiều hình thức, nội dung đa dạng, phong phú và đạt được một số hiệu quả tích cực cụ thể như tuyên truyền, phổ biến các kiến thức chung về ATTP, các văn bản pháp luật quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm¹⁵.

BCĐ liên ngành về ATTP các cấp được thành lập và thường xuyên được kiện toàn củng cố góp phần tăng cường sự phối hợp trong việc quản lý, huy động sự tham gia tích cực của toàn xã hội; theo dõi, đánh giá tình hình ATTP ở địa phương; tăng cường công tác hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, nhất là vào các đợt cao điểm như: tết Nguyên đán, lễ hội, tết Trung thu, “Tháng hành động vì ATTP”... Công tác phối hợp với các sở, ngành và các đơn vị chức năng có liên quan được tăng cường; hoạt động thanh tra chuyên ngành, kiểm tra, kiểm soát thị trường nhằm ngăn ngừa và khắc phục sự cố về ATTP. Qua đó phát hiện kịp thời, truy xuất nguồn gốc thực phẩm, thu hồi và xử lý nghiêm các vi phạm đối với thực phẩm không bảo đảm an toàn.

Đối với thức ăn đường phố, bếp ăn tập thể và cơ sở cung cấp suất ăn tập thể, trách nhiệm quản lý của chính quyền địa phương, đặc biệt là UBND cấp xã, có vai trò rất quan trọng. Nhiều địa phương cũng đã thực hiện khá tốt các nhiệm vụ này, theo báo cáo của Hải Phòng, UBND thành phố đã ban hành quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn, trong đó quy định trách nhiệm của UBND xã, phường, đặc khu quản lý và tổ chức tiếp nhận ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố. Theo báo cáo của Quảng Trị, cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố được phân cấp về tuyến xã, phường, đặc khu trực tiếp quản lý; bếp ăn tập thể dưới 200 suất ăn thuộc trách nhiệm quản lý của cấp xã, phường...

1.5.2. Tồn tại, hạn chế

¹⁵ Về sử dụng thuốc, hóa chất, kháng sinh cấm trong nuôi trồng thủy sản và trong thú y; các quy định về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo nguyên tắc 4 đúng, các cơ sở kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật không mua, bán thuốc bảo vệ thực vật ngoài danh mục, cấm, giả phục vụ trong sản xuất; các điều khoản trong Bộ Luật Hình sự... đến các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh.

Nhận thức của một số cấp ủy, cán bộ, lãnh đạo quản lý; nhận thức, ý thức trách nhiệm của người sản xuất, kinh doanh, của người tiêu dùng về công tác đảm bảo ATTP nông lâm thủy sản chưa đầy đủ; chưa có cơ chế chính sách đủ mạnh khuyến khích, động viên người dân, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp đảm bảo chất lượng và thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn; sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và nông lâm thủy sản còn manh mún, chưa nhiều mô hình chuỗi giá trị chất lượng cao, đảm bảo ATTP.

Biên chế, cơ sở vật chất phục vụ cho công tác quản lý ATTP nông lâm thủy sản trong ngành Nông nghiệp chưa đảm bảo yêu cầu, tiếp tục bị cắt giảm hàng năm. Công tác tuyên truyền, giáo dục chính sách, pháp luật chưa có tổng kết, đánh giá hiệu quả tác động đến các nhóm đối tượng được tuyên truyền. Việc tuyên truyền chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục; thông điệp tuyên truyền chưa trực diện, trực tiếp tới đối tượng được tuyên truyền; tình hình triển khai tại các địa phương còn dàn trải, mang tính hình thức, kém hiệu quả.

Tổ chức bộ máy QLNN về ATTP còn chưa có mô hình quản lý thống nhất; chưa tập trung đầu mối. Hiện công tác ATTP được quản lý theo 3 ngành (Y tế, NN&MT, Công Thương) nên chưa huy động và tập trung được nguồn lực để triển khai quản lý ATTP theo chuỗi sản phẩm và theo quản lý nguy cơ trong trong tổ chức thực hiện. Việc triển khai công tác đảm bảo ATTP còn gặp nhiều hạn chế do nhân lực không ổn định, thiếu về cả số lượng và chất lượng, thiết bị phục vụ thanh tra, kiểm tra còn sơ sài chưa đáp ứng được nhu cầu (đặc biệt là ở tuyến cơ sở: tại tuyến tỉnh đang giao cho ba ngành quản lý chính dẫn đến bất cập trong triển khai thực hiện chuyên môn, nhân lực tuyến dưới còn mỏng và chưa có đầu mối về công tác ATTP; 100% cán bộ tuyến xã hoạt động kiêm nhiệm, không có cán bộ chuyên trách nên trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về công tác quản lý ATTP còn gặp nhiều khó khăn.

Việc chỉ đạo thực hiện, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về ATTP của cơ quan nhà nước thực hiện chưa thường xuyên, chủ yếu tập trung trong các dịp trọng điểm; các đoàn kiểm tra liên ngành tuyến cơ sở ít hoặc không xử phạt vi phạm về ATTP.

Vai trò của chính quyền địa phương, đặc biệt là cấp xã chưa được coi trọng, cấp xã chưa được phân bổ kinh phí để hoạt động. Công tác xã hội hoá một số khâu dịch vụ công phục vụ QLNN về chất lượng ATTP chưa được cụ thể hóa thành chính sách để huy động nguồn lực về chuyên môn, tài chính từ các tổ chức hội, hiệp hội, doanh nghiệp, các viện, trường đại học...

1.6. Công tác phối hợp liên ngành trong chỉ đạo công tác ATTP

1.6.1. Kết quả đạt được

- Hoạt động phối hợp liên ngành về ATTP được thực hiện thống nhất dưới sự chỉ đạo của BCD liên ngành Trung ương về ATTP do Phó Thủ tướng làm Trưởng ban tập trung vào hoạt động thanh tra, kiểm tra liên ngành về ATTP, xử lý sự cố ATTP, giải quyết các vướng mắc trong phân công, phân cấp...

- BCD liên ngành Trung ương và BCD liên ngành các địa phương về ATTP đã phát huy tốt vai trò, chức năng, nhiệm vụ trong công tác QLNN về ATTP, đặc biệt là giải quyết các vấn đề nóng về ATTP. Nhờ đó, công tác phối hợp giữa các bộ, ngành, đoàn thể ở Trung ương và giữa các Bộ, ngành với địa phương về ATTP ngày càng chặt chẽ và hiệu quả hơn. BCD liên ngành Trung ương định kỳ họp hai lần một năm, ngoài ra có các cuộc họp đột xuất. Nội dung tập trung vào đánh giá công tác bảo đảm ATTP trong thời gian qua, rà soát từng nhiệm vụ được giao và những nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới; tập trung thảo luận, trao đổi các chuyên đề bảo đảm ATTP đang được xã hội quan tâm liên quan đến từng lĩnh vực của các Bộ, ngành quản lý nhằm đưa ra những giải pháp phù hợp, góp phần tăng cường quản lý ATTP.

- Hoạt động phối hợp giữa Bộ Y tế, Bộ NN&MT, Bộ Công Thương và các Bộ, ngành liên quan chủ yếu trong xây dựng cơ chế, chính sách pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn về ATTP; công tác thông tin, tuyên truyền, vận động, giáo dục; công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về ATTP.... và đặc biệt trong xử lý, giải quyết những vấn đề nóng về ATTP như truy xuất, thu hồi và xử lý thực phẩm không an toàn, điều tra nguyên nhân, truy xuất nguồn gốc và xử lý thực phẩm gây ngộ độc... Các Bộ, ngành Trung ương cũng thường xuyên phối hợp với chính quyền các địa phương trong công tác bảo đảm ATTP trên địa bàn, đặc biệt là trong các đợt thanh tra, kiểm tra liên ngành và khi có vấn đề phát sinh về ATTP ở địa phương; chủ động theo dõi yêu cầu các địa phương báo cáo về tình hình ATTP để kịp thời có biện pháp xử lý.

- Chính phủ đã ký kết Chương trình phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội theo từng giai đoạn, tập trung vào việc tuyên truyền, kiểm tra, giám sát thực hiện ATTP, trên cơ sở đó các bộ, ngành liên quan đã ban hành các hướng dẫn, kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình phối hợp này ngay từ đầu mỗi giai đoạn. Ngoài ra, theo chức năng, nhiệm vụ và các nội dung cụ thể, các ban, Bộ, ngành, đoàn thể phối hợp ký kết các chương trình hợp tác riêng.

- Các Bộ Y tế, NN&MT, Công Thương và các địa phương đã được triển khai tích cực trong xây dựng cơ chế, chính sách pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn về ATTP; công tác thông tin, tuyên truyền, vận động, giáo dục; công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về ATTP.... và đặc biệt trong xử lý, giải quyết

những vấn đề nóng về ATTP như truy xuất, thu hồi và xử lý thực phẩm không an toàn, điều tra nguyên nhân, truy xuất nguồn gốc và xử lý thực phẩm gây ngộ độc...

- Tại địa phương, BCD liên ngành về ATTP các cấp là đầu mối chỉ đạo, điều phối các hoạt động liên ngành. Một số địa phương xây dựng và ban hành các quy chế, kế hoạch phối hợp giữa các sở, ban, ngành trong quản lý ATTP trên địa bàn; xây dựng các chương trình phối hợp giữa các địa phương có liên quan trong cung cấp và đảm bảo ATTP.

1.6.2. Tồn tại, hạn chế

- Do thành viên BCD liên ngành về ATTP chủ yếu hoạt động kiêm nhiệm, chưa được đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu nên đôi khi chưa chỉ đạo sát sao, kịp thời, chưa chú trọng đúng mức công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật; tình trạng cán bộ, công chức thực thi pháp luật nhưng không cập nhật văn bản mới để triển khai thực hiện đã ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động. Thực phẩm liên quan đến lĩnh vực quản lý của nhiều ngành nên có những văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành chưa thống nhất, đồng bộ trong quản lý thực phẩm dẫn đến khó khăn trong triển khai thực hiện.

- Nguồn nhân lực quản lý ATTP của Sở Y tế, Sở Công Thương và Sở NN&MT còn kiêm nhiệm cùng lúc nhiều chương trình chưa đáp ứng về số lượng so với chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu đặt ra, nhất là ở tuyến cơ sở khi nhân lực còn thiếu, kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ và hạn chế về trình độ chuyên môn, thiết bị và kinh phí chưa đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Đối với tuyến cơ sở, công tác bảo đảm ATTP chủ yếu là do cơ quan thường trực BCD thực hiện, chưa phát huy hiệu quả việc huy động các ngành, cả hệ thống chính trị và toàn xã hội tham gia.

1.7. Về đầu tư ngân sách cho công tác quản lý ATTP

1.7.1. Kết quả đạt được

a) Tại trung ương:

- Ngân sách thực hiện nhiệm vụ ATTP của Ngành Y tế:

+ Giai đoạn 2011- 2020: Ngân sách cho công tác ATTP tại Trung ương và địa phương chủ yếu từ nguồn kinh phí sự nghiệp và Chương trình mục tiêu quốc gia VSATTP (giai đoạn 2011- 2015); Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số (2016- 2021), trong đó Chương trình mục tiêu quốc gia vệ sinh ATTP, theo Quyết định 1228/QĐ-TTg Chương trình có tổng mức vốn là 4.139 tỷ đồng (giai đoạn 2012- 2015), trong đó Ngân sách Trung ương 1.949 tỷ đồng, chiếm 47%; Ngân sách địa phương là 1.320 tỷ đồng, chiếm 32%. Tuy nhiên tính cả năm 2011 đến 2015 thì tổng nguồn vốn là 1.251,49 tỷ đồng, mới chỉ chiếm 30,2% so với tổng mức vốn được phê duyệt, trong đó vốn đầu tư là 94 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 1.147,49 tỷ

đồng. Đối với bố trí từ nguồn kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020, cho thực hiện dự án số 4 về ATTP (Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ) với tổng nguồn vốn là 2.964 tỷ đồng, trong đó NSTW là 1.225 tỷ đồng; NSDP là 1.100 tỷ đồng.

+ Giai đoạn 2022-2025: Tổng kinh phí từ nguồn trung ương là 63,765 tỷ đồng.

- Ngân sách thực hiện nhiệm vụ ATTP của Ngành NN&MT:

Theo số liệu từ Bộ NN&MT¹⁶, tổng kinh phí, đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước về cho công tác ATTP của Bộ NN&MT giai đoạn 2011-2021 là 1.048,687 tỷ đồng trong đó: (1) Chương trình mục tiêu quốc gia vệ sinh ATTP giai đoạn 2011-2015 là 278,42 tỷ đồng; (2) Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020 là 260,05 tỷ đồng; (3) Nguồn khác là 510,217 tỷ đồng. Bên cạnh nguồn kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia vệ sinh ATTP (2011-2015), chương trình Y tế - dân số (2016-2020) và kinh phí sự nghiệp kinh tế nông nghiệp, ngành NN&MT cũng sử dụng các nguồn kinh phí khác để triển khai nhiệm vụ quản lý ATTP như một phần nguồn thu được để lại phục vụ trực tiếp cho quản lý ATTP (phí, lệ phí); sự hỗ trợ kỹ thuật quốc tế qua các dự án như ODA của WB, ADB, Canada, Nhật, Hàn Quốc, FAO, Úc... hỗ trợ ngành NN&MT triển khai nâng cao năng lực kiểm soát ATTP nông sản, thủy sản, xây dựng mô hình kiểm soát ATTP...

Trong 2 năm 2024-2025, kinh phí thực hiện nhiệm vụ ATTP từ trung ương là 182 tỷ đồng. Ngoài ra, Bộ NN&MT đã chỉ đạo các đơn vị tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho các Cục chuyên ngành như hoàn thành dự án đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật cho các Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1 (Hải Phòng) và vùng 6 (Cần Thơ) để triển khai nhiệm vụ phục vụ QLNN (145 tỷ đồng); hoàn thành dự án đầu tư Nâng cấp phòng thí nghiệm thú y quốc gia đạt chuẩn an toàn sinh học cấp độ III và cơ sở nuôi động vật sạch bệnh; tiếp tục triển khai chủ trương thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, thiết bị phục vụ công tác QLNN: Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 4 (TP. Hồ Chí Minh) và vùng 5 (Cà Mau); công trình Trạm Kiểm dịch động vật sân bay Long Thành; Chi cục Thú y vùng II...

- Ngân sách thực hiện nhiệm vụ ATTP của Ngành Công Thương:

Trong giai đoạn 2011-2020, Bộ Công Thương đã triển khai hướng dẫn, hỗ trợ kinh phí cho 62/63 tỉnh xây dựng 70 mô hình chợ thí điểm bảo đảm vệ sinh ATTP trên cả nước và xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn quốc gia về chợ kinh doanh thực phẩm.

¹⁶ Báo cáo số 7597/BNN-QLCL, ngày 14/11/2022 của NN&MT về tổng kết 10 năm thi hành Luật ATTP

b) Tại địa phương:

Kinh phí cho ATTP từ nguồn Ngân sách địa phương một phần từ nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia vệ sinh ATTP (2011-2015), Chương trình Y tế dân số (2016-2021). Từ năm 2017, kinh phí cho công tác quản lý ATTP tại địa phương còn được đảm bảo bố trí tương ứng với số thu tiền xử phạt vi phạm hành chính về ATTP nộp ngân sách địa phương theo Nghị quyết số 27/2016/QH14 ngày 11/11/2016 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2017 và Nghị quyết số 43/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện chính sách pháp luật về ATTP. Ngoài ra, không có nguồn kinh phí từ các nguồn khác. Kinh phí đầu tư cho ATTP của Trung ương từ Chương trình mục tiêu Quốc gia chỉ cấp cho một số địa phương cho phần mua sắm thiết bị kỹ thuật.

Theo thống kê của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổng kinh phí cho công tác quản lý ATTP giai đoạn 2017- 2021 có tăng hơn giai đoạn 2011 – 2016 từ 11,4 tỷ lên 18,7 tỷ/tỉnh/năm và kinh phí trung bình của các tỉnh, thành phố trong giai đoạn 2022-2025 trung bình là 6 tỷ đồng/tỉnh/năm.

Tóm lại, trong giai đoạn 2011-2025, Chính phủ, các bộ và địa phương đã quan tâm chỉ đạo, bố trí ngân sách nhà nước để đảm bảo cho hoạt động QLNN về ATTP, đảm bảo phù hợp với hoạt động đặc thù của từng ngành, từng địa phương; phù hợp tình hình thực tế của từng hoạt động chuyên môn và theo đúng quy định của Luật NSNN. Từ đó, hoạt động ATTP được đẩy mạnh giúp cho người dân nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi tạo sức lan tỏa trong cộng đồng về sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm an toàn. Ngoài ra, các cơ quan, đơn vị đã tích cực huy động sự tham gia vào cuộc của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm và Nhân dân đối với các hoạt động đảm bảo ATTP (*Phụ lục 6*).

1.7.2. *Tồn tại, hạn chế*

Đầu tư ngân sách cho quản lý ATTP mặc dù đã được quan tâm, tuy nhiên về mức đầu tư còn rất hạn chế so với mục tiêu được đặt ra trong Nghị quyết số 43/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội về đẩy mạnh việc thực hiện chính sách pháp luật về ATTP giai đoạn 2016 - 2020 cũng như Chiến lược quốc gia về ATTP (kinh phí Bộ NN&MT được cấp để triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011-2015 chỉ đạt 29,68% so với kế hoạch đề xuất; giai đoạn 2016-2021, Bộ Y tế xây dựng tiêu chí, định mức phân bổ vốn dự án hàng năm và thông báo tới Bộ NN&MT nên cũng là một khó khăn lớn để đảm bảo hiệu quả quản lý ATTP đặc biệt là hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, giám sát, thanh tra, kiểm tra đòi hỏi phải có nguồn lực từ ngân sách, chưa tương xứng với phạm vi quản lý của Bộ NN&MT (quản lý toàn bộ chuỗi sản xuất của 19/33 nhóm ngành hàng).

Ở địa phương, từ năm 2021, kết thúc chương trình mục tiêu Y tế - dân số nên các tỉnh không có nguồn NSNN cho công tác ATTP. Nguồn ngân sách đầu tư cho công tác bảo đảm ATTP còn thấp so với chức năng nhiệm vụ được giao; ngân sách đầu tư cho công tác ATTP còn hạn chế; nhiều xã, phường chưa bố trí ngân sách đầu tư cho công tác ATTP. Kinh phí chi từ nguồn ngân sách địa phương cho hoạt động bảo đảm ATTP còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu công việc ở một số đơn vị, nhất là tuyến cơ sở; chưa bố trí nguồn kinh phí cho công tác quản lý ATTP trong nông lâm thủy sản tại cấp cơ sở và đầu tư cho cơ sở vật chất, thiết bị phương tiện phục vụ công đảm bảo ATTP của ngành Công Thương (về trang bị kỹ thuật, test nhanh và chi phí kiểm nghiệm thực phẩm); ngành Nông nghiệp chưa bố trí được đủ kinh phí để lấy mẫu phân tích chất lượng ATTP; cấp cơ sở chưa bố trí được kinh phí cho công tác quản lý chất lượng ATTP.

Từ khi Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 được ban hành, nhiều thủ tục hành chính về cấp phép như đăng ký công bố với các sản phẩm thực phẩm thông thường; cấp giấy Chứng nhận đủ điều kiện ATTP đối với các nhà hàng trong khách sạn, đối với các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ... được miễn giảm, nguồn thu từ phí, lệ phí cũng giảm, trong khi công tác đảm bảo ATTP ngày càng yêu cầu đầu tư về con người, thiết bị dụng cụ, kinh phí cho công tác kiểm nghiệm, lấy mẫu, tiêu hủy mẫu.....

Nguồn kinh phí cho công tác đảm bảo ATTP chủ yếu là từ nguồn kinh phí thường xuyên được giao hàng năm. Hiện chưa huy động được các nguồn lực xã hội từ các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước để phục vụ QLNN về ATTP. Do đầu tư ngân sách nhà nước thấp lại không có cơ chế thích hợp để bổ sung nguồn lực nên nhiệm vụ của công tác quản lý ATTP không được thực hiện hoặc thực hiện chưa tốt như: công tác quy hoạch vùng, cơ sở ATTP, quy hoạch cơ sở giết mổ tập trung; chưa bố trí đủ kinh phí để lấy mẫu phân tích chất lượng ATTP điều tra, giám sát nguy cơ gây ô nhiễm thực phẩm... Nguồn kinh phí cấp cho công tác quản lý ATTP hàng năm chưa kịp thời (Thường cấp vào Quý II, QIII), ảnh hưởng tới kế hoạch và tiến độ thực hiện các hoạt động chuyên môn..

2. Kết quả thi hành văn bản QPPL, đánh giá ưu điểm, bất cập, hạn chế của văn bản QPPL

2.1. Quy định quản lý ATTP trong sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, bảo quản thực phẩm

2.1.1. Quy định quản lý ATTP trong sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, bảo quản rau, củ, quả tươi và các sản phẩm đã qua sơ chế, chế biến

a) Kết quả đạt được:

Bộ NN&MT đã chỉ đạo tổ chức triển khai các nội dung Đề án, Chương trình về sản xuất nông nghiệp sạch, hữu cơ, tuần hoàn, ứng dụng công nghệ cao, kiểm soát ATTP ngay từ các yếu tố đầu vào và liên kết sản xuất với tiêu thụ, phát triển chuỗi giá trị cung ứng nông sản thực phẩm đảm bảo nguồn cung thực phẩm chất lượng, an toàn cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Bộ NN&MT đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm minh bạch, trách nhiệm và bền vững ở Việt Nam đến năm 2030; Đề án Phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030¹⁷. Từng bước thay đổi từ cách tiếp cận nông nghiệp nâu sang nông nghiệp xanh, tăng cường áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ¹⁸, giảm thâm dụng tài nguyên và vật tư đầu vào (tăng sử dụng thuốc BVTV sinh học¹⁹ và phân bón hữu cơ²⁰, giảm sử dụng thuốc BVTV và phân bón vô cơ...); các mô hình lúa chuyên canh cho kết quả, hiệu quả tốt; phát triển chăn nuôi bền vững theo hướng hữu cơ, an toàn sinh học.

Tính đến hết năm 2025, cả nước đã có 322.491 ha cây trồng được chứng nhận VietGAP và tương đương (tăng 19 lần so với 16.969 ha cây trồng năm 2016) với 7.960 doanh nghiệp được chứng nhận (tăng gấp 5,7 lần so với 1380 cơ sở năm 2016); đã cấp 9.336 mã số vùng trồng và 1.379 mã số cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu cho 20 loại quả tươi (thanh long, xoài, dưa, nhãn, vải, chuối, dưa hấu, sầu riêng, chôm chôm, chanh....) với khoảng 444,8 nghìn ha; cả nước đã có trên 2.000 chuỗi giá trị NLTS an toàn được thiết lập và duy trì với sự tham gia của một số tập đoàn lớn (Dabaco, Ba Huân, Saigon Coop, San Hà,...).. chú trọng phát triển nông nghiệp hữu cơ: diện tích sản xuất hữu cơ đạt hơn 174.000 ha (tăng 47% so với 2016), chiếm 1,4% tổng diện tích nông nghiệp; toàn bộ 34/34 tỉnh, thành phố đều đã có hoạt động sản xuất hoặc chuyển đổi sang hữu cơ; trên 60% tỉnh đã ban

¹⁷ Quyết định số 300/QĐ-TTg ngày 28/3/2023 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm minh bạch, trách nhiệm và bền vững ở Việt Nam đến năm 2030; Quyết định số 1490/QĐ-TTg ngày 27/11/2023 phê duyệt Đề án Phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030.

¹⁸ Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp hữu cơ là 75.020 ha (trong đó 82% là đất trồng trọt); trong đó 38.780 ha sản xuất nông nghiệp hữu cơ được chứng nhận TCVN hoặc theo tiêu chuẩn của EU, Mỹ, Nhật. Đang chuyển đổi sang sản xuất nông nghiệp hữu cơ đối với 260.725 ha đất trồng trọt, 4.864 tấn sản phẩm chăn nuôi, hơn 23 triệu quả trứng gia cầm. Các địa phương quy hoạch vùng sản xuất và hỗ trợ cho một số mô hình sản xuất hữu cơ, trong đó: Trồng trọt có 77 mô hình tại 38 địa phương; Chăn nuôi có 18 mô hình tại 13 địa phương; Thủy sản có 07 mô hình tại 07 địa phương; Lâm nghiệp có 02 mô hình tại 02 địa phương.

¹⁹ Từ năm 2017 đến nay, Bộ đã loại bỏ được 14 hoạt chất với 1.706 tên thương phẩm thuốc BVTV có nguy cơ cao ảnh hưởng đến sức khỏe con người, vật nuôi và môi trường ra khỏi Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam; Hiện nay, danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng có 460 hoạt chất với 4.537 tên thương phẩm, trong đó thuốc sinh học chiếm 18,88%. Mục tiêu đến năm 2030 nâng tỷ lệ thuốc BVTV sinh học lên 30%.

²⁰ Lượng phân bón hữu cơ sử dụng chiếm 24,8% trong sản xuất trồng trọt; Số lượng sản phẩm phân hữu cơ được công nhận lưu hành tăng hơn 10 lần; số lượng nhà máy có sản xuất phân bón hữu cơ tăng 2,3 lần, công suất tăng 1,8 lần.

hành kế hoạch hoặc đề án hỗ trợ phát triển nông nghiệp hữu cơ; có khoảng 17.200 chủ thể sản xuất hữu cơ, gần 600 cơ sở chế biến, hơn 60 doanh nghiệp xuất khẩu và 40 nhà nhập khẩu; hình thành nhiều vùng sản xuất tập trung tại ĐBSCL, Tây Nguyên, miền Bắc và miền Trung. Việc thực hiện các quy định về sử dụng thuốc BVTV và thời gian cách ly trước khi thu hoạch rau quả, ý thức của người sản xuất ngày càng được nâng cao nên tồn dư hóa chất, thuốc BVTV trong rau, quả tươi đã có chuyển biến tích cực, nhiều sản phẩm đã được dán tem, nhãn mác, truy xuất được nguồn gốc và được chứng nhận sản phẩm OCOP 3-4 sao.

Các địa phương đã triển khai thực hiện tốt: (1) công tác quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn Viet Gap; Globalgap, hữu cơ, Rainfores, HACCP, thực hiện Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm - OCOP” phát triển tốt và có những chuyển biến rõ rệt về chất lượng cũng như mẫu mã, hệ thống nhận diện thương hiệu, truy xuất nguồn gốc sản phẩm; đã xây dựng được một số thương hiệu rau quả đặt trung của địa phương²¹; (2) Thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, sản xuất hàng hóa, xúc tiến thương mại cho các sản phẩm nông, lâm, thủy sản²²; (3) hình thành, phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đối với các sản phẩm chủ lực, sản phẩm tiềm năng của địa phương; (4) thực hiện các mô hình sản xuất cây ăn quả hàng hóa tập trung gắn với bao tiêu sản phẩm thuộc Đề án “Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2016 - 2020”; (5) ban hành nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, hỗ trợ việc xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, hệ thống phân phối, xúc tiến thương mại; xây dựng chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, xác nhận sản phẩm an toàn; (6) đẩy mạnh công tác tuyên truyền hướng dẫn nông dân các quy định pháp luật trong lĩnh vực kiểm dịch và bảo vệ thực vật, quy trình sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật (BVTV) trong sản xuất nông nghiệp, bảo quản nông sản tại các cơ sở chế biến, kinh doanh. Khuyến khích các tổ chức tham gia xác nhận sản phẩm an toàn theo Chuỗi giá trị (tem nhãn truy xuất nguồn gốc...), liên kết tiêu thụ, xúc tiến đầu tư các sản phẩm rau quả an toàn được chứng nhận. Người trồng rau được tập huấn các quy trình sản xuất, sơ chế rau, củ, quả an toàn. Các vùng sản xuất rau theo quy hoạch được kiểm tra chất lượng mẫu đất, mẫu nước phục vụ sản xuất. Hàng năm các đơn vị trong ngành thường xuyên tập huấn, thông tin, tuyên truyền về quy trình sản xuất rau an toàn; kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật trong sản xuất rau của các hộ sản xuất.

²¹ Như tỉnh Vĩnh Phúc: rau Su Su Tam Đảo, Thanh long ruột đỏ Lập Thạch; tỉnh Hà Tĩnh: Bưởi Phúc Trạch, Hòa Bình: cam Cao Phong..

²² cấp chứng nhận trước khi đưa ra thị trường, đóng gói bằng vật liệu đảm bảo ATTP, được dán tem, nhãn mác, ghi rõ địa chỉ sản xuất, ngày thu hoạch... trên bao bì.

Đa số các nhà máy sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản quy mô vừa và lớn đều đáp ứng yêu cầu về ATTP, đầu tư nhà xưởng, thiết bị hiện đại, có cán bộ chuyên trách và hệ thống quản lý chất lượng ATTP. Nhiều doanh nghiệp đã áp dụng công nghệ chế biến hiện đại, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn HACCP và ISO 22000.

Về đảm bảo ATTP đối với sản phẩm rau quả tươi sống, trong sản xuất một số sản phẩm chủ lực: thông qua triển khai chương trình giám sát ô nhiễm sinh học, giám sát dư lượng các chất độc hại trong sản phẩm trồng trọt và kiểm soát chất lượng các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất nông sản bước đầu đã thu được kết quả tốt.

Về điều kiện nguồn nước, đất canh tác, địa điểm sản xuất rau quả tươi sống: Từ năm 2011 đến nay, lĩnh vực sản xuất rau, quả đã từng bước kiểm soát trong suốt quá trình sản xuất, hướng dẫn các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn về thực hành sản xuất nghiệp tốt (VietGAP), kiểm soát ATTP dựa vào việc phân tích mối nguy ATTP. Hàng năm, có thực hiện lấy mẫu đất, nước để đánh giá điều kiện canh tác. Từ năm 2011 đến nay, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện đã tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn và cử cán bộ kỹ thuật thường xuyên nắm bắt địa bàn, chỉ đạo trực tiếp nên công tác chăm sóc đúng kỹ thuật hơn, phòng trừ sâu, bệnh hiệu quả hơn, việc sử dụng thuốc đã theo chỉ dẫn và số lần phun thuốc đã giảm đi.

Đã được đưa vào ứng dụng rộng rãi trong sản xuất nông nghiệp các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ tiên tiến trong trồng trọt như đã hỗ trợ ứng dụng Tem điện tử QR code vào 10 sản phẩm nông sản (gạo, rau, thịt) bày bán có đầy đủ thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm; đã xây dựng các chuỗi thực phẩm an toàn, liên kết sản xuất, mô hình, hợp tác xã sản xuất rau sạch; xây dựng nhiều mô hình quản lý dịch hại tổng hợp cây trồng (IPM)...Việc hình thành các chuỗi cung ứng sản phẩm thực phẩm an toàn đã tạo mối liên kết bền vững giữa các cơ sở sản xuất ban đầu và các cơ sở sơ chế, chế biến. Sản phẩm tham gia chuỗi là sản phẩm an toàn góp phần bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng, nâng cao giá trị, góp phần quảng bá và thúc đẩy thị trường tiêu thụ liên tỉnh.

b) Tồn tại và hạn chế:

Rau, củ, quả tươi ở dạng thô còn phổ biến, chưa có nhiều cơ sở được nhiều giấy chứng nhận VietGAP, hữu cơ do chủ yếu sản xuất quy mô hộ nhỏ lẻ, đồng thời chi phí chứng nhận lớn, chưa có nhiều cơ sở chế biến sâu. Đối với sản phẩm kinh doanh nhỏ lẻ khó truy xuất nguồn gốc, khi phát hiện mẫu vi phạm đã gặp rất nhiều khó khăn trong truy xuất, xác định nguyên nhân và xử lý vi phạm. Vùng sản xuất rau, quả an toàn tập trung chưa nhiều. Sản xuất rau, quả tươi sống hiện nay vẫn chủ yếu quy mô hộ gia đình; việc kiểm soát tuân thủ quy trình sản xuất rau, quả tươi

sống, điều kiện môi trường canh tác, sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật... đối với diện tích nhỏ lẻ còn hạn chế.

Tình trạng sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật không đảm bảo chất lượng, hàng giả, không rõ nguồn gốc vẫn xảy ra, tiềm ẩn nhiều nguy cơ khó lường, tác động xấu đến sản xuất nông nghiệp, gây ô nhiễm môi trường và gây bức úc trong xã hội.

Hệ thống truy xuất nguồn gốc chưa đồng bộ, nhiều đơn vị đầu mối ở địa phương về quản lý ATTP (Chi cục QLCL nông lâm thủy sản, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Ban quản lý ATTP) nên khó khăn trong việc thực hiện truy xuất nguồn gốc theo cảnh báo của nước nhập khẩu.

Phạm vi quản lý ATTP có nguồn gốc thực vật đa dạng trong khi đó các cơ sở sản xuất, kinh doanh còn nhỏ lẻ, không tập trung, chưa gắn với thị trường, khó tiêu thụ và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, quy trình sản xuất an toàn, hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến. Chi phí thực hiện việc kiểm tra lấy mẫu, phân tích các chỉ tiêu ATTP cao, kinh phí thực hiện thấp, không chủ động do vậy việc xây dựng kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn trong công tác quản lý ATTP thiếu định hướng và chưa đáp ứng đúng yêu cầu thực tế hiện nay.

Công tác ký cam kết đảm bảo VSATTP đối với các hộ sản xuất, kinh doanh rau, quả tươi sống với quy mô nhỏ, lẻ đã thực hiện nhưng tỷ lệ ký cam kết chưa cao. Đa số các cơ sở chế biến quy mô nhỏ lẻ, hộ gia đình, cơ sở hạ tầng chưa được đầu tư đồng bộ khó áp dụng các quy trình kỹ thuật tiên tiến.

Rau, củ, quả tươi là thực phẩm tươi sống và các sản phẩm đã qua sơ chế, chế biến nên phần lớn chưa có nhãn, mác, dấu hiệu nhận diện và thông tin về nguồn gốc xuất xứ, khiến người tiêu dùng chưa thể nhận biết được đâu là sản phẩm an toàn, sản phẩm có nguồn gốc xuất xứ từ nơi đã được chứng nhận đủ điều kiện ATTP và khi phát hiện mẫu vi phạm đã gặp rất nhiều khó khăn trong truy xuất, xác định nguyên nhân và xử lý vi phạm.

Các quy định về ngưỡng giới hạn an toàn cho các loại nông sản nguồn gốc thực vật (rau củ quả tươi) còn thiếu, gây khó khăn cho việc đánh giá thực trạng, nguy cơ và các hoạt động quản lý ATTP đối với sản phẩm nguồn gốc thực vật, cụ thể quy định về ngưỡng giới hạn dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong rau, quả tươi chưa đầy đủ.

Nhận thức của một số hộ nông dân về tồn dư thuốc BVTV trên rau còn hạn chế; vẫn còn sử dụng hỗn hợp nhiều loại thuốc để phun, vứt vỏ bao bì thuốc bừa bãi trên đồng ruộng; sử dụng thuốc bảo vệ thực vật chưa theo nguyên tắc 4 đúng, pha thuốc chưa đúng nồng độ, liều lượng, chưa thực hiện đầy đủ bảo hộ lao động khi phun thuốc. Qua lấy mẫu để kiểm tra test nhanh vẫn còn phát hiện mẫu rau,

củ, quả cho kết quả dương tính với chất thử, đặc biệt là với dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Diện tích rau, củ, quả sản xuất theo các quy trình sản xuất tiên tiến còn thấp.

2.1.2. Quy định về quản lý ATTP trong chăn nuôi, giết mổ, vận chuyển, bày bán, kiểm dịch động vật, kiểm tra vệ sinh thú y đối với động vật và sản phẩm động vật

a) Kết quả đạt được:

Bộ NN&MT và các tỉnh đã chỉ đạo sát sao việc kiểm tra chất lượng và ATTP đối với thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước và lưu hành trên thị trường; kiểm soát chất cấm trong chăn nuôi; ký kết giao ước nói không với chất cấm cho trên 500 ngàn hộ, cơ sở chăn nuôi; tăng cường thanh, kiểm tra đột xuất những cơ sở kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, cơ sở chăn nuôi và giết mổ có nguy cơ sử dụng chất cấm, xử lý nghiêm các vi phạm theo quy định của pháp luật và tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, kiểm soát và cấp giấy chứng nhận vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh... Những biện pháp trên đã đem lại hiệu quả, tình hình sử dụng chất cấm trong chăn nuôi đã cơ bản được kiểm soát.

Kết quả đến hết năm 2025 cả nước có 1786 cơ sở chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP (tăng so với năm 2016 (mới 100 trang trại chăn nuôi được công nhận). Trong đó: cơ sở chăn nuôi lợn là: 793 cơ sở (711 cơ sở lợn thịt + 82 cơ sở lợn giống); cơ sở chăn nuôi gà là: 380 cơ sở (305 cơ sở gà thịt + 75 cơ sở gà trứng); cơ sở chăn nuôi vịt-ngan là: 58 cơ sở (34 cơ sở vịt thịt + 22 cơ sở vịt trứng + 2 cơ sở nuôi hỗn hợp gà, vịt, lợn); cơ sở chăn nuôi bò sữa là: 522 cơ sở; cơ sở chăn nuôi bò thịt là: 13 cơ sở; cơ sở chăn nuôi dê thịt: 4 cơ sở; cơ sở chăn nuôi ong mật là: 16 cơ sở. Tỷ trọng sản lượng thịt từ chăn nuôi VietGAP chiếm khoảng 30,2% tổng sản lượng thịt hơi các loại; Tỷ trọng sản lượng trứng chiếm 7,8%, sữa chiếm 5,3%.

Cả nước có 552 cơ sở giết mổ động vật tập trung (bao gồm: 46 CSGM trâu/bò; 225 CSGM lợn; 68 CSGM gia cầm; 04 CSGM dê, cừu và 209 CSGM hỗn hợp trên 2 loại động vật), trong đó: 45/552 (8,15%) CSGM công nghiệp; 500/552 (90,57%) CSGM tập trung hoạt động theo hình thức tập trung giết mổ; Có 07 CSGM xuất khẩu/hỗn hợp xuất khẩu tiêu dùng nội địa. 100% các cơ sở giết mổ động vật tập trung được cán bộ thú y thực hiện kiểm soát giết mổ theo quy định.

Cả nước có 24.858 CSGM động vật nhỏ lẻ (bao gồm: 1.629 CSGM trâu/bò; 17.736 CSGM lợn; 4.721 CSGM gia cầm; 588 CSGM hỗn hợp và 184 CSGM động vật khác), giảm gần 5000 cơ sở so với năm 2020, trong đó: 9.466 CSGM động vật nhỏ lẻ ký cam kết theo Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày

31/10/2018 về quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm; 6.756 cơ sở (chiếm 27%) có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tuy nhiên, chỉ có 4.328 cơ sở (đạt 64%) có nhân viên thú y thực hiện KSGM theo quy định; số còn lại 18.102 cơ sở (chiếm 73%) không có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và không được chính quyền địa phương cho phép hoạt động.

Cấp tổng số 3.465 giấy chứng nhận Giấy chứng nhận vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh: (i) 3.336 GCN cơ sở ATDB (trong đó có 1.076 GCN đối với gia cầm, 2.260 GCN đối với lợn và gia súc khác); (ii) 129 GCN vùng ATDB cấp xã (gồm 84 GCN đối với gia cầm, 12 GCN đối với lợn và gia súc khác, 33 GCN đối với bệnh Đại động vật)".

Việc vận chuyển thịt gia súc, gia cầm trong nội tỉnh, hay tới các chợ truyền thống để kinh doanh đã có sự cải thiện nhưng chưa nhiều, ở một số tỉnh, thành phố xe chuyên dụng đã được thay thế các phương tiện thô sơ chủ yếu xuất phát từ các cơ sở giết mổ tập trung lớn cung cấp cho siêu thị, trường học, khu công nghiệp... Thịt gia súc gia cầm thường được bán ở dạng tươi sống ngoài chợ, sản phẩm được bày bán trên mặt bàn inox, bàn gỗ hoặc bàn ốp đá và hầu hết không được bảo quản trong điều kiện bảo đảm về nhiệt độ.

Chăn nuôi chuyển mạnh từ nhỏ lẻ, phân tán sang hình thức gia trại, trang trại công nghiệp, quy mô lớn, chăn nuôi có liên kết, sản xuất quy mô trang trại công nghiệp, trang trại, gia trại, ứng dụng công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, liên kết giữa hộ chăn nuôi với doanh nghiệp. Điều kiện cơ sở chăn nuôi, vệ sinh môi trường khu vực chăn nuôi, ATTP chăn nuôi được cải thiện, nâng cấp, đầu tư theo quy mô trang trại, kiểm soát tốt an toàn dịch bệnh; sản xuất theo chuỗi sản phẩm chăn nuôi. Thực hiện ký thực hiện cam kết chăn nuôi an toàn, không sử dụng chất cấm trong chăn nuôi tính đến nay đã có hàng trăm ngàn trang trại ký cam kết chăn nuôi an toàn, không sử dụng chất cấm trong chăn nuôi.

Về kiểm soát dịch bệnh động vật: Ngành thú y đã phối hợp với chính quyền cơ sở đã kiểm soát tốt dịch bệnh trên đàn vật nuôi toàn tỉnh, đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn vệ sinh môi trường và ATTP. Hàng năm triển khai tiêm phòng vắc xin các loại cho đàn gia súc, gia cầm; góp phần quan trọng trong việc đảm bảo an toàn dịch bệnh cho đàn vật nuôi, tạo ra sản phẩm an toàn, chất lượng cho người tiêu dùng. Ngoài ra tăng cường công tác kiểm dịch các chợ đầu mối, chợ dân sinh trên địa bàn tỉnh.

Bộ NN&MT đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành 02 Công điện gồm: (i) Công điện số 31/CĐ-TTg ngày 04/04/2025 về việc triển khai đồng bộ, quyết liệt, có hiệu quả các giải pháp phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm; (ii) Công điện số 109/CĐ-TTg ngày 16/7/2025 về việc triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp phòng, chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi; ban hành công văn số

2800/BNMT-CNTY ngày 04/6/2025 về việc chấn chỉnh việc quản lý hoạt động giết mổ, quy trình kiểm soát giết mổ động vật đảm bảo an toàn dịch bệnh, ATTP.

- Bộ đã chỉ đạo triển khai thực hiện hiệu quả các Chương trình, Kế hoạch quốc gia, bao gồm: “Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh Cúm gia cầm, giai đoạn 2019 - 2025”; “Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, giai đoạn 2019 - 2025”; Chương trình quốc gia phòng, chống bệnh Lở mồm long móng giai đoạn 2021 - 2025”; “Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh Viêm da nổi cục, giai đoạn 2022 - 2030”; “Chương trình quốc gia phòng, chống bệnh Đại, giai đoạn 2022 - 2030”; “Kế hoạch quốc gia triển khai các nhiệm vụ trọng tâm nhằm tăng cường năng lực quản lý, kiểm soát dịch bệnh động vật và bảo đảm ATTP có nguồn gốc động vật, giai đoạn 2023 - 2030”.

Triển khai thực hiện Thông báo kết luận²³ của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại cuộc họp về tình hình dịch bệnh dịch tả lợn châu Phi, Bộ đã chỉ đạo²⁴ tổ chức 03 đoàn kiểm tra liên ngành tại 03 tỉnh/thành phố (Hà Nội, Ninh Bình, Phú Thọ) trong tháng 9/2025; chỉ đạo các địa phương tổ chức các Đoàn kiểm tra về công tác quản lý hoạt động giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y bảo đảm an toàn dịch bệnh, ATTP từ tháng 9/2025 và dịp Tết Trung thu 2025; chấn chỉnh và xử lý nghiêm việc giết mổ lợn bệnh, lợn chết do dịch bệnh tại địa phương; tăng cường kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về thú y, ATTP trong giết mổ, vận chuyển, buôn bán động vật, sản phẩm động vật; dừng hoạt động đối với các cơ sở giết mổ động vật chưa được cấp phép hoạt động, không bảo đảm điều kiện vệ sinh thú y, ATTP và không có nhân viên thú y thực hiện kiểm soát giết mổ theo quy định của pháp luật.

b) Tồn tại, hạn chế:

- Công tác phòng, chống dịch bệnh động vật:

+ Việc chấp hành các quy định của pháp luật về thú y của một số tổ chức, cá nhân còn chưa cao, chưa tuân thủ nghiêm ngặt các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học, biện pháp phòng bệnh bằng vắc xin.

+ Ảnh hưởng của việc sắp xếp tổ chức, bộ máy tại địa phương với những thay đổi đầu mối, hệ thống quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y không thống nhất giữa các tỉnh, chưa ổn định tổ chức dẫn đến khó khăn trong chỉ đạo và triển khai công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi.

²³ TB số 433/TB-VPCP ngày 20/8/2025 của VPCP.

²⁴ CV số 6303/BNMT-CNTY ngày 04/9/2025.

+ Chính quyền địa phương 02 cấp mới đi vào hoạt động, địa bàn rộng, hệ thống quản lý chăn nuôi và thú y còn chưa hoàn thiện nên còn lúng túng trong công tác phòng, chống dịch bệnh động vật

+ Công tác giám sát phát hiện, báo cáo và công bố dịch bệnh chưa kịp thời, chính quyền và các cơ quan chuyên môn còn chủ quan, lơ là, không nắm rõ thông tin dịch bệnh, người dân bán chạy động vật mắc bệnh làm lây lan dịch bệnh.

+ Việc tuyên truyền, cập nhật thông tin và các văn bản chỉ đạo về công tác thú y ở các địa phương còn chậm; đặc biệt tại cấp huyện và cấp xã chưa chủ động lập kế hoạch và bố trí đủ kinh phí triển khai phòng, chống dịch bệnh có hiệu quả; công tác tập huấn nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ thú y chưa được thực hiện thường xuyên.

+ Dịch bệnh động vật truyền lây sang người có nhiều diễn biến phức tạp; nguy cơ dịch bệnh tiếp tục xảy ra trên đàn vật nuôi và lây sang người là rất cao, đặc biệt là bệnh Liên cầu khuẩn khi bệnh DTLCP còn đang diễn biến phức tạp.

+ Quản lý vận chuyển chưa tốt, chưa đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch bệnh; điều kiện cơ sở vật chất của hệ thống các trạm kiểm dịch đầu mối giao thông chưa đáp ứng yêu cầu; hầu hết các trạm không có nơi xét nghiệm, không có thiết bị để thực hiện các xét nghiệm nhanh, không có khu vực nuôi nhốt cách ly động vật và nơi lưu giữ sản phẩm động vật,...

+ Công tác nghiên cứu khoa học, nghiên cứu dịch tễ học, nghiên cứu sản xuất vắc xin và các biện pháp phòng chống dịch chưa được quan tâm, đẩy mạnh.

- Công tác quản lý giết mổ, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y:

+ Năng lực thực thi công vụ của một số cán bộ thú y còn hạn chế. Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y các địa phương đang thiếu nguồn lực nên nhiều khi một nhân viên thú y phải thực hiện quy trình kiểm soát giết mổ (KSGM) trên nhiều dây chuyền giết mổ, dẫn đến nhiều lúc chưa đảm bảo thực hiện đầy đủ quy trình KSGM theo quy định. Vụ việc liên quan đến Công ty C.P, nhân viên thú y thực hiện KSGM tại cơ sở chưa thực hiện đúng quy trình KSGM, đã đóng dấu KSGM không đúng quy định cho thân thịt động vật có biểu hiện bệnh và chưa tuân thủ quy định về xử lý vệ sinh thú y đối với sản phẩm động vật tại CSGM.

+ Để có đủ quyền hạn thực thi công vụ về việc yêu cầu chủ giết mổ thực hiện đúng quy trình giết mổ, KSGM và xử lý động vật, sản phẩm động vật không bảo đảm yêu cầu VSTY theo quy định thì cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cần có sự phối hợp của các cấp chính quyền, lực lượng công an trong công tác quản lý hoạt động giết mổ, kiểm soát giết mổ. Tại nhiều địa phương, sự phối hợp giữa ngành thú y với các ngành có liên quan chưa thực sự có hiệu quả, chưa có cơ chế phối hợp thường xuyên, lâu dài.

+ Từ ngày 01/7/2025, triển khai thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp Theo quy định tại Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ ban hành quy định phân định thẩm quyền của quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ ban hành quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y. Tuy nhiên, nhiều địa phương phản ánh cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y thiếu nhân lực để thực hiện KSGM.

+ Theo quy định của Luật Thú y, không thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nội tỉnh là khó khăn rất lớn trong việc kiểm soát, truy xuất nguồn gốc gia súc, gia cầm khi vào cơ sở giết mổ.

+ Chính quyền một số địa phương vẫn chưa quan tâm đúng mức đến công tác quản lý hoạt động giết mổ động vật bảo đảm VSTY, ATTP nên hoạt động giết mổ còn diễn ra tự phát, số lượng cơ sở giết mổ nhỏ lẻ và không phép nhiều.

+ Các chính sách khuyến khích, hỗ trợ hoạt động giết mổ, kinh doanh, vận chuyển gia súc, gia cầm chưa đồng bộ, hiệu quả. Trong khi, việc đầu tư, kêu gọi đầu tư gặp nhiều khó khăn do quy hoạch sử dụng đất, đấu thầu quyền sử dụng đất, giải tỏa đền bù và chính sách ưu đãi. Kinh phí đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn chậm, đầu tư mang tính rủi ro cao. Nhiều địa phương có nhu cầu tiêu dùng ít, vì vậy không thu hút được nhà đầu tư.

+ Số lượng cơ sở giết mổ nhiều, nhưng nhân lực làm công tác kiểm soát giết mổ thiếu, nên việc thực hiện KSGM chỉ kiểm soát được khoảng 30% trong số cơ sở giết mổ nhỏ lẻ được cấp phép, nhất là tại một số tỉnh, thành phía Bắc.

+ Việc tuyển dụng, bố trí nhân viên thú y làm KSGM rất khó khăn do thu nhập cho nhân viên thú y trực tiếp làm công tác KSGM còn thấp trong khi điều kiện và yêu cầu thời gian trực vào đêm khuya, sáng sớm.

+ Phí KSGM còn thấp (theo quy định tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính, mức thu phí KSGM mang tính cào bằng giữa giết mổ tập trung và giết mổ nhỏ lẻ là 7.000 đồng/con đối với lợn và 14.000 đồng/con đối với trâu, bò) nên chưa khuyến khích được hoạt động giết mổ động vật tập trung.

2.1.3. Quy định về quản lý ATTP trong nuôi trồng, đánh bắt, khai thác, chế biến thủy sản và các sản phẩm thủy sản

a) Kết quả đạt được:

Tính đến ngày 31/12/2025, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản đạt khoảng 1,32 triệu ha nuôi nội địa (tăng 25% so với năm 2010) và 9,8 triệu m³ lồng nuôi biển, tổng sản lượng đạt 5,79 triệu tấn²⁵ (tăng 112% so với cùng kỳ năm 2010). Kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2025 đạt 11,1 tỷ USD, tăng 2,4 lần so với cùng kỳ năm 2010. Công tác quản lý ATTP đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản đã được Bộ NN&MT triển khai quyết liệt, đồng bộ và có hệ thống. Bộ đã tập trung hoàn thiện hành lang pháp lý thông qua việc ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia sát với thực tiễn sản xuất; các thông tư quản lý ATTP trong công đoạn sản xuất một cách có hiệu quả; đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực của các đoàn thẩm định ATTP địa phương; tổ chức thanh tra, kiểm tra về ATTP một cách đồng bộ, quyết liệt từ trung ương đến địa phương.

Sự gia tăng mạnh mẽ về diện tích đạt chuẩn VietGAP, hữu cơ là minh chứng cho sự thay đổi căn bản trong phương thức quản lý từ kiểm tra sản phẩm cuối cùng sang kiểm soát các mối nguy ngay tại nguồn. Tính đến tháng 12/2025, diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận VietGAP lũy kế trên cả nước đạt khoảng 13.849 ha, không bao gồm diện tích các chứng nhận GAP khác, tăng 61,3 lần so với cùng kỳ năm 2016. Bên cạnh đó, các cơ sở nuôi cung cấp nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP hoặc ký cam kết đảm bảo ATTP, đáp ứng yêu cầu về chất lượng và ATTP của quốc gia nhập khẩu và nhà nhập khẩu. Các cơ sở nuôi trồng không chỉ chú trọng đến năng suất mà còn tuân thủ nghiêm ngặt quy định về truy xuất nguồn gốc, đảm bảo mọi thông tin từ con giống, thức ăn đến nhật ký nuôi đều được ghi chép và lưu trữ minh bạch. Tuy nhiên, công tác kiểm tra định kỳ, giám sát việc thực hiện cam kết đảm bảo ATTP đối với cơ sở nuôi nhỏ lẻ chưa được thực hiện nghiêm túc.

Công tác quản lý ATTP trong công đoạn nuôi trồng đã được thực hiện chặt chẽ thông qua việc giám sát danh mục thuốc thú y, hóa chất và chế phẩm sinh học sử dụng/cấm sử dụng trong quá trình nuôi trồng thủy sản; các hoạt động kiểm tra, giám sát dư lượng chất cấm và vi sinh vật gây hại tại các vùng nuôi trọng điểm được thực hiện định kỳ, nghiêm ngặt, giúp kịp thời cảnh báo và xử lý các vi phạm ngay từ khâu đầu vào. Đây chính là tiền đề then chốt giúp ngành thủy sản không chỉ vượt qua các rào cản kỹ thuật khắt khe của các thị trường quốc tế mà còn xây dựng được niềm tin vững chắc đối với người tiêu dùng trong nước.

- Con giống được ưu tiên nguồn lực cho nghiên cứu, nâng cao chất lượng di truyền, có khả năng kháng một số bệnh nguy hiểm, đảm bảo con giống khỏe mạnh, ít bị dịch bệnh, góp phần hạn chế sử dụng thuốc thú y trong công đoạn nuôi. Đề án liên kết sản xuất giống cá tra 3 cấp chất lượng cao vùng Đồng bằng sông Cửu

²⁵ Trong đó có 1,82 triệu tấn thủy sản từ nuôi nước lợ, 1,98 triệu tấn cá tra, 0,86 triệu tấn thủy sản từ nuôi biển, 1,13 triệu tấn nuôi hỗn hợp các loài thủy sản khác. Tổng sản lượng khai thác đạt khoảng 3,83 triệu tấn, gồm 3,64 triệu tấn khai thác từ biển, 0,19 triệu tấn khai thác từ nội địa

Long đã được triển khai hiệu quả; đã xây dựng được hệ thống sản xuất, cung ứng giống cá tra chất lượng cao cho hoạt động nuôi thương phẩm. Hiện tại, chuỗi liên kết cá tra 3 cấp giữa Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn và Chi hội nghề nuôi thủy sản Phú Thuận đã cung cấp khoảng 3 triệu con giống/năm. Hoạt động sản xuất thức ăn thủy sản cũng được quản lý chặt chẽ về điều kiện sản xuất, thành phần nguyên liệu và chất lượng sản phẩm; qua đó nâng cao sức khỏe vật nuôi, góp phần tăng sức đề kháng thủy sản nuôi. Một chuỗi các hoạt động từ nghiên cứu cơ bản, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, ương dưỡng giống, sản xuất thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường, nuôi thương phẩm đến áp dụng quy trình/tiêu chuẩn thực hành nuôi trồng thủy sản tốt, thực hiện quy định về điều kiện nuôi, điều kiện ATTP đều hướng tới một kết quả cuối cùng là tạo ra sản phẩm thủy sản đảm bảo ATTP.

- Kết quả thực hiện công tác kiểm soát ATTP trong khai thác thủy sản:

+ Công tác quản lý ATTP đối với tàu cá và cảng cá đã được tổ chức triển khai thống nhất từ trung ương đến địa phương. Tính đến ngày 31/12/2025 tổng số tàu cá cả nước: 79.302 chiếc, trong đó: 28.006 tàu có chiều dài từ 15m trở lên thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP; 51.296 tàu dưới 15m thực hiện ký cam kết bảo đảm ATTP. Hệ thống cảng cá trong cả nước là: 83 cảng cá đã công bố mở cảng, trong đó 51 cảng được chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác, với tổng công suất khoảng 1,6 triệu tấn/năm.

+ Việc thẩm định, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP đối với tàu cá và cảng cá được thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Thẩm định, cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ trên 15m trở lên theo quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT; Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT và Thông tư 17/2025/TT-BNNMT ngày 12/6/2025; tàu dưới 15m thực hiện ký cam kết bảo đảm ATTP theo quy định tại Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT. Theo số liệu sơ bộ, đến nay hầu hết tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên đã được cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh thẩm định và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP và cấp lại giấy chứng nhận theo chu kỳ 3 năm và duy trì kiểm tra định kỳ/kiểm tra theo kế hoạch. Đối với tàu cá ký cam kết ATTP được giao cho cấp xã quản lý và thực hiện.

+ Đối với hệ thống cảng cá đang hoạt động trong những năm qua, cơ bản đã được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP theo quy định tại Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT. Tuy nhiên, hiện nay các cảng cá là đơn vị sự nghiệp công lập khi hết hạn giấy chứng nhận (cũ) sẽ đề nghị cấp giấy chứng nhận ATTP tương đương theo quy định tại Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT sửa đổi Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT; cảng cá tư nhân có Giấy phép đăng ký kinh doanh vẫn duy trì thực hiện cấp giấy chứng nhận ATTP.

Chế biến thủy sản tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn 2011-2025. Các cơ sở chế biến thủy sản công nghiệp nhìn chung đã áp dụng công nghệ chế biến hiện đại, áp dụng hệ thống quản lý theo HACCP, ISO 22000. Tính đến nay đã có 859 cơ sở chế biến thủy sản được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đảm bảo ATTP, số lượng các cơ sở được xuất khẩu vào các thị trường khó tính như EU, Mỹ, Nhật Bản...ngày càng gia tăng. Các cơ sở nghiêm túc thực hiện các quy định của Việt Nam về ATTP. Việc kiểm soát sử dụng hóa chất, kháng sinh trong nuôi trồng thủy sản đã cơ bản được duy trì trong nhiều năm, tỷ lệ mẫu thủy sản nhiễm dư lượng hóa chất, kháng sinh (đặc biệt là đối tượng sản xuất tập trung thâm canh, các đối tượng chủ lực) ở mức thấp so với các nhóm ngành hàng khác.

Công tác quản lý chất lượng thức ăn, thuốc thú y, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản được quan tâm, phối hợp với chính quyền các cấp tăng cường thanh tra, kiểm tra phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trong sản xuất, kinh doanh thức ăn, thuốc thú y, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản. Triển khai áp dụng quy phạm thực hành nuôi tốt (GAP) trong nuôi trồng thủy sản; các cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản đã tuân thủ trong quá trình sử dụng thuốc kháng sinh, thuốc thú y, hóa chất làm sạch môi trường, thức ăn chăn nuôi bảo đảm vệ sinh môi trường trong vùng nuôi theo quy định đều được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP.

Từ năm 2011 đến nay, lĩnh vực thủy sản đã từng bước kiểm soát điều kiện đảm bảo ATTP trong nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản tươi sống; hướng dẫn các cơ sở/doanh nghiệp nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản áp dụng VietGAP, GMP, ISO... tuân thủ đúng hướng dẫn sử dụng, thuốc kháng sinh, thuốc thú y, hóa chất làm sạch môi trường, thức ăn chăn nuôi, bảo đảm vệ sinh môi trường vùng nuôi, kiểm soát dịch bệnh khu vực nuôi, trồng thủy sản; bảo đảm vệ sinh môi trường vùng nuôi, kiểm soát dịch bệnh khu vực nuôi trồng thủy sản. Các cơ sở chế biến thủy sản công nghiệp nhìn chung đã áp dụng công nghệ chế biến hiện đại, áp dụng hệ thống quản lý theo HACCP, ISO 22000...

Đến năm 2025, diện tích sản xuất nông nghiệp hữu cơ đạt hơn 174.000 ha (tăng 47% so với 2016), chiếm 1,4% tổng diện tích nông nghiệp; Toàn bộ 34/34 tỉnh, thành phố đều đã có hoạt động sản xuất hoặc chuyển đổi sang hữu cơ; trên 60% tỉnh đã ban hành kế hoạch hoặc đề án hỗ trợ phát triển nông nghiệp hữu cơ; có khoảng 17.200 chủ thể sản xuất hữu cơ, gần 600 cơ sở chế biến, hơn 60 doanh nghiệp xuất khẩu và 40 nhà nhập khẩu; hình thành nhiều vùng sản xuất tập trung tại ĐBSCL, Tây Nguyên, miền Bắc và miền Trung. Có 317.310,68 ha cây trồng được chứng nhận VietGAP với 7.388 cơ sở được chứng nhận, tăng so với cùng kỳ năm 2024 (228.234,82 ha); diện tích nuôi trồng thủy sản là 3.227,52 ha được

cấp chứng nhận VietGAP với 679 cơ sở được chứng nhận, giảm so với cùng kỳ năm 2024 (10.921 ha /769 cơ sở); 1.987 trang trại và hộ chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP, giảm so với cùng kỳ năm 2024 (4.173); 355 cơ sở được chứng nhận hữu cơ với 32.690 ha cây trồng được chứng nhận; Có 3.626 lượt cấp Giấy chứng nhận vùng, cơ sở An toàn dịch bệnh²⁶; 440 cơ sở giết mổ (CSGM) động vật tập trung và 24.858 CSGM động vật nhỏ lẻ²⁷; có 6.084/7.669 xã (79,3%) đạt chuẩn nông thôn mới (*cơ bản hoàn thành mục tiêu cả giai đoạn 2021-2025 được giao là 80%*) và đều đảm bảo tiêu chí tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ đúng các quy định về đảm bảo ATTP; đã công nhận 18.243 sản phẩm đạt chuẩn “OCOP 3 sao” trở lên.

Việc kiểm soát nuôi trồng, đánh bắt, khai thác, chế biến thủy sản và các sản phẩm thủy sản được triển khai thông qua ký cam kết, kiểm tra việc thực hiện nội dung cam kết đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản và tàu cá; cơ bản các cơ sở đã tuân thủ các yêu cầu trong quá trình sản xuất, kinh doanh như: sử dụng thuốc kháng sinh, chất tăng trọng, thức ăn chăn nuôi, chất xử lý cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản; công tác kiểm dịch thủy sản được duy trì thực hiện thường xuyên bảo đảm an toàn dịch bệnh và hạn chế sử dụng kháng sinh.

b) Tồn tại, hạn chế:

Vẫn còn tình trạng các lô hàng thủy sản xuất khẩu bị trả về do nhiễm dư lượng hóa chất, kháng sinh. Từ năm 2011-2025, trung bình mỗi năm có khoảng 0,1% lô hàng thủy sản bị cảnh báo không đảm bảo ATTP so với tổng số lô hàng xuất khẩu..

Các cơ sở nuôi trồng thủy sản chủ yếu quy mô nhỏ; việc kiểm soát nguồn gây ô nhiễm trong sản xuất như: nguồn nước, việc kiểm tra lấy mẫu xét nghiệm còn hạn chế; công tác kiểm soát việc tuân thủ quy trình nuôi trồng, truy xuất nguồn gốc còn chưa được chú trọng; số lượng cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP còn thấp.

Lĩnh vực quản lý việc nuôi trồng, đánh bắt, khai thác, chế biến thủy sản và các sản phẩm thủy sản là rộng, nguồn lực còn hạn chế. Hoạt động xây dựng, liên kết chuỗi trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thủy sản còn hạn chế, chưa hiệu quả.

Công tác QLNN, đặc biệt là công tác thanh kiểm tra, quản lý cấp phép các cơ sở kinh doanh giống tại một số địa phương chưa thực hiện triệt để nên có hiện

²⁶ gồm: (i) 3.451 GCN cơ sở ATDB (trong đó có 1.111 GCN đối với gia cầm, 2.340 GCN đối với lợn và gia súc khác); (ii) 174 GCN vùng ATDB cấp xã (gồm 100 GCN đối với gia cầm, 74 GCN đối với lợn và gia súc khác); (iii) 01 GCN vùng ATDB cấp tỉnh đối với gia cầm.

²⁷ Hiện nay, cả nước có **440** cơ sở giết mổ (CSGM) động vật tập trung (bao gồm: 23 CSGM trâu/bò; 207 CSGM lợn; 76 CSGM gia cầm; 1 CSGM dê, cừu và 133 CSGM hỗn hợp trên 2 loại động vật và **24.858** CSGM động vật nhỏ lẻ (bao gồm: 1.629 CSGM trâu/bò; 17.736 CSGM lợn; 4.721 CSGM gia cầm; 588 CSGM hỗn hợp và 184 CSGM động vật khác).

tượng cá giống chưa được kiểm soát dịch bệnh đưa vào nuôi gây ảnh hưởng đến năng suất thủy sản thả nuôi; các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung hiện nay hệ thống cơ sở hạ tầng còn hạn chế, đặc biệt là hệ thống điện, cấp thoát nước do vậy ảnh hưởng đến việc nuôi thâm canh, xây dựng các vùng sản xuất an toàn dịch bệnh, đảm bảo chất lượng ATTP... Chưa quy hoạch, xây dựng được vùng nuôi cá thâm canh tập trung theo hướng chuyên canh nhằm tạo ra sản phẩm hàng hóa lớn. Các cơ sở nuôi trồng thủy sản tại một số địa phương chủ yếu với quy mô nhỏ lẻ, hộ gia đình, nguồn nước tại các cơ sở chưa chủ động, được lấy trực tiếp từ sông và các kênh tưới tiêu nông nghiệp. Hệ thống mương dẫn nước vào và thoát nước ra chung nhau nên dễ lây lan dịch bệnh.

Nhận thức của người sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm trong nuôi trồng thủy sản đảm bảo vệ sinh ATTP vẫn còn nhiều hạn chế. Hầu hết người dân chưa quan tâm đến vấn đề nuôi trồng thủy sản theo hướng an toàn.

Các quy định về ATTP theo Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT áp dụng cho các cơ sở nuôi thủy sản cơ bản đáp ứng yêu cầu về điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm, phù hợp với điều kiện sản xuất thực tế, chỉ áp dụng được đối với các doanh nghiệp, công ty sản xuất với quy mô lớn, chưa triển khai được trên các cơ sở sản xuất dưới dạng hộ gia đình.

Qua thực tiễn triển khai cho thấy một số tồn tại, bất cập chủ yếu như sau: Hoạt động khai thác thủy sản hiện nay có quy mô lớn, đối tượng quản lý đa dạng, phân tán trên phạm vi rộng, với số lượng tàu cá lớn và hoạt động chủ yếu trên biển, gây nhiều khó khăn trong công tác quản lý, kiểm soát an toàn thực phẩm; Hệ thống quy định pháp luật về ATTP hiện hành chưa có quy định riêng, phù hợp với đặc thù của tàu cá khai thác thủy sản, chủ yếu được xây dựng trên cơ sở mô hình sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên đất liền nên còn khó khăn trong áp dụng đối với tàu cá. Một số quy định còn chồng chéo, chưa thống nhất giữa pháp luật về an toàn thực phẩm và pháp luật thủy sản, đặc biệt là các yêu cầu về hồ sơ, điều kiện trong cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP đối với tàu cá và cảng cá, gây vướng mắc trong quá trình thực hiện; Đối với hệ thống cảng cá, phần lớn các cảng là đơn vị sự nghiệp công lập, không có đăng ký kinh doanh theo quy định, dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng các quy định khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP. Bên cạnh đó, phần lớn tàu cá hoạt động với quy mô nhỏ lẻ, điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo quản sản phẩm, khu vực vệ sinh và xử lý chất thải còn hạn chế, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật về ATTP. Việc duy trì điều kiện bảo đảm ATTP trong suốt quá trình khai thác còn thiếu ổn định; Công tác quản lý đối với nhóm tàu cá nhỏ lẻ, đặc biệt là tàu cá dưới 15 mét, còn gặp nhiều khó khăn do số lượng lớn, hoạt động phân tán, trong khi việc quản lý chủ yếu thông qua hình thức cam kết nên hiệu quả chưa cao. Nguồn lực phục vụ

công tác quản lý ATTP tại địa phương, nhất là cấp cơ sở, còn hạn chế về cả nhân lực và trang thiết bị. Ngoài ra, nhận thức và tập quán sản xuất của một bộ phận ngư dân về bảo đảm ATTP còn chưa cao, việc đầu tư cải thiện điều kiện sản xuất, bảo quản sản phẩm còn hạn chế, ảnh hưởng đến hiệu quả chung của công tác bảo đảm ATTP trong lĩnh vực khai thác thủy sản.

2.1.4. Quy định về quản lý ATTP đối với thực phẩm biến đổi gen

a) Kết quả đạt được:

Bộ NN&MT ban hành Thông tư số 02/2014/TT-BNNPTNT ngày 24/1/2014 quy định trình tự, thủ tục cấp và thu hồi Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, phối hợp với Bộ KH&CN ban hành Thông tư liên tịch số 45/2015/TTLTBNNPTNT-BKHCN ngày 23/11/2015 hướng dẫn ghi nhãn đối với thực phẩm biến đổi gen bao gói sẵn. Đến tháng 6/2021, Bộ NN&MT đã cấp giấy xác nhận đủ điều kiện làm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi đối với 52 sản phẩm biến đổi gen. Các sản phẩm biến đổi gen được cấp giấy xác nhận là đủ điều kiện làm thực phẩm đảm bảo an toàn đối với sức khỏe con người²⁸. Việc kiểm tra ghi nhãn đối với thực phẩm biến đổi gen bao gói sẵn cũng được các cơ quan chức năng của Bộ kiểm tra, kết hợp với kiểm tra ATTP và kiểm dịch thực vật. Phần lớn tại các địa phương không có cơ sở nào được cấp Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm và danh mục sinh vật biến đổi gen được cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm. Đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên thị trường có chứa sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen được triển khai các hoạt động thông báo, quản lý theo văn bản quy định Bộ NN&MT, các văn bản quy định về ATTP.

b) Tồn tại, hạn chế:

Kể từ năm 2016, thực phẩm biến đổi gen được đóng sẵn bắt buộc phải ghi rõ nhãn “biến đổi gen” bằng tiếng việt. Tuy nhiên, quy định này chỉ áp dụng với sản phẩm đóng gói sẵn. Đối với các thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến nhưng không bao gói, không phải tuân thủ quy định này. Do đó người tiêu dùng và cơ quan quản lý thực phẩm khó phân biệt trong việc xác định thực phẩm có biến đổi gen hay không.

2.1.5. Quy định về quản lý ATTP đối với phụ gia, chất hỗ trợ chế biến, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên và thực phẩm chức năng

a) Về công tác quản lý phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến

- Kết quả đạt được:

²⁸ Nguồn: Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam

+ Luật ATTP giao trách nhiệm cho Bộ Y tế quản lý ATTP trong suốt quá trình sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh đối với phụ gia thực phẩm. Danh mục các phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ thực phẩm tương đối đầy đủ và tương đồng với quy định của các nước trên thế giới. Hệ thống văn bản hoàn thiện tạo thuận lợi trong công tác quản lý điều kiện cơ sở và sản phẩm theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Công tác quản lý về các chất phụ gia thực phẩm dùng chủ yếu được thực hiện theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, Thông tư 24/2019/TT-BYT, Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 11/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế và 34 Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia quy định yêu cầu kỹ thuật, an toàn của phụ gia thực phẩm pháp đáp ứng để sử dụng trong thực phẩm.

+ Quy định quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm của Bộ Y tế thường xuyên được cập nhật theo quy định của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế Codex và hài hòa với quy định của các quốc gia tiên tiến trên thế giới, khu vực, tạo điều kiện thuận lợi trong giao lưu thương mại về phụ gia thực phẩm, thực phẩm giữa Việt Nam và các quốc gia khác.

- Tồn tại, hạn chế:

+ Mặc dù Việt Nam đã có đầy đủ các văn bản QPPL để quản lý ATTP đối với phụ gia thực phẩm, tuy nhiên, thực tế vẫn còn tồn tại một số khó khăn trong công tác quản lý sản phẩm. Cụ thể:

+ Xuất hiện tình trạng nhập khẩu phụ gia thực phẩm về Việt Nam nhưng sau đó sử dụng sai mục đích. Điển hình là vụ việc một số tổ chức, cá nhân lạm dụng khí N₂O (là một phụ gia thực phẩm được phép sử dụng trong thực phẩm) để kinh doanh “bóng cười” bán cho người dùng sử dụng trực tiếp tại một số cơ sở kinh doanh dịch vụ giải trí như quán bar, karaoke...

+ Khi chủ trương, chính sách của Chính phủ tạo điều kiện dễ dàng cho việc đăng ký thành lập doanh nghiệp, kết hợp với việc cắt giảm điều kiện kinh doanh đối với cơ sở kinh doanh phụ gia thực phẩm nên dẫn đến tình trạng doanh nghiệp “ảo” gây khó khăn trong công tác quản lý và truy xuất nguồn gốc. Cụ thể, khi Ban Quản lý ATTP thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở ATTP thành phố Hồ Chí Minh) tiến hành kiểm tra thực tế một số doanh nghiệp có thực hiện nhập khẩu, thông quan phụ gia thực phẩm khí N₂O đã ghi nhận tình trạng doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, không liên hệ được với người đại diện pháp luật.

+ Việc quản lý ATTP đối với chất phụ gia, chất hỗ trợ chế biến, chất bảo quản thực phẩm còn hạn chế nhất là việc định danh, định lượng các chất trong quá trình kiểm tra, kiểm soát, thanh tra.

+ Các cơ sở kinh doanh phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm nhỏ lẻ thuộc quản lý cấp cơ sở chưa được kiểm tra, giám sát thường xuyên, vẫn còn tồn tại hàng chưa rõ nguồn gốc và chất lượng; có hiện tượng các xe lưu động từ các tỉnh thành khác đến bán phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm cho các cơ sở nhỏ lẻ, không đảm bảo về nguồn gốc, cạnh tranh giá cả với các nhà cung cấp lớn. Tình trạng sử dụng phụ gia thực phẩm không có trong Danh mục cho phép trong quá trình chế biến sản phẩm vẫn còn xảy ra trong khi năng lực labo xét nghiệm tuyến tỉnh chỉ mới kiểm nghiệm được một số chất nên khó khăn cho việc phát hiện và xử lý, xử phạt.

+ Thực hiện Nghị định số 15/2018/NĐ-CP phân cấp địa phương quản lý phụ gia thực phẩm thuộc danh mục được phép sử dụng và đúng đối tượng do Bộ Y tế quy định, phụ gia hỗn hợp không có công dụng mới. Các nhóm phụ gia này trước do Cục ATTP tiếp nhận hồ sơ công bố và cấp giấy, khi phân cấp theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP chỉ thực hiện tự công bố. Phụ gia hỗn hợp ngày càng nhiều và phức tạp, địa phương gặp nhiều khó khăn trong hậu kiểm.

+ Hiện nay, số lượng phụ gia thực phẩm được phép sử dụng tương đối nhiều tuy nhiên các quy chuẩn kỹ thuật về phụ gia thực phẩm nói chung và các nhóm chất nguyên liệu làm phụ gia thực phẩm nói riêng còn chưa đầy đủ. Vẫn còn tình trạng nhãn mác của một số phụ gia thực phẩm gây hiểu nhầm cho người sử dụng hoặc đối tượng sử dụng ghi trên nhãn mác không đúng với đối tượng được phép sử dụng phụ gia theo quy định tại Thông tư 24/2019/TT-BYT ngày 30/8/2019 của Bộ Y tế.

b) Về công tác quản lý đối với nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên đóng chai

- Kết quả đạt được:

+ Theo báo cáo của các địa phương, cả nước có trên 40.000 cơ sở sản xuất nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên; các cơ sở đều được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và tự công bố sản phẩm theo quy định. Hàng năm, các cơ quan chuyên môn ngành Y tế tổ chức thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất nước đá dùng liền và nước uống đóng chai và thực hiện xử lý vi phạm hành chính đối với các cơ sở vi phạm về ATTP. Việc kiểm tra, giám sát mối nguy đối với sản phẩm nước uống đóng chai, đóng bình, nước đá dùng liền hàng năm luôn được thực hiện theo đúng quy định.

+ Việc quản lý ATTP đối với cơ sở nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên đóng chai tương đối thuận lợi do đến nay đã có cơ bản đầy đủ các quy định về điều kiện cơ sở và tiêu chuẩn an toàn đối với nhóm sản phẩm này. Tuy nhiên việc bảo đảm tuyệt đối về các yêu cầu về an toàn theo QCVN đối với các

cơ sở sản xuất nước uống đóng chai như hiện nay là rất khó, vì thực tế hiện nay gần như hầu hết các cơ sở sản xuất có quy mô rất nhỏ, việc sản xuất không liên tục, kiến thức về kỹ thuật sản xuất, nhận diện nguy cơ yếu, không mang tính chất đầu tư sản xuất, kinh doanh dài hạn. Chính vì vậy tiêu chuẩn an toàn về vi sinh vật có tính tuyệt đối hoá theo QCVN như hiện nay là rất khó khăn đối với các cơ quan quản lý lẫn cơ sở sản xuất.

- Tồn tại, hạn chế:

+ Theo kết quả báo cáo của Cơ quan quản lý ATTP tại các địa phương về việc giám sát mối nguy ô nhiễm hàng năm đối với nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền vẫn phát hiện mối nguy vi sinh vật như *e.coli*, *coliforms*, *Pseudomonas aeruginosa*...

+ Việc thời gian kiểm nghiệm đối với các mẫu nước uống đóng chai và nước đá dùng liền thường mất 7-10 ngày, khi có kết quả nhiều khi sản phẩm đã được các cơ sở sản xuất bán ra thị trường và người tiêu dùng đã sử dụng hết. Đa số cơ sở sản xuất nước uống đóng chai, nước đá dùng liền quy mô hộ gia đình nên việc ghi chép sổ sách theo dõi việc sản xuất, bán hàng, sổ ghi chép thay thế thiết bị, máy móc chưa thường xuyên, đầy đủ; chưa thực hiện khám sức khỏe định kỳ, tổ chức tập huấn kiến thức về ATTP cho nhân viên (do nhân viên làm thời vụ, không ổn định); kiểm soát chất lượng nước nguồn và nước đá dùng liền chưa thường xuyên; một số cơ sở thiếu giá kệ để kê thành phẩm nước uống đóng chai; một số dụng cụ, thiết bị sản xuất do sản xuất lâu năm đã có dấu hiệu xuống cấp như dụng cụ xúc đá đã chuyển màu, nắp tủ bảo ôn bị hoen rỉ, giá kệ được làm bằng gỗ đã bị ngâm nước. Chưa có quy định cụ thể cho quy trình sản xuất nước uống đóng chai, danh mục các loại hóa chất sát khuẩn bình; các loại hóa chất được dùng để sát khuẩn bình thường dùng hiện nay (Chloramine B, BP3) chưa loại nào có giấy phép lưu hành; vẫn còn tình trạng một số cơ sở ghi nhãn sản phẩm chưa đúng; thiết bị, nhà xưởng bị xuống cấp, xét nghiệm mẫu nước dùng để sản xuất và mẫu thành phẩm chưa đạt tiêu chuẩn (tỷ lệ hàng năm từ 2-5%).

+ Ngoài ra, hiện nay, trên thị trường có rất nhiều loại nước uống đóng chai ion kiềm, nhưng chưa có quy định cụ thể cũng như định nghĩa về loại nước uống đóng chai này.

c) Thực phẩm chức năng

- Kết quả đạt được:

+ Các doanh nghiệp sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe (thuộc nhóm thực phẩm chức năng) đều đã được Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận thực hành sản xuất tốt (GMP) thực phẩm bảo vệ sức khỏe và Giấy tiếp nhận đăng ký sản phẩm cho các sản phẩm của các cơ sở này đầy đủ. Hàng năm, Chi cục An toàn vệ sinh thực

phẩm các tỉnh đã phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra định kỳ đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng (TPCN). Ngoài ra, việc quản lý các cơ sở sản xuất thực phẩm chức năng còn thông qua các đợt kiểm tra đột xuất theo sự chỉ đạo của cơ quan cấp trên hoặc khi có các thông tin đến các sản phẩm không đảm bảo chất lượng. Hiện nay đã có đầy đủ các văn bản QPPL quy định về điều kiện liên quan tới hoạt động sản xuất và kinh doanh thực phẩm chức năng đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý đối với nhóm sản phẩm này.

+ Thực phẩm chức năng được sử dụng phổ biến trên thế giới và tại Việt Nam. Số lượng sản phẩm thực phẩm chức năng đưa vào lưu thông trên thị trường có xu hướng tăng lên rõ rệt, cả về nhập khẩu cũng như sản xuất trong nước. Các sản phẩm TPCN được công bố và sử dụng đúng cách đã góp phần bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

+ Hệ thống văn bản QPPL về quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng tại Việt Nam hiện nay cơ bản đã đầy đủ, tạo được hành lang pháp lý để quản lý lĩnh vực này. Bên cạnh Luật ATTP, các Nghị định của Chính phủ, Bộ Y tế cũng đã ban hành các Thông tư liên quan để quản lý thực phẩm chức năng. Trong thời gian tới, Bộ Y tế sẽ tham mưu cho Chính phủ ban hành các quy định theo hướng quản lý chặt chẽ hơn về điều kiện sản xuất đối với cơ sở sản xuất TPCN tại Việt Nam.

+ Công tác thanh kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng đã được triển khai khá đồng bộ, có hiệu quả trong thời gian qua mặc dù lực lượng thanh tra chuyên ngành còn rất mỏng cả ở Trung ương và địa phương. Nhiều vi phạm trong hoạt động này đã được phát hiện, xử lý và công khai kịp thời. Qua thanh tra, kiểm tra cho thấy vi phạm chủ yếu liên quan tới việc quảng cáo quá mức công dụng của TPCN, không đúng như công bố.

+ Công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao ý thức của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm và nhận thức của người tiêu dùng trong việc sử dụng TPCN đã được đẩy mạnh. Các cơ sở, sản phẩm vi phạm được cập nhật thường xuyên trên trang website của Cục ATTP, Bộ Y tế để kịp thời cảnh báo cho cộng đồng.

+ Trong giai đoạn từ 2010 đến 01/2/2018 ngành Y tế đã cấp giấy xác nhận công bố phù hợp quy định ATTP đối với thực phẩm chức năng: 30.454 sản phẩm và trong giai đoạn từ 02/02/2018 đến nay, ngành Y tế đã cấp: Giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 68.750 sản phẩm

- Tồn tại, hạn chế:

+ Chưa thống nhất các từ ngữ trong Luật ATTP và hướng dẫn Luật ATTP trong sử dụng nhóm từ ngữ: “Thực phẩm bảo vệ sức khỏe”, “Thực phẩm chức năng”, “Thực phẩm bổ sung”. Hiện nay, sau khi dịch bệnh COVID-19 các loại thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe đang diễn ra phức tạp. Vì vậy, các sản phẩm này cần được quan tâm quản lý chặt chẽ trong thời gian tới. Một số khó khăn nữa trong vấn đề quản lý thực phẩm chức năng là hình thức kinh doanh đa cấp, kinh doanh trên môi trường mạng xã hội đang diễn ra sôi động và phức tạp. Đặc biệt quản lý, kiểm soát mua bán, giám sát chất lượng thực phẩm chức năng qua mạng, đặc biệt hàng "xách tay" lại càng khó khăn hơn, các hành vi vi phạm khó phát hiện, người bán hàng có rất ít hàng hoặc không có hàng, mà khi có người đặt mới lấy về, nên người tiêu dùng phải hết sức lưu ý lựa chọn sản phẩm. Mặt khác, do lợi nhuận, nhiều đối tượng bất chấp pháp luật sản xuất, nhập khẩu sản phẩm không bảo đảm, làm hàng giả, quảng cáo sai sự thật lừa dối người tiêu dùng gây bức xúc dư luận xã hội.

+ Trên thực tế, còn có tình trạng nhiều doanh nghiệp không tồn tại tại địa điểm kinh doanh đã đăng ký (đóng cửa, tạm ngừng kinh doanh hoặc giải thể, chuyển địa điểm khác mà không thông báo cho cơ quan quản lý) đã gây khó khăn cho công tác hậu kiểm.

+ Việc không quy định thời hạn hiệu lực giấy Tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm dẫn đến việc không kiểm soát được số lượng sản phẩm thực tế lưu thông trên thị trường, gây khó khăn cho công tác lập kế hoạch, bố trí nguồn lực hậu kiểm. Ngoài ra, theo quy định tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, các Chi Cục An toàn vệ sinh thực phẩm được UBND cấp tỉnh/thành phố phân công tiếp nhận hồ sơ đăng ký bản công bố đối với một số sản phẩm, tự công bố trực tuyến, các văn bản, tài liệu được gửi bản điện tử, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay phát sinh tình trạng sử dụng giấy tờ giả, scan màu để đưa vào hồ sơ công bố sản phẩm, gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

+ Việc quản lý hoạt động quảng cáo TPCN còn gặp nhiều khó khăn do sự phát triển của các hình thức quảng cáo qua mạng, quảng cáo truyền tiêu bằng miệng của người tham gia phân phối, kinh doanh đa cấp.

+ Việc đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại đối với TPCN còn nhiều khó khăn do các TPCN giả được sản xuất ở nước ngoài mang về. Do đó cần có sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan Hải quan, Biên phòng ngăn chặn từ biên giới thì mới có hiệu quả cao.

+ Chưa có quy định về thu hồi, các trường hợp phải thu hồi giấy Tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm (trường hợp doanh nghiệp không tồn tại, không kinh doanh hoặc hậu kiểm phát hiện vi phạm), hủy hiệu lực bản tự công bố và hồ sơ tự công bố sản phẩm.

+ Việc chưa quy định bắt buộc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (GMP, HACCP...) đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm bổ sung (thuộc nhóm thực phẩm chức năng), thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi là chưa phù hợp vì đây là các sản phẩm đặt biệt, khác với các sản phẩm thông thường, cần phải quản lý việc sản xuất chặt chẽ hơn.

2.1.6. Quản lý ATTP đối loại rượu, bia, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, sản phẩm chế biến bột và tinh bột, bánh, mứt, kẹo

a) Kết quả đạt được:

- Ngành Công Thương của các tỉnh thường xuyên tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại các chợ, siêu thị trên địa bàn quản lý; tích cực tập trung chỉ đạo, triển khai các biện pháp bảo đảm ATTP đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc ngành quản lý, thực hiện tốt việc cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và ký cam kết ATTP thuộc lĩnh vực Công Thương quản lý. Ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện văn bản QPPL trong hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm rượu đến và tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm rượu, bia trên địa bàn tỉnh; đã phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và địa phương đã thường xuyên kiểm tra các siêu thị, cửa hàng tiện ích, hệ thống Bách hóa Xanh, cửa hàng tạp hóa tại các chợ truyền thống....để kiểm tra ngẫu nhiên về hóa đơn, chứng từ, nguồn gốc xuất xứ sản phẩm, nhất là hạn sử dụng các sản phẩm ghi trên bao bì. Qua kiểm tra chưa phát hiện các hành vi vi phạm.

- Ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện văn bản QPPL trong hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm rượu đến và tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm rượu, bia.

b) Tồn tại, hạn chế:

- Nhìn chung, số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm ở các địa phương nhiều và thường xuyên biến động, phần lớn quy mô nhỏ lẻ, manh mún, cá nhân/hộ gia đình là chủ yếu, một số lớn sản xuất, kinh doanh mang tính thời vụ nên việc kiểm soát và cải thiện các điều kiện bảo đảm ATTP gặp nhiều khó khăn. Hiện nay, với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, thương mại điện tử và mạng xã hội (facebook, zalo,...) đã thúc đẩy hình thức kinh doanh online được nhiều người tham gia. Điều này gây khó khăn trong công tác QLNN về ATTP đối với chính quyền các cấp, khó khăn trong kiểm soát chất lượng thực phẩm lưu thông trên thị trường.

- Hiện nay số cơ sở sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh được cấp giấy phép chiếm tỷ lệ thấp so với thực tế số lượng các cơ sở, hộ gia đình, cá

nhân kê khai thực hiện sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh. Việc quản lý đối với các cơ sở sản xuất rượu hộ gia đình, cá nhân còn gặp nhiều khó khăn do nguồn lực còn hạn chế.

- Nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh rượu trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ lẻ, hộ gia đình nằm rải rác ở địa bàn nông thôn, sản xuất không thường xuyên, không đăng ký kinh doanh; điều kiện về địa điểm sản xuất, điều kiện về thiết bị dụng cụ chưa phù hợp theo quy định của pháp luật. Do đó tình hình thực hiện cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh rượu thủ công cũng còn hạn chế.

- Đối với quản lý ATTP trong sản xuất rượu: Hiện chưa có quy định riêng về quản lý ATTP đối với sản xuất rượu thủ công. Trên địa bàn thành phố hiện có hàng trăm cơ sở sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh, phần lớn không thực hiện đăng ký kinh doanh thuộc trách nhiệm quản lý ATTP của UBND, dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý, nắm bắt, kiểm tra, giám sát... Nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh rượu có quy mô nhỏ lẻ, hộ gia đình nằm rải rác ở địa bàn nông thôn, sản xuất không thường xuyên, không đăng ký kinh doanh; điều kiện về địa điểm sản xuất, điều kiện về thiết bị dụng cụ chưa phù hợp theo quy định của pháp luật. Do đó tình hình thực hiện cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh rượu thủ công cũng còn hạn chế. Một số cơ sở muốn thực hiện cấp phép nhưng không đáp ứng được các điều kiện theo quy định của pháp luật. Mặc dù đã có Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu nhưng rượu thủ công hiện nay khó kiểm soát chất lượng; đang gây thất thu ngân sách Nhà nước; thiếu công bằng với các cơ sở kinh doanh rượu có giấy phép do không phải chịu các chi phí về tuân thủ pháp luật (cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP; giấy phép sản xuất rượu; tem rượu; thuế tiêu thụ đặc biệt...). Đặc biệt là tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn vệ sinh thực phẩm và các hệ lụy từ sử dụng rượu, ảnh hưởng an ninh trật tự, an toàn xã hội.

- Có tình trạng công chức phụ trách QLNN lĩnh vực ATTP không có chuyên môn nghiệp vụ, chuyên ngành liên quan về ATTP; đặc biệt về công tác lấy mẫu thực phẩm,... kinh phí cho thực hiện công tác QLNN về ATTP thuộc phạm vi quản lý của ngành còn rất hạn chế; điều kiện về thiết bị kỹ thuật để phục vụ công tác quản lý chưa được trang bị, như test nhanh (forcmon, hàn the, methanol) và chi phí kiểm nghiệm thực phẩm v.v.

2.1.7. Quản lý ATTP đối với sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ, thức ăn đường phố, dịch vụ ăn uống ATTP tại các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại

a) Quản lý sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ

- Kết quả đạt được:

+ Đối với quản lý cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ, Bộ NN&MT đã ban hành Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014 (sau được thay thế bằng Thông tư 17/2018/TT-BNNPTNT) ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm ATTP đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Tính đến nay đã thống kê được 2.673.549 cơ sở nhỏ lẻ; tổ chức ký cam kết được cho 2.549.531 cơ sở, chiếm 95% (năm 2016 thực hiện ký cam kết được 50% số cơ sở nhỏ lẻ). Lũy kế đến nay đã tổ chức kiểm tra được 1.643.344 cơ sở nhỏ lẻ (chiếm 61,4%), phát hiện 8.634 cơ sở vi phạm (chiếm 0,52%).

+ Công tác quản lý ATTP từ tỉnh đến xã, phường, thị trấn theo hướng đảm bảo đủ số lượng, đủ năng lực hoạt động để cải thiện mạnh mẽ công tác QLNN về ATTP tại các cấp hiện nay. Sự ra đời của mô hình chợ thí điểm bảo đảm vệ sinh ATTP đã khắc phục được nhiều khó khăn mà cả hộ kinh doanh và người tiêu dùng tại chợ đang gặp phải, đó là: cơ sở vật chất cũ kỹ, tình trạng sử dụng hóa chất độc hại, mua bán thực phẩm không rõ nguồn gốc, hàng giả, hàng kém chất lượng, vấn đề môi trường, văn minh thương mại tại chợ,...Chợ được xây dựng theo mô hình, các hộ kinh doanh được trang bị các kiến thức về vệ sinh ATTP thông qua các lớp tập huấn, đào tạo cũng như nâng cao kiến thức bảo quản thực phẩm, đặc biệt là việc không sử dụng hàn the, đảm bảo dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong các mặt hàng tươi sống đều phải đạt yêu cầu cho phép của Bộ Y tế. Việc triển khai thành công mô hình chợ thí điểm đã cho thấy rõ hiệu quả kinh tế - xã hội, làm chuyển biến nhận thức về đảm bảo vệ sinh ATTP tại chợ, nên nhận được sự đồng tình, ủng hộ cao của các hộ kinh doanh cũng như người tiêu dùng thực phẩm tại chợ. Nhìn chung, việc hỗ trợ xây dựng mô hình bán kinh doanh thực phẩm đã giúp các chợ trên địa bàn có cơ sở vật chất đồng bộ, khang trang và sạch đẹp, đảm bảo vệ sinh ATTP.

+ Một số tỉnh đã ban hành quy định phân cấp QLNN đối với cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP trên địa bàn tỉnh; triển khai tập huấn kiến thức về ATTP đối với các đối tượng là quản lý, nhân viên Ban quản lý chợ; các tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm tại các chợ trên địa bàn tỉnh; các chợ, siêu thị kinh doanh lĩnh vực thực phẩm phải được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP. Hàng hóa thực phẩm được kinh doanh tại các siêu thị, hầu hết đều có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, được công bố hợp quy hoặc chứng nhận bảo đảm ATTP của cơ quan QLNN có thẩm quyền. Tại các siêu thị, trung tâm thương mại kinh doanh trong lĩnh vực thực phẩm đều đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP. Hàng hóa thực phẩm được kinh doanh tại các siêu thị, trung tâm thương mại hầu hết đều có nguồn gốc xuất

xứ rõ ràng, được công bố hợp quy hoặc chứng nhận bảo đảm ATTP của cơ quan QLNN có thẩm quyền.

+ Quản lý ATTP đối với các chợ, siêu thị: Lực lượng Quản lý thị trường thường xuyên tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại các chợ, siêu thị trên địa bàn quản lý. Các cá nhân kinh doanh thực phẩm trong chợ cũng được phổ biến, tuyên truyền kiến thức về ATTP; được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP.

- Tồn tại, hạn chế:

+ Việc quản lý ATTP đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ là một khó khăn rất lớn trong thực trạng sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản Việt Nam (với số lượng trên 10 triệu hộ, diện tích canh tác bình quân nhỏ khoảng 0,3ha/1 hộ). Để thực hiện quản lý đối tượng này đòi hỏi sự vào cuộc quyết liệt của chính quyền địa phương, đồng thời cũng đòi hỏi việc tiếp tục nghiên cứu, điều chỉnh phương thức quản lý cho phù hợp hơn với điều kiện thực tiễn theo nguyên tắc ngăn chặn nguy cơ ATTP ngay từ các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất.

+ Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhiều và thường xuyên biến động, phần lớn quy mô nhỏ lẻ, manh mún, cá nhân/hộ gia đình là chủ yếu, một số lớn sản xuất, kinh doanh mang tính thời vụ nên việc kiểm soát và cải thiện các điều kiện bảo đảm ATTP gặp nhiều khó khăn, đặc biệt đối với các cơ sở sản xuất thực phẩm với quy mô rất lớn với loại hình là hộ kinh doanh.

+ Chế tài xử phạt cho các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ không có đăng ký kinh doanh và không có cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn chưa có, dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý.

+ Trách nhiệm quản lý chợ thuộc về ngành Công Thương (trừ chợ đầu mối) tuy nhiên, trong chợ kinh doanh nhiều mặt hàng, ngành hàng liên quan đến ngành nông nghiệp, Y tế (dịch vụ ăn uống), trong khi đó nhân lực không đủ để kiểm soát, quản lý.

+ Nguy cơ không bảo đảm ATTP, NDTP đối với các cơ sở không thuộc diện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP rất cao do không có tổ chức đánh giá, chứng nhận việc tuân thủ đầy đủ các quy định về điều kiện ATTP, trong khi biện pháp hậu kiểm chưa thực sự có hiệu quả (do thiếu nguồn lực trong công tác bảo đảm ATTP,...).

+ Tại các chợ kinh doanh thực phẩm chưa kiểm soát được nguồn hàng từ nơi sản xuất, đặc biệt đối với các mặt hàng thực phẩm tươi sống; cơ quan thú y mới kiểm tra được mặt hàng thịt heo và thịt gia cầm còn lại các mặt hàng khác chưa thực hiện kiểm tra được. Hầu hết các chợ đều chưa được trang bị các thiết bị kiểm tra nhanh (các kit, test,..) các loại thực phẩm. Tại địa phương chưa có chợ đầu

mỗi, chưa rõ đầu mỗi chịu trách nhiệm về ATTP tại chợ, việc kiểm soát xuất xứ hàng hóa trong chợ đầu mỗi còn khó khăn.

+ Công tác quản lý ATTP đối với sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ, thức ăn đường phố tại địa phương còn nhiều khó khăn do văn bản hướng dẫn còn thiếu, quy mô cơ sở nhỏ lẻ, hộ gia đình, điều kiện kinh tế khó khăn. Công tác giám sát hỗ trợ, duy trì, đánh giá và nhân rộng mô hình điểm về ATTP có nhiều thời điểm bị gián đoạn do kinh phí không đủ nên phải ưu tiên các hoạt động khác.

+ Việc kiểm tra các cơ sở vẫn còn chưa được chặt chẽ, nhiều cơ sở vẫn còn chưa đáp ứng được yêu cầu theo quy định nhưng cơ quan chức năng vẫn chưa xử lý được triệt để. Chưa thực hiện kiểm tra được việc người trực tiếp sản xuất, chế biến thực phẩm có mắc các bệnh truyền nhiễm theo quy định hay không do không có kinh phí; văn bản pháp luật cũng không quy định cụ thể là các cơ sở phải thực hiện lấy mẫu xét nghiệm các bệnh truyền nhiễm.

+ Việc tập huấn kiến thức ATTP cho người trực tiếp chế biến cũng không quản lý được do quy định của pháp luật không cụ thể. Không có bộ công cụ để kiểm tra người chế biến có đủ kiến thức ATTP hay không.

+ Việc kiểm soát chất lượng, nguồn gốc các mặt hàng nông sản, hàng giả, thực phẩm không rõ nguồn gốc tại các siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích gặp khó khăn.

b) Quản lý thức ăn đường phố, cơ sở kinh doanh, dịch vụ ăn uống.

- Kết quả đạt được:

Theo Luật ATTP, cơ sở kinh doanh, dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố thuộc trách nhiệm quản lý của UBND cấp tỉnh và UBND cấp tỉnh đã thực hiện phân cấp quản lý đối với loại hình này. UBND các cấp cơ bản đã thống kê, quản lý, cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và kiểm tra, hậu kiểm đối với cơ sở được phân công quản lý. Các cơ sở nhà hàng, khách sạn, các công ty cung cấp dịch vụ bữa ăn cho khu công nghiệp, trường học thực hiện tương đối nghiêm túc về kiểm soát nguyên liệu, quy trình chế biến. Hàng năm các đơn vị tổ chức thanh tra, kiểm tra đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống; tuyên truyền, hướng dẫn các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thực hiện tốt các quy định về đảm bảo ATTP; xây dựng các mô hình điểm đảm bảo ATTP, phòng chống NĐTP và các bệnh truyền qua thực phẩm tại các bếp ăn tập thể, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống.

- Tồn tại, hạn chế:

Cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố giao cho UBND các xã, phường, thị trấn quản lý, còn gặp nhiều khó khăn trong quản lý (kinh doanh loại hình này

hiều người từ nơi khác đến, không thuộc đối tượng quản lý của xã, không có địa điểm kinh doanh cố định, thời gian kinh doanh không ổn định, thiết bị thiếu thốn, thiếu nước sạch, không được trang bị kiến thức về ATTP...). Công tác quản lý chỉ mang tính hướng dẫn, nhắc nhở, không thực hiện xử lý, xử phạt răn đe. Vì vậy vẫn còn khá nhiều cơ sở vì lợi nhuận trước mắt, vì sự hiểu biết hạn chế, tính cố chấp cao vẫn sản xuất, kinh doanh thức ăn đường phố, dịch vụ ăn uống không bảo đảm về cách li nguồn ô nhiễm, nguồn nguyên liệu, nguồn nước sạch, thực hành vệ sinh...

Nhiều địa phương phản ánh số lượng cơ sở rất lớn, phân tán, thường xuyên biến động, chủ yếu là hộ kinh doanh nhỏ lẻ, lưu động hoặc thời vụ. Theo báo cáo của Đà Nẵng, toàn thành phố có 14.912 cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố; An Giang có khoảng 12.045 cơ sở; Khánh Hòa có khoảng 11.210 cơ sở; Vĩnh Long có khoảng 8.061 cơ sở; Hải Phòng có 7.258 cơ sở; Nghệ An có 5.192 cơ sở, trong đó 1.265 cơ sở kinh doanh lưu động; Cần Thơ có 5.646 cơ sở; Quảng Ninh có 3.674 cơ sở, trong đó 1.678 cơ sở kinh doanh lưu động. Đặc thù của loại hình này là nhiều cơ sở không có địa điểm kinh doanh cố định, hoạt động ngoài trời, gần đường giao thông, chợ, trường học, bệnh viện, khu đông người, điều kiện về nguồn nước sạch, dụng cụ chế biến, bảo quản thực phẩm, che chắn côn trùng, xử lý rác thải còn hạn chế; nhiều cơ sở chưa được tập huấn đầy đủ kiến thức an toàn thực phẩm hoặc chưa thực hiện nghiêm việc khám sức khỏe, bảo hộ lao động, vệ sinh cá nhân.

Các cấp chính quyền địa phương, đôi khi chưa nêu cao vai trò, trách nhiệm trong việc quản lý các cơ sở chế biến, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố, vẫn còn tình trạng cơ sở kinh doanh thực phẩm nhiều năm, với số lượng lớn trên địa bàn mà không được cấp giấy Đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP gây ngộ độc hàng loạt.

Việc kiểm soát nguồn gốc nguyên liệu đối với thức ăn đường phố, cơ sở nhỏ lẻ và bếp ăn tập thể còn nhiều khó khăn. Theo báo cáo của An Giang, Cà Mau, Cần Thơ, Hà Nội, Phú Thọ, Quảng Trị, Điện Biên, Nghệ An, nguồn nguyên liệu sử dụng tại nhiều cơ sở chủ yếu được mua tại chợ truyền thống hoặc từ các hộ dân, thiếu hóa đơn, chứng từ, không rõ nguồn gốc xuất xứ, khó kiểm soát chất lượng đầu vào. Hà Nội phản ánh nguồn nguyên liệu thực phẩm cung cấp cho địa bàn đến từ nhiều tỉnh, thành phố khác nhau, trong khi năng lực kiểm soát chuỗi cung ứng còn hạn chế; hoạt động truy xuất nguồn gốc đối với thức ăn đường phố và cơ sở nhỏ lẻ gặp khó khăn do thiếu hồ sơ, chứng từ và dữ liệu điện tử liên thông. TP. Hồ Chí Minh cũng phản ánh việc sử dụng nguồn nguyên liệu giá rẻ, không rõ nguồn gốc để hạ giá thành sản phẩm trong các bữa ăn tập thể tiềm ẩn nguy cơ gây ngộ độc cấp tính và mãn tính.

Đối với bếp ăn tập thể, cơ sở cung cấp suất ăn tập thể, đây là nhóm có nguy cơ cao do phục vụ số lượng lớn người ăn trong cùng thời điểm, nhất là tại trường học, doanh nghiệp, khu công nghiệp, bệnh viện. Theo báo cáo của TP. Hồ Chí Minh, địa phương dự kiến có khoảng 2.920 cơ sở kinh doanh bếp ăn tập thể; Hải Phòng có khoảng 1.403 cơ sở bếp ăn tập thể; Lào Cai có 1.313 cơ sở cung cấp suất ăn tập thể, trong đó 1.238 cơ sở tại trường học; Thanh Hóa có khoảng 1.289 bếp ăn tập thể; Khánh Hòa có khoảng 1.077 bếp ăn tập thể; Quảng Ninh có 1.036 cơ sở cung cấp suất ăn tập thể. Nhiều cơ sở đã thực hiện kiểm soát nguồn nguyên liệu, lưu mẫu thức ăn, kiểm thực ba bước, tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm và cải thiện điều kiện cơ sở vật chất. Tuy nhiên, một số cơ sở vẫn chưa duy trì đầy đủ việc lưu mẫu thức ăn, kiểm thực ba bước, ghi chép hồ sơ theo dõi nguồn gốc nguyên liệu, tự kiểm tra định kỳ; một số bếp ăn có cơ sở vật chất xuống cấp, khu chế biến chật hẹp, trang thiết bị bảo quản chưa đầy đủ, nhân viên chế biến thay đổi thường xuyên, kiến thức an toàn thực phẩm chưa đồng đều.

Bên cạnh đó, một số cơ sở, doanh nghiệp, tổ chức chưa phát huy được vai trò của các tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên, ban phụ huynh trong công tác giám sát ATTP, phòng chống NĐTP, đặc biệt đối với bếp ăn tập thể khu công nghiệp, bếp ăn trường học. Định mức khẩu phần ăn cho người lao động tại nhiều nơi còn thấp nên gặp khó khăn trong việc chọn thực phẩm an toàn.

Kinh phí thực hiện tại tuyến cơ sở hạn chế nên công tác quản lý, kiểm tra, giám sát, tuyên truyền trực tiếp tại các cơ sở chế biến, kinh doanh, dịch vụ ăn uống còn hạn chế. Nguồn nhân lực cho hoạt động quản lý ATTP ở tuyến cơ sở thiếu về số lượng và phần lớn chưa được đào tạo chuyên môn, chưa có cán bộ chuyên trách, phải kiêm nhiệm quản lý nhiều lĩnh vực, thường xuyên chuyển vị trí công tác khác,... đã làm giảm hiệu quả quản lý ATTP.

c) Quản lý ATTP tại các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại

- Kết quả đạt được:

Bộ Công Thương đã tham mưu ban hành Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11856: 2017 - chợ kinh doanh thực phẩm. Sở Công Thương đã chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức, đơn vị, cơ sở kinh doanh thực phẩm tại các chợ áp dụng tiêu chuẩn quốc gia về chợ kinh doanh thực phẩm. Hiện nay trên cả nước có trên 8.000 chợ đầu mối; 400 chợ loại I, 1200 chợ loại II và hàng trăm siêu thị, trung tâm thương mại có kinh doanh thực phẩm. Nhìn chung, công tác quản lý ATTP tại các siêu thị, trung tâm thương mại được thực hiện khá tốt, bảo đảm ATTP.

- Tồn tại, hạn chế:

Tại các chợ công tác quản lý ATTP còn hạn chế do diện tích không đảm bảo, không gian dành cho các hộ tiểu thương kinh doanh thực phẩm còn đan xen, lẫn

lộn với các mặt hàng khác; thiết bị kiểm nghiệm đa số không có hoặc lạc hậu; chưa kiểm soát được nguồn hàng từ nơi sản xuất, đặc biệt đối với các mặt hàng thực phẩm tươi sống. Đa số các chợ cơ sở hạ tầng còn yếu kém hay bị xuống cấp không đáp ứng điều kiện bảo đảm ATTP.

Việc xây dựng mô hình chợ ATTP ở khu vực trung tâm, đông dân cư đang gặp nhiều khó khăn về nguồn vốn đầu tư và xây dựng chợ. Nghị định 02/2003/NĐ-CP và 114/2009/NĐ-CP quy định vốn ngân sách địa phương chỉ hỗ trợ đầu tư chợ đầu mối, nông sản, thực phẩm và chợ hạng 2, hạng 3 ở địa bàn miền núi, nông thôn, hải đảo; Việc thu hút các nguồn vốn xã hội hóa cho đầu tư cho chợ hiện nay. Trong khi đó để đạt tiêu chuẩn quốc gia về chợ kinh doanh thực phẩm, các chợ hiện nay cần đầu tư nhiều về cơ sở vật chất.

2.1.8. Quy định về quản lý ATTP đối với vật liệu bao gói, bao bì chứa đựng thực phẩm

a) Kết quả đạt được:

Nhìn chung, các cơ sở chế biến quy mô công nghiệp thực hiện các quy định về vật liệu bao gói và chứa đựng thực phẩm cơ bản là tốt. Các quy định về quản lý ATTP đối với vật liệu bao gói, bao bì chứa đựng thực phẩm hiện đã được quy định cụ thể, các loại bao bì để chứa đựng thực phẩm đều được quản lý và kiểm soát, tùy vào các sản phẩm khác nhau mà phân công trách nhiệm quản lý cho các ngành Y tế, Nông nghiệp, Công Thương. Việc tuân thủ quy định đối với vật liệu bao gói, bao bì chứa đựng thực phẩm đều được cơ quan chức năng hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến trong các buổi nói chuyện, tập huấn hoặc kết hợp trong các đợt thanh tra, kiểm tra, giám sát, thẩm định tại cơ sở.

b) Tồn tại, hạn chế:

Đối với các cơ sở nhỏ lẻ, cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tươi sống việc yêu cầu vật liệu bao gói và bao bì chứa đựng thực phẩm phải là loại chuyên dụng trong điều kiện thực tế là không khả thi cần điều chỉnh cho phù hợp.

Một số cơ sở sản xuất, kinh doanh chưa nhận thức đúng về tầm quan trọng của việc sử dụng vật liệu bao gói, bao bì chứa đựng thực phẩm an toàn vì vậy khi lựa chọn, sử dụng đã không yêu cầu cung cấp các hồ sơ về tự công bố sản phẩm của vật liệu bao gói, bao bì đảm bảo ATTP, có thể gây ảnh hưởng tới chất lượng sản phẩm.

Vật liệu bao gói, bao bì chứa đựng thực phẩm nói chung chưa được kiểm soát chặt chẽ và khó kiểm soát do Luật ATTP quy định các ngành quản lý ATTP đối với dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý nên các

bao bì thông dụng như bì PE, bì PP,... có thể sử dụng chung cho nhiều loại thực phẩm vì vậy khó xác định ngành nào quản lý và chưa được quản lý.

Các quy định chưa phù hợp với sự phát triển do kiểu dáng, chất liệu bao bì có sự thay đổi và cải tiến thường xuyên nên khó áp dụng từ quy định này cho loại bao bì khác nhau.

Hiện nay trên thị trường, xuất hiện rất nhiều sản phẩm dụng cụ bao gói, chứa đựng thực phẩm có xuất xứ từ nước ngoài được bán tại các chợ, siêu thị và sử dụng nhiều ở các quán giải khát, đồ ăn sẵn, thức ăn đường phố (hộp xốp, ống hút, hộp nilon, túi nilong...) nhưng không được các tổ chức, cá nhân nhập khẩu thực hiện công bố; việc kiểm tra, kiểm soát các sản phẩm này trên thị trường gặp nhiều khó khăn do không xác định được cơ quan quản lý chính.

Việc sử dụng các vật liệu bao gói, bao bì chứa đựng thực phẩm không đảm bảo về chất lượng và không rõ nguồn gốc, xuất xứ còn xảy ra nhiều tại các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm và cả các hộ gia đình. Hiện nay Luật ATTP năm 2010 chưa có quy định cụ thể về điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dụng cụ đối các cơ sở sản xuất vật liệu bao gói, bao bì chứa đựng thực phẩm; các cơ sở này không thuộc đối tượng không phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP nên khó khăn trong công tác rà soát, thống kê và quản lý. Chưa có sự quản lý chặt chẽ về nguồn gốc và chất lượng sản phẩm tại các cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ bán vật liệu bao gói, bao bì chứa đựng thực phẩm; vẫn còn tình trạng một số cơ sở sử dụng bao gói thực phẩm không đảm bảo an toàn vệ sinh đối với thực phẩm, nhất là đồ ăn sẵn như việc sử dụng các hộp xốp dùng 1 lần, hộp nhựa, cốc nhựa, túi nilon,... không rõ nguồn gốc, xuất xứ và chưa được đánh giá về mức độ thôi nhiễm các chất độc hại vào thực phẩm khi chứa đựng. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ quản lý ATTP còn thiếu và chưa cập nhật phù hợp với tình hình quản lý trên thực tế. Việc giám sát định kỳ đối với các cơ sở này còn gặp khó khăn do cơ sở không thuộc diện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP). Công tác quản lý cơ sở chủ yếu dựa vào việc cơ sở thực hiện tự công bố sản phẩm. Số lượng cơ sở tăng giảm khó cập nhật do các cơ sở không chủ động thông báo về cơ quan quản lý.

2.1.9. Quy định về quản lý ATTP trong xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm

a) Kết quả đạt được:

- Về xuất khẩu:

+ Từ năm 2011 đến nay, Bộ NN&MT đã tập trung giải quyết tương đối hiệu quả các rào cản kỹ thuật, giữ vững và mở rộng thị trường xuất khẩu, tháo gỡ kịp thời các khó khăn cho các doanh nghiệp xuất khẩu nông thủy sản đảm bảo ổn định xuất khẩu nông lâm thủy sản vào các thị trường truyền thống và khai thông một

số thị trường mới. Bộ đã chỉ đạo đón tiếp và làm việc với các đoàn thanh tra của các nước nhập khẩu đánh giá về hệ thống quản lý ATTP. Kịp thời xử lý các vướng mắc trong xuất khẩu nông lâm thủy sản đi các thị trường.

+ Tăng cường quan hệ hợp tác trong kiểm soát chất lượng, ATTP, ký kết thỏa thuận hợp tác với cơ quan thẩm quyền các nước nhập khẩu nông lâm thủy sản Việt Nam, kịp thời hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết các rào cản kỹ thuật của các thị trường nhập khẩu, duy trì và mở rộng thêm thị trường mới như: (i) Thị trường Trung Quốc: đã ký Nghị định thư đối với chuối, dưa hấu, măng cụt, dưa tươi, sầu riêng tươi và đông lạnh, thạch đen, khoai lang; có hướng dẫn tạm thời đối với ớt, chanh leo và đang rà soát, chuẩn hóa quy định đối với thanh long, nhãn, vải, mít, xoài, chôm chôm; cấp phép Sữa và sản phẩm sữa, Tổ yến, Khỉ nuôi, Cá sấu nuôi; lông vũ, da trăn, sừng trâu bò; đã công nhận 48 loài thủy sản sống, cho phép nhập khẩu 128 loại sản phẩm, công nhận 621 cơ sở; 22 DN bột cá, dầu cá; (ii) Thị trường Hoa Kỳ: đã cấp phép xuất khẩu cho thanh long, nhãn, vải, xoài, chôm chôm, vú sữa, bưởi; Mật ong và sản phẩm từ mật ong; 28 cơ sở thủy sản được xuất khẩu; (iii) Thị trường Nhật Bản: đã cấp phép xuất khẩu thanh long, xoài, nhãn, vải; Thịt gà chế biến, trứng và sản phẩm trứng gia cầm chế biến; (iv) Thị trường Hàn Quốc: cấp phép xuất khẩu thanh long, xoài, thịt tiết trùng, trứng và sản phẩm trứng gia cầm chế biến; (v) Thị trường EU và Anh: đã cho phép mật ong và sản phẩm từ mật ong; (vi) Thị trường Úc (Xoài, thanh long, nhãn, vải), New-Zealand (xoài, thanh long, chôm chôm, chanh, bưởi); (vi) Thị trường Asean: Thái Lan (thanh long, xoài, nhãn, vải); Malaysia (thịt lợn sữa đông lạnh); Singapore, Campuchia, Lào (trứng và sản phẩm trứng gia cầm chế biến); (vii) Một số thị trường khác như Đài Loan, Argentina, Chile, Braxin, Hồng Kông, thị trường sản phẩm Halal.

+ Tích cực đàm phán, giải quyết các vướng mắc trong xuất khẩu thủy sản, gia tăng số doanh nghiệp được phép xuất khẩu thủy sản sang EU, Hàn Quốc, Trung Quốc, Liên bang Nga, Hoa Kỳ (lần lượt là 512, 791, 638, 74, 31 doanh nghiệp).

+ Bộ cũng đã tổ chức các Đoàn công tác thúc đẩy thương mại nông sản Việt Nam sang các thị trường (Hoa Kỳ, Trung Quốc, Anh, Đức, Bỉ, Hà Lan, Úc, New Zealand...); tăng cường quan hệ hợp tác trong kiểm soát chất lượng, ATTP, ký kết thỏa thuận hợp tác với cơ quan thẩm quyền các nước nhập khẩu nông lâm thủy sản Việt Nam²⁹. Công tác tháo gỡ rào cản, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường có hiệu quả, góp phần đưa tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản năm 2025 ước đạt 69,78 tỷ USD (tăng 11,5% so với 2024), trong đó: Nông sản

²⁹ Thống nhất mẫu chứng thư sang Indonesia; góp ý dự thảo Biên bản ghi nhớ với Hàn Quốc; Bản ghi nhớ hợp tác nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc;...

37,39 tỷ USD (tăng 14,1% so với 2024); Chăn nuôi 628 triệu USD (tăng 17,4% so với 2024); Thủy sản 11,18 tỷ USD (tăng 11,4% so với 2024); Lâm sản 18,16 tỷ USD (tăng 4,6% so với 2024).

+ Để đạt được mức tăng trưởng xuất khẩu nông sản ấn tượng trong giai đoạn vừa qua có sự đóng góp hết sức quan trọng của công tác quản lý chất lượng và ATTP, giải quyết các rào cản của các thị trường, từ việc hài hòa hóa các quy định, tiêu chuẩn cho đến các hoạt động kiểm soát trên thực địa, đáp ứng yêu cầu của thị trường nhập khẩu.

- Về nhập khẩu:

Thực hiện đổi mới phương thức kiểm soát thực phẩm nhập khẩu, Bộ NN&MT đã ban hành các văn bản QPPL để kiểm soát từ gốc - từ nước xuất khẩu.

Về sản phẩm nguồn gốc thực vật: Đã thực hiện kiểm tra, công nhận hệ thống đảm bảo ATTP của 47 nước được phép nhập khẩu sản phẩm có nguồn gốc thực vật vào Việt Nam. Công bố Danh sách các chỉ tiêu ATTP về hoạt chất thuốc BVTV cần kiểm tra trên nông sản, thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu trên cơ sở xác định nguy cơ về ATTP đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam. Từ năm 2011-2021: đã thực hiện kiểm tra ATTP: 653.482 lô với tổng trọng lượng hơn 54.948.478 tấn với hơn 130 loại mặt hàng có nguồn gốc thực vật nhập khẩu.

Về sản phẩm có nguồn gốc động vật (bao gồm cả thủy sản): Việc thay đổi phương thức kiểm soát ATTP đối với sản phẩm có nguồn gốc động vật, thủy sản nhập khẩu thông qua việc đăng ký, kiểm tra từ gốc tại nước xuất khẩu để công nhận quốc gia, doanh nghiệp có hệ thống kiểm soát ATTP đáp ứng quy định xuất khẩu sản phẩm vào Việt Nam đã góp phần quan trọng trong việc kiểm soát ATTP nhập khẩu đồng thời là rào cản kỹ thuật và công cụ đàm phán hiệu quả đối với các đối tác nước ngoài trong việc cân bằng cán cân thương mại hàng hóa nông sản.

Luật An toàn thực phẩm đã quy định điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm nhập khẩu và xuất khẩu (Điều 38, 39, 40, 41, 42 Luật An toàn thực phẩm). Do đó, các quy định này là căn cứ pháp lý cho cơ sở và cơ quan QLNN áp dụng khi tham gia sản xuất, kinh doanh, giám sát và xử lý các vi phạm về ATTP (nếu có).

Công tác quản lý ATTP trong xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm được tăng cường. Các sản phẩm thực phẩm nhập khẩu đã thực hiện đầy đủ các thủ tục về công bố sản phẩm đảm bảo theo quy định.

Thông qua các đoàn kiểm tra cho thấy các cơ sở kinh doanh các sản phẩm nhập khẩu đều có đầy đủ hóa đơn chứng từ và điều kiện cơ sở vật chất bảo quản như tủ lạnh, nhà lạnh đảm bảo ATTP theo quy định. Đối với sản phẩm xuất khẩu

có nguồn gốc từ động vật, đối với sản phẩm nguồn gốc thực vật như mơ, măng, thạch đen, cải muối, kiệu... các cơ sở khi xuất khẩu đảm bảo quy định về ATTP trong nước và quản lý theo hệ thống quản lý chất lượng ISO Quốc tế. Phối hợp với Cục Bảo vệ thực vật đã được cấp mã vùng trồng để xuất khẩu sang Trung Quốc với diện tích 19,33ha cho 6 mã vùng trồng thạch đen.

Bộ NN&MT đã chỉ đạo cơ quan thuộc Bộ và địa phương triển khai có hiệu quả các công tác quản lý ATTP sản phẩm động vật, thực vật nhập khẩu, góp phần đảm bảo sức khỏe người tiêu dùng trong nước:

Năm 2024 đã tiếp nhận và xử lý 125.000 hồ sơ đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu và hồ sơ đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu. Tổng số lô hàng có nguồn gốc thực vật đã được kiểm tra ATTP là: 266.431 lô với tổng trọng lượng là: 15.550.511,334 tấn với trên 150 loại mặt hàng nhập khẩu từ trên 75 quốc gia (So sánh cùng kỳ năm 2023: số lô tăng 28,73%; Trọng lượng tăng: 9,97%). Năm 2025, đã tiếp nhận và xử lý 24.447 hồ sơ đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu, 6.067 hồ sơ đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu. Tổng số lô hàng có nguồn gốc thực vật đã được kiểm tra ATTP là 266.368 lô với tổng trọng lượng 19.890.278,256 tấn với trên 150 loại mặt hàng nhập khẩu từ trên 75 quốc gia.

+ Khó khăn trong việc xác định đối tượng phải/miễn kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm tại khâu nhập khẩu:

Tại khoản 1 Điều 39 Luật an toàn thực phẩm quy định “1. Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm nhập khẩu phải được kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm, trừ một số thực phẩm được miễn kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm theo quy định của Chính phủ”. Theo đó, tất cả thực phẩm phải kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm khi nhập khẩu trừ các trường hợp được miễn kiểm tra.

Tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP quy định các trường hợp miễn kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm (Điều 13) và phân công trách nhiệm quản lý hàng hóa cho 3 Bộ (Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Nông nghiệp và Môi trường), Công Thương) quản lý.

Căn cứ phân công của Chính phủ tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, các Bộ đã ban hành các Thông tư, Quyết định theo thẩm quyền: Thông tư số 01/2024/TT-BNNPTNT ngày 02/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)³⁰; Thông tư số 15/2024/TT-BYT ngày 19/09/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế³¹ và Quyết định số 1182/QĐ-BCT ngày 06/04/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương³².

Tuy nhiên, thực tế phát sinh một số thực phẩm không thuộc danh mục tại các Thông tư số 01/2024/TT-BNNPTNT, Quyết định số 1182/QĐ-BCT nêu trên, dẫn đến doanh nghiệp và cơ quan hải quan khó khăn trong việc thực hiện quy định tại Luật An toàn thực phẩm và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP khi thực hiện thủ tục hải quan cho các mặt hàng này.

Một số quy định còn chưa rõ ràng, chưa đầy đủ, thống nhất dẫn đến khó khăn cho doanh nghiệp và cơ quan có liên quan, ví dụ: Theo quy định tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP thì khi nhập khẩu thực phẩm doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan hải quan: (i) Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm³³ hoặc (ii) Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm³⁴ để được thông quan hàng hóa.

Tuy nhiên, cơ quan hải quan và doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc xác định thực phẩm nhập khẩu thuộc trường hợp (i) hay (ii) nêu trên do các khái niệm, định danh hàng hóa và nội dung quy định giữa Luật An toàn thực phẩm, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP và Thông tư số 15/2024/TT-BYT liên quan đến hàng hóa phải thực hiện đăng ký bản công bố sản phẩm chưa đầy đủ, rõ ràng và trùng khớp.

+ Cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm không tập trung, thống nhất dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý, cụ thể:

Không có cơ sở dữ liệu để thực hiện phương thức kiểm tra giảm theo quy định tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, cụ thể không có cơ sở để cơ quan hải quan xác định tính liên tiếp của 03 Thông báo kết quả kiểm tra đạt yêu cầu nhập khẩu cũng như xác định tổng số lô hàng nhập khẩu thuộc diện kiểm tra giảm trong vòng 01 năm để lựa chọn ngẫu nhiên tối đa 5% số lô hàng kiểm tra hồ sơ theo quy định.

³⁰ Ban hành bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn

³¹ Ban hành Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm và dụng cụ chứa đựng thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam phải kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế

³² Ban hành danh mục các mặt hàng nhập khẩu (kèm theo mã HS) thực hiện kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương

³³ Doanh nghiệp thực hiện thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm và được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm thì được miễn kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm theo quy định tại Điều 6, 7, 8 và khoản 1 Điều 13 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP

³⁴ Doanh nghiệp thực hiện thủ tục kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm theo quy định tại Điều 16, 17, 18, 19 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP

Hiện nay thủ tục kiểm tra nhà nước về ATTP nhập khẩu được thực hiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Tuy nhiên, thủ tục tự công bố sản phẩm, đăng ký bản công bố sản phẩm đối với hàng nhập khẩu và hàng sản xuất trong nước thực hiện trên hệ thống khác của các Bộ, ngành. Việc thực hiện các thủ tục trên các hệ thống khác nhau, chưa có sự kết nối, liên thông dữ liệu đã gây khó khăn trong việc tra cứu, đối chiếu thông tin và làm giảm hiệu quả trong công tác quản lý, kiểm tra.

Việc cấp giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm thực hiện trên hệ thống riêng của các cơ quan. Nhiều trường hợp thu hồi hiệu lực giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm dưới hình thức thủ công, không công khai trên hệ thống hoặc Cổng thông tin một cửa quốc gia. Việc thu hồi không được cập nhật, công khai kịp thời trên hệ thống làm phát sinh nguy cơ sử dụng các giấy tiếp nhận đã hết hiệu lực mà không được phát hiện, dẫn đến rủi ro bỏ lọt trong công tác quản lý và kiểm soát.

b) Tồn tại, hạn chế:

Quy định về an toàn phẩm của quốc tế luôn thay đổi dẫn đến việc kịp thời đáp ứng các yêu cầu của nước xuất khẩu còn hạn chế.

- Việc kiểm soát nhập khẩu nông sản qua đường tiểu ngạch và biên giới trên đất liền, trên biển còn hết sức khó khăn nên một số nguồn nông sản nhập lậu không đảm bảo ATTP vẫn còn thâm lậu vào thị trường nội địa gây bức xúc trong nhân dân.

Công tác kiểm tra nhà nước về hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu: Lượng hàng hóa lớn, phân loại hàng hóa còn hạn chế và đối với thủ tục hành chính về kiểm tra xuất nhập khẩu được thực hiện tại cửa khẩu theo cơ chế một cửa quốc gia. Hiện chỉ có TTHC về Kiểm tra nhà nước ATTP hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu được thực hiện theo cơ chế một cửa quốc gia; Chưa thực hiện được kiểm tra giám theo Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018.

Trong quá trình thực hiện kiểm tra ATTP nhập khẩu còn gặp nhiều khó khăn về nhân lực và kinh phí thực hiện giám sát ATTP, đặc biệt khi chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018.

Việc giao nhiều đầu mối tham gia thực hiện kiểm tra nhà nước về thực phẩm nhập khẩu là bất cập đối với công tác quản lý. Trong khi đó không quy định mối liên quan giữa đơn vị thực hiện kiểm tra với cơ quan thường trực quản lý ATTP trên địa bàn là Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, nên không nắm bắt thường xuyên, toàn diện được kết quả công tác kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm nhập khẩu.

2.2. Việc cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP, giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy; quản lý đối với các cơ sở không thuộc diện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP

2.2.1. Việc cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP

a) Kết quả đạt được:

Trong giai đoạn 2011 -2025, tổng số cơ sở được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP là 512.095 giấy chứng nhận.

Theo phân cấp, Bộ Y tế tổ chức tiếp nhận và quản lý hồ sơ, cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm không thuộc danh mục các chất phụ gia được phép sử dụng hoặc không đúng đối tượng sử dụng trong thực phẩm do Bộ Y tế quy định; Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đạt tiêu chuẩn GMP thực phẩm bảo vệ sức khỏe (*Phụ lục 2*).

Tính đến năm 2023, Bộ Y tế đã cấp được 421 Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đạt GMP cho thực phẩm bảo vệ sức khỏe . Trong giai đoạn 2011 - 2025, Bộ Y tế đã thu hồi 21 Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP. Đối với Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đạt yêu cầu GMP thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ năm 2019 đến năm 2023 đã thu hồi 05 Giấy.

Công tác cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP tại các địa phương có nhiều tiến bộ, tỷ lệ cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP ngày càng được nâng cao. Việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho các cơ sở chế biến, kinh doanh thực phẩm được thực hiện theo hướng dẫn và quy định của bộ, ngành. Ngoài ra, phần lớn tại tuyến tỉnh ở các địa phương đã xây dựng và đưa vào hoạt động quy trình giải quyết thủ tục hành chính công cấp độ 3, cấp độ 4 trên cổng dịch vụ công của UBND tỉnh. Quy trình tiếp nhận và thời gian xử lý hồ sơ tại cơ quan chức năng đơn giản, nhanh chóng, tạo cơ chế thông thoáng cho các tổ chức, cá nhân đến liên hệ giải quyết thủ tục.

Các cơ quan quản lý luôn rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong việc lập hồ sơ, thẩm định cấp giấy chứng nhận về ATTP như hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP quy định tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi QLNN của Bộ Y tế.

b) Tồn tại, hạn chế:

Về hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: Quy định về hồ sơ phải nộp khi đăng ký quá nhiều thành phần hồ sơ không còn

phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính (như hồ sơ về Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm và Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm) theo nguyên tắc hậu kiểm (cơ quan thực hiện có thể thẩm định, kiểm tra nội dung này tại cơ sở).

Chưa có quy định cụ thể, thống nhất về hoạt động kiểm tra sau cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP (hiện nay ba Bộ thực hiện khác nhau: Bộ NN&MT trước đây là thẩm định định kỳ, hiện nay là kiểm tra việc duy trì điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định tại Điều 68, 69 Luật An toàn thực phẩm...

Việc đáp ứng các yêu cầu về điều kiện ATTP của các cơ sở sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình còn hạn chế.

Còn một số vướng mắc trong quy định pháp lý như: quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn trong cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ trong Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 chưa rõ ràng gây khó khăn quá trình thực hiện. Theo Nghị định này thì cơ sở sản xuất kinh doanh đa ngành nghề thuộc thẩm quyền quản lý từ 2 Bộ ngành trở lên khi cơ sở tự chọn hoặc Bộ, ngành được phân công quản lý thực hiện các thủ tục hành chính như cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP hay xác nhận kiến thức... hiện chưa có hướng dẫn của liên Bộ để thực hiện về mẫu biên bản thẩm định hay trình tự hồ sơ xác nhận kiến thức.

Về điều kiện, hạ tầng sản xuất: các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn tỉnh đa phần thuộc diện thủ công có quy mô nhỏ lẻ, số lượng các cơ sở thường xuyên biến động gây khó khăn trong công tác rà soát, quản lý. Mặt khác, do quy mô nhỏ lẻ, manh mún hộ gia đình nên khó khăn trong việc chấp hành và đáp ứng đầy đủ các quy định về điều kiện ATTP trong sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm. Một số cơ sở không thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện (bếp ăn tập thể doanh nghiệp, cơ sở giáo dục) vì không có giấy đăng ký kinh doanh với ngành nghề phù hợp, nhưng theo yêu cầu từ phía đối tác của doanh nghiệp cơ sở vẫn mong muốn được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện, điều này gây khó khăn đối với các cơ quan quản lý trên địa bàn.

Đối với ngành NN&MT, mặc dù tỉ lệ cấp Giấy chứng nhận ATTP ngày càng tăng cao nhưng chủ yếu vẫn do tuyển tỉnh thực hiện. Các đơn vị tuyển cơ sở không đủ nhân lực để thực hiện nhiệm vụ theo phân cấp do chỉ có một cán bộ kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực nên không thể rà soát, thẩm định, hướng dẫn hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho tất cả các cơ sở thuộc phạm vi quản lý theo quy định. Mặt khác, những năm gần đây, nông sản phát triển không ổn định, giá cả bấp bênh nên nhiều cơ sở chuyển đổi mục đích sản xuất, kinh doanh, ngừng hoạt động, chuyển đổi ngành nghề kinh doanh hoặc chỉ kinh doanh theo mùa vụ

nên khó khăn cho việc hướng dẫn, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP đồng bộ cho các cơ sở trên địa bàn tỉnh.

Việc các bếp ăn tập thể trong khu công nghiệp hoặc bếp ăn trường học nhưng cung cấp số lượng lớn thức ăn hiện nay vì không có đăng ký kinh doanh nên không cấp giấy đủ điều kiện ATTP nên gây khó khăn trong công tác quản lý. Tỷ lệ cơ sở thuộc đối tượng chưa được cấp giấy vẫn còn cao chủ yếu là các cơ sở ở tuyến xã. Ở tuyến cơ sở, việc cơ sở thực sự đủ điều kiện ATTP theo quy định để được cấp giấy chứng nhận là rất khó, do các cơ sở thường nhỏ lẻ, ở vùng sâu vùng xa điều kiện kinh tế người dân khó khăn, không có điều kiện để đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị, người có nhu cầu sử dụng dịch vụ ít.

Một số loại hình dịch vụ ăn uống khó xác định cơ quan thẩm quyền cấp giấy chứng nhận: Cơ sở dịch vụ ăn uống trong chợ, trong siêu thị hoặc đối với các nhà hàng trong khu nghỉ dưỡng, loại hình homestay chưa có hướng dẫn cụ thể có cần phải cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP hay không. Các cơ sở đã tuân thủ các điều kiện đảm bảo ATTP trong quá trình sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến, kinh doanh. Tuy nhiên, vẫn còn một số cơ sở do lợi nhuận đã không tuân thủ điều kiện đảm bảo ATTP trong quá trình kinh doanh dẫn đến còn xử phạt vi phạm hành chính hoặc thu hồi giấy chứng nhận.

2.2.2. Việc cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố hợp quy

a) Kết quả đạt được:

Việc cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố hợp quy đối sản phẩm thực phẩm được phân thành hai giai đoạn. Từ năm 2012 đến ngày 01/02/2018, các sản phẩm thực phẩm đã có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thực hiện công bố hợp quy; các sản phẩm thực phẩm chưa có quy chuẩn kỹ thuật thực hiện công bố phù hợp quy định ATTP. Theo đó, các Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm các tỉnh đã thường xuyên cập nhật mới các QCVN, TCVN để hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh thực phẩm thực hiện công bố chất lượng sản phẩm theo đúng quy định.

Từ năm 2018-2025: Các sản phẩm thực phẩm được quản lý theo phương thức Đăng ký bản công bố sản phẩm đối với 03 nhóm sản phẩm: 1) Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt; 2) Sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi; 3) Phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm không thuộc trong danh mục phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm hoặc không đúng đối tượng sử dụng do Bộ Y tế quy định; các sản phẩm thực phẩm còn lại (trừ 03 nhóm phải đăng ký) được thực hiện tự công bố theo quy định tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ATTP. Nghị định số

15/2018/NĐ-CP ban hành và có hiệu lực ngay sau khi ký đã thay đổi căn bản phương thức quản lý thực phẩm nói chung, thực phẩm chức năng nói riêng. Theo văn bản này, các thủ tục hành chính được giảm căn bản, cụ thể đối với nhóm thực phẩm chức năng, như sau:

Nhóm thực phẩm bổ sung được thực hiện tự công bố sản phẩm (Điều 4 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018).

Chỉ còn nhóm thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi phải thực hiện đăng ký bản công bố sản phẩm với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo Điều 6 của Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

- Giảm thời gian, thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm: trình tự, thủ tục đăng ký bản công bố được giảm các giấy tờ và thời gian thẩm định hồ sơ rút ngắn từ 15 ngày xuống 7 ngày trừ nhóm thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ 30 ngày xuống 21 ngày. Đặc biệt, các sản phẩm thực phẩm không phải thực hiện việc công bố lại.

Thực phẩm bảo vệ sức khỏe được miễn kiểm tra nhà nước về ATTP khi thực phẩm đó đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm.

Giai đoạn từ 2012 đến tháng 01/2018, Bộ Y tế đã cấp:

- Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy: 20.267 sản phẩm
- Cấp giấy xác nhận công bố phù hợp quy định ATTP đối với thực phẩm: 43.256 sản phẩm.

Giai đoạn từ tháng 02/2018 - đến nay: Bộ Y tế đã cấp Giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm thực phẩm bảo vệ sức khỏe cho 68.750 sản phẩm (theo phân công quản lý). Ngoài ra, Bộ Công Thương đã tham mưu quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại. Thực hiện chủ trương về đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện kinh doanh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; theo đó, tất cả các thủ tục hành chính trong lĩnh vực ATTP đã được phân cấp về địa phương để tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

b) Tồn tại, hạn chế:

Quy định về đăng ký bản công bố hợp quy đối với thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (quy định tại Khoản 3 của Điều 12, 18 và Khoản 1 Điều 38) không còn phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính (áp dụng nguyên tắc đánh giá quản lý dựa trên nguy cơ, hậu kiểm), không phù hợp với thông lệ quốc tế (hiện nay các nước trên thế giới đều không có yêu cầu về công bố hợp quy mà quy định rõ trách nhiệm của doanh

nghiệp là công bố đủ thông tin trên nhãn theo quy định về ghi nhãn và chịu trách nhiệm về nội dung ghi nhãn, bị xử phạt nếu kết quả thanh tra kiểm tra cho thấy vi phạm các quy định về ATTP).

Việc không quy định thời hạn hiệu lực giấy Tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm dẫn đến việc không kiểm soát được số lượng sản phẩm thực tế lưu thông trên thị trường, gây khó khăn cho công tác lập kế hoạch, bố trí nguồn lực hậu kiểm.

Chưa có quy định về thu hồi, các trường hợp phải thu hồi giấy Tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm (trường hợp doanh nghiệp không tồn tại, không kinh doanh hoặc hậu kiểm phát hiện vi phạm), hủy hiệu lực bản tự công bố và hồ sơ tự công bố sản phẩm.

Hiện nay, quy định các cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh, cơ sở nhập khẩu đều có thể đứng ra công bố sản phẩm, như vậy dẫn đến tình trạng nhiều chủ thể có thể công bố sản phẩm gây ra tình trạng khó khăn trong việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm khi có sự cố về ATTP xảy ra.

Việc chưa quy định kiểm nghiệm định kỳ đối với sản phẩm sau khi công bố sẽ không kiểm soát, giám sát được chất lượng sản phẩm khi lưu thông trên thị trường.

Việc chưa quy định các sản phẩm có khả năng sử dụng sai mục đích cần phải kiểm soát đặc biệt có thể tạo kẽ hở cho một số doanh nghiệp lợi dụng nhập khẩu để sử dụng cho mục đích không lành mạnh, có nguy cơ gây nguy hiểm cho xã hội (Khí cười - N₂O, Caffein...).

Do hàng rào kỹ thuật giữa thực phẩm bảo vệ sức khỏe với thực phẩm thường chế biến bao gói sẵn, thực phẩm bổ sung chưa rõ ràng, cụ thể và chưa quy định tính chất đặc thù cho từng loại nên một số tổ chức, cá nhân sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe không đáp ứng được các quy định GMP trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm bảo vệ sức khỏe theo lộ trình bắt buộc đã biến tướng từ hình thức công bố các sản phẩm có bản chất là thực phẩm bảo vệ sức khỏe thành tự công bố các sản phẩm thực phẩm thường chế biến bao gói sẵn và thực phẩm bổ sung đưa ra thị trường nhất là trong thời gian vừa qua do bệnh dịch COVID -19 đang lan tràn nhu cầu tiêu thụ của người dân tăng cao. Mặt khác việc bùng nổ các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng không đảm bảo chất lượng là do hiện nay dịch vụ internet phát triển mạnh nên người tiêu dùng dễ dàng tiếp nhận thông tin và mua bán trực tuyến thực phẩm chức năng gây khó khăn cho việc quản lý các cơ sở này cũng như các sản phẩm thực phẩm. Việc một số sản phẩm tự công bố nhưng ghi công dụng như thực phẩm chức năng dẫn đến việc người tiêu dùng hiểu sai công dụng của sản phẩm.

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm khi nộp hồ sơ tự công bố sản phẩm đến cơ quan QLNN đã tiến hành sản xuất sản phẩm ngay và lưu thông trên thị trường, tuy nhiên có một số hồ sơ tự công bố xếp nhóm đối tượng không phù hợp theo quy định. Việc hậu kiểm không thể triển khai ngay và cũng không thực hiện thường xuyên liên tục dẫn đến việc sản phẩm sản xuất, lưu thông trên thị trường, khi phát hiện sai phạm dẫn đến việc thu hồi phức tạp, hoặc sản phẩm đã bán cho người tiêu dùng gây ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng.

Việc một số sản phẩm tự công bố tại địa phương này nhưng bán tại địa phương khác và có sự tự thay đổi nhãn mác so với nhãn ban đầu nộp trong hồ sơ tự công bố nên việc kiểm tra, hậu kiểm khó khăn; việc cấp công bố cho các sản phẩm nông sản chưa được ngành nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa gây khó khăn cho doanh nghiệp khi đưa hàng vào siêu thị. Số lượng hồ sơ tự công bố tăng vọt do thay đổi từ tiền kiểm sang hậu kiểm, cơ sở sản xuất thực phẩm thông thường không cần phải thẩm định hồ sơ, không cần thẩm xét hồ sơ đúng mới được sản xuất, chỉ cần có hồ sơ gửi đến cơ quan quản lý và công khai hồ sơ tại cơ sở hoặc đăng tải trên website của cơ sở là được sản xuất dẫn đến rất khó quản lý, nguy cơ không đảm bảo các chỉ tiêu về chất lượng và ATTP, trong khi kinh phí bố trí cho công tác kiểm nghiệm đánh giá chất lượng còn hạn chế; hoặc ngành Y tế được giao tiếp nhận bản tự công bố của các sản phẩm thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn được sản xuất, kinh doanh nhưng lại không có thẩm quyền hậu kiểm đối với các cơ sở do ngành Công Thương, NN&MT quản lý.

2.2.3. Việc quản lý đối với cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP

a) Kết quả đạt được:

Khoản 3 Điều 34 Luật ATTP có quy định “Chính phủ quy định cụ thể đối tượng không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP”. Theo đó, tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018, Chính phủ có quy định một số loại cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP. Đó là những “cơ sở đã được cấp một trong các Giấy chứng nhận: GMP, HACCP, Hệ thống quản lý ATTP ISO 22000, tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), tiêu chuẩn toàn cầu về ATTP (BRC), Chứng nhận hệ thống ATTP (FSSC 22000) hoặc tương đương còn hiệu lực”.

Cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP phải tuân thủ các quy định về điều kiện bảo đảm ATTP tương ứng, được quy định tại Chương IV Luật ATTP 2010 và một số Nghị định hướng dẫn có liên quan (như Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018, Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018, Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/09/2018, Nghị định số

17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020) và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý ATTP; Trường hợp có vi phạm về điều kiện ATTP thì bị xử lý theo quy định tại Nghị định số 115/2018/NĐ-CP ngày 04/09/2018 và 124/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ về xử lý vi phạm hành chính về ATTP.

Công tác quản lý đối với cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP được thực hiện thông qua việc ký cam kết ATTP (ngành NN&MT và Công Thương). Thời gian qua công tác ký cam kết ATTP được nhiều thuận lợi do ý thức của người sản xuất, kinh doanh được nâng cao và sự đồng thuận trong toàn xã hội.

Hiện nay, các cơ sở đa số là các cơ sở nhỏ lẻ, không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố (đối với các cơ sở thuộc ngành Công Thương, NN&MT quản lý chỉ phải ký cam kết đảm bảo ATTP). Theo đó hàng năm, các đoàn kiểm tra liên ngành/chuyên ngành các tuyến đã tổ chức kiểm tra, giám sát định kỳ đối với các cơ sở trên ít nhất 1 lần/năm.

b) Tồn tại, hạn chế:

Nguy cơ không bảo đảm ATTP, NDTP đối với các cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP rất cao do không có tổ chức đánh giá, chứng nhận, hướng dẫn việc tuân thủ đầy đủ các quy định về điều kiện ATTP, trong khi biện pháp hậu kiểm chưa thực sự có hiệu quả do quy mô nhỏ lẻ, số lượng lớn, do thiếu nguồn lực, nhận thức trách nhiệm trong việc tuân thủ các quy định về bảo đảm ATTP, không xác định được cá nhân, người chịu trách nhiệm khi phát hiện vi phạm và xử lý... Tỷ lệ cơ sở được ký cam kết sản xuất an toàn còn rất thấp, thực hiện chủ yếu ở các xã phần đầu xây dựng Nông thôn mới, tuy nhiên cũng chỉ thực hiện đối với các cơ sở, hộ gia đình sản xuất rau, quả, chăn nuôi heo, gà, còn đối với các loại cây trồng công nghiệp dài ngày hầu như chưa thực hiện, do ở cấp xã không có cán bộ chuyên trách để tham mưu, bên cạnh đó đối tượng quản lý của ngành quá rộng lớn

Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhiều và thường xuyên biến động, phần lớn quy mô nhỏ lẻ, manh mún, cá nhân/hộ gia đình là chủ yếu, một số lớn sản xuất, kinh doanh mang tính thời vụ nên việc kiểm soát và cải thiện các điều kiện bảo đảm ATTP gặp nhiều khó khăn, đặc biệt đối với các cơ sở sản xuất thực phẩm với quy mô rất lớn với loại hình là hộ kinh doanh.

- Nguồn lực tại các địa phương chưa đáp ứng để triển khai đầy đủ các nhiệm vụ quản lý, thanh tra về ATTP theo phân công, phân cấp, đặc biệt là trong tổ chức ký cam kết tuân thủ qui định ATTP đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ không thuộc diện cấp chứng nhận đủ điều kiện ATTP. Đa số cán bộ làm công tác ATTP tại xã, phường còn kiêm nhiệm nhiều việc, không được đào tạo chuyên sâu

về lĩnh vực an toàn thực phẩm, thường xuyên thay đổi vị trí công việc nên việc nắm bắt các nội dung của ATTP chưa sâu, đa số sản xuất kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ nên khó kiểm tra, giám sát.

Việc thống kê các cơ sở ATTP của cấp cơ sở chưa cụ thể rõ ràng; việc triển khai hướng dẫn tập huấn xác nhận kiến thức cho các cơ sở kinh doanh thực phẩm và triển khai hướng dẫn các cơ sở kinh doanh thực phẩm thực hiện ký cam kết và tổ chức tiếp nhận Bản cam kết ATTP của tuyến cơ sở còn chậm, kết quả đạt được thấp là do các cơ sở này là các đối tượng nhỏ, lẻ, hộ gia đình, thuộc đối tượng chỉ thực hiện ký cam kết bảo đảm ATTP với chính quyền địa phương theo phân cấp quản lý.

Việc tổ chức kiểm tra nội dung mà các cơ sở đã ký cam kết gặp nhiều khó khăn, chưa triển khai hiệu quả: (1) Đối với loại hình cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống lưu động rất khó quản lý, việc tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm gặp nhiều khó khăn do các cơ sở này hoạt động không thường xuyên; (2) Đối với loại hình kinh doanh thức ăn đường phố do hoạt động không thường xuyên, thay đổi địa điểm kinh doanh liên tục và hoạt động ngoài giờ hành chính gây khó khăn cho công tác kiểm tra, quản lý.

Việc quản lý ATTP đối với các cơ sở không thuộc diện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP hiện nay còn gặp nhiều khó khăn như: cơ sở chế biến, kinh doanh thực phẩm phần lớn vẫn ở quy mô nhỏ lẻ và thường xuyên biến động số lượng gây khó khăn trong công tác rà soát, quản lý. Mặt khác, một số cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố nhỏ lẻ, địa điểm kinh doanh không cố định nên khó khăn trong việc chấp hành và đáp ứng đầy đủ các quy định về điều kiện ATTP trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Một số địa phương còn thiếu kinh nghiệm quản lý đối tượng nhỏ lẻ trong khi số lượng các đối tượng sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ tại các địa phương là rất lớn nên việc thực thi và xử lý vi phạm các quy định về ATTP còn gặp nhiều khó khăn; công tác tuyên truyền, phổ biến văn bản QPPL về lĩnh vực ATTP tại tuyến cơ sở chưa được thường xuyên và đồng bộ nên nhận thức của chủ doanh nghiệp, cơ sở còn hạn chế.

Việc nhà hàng trong khách sạn, bếp ăn tập thể không thuộc đối tượng phải cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP cũng là nội dung gây khó khăn cho công tác quản lý trên địa bàn. Có những khách sạn hoạt động nhiều năm nhưng vì không thuộc đối tượng cấp giấy nên cơ quan quản lý không nắm bắt được tình hình hoạt động, do đó gây lỏng lẻo trong công tác quản lý. Chưa có quy định cụ thể có cấp giấy cho các đối tượng là homestay, các khu nghỉ dưỡng nên việc quản lý các cơ sở này còn gặp khó khăn. Hơn nữa, các loại hình này cũng hoạt động kinh doanh, thậm chí phục vụ nhiều người. Việc không cấp giấy cho loại hình này không phù hợp, không khách quan cho các nhà hàng hoạt động đơn lẻ.

Số lượng các cơ sở không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP theo Thông tư 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2018 thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp tương đối lớn, đặc biệt là cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ (trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, đánh bắt, khai thác, nuôi trồng thủy sản;...) khó khăn trong việc thống kê, tổ chức ký cam kết, kiểm tra sau cam kết theo quy định. Số cơ sở được kiểm tra sau khi ký cam kết còn chưa cao. Chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể đối với một số cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP theo quy định tại Điều 12 của Nghị định có nhu cầu được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP.

Do việc kiểm tra nội dung đã cam kết phải tham chiếu tại nhiều văn bản như Luật ATTP, Nghị định 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016, Nghị định 123/2018/NĐ-CP ngày 17/09/2018 và quy chuẩn tương ứng với từng loại hình cơ sở. Trong khi đó, lực lượng cán bộ chuyên trách thực hiện công tác quản lý ATTP ở cấp xã còn thiếu, chưa được đào tạo chuyên sâu, hầu hết là kiêm nhiệm, dẫn tới lúng túng trong công tác kiểm tra việc thực hiện cam kết theo Thông tư 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2018.

Công tác thống kê, rà soát các cơ sở được cấp giấy chứng nhận ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (FSC), HACCP hoặc tương đương gặp khó khăn. Mặt khác, chưa có văn bản QPPL quy định về việc quản lý ATTP tương ứng đối với các cơ sở đã được cấp chứng nhận HACCP, ISO 22000, FSC, BRC, FSSC 22000 hoặc tương đương còn hiệu lực. Sự bùng nổ của công nghệ thông tin, nhu cầu sử dụng các dịch vụ trực tuyến của người dân gia tăng, vì thế việc kinh doanh thực phẩm online ngày càng phát triển thông qua các trang mạng xã hội như: zalo, facebook, việc kinh doanh này đa phần là nhỏ lẻ, không có giấy phép, nhiều loại thực phẩm được rao bán theo kiểu nhà làm (sản xuất, chế biến theo yêu cầu, đơn đặt hàng của người tiêu dùng), gây khó khăn cho công tác quản lý. Việc ký cam kết chưa được quy định tại Luật ATTP.

2.3. Công tác thông tin, giáo dục truyền thông về ATTPp; công tác quản lý quảng cáo thực phẩm

2.3.1. Việc nâng cao kiến thức và thực hành về ATTP

a) Kết quả đạt được:

Thực hiện Luật ATTP, công tác tuyên truyền, giáo dục trên các phương tiện thông tin đại chúng đã được các Bộ, ngành nói chung và Bộ Y tế nói riêng và địa phương đẩy mạnh, đặc biệt tập trung vào dịp Tết Nguyên đán và mùa lễ hội xuân, Tháng hành động vì ATTP và Tết Trung thu. Cụm từ an toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP) cách đây hơn 10 năm ít người nhắc đến, nhưng đến nay ATTP là câu nói thường trực được nhiều người sử dụng. Theo điều tra xã hội học hàng năm thì

kiến thức, thực hành về VSATTP của người sản xuất, chế biến, người tiêu dùng đều được nâng lên.

Các nội dung hoạt động truyền thông về ATTP của Bộ Y tế chủ yếu bao gồm: duy trì tháng hành động vì ATTP, xây dựng nội dung thông điệp; tập trung huy động các kênh truyền thông và lực lượng truyền thông, sản xuất các tài liệu truyền thông về ATTP như: truyền thông trên các phương tiện đại chúng thông qua phối hợp với Đài truyền hình Việt Nam, Đài tiếng nói Việt Nam và các cơ quan báo chí trung ương và địa phương..., truyền truyền trực tiếp qua tập huấn, gặp gỡ, nói chuyện, tổ chức thi tìm hiểu kiến thức..., xây dựng các tài liệu truyền thông về ATTP như băng đĩa thông điệp, tiểu phẩm, tờ rơi, poster, sổ tay, sách...; xây dựng và triển khai các mô hình truyền thông như tổ chức tuyên truyền cơ động, cổ động, phát tờ rơi, tờ gấp tại các địa phương lớn... Ngoài ra, còn có các hoạt động thông tin và công nghệ thông tin về ATTP khác như: đăng tin bài trên báo điện tử truyền thông, cung cấp thông tin và trả lời các câu hỏi của phòng viên các báo và tạp chí, đăng tin trên website của Bộ Y tế và Cục ATTP, cập nhật tin tức, sự kiện, cảnh báo: 5.235 tin bài; Cập nhật thường xuyên các tài liệu truyền thông, các văn bản pháp luật mới ban hành, các thông tin quản lý liên quan; Lướt truy cập trang web <https://vfa.gov.vn/>: 215,287,369 truy cập).

Theo thống kê chưa đầy đủ, ngành NN&MT từ năm 2011- 2025 đã tổ chức gần 120.000 hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm, hội thảo kết nối giao thương cho nông dân, người sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, nông lâm thủy sản; sản xuất, phát hành hơn 1 triệu sản phẩm truyền thông như phóng sự, tin bài trên đài truyền hình, đài phát thanh, báo; hơn 9 triệu sản phẩm truyền thông như băng rôn, khẩu hiệu, áp phích, tờ gấp, tờ rơi, tờ dán tài liệu... tuyên truyền, phổ biến quy định đảm bảo chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản. Bên cạnh cách thức thông tin, giáo dục, truyền thông truyền thống, Bộ NN&MT đã đẩy mạnh truyền thông, quảng bá các mô hình sản xuất, các chuỗi liên kết sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm an toàn; cách nhận biết sản phẩm vật tư nông nghiệp giả, kém chất lượng; phổ biến văn bản QPPL, quy định của thị trường nhập khẩu tới doanh nghiệp, cơ quan QLNN liên quan. Hình thức truyền thông cũng đa dạng, phong phú như thông qua tổ chức các hội nghị phổ biến; xây dựng các chuyên mục phát sóng trên VTV³⁵; ký kết kế hoạch phối hợp với các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội tổ chức tập huấn cho các tuyên truyền viên để tuyên truyền đến từng

³⁵ Xây dựng Chuyên mục “Nói không với thực phẩm bẩn”; phối hợp với Đài truyền hình Việt Nam từ năm 2016 phát sóng hàng ngày trên VTV chương trình “Nông nghiệp sạch cho người Việt Nam, cho thế giới” giới thiệu các địa chỉ sản xuất, kinh doanh nông sản an toàn tại 63 tỉnh/thành phố trên cả nước; cập nhật và quảng bá danh mục chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn trên website của các cơ quan quản lý và trên chuyên mục “Nông nghiệp sạch” của báo điện tử Vnexpress...; VTV2, VOV sản xuất, phát sóng các bản tin về đảm bảo ATTP và các phóng sự phổ biến mô hình quản lý ATTP theo chuỗi, phối hợp với các Báo Nông nghiệp, Nông thôn ngày nay, Tiền phong, Lao động... đăng tin quảng bá các mô hình áp dụng thực hành nông nghiệp tốt VietGAP, sản xuất kinh doanh nông sản an toàn cũng như thông tin kiểm chứng về các sự cố ATTP đến người tiêu dùng

người dân và cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản; phối hợp thực hiện Chương trình 526/CTPH-CP-HNDVN-HLHPNVN về “tuyên truyền, vận động sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm an toàn vì sức khỏe cộng đồng giai đoạn 2017-2020”. Chương trình này đã vận động gần 9 triệu hộ gia đình hội viên ký cam kết và tuân thủ quy định đảm bảo ATTP trong sản xuất kinh doanh nông sản; áp dụng các quy trình sản xuất chất lượng, an toàn, bền vững như VietGAP, GlobalGAP, VietGAHP, ISO, HACCP...

Bộ Công Thương đã phối hợp với các cơ quan thông tin truyền thông, các cơ quan liên quan, thực hiện tuyên truyền về Tháng hành động vì ATTP, tuyên truyền các quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Thông qua công tác kiểm tra, xử lý vi phạm thực hiện tuyên truyền cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người tiêu dùng về tác hại của việc sử dụng thực phẩm không an toàn, thực phẩm giả, kém chất lượng để không sử dụng các loại thực phẩm không rõ nguồn gốc, không bảo đảm ATTP và kịp thời cung cấp thông tin về các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm có dấu hiệu vi phạm đến các cơ quan chức năng để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật; công khai các tổ chức, cá nhân vi phạm ATTP và các vụ việc điển hình theo quy định. Trên website của Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước thường xuyên đăng tải các tin, bài, thông tin vụ việc liên quan đến ATTP do lực lượng quản lý thị trường trên toàn quốc xử lý. Qua đó, công khai các tổ chức, cá nhân vi phạm, các thông tin liên quan đến hành vi vi phạm nhằm nâng cao ý thức của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm và người tiêu dùng.

Bộ Khoa học và Công nghệ đã phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương có liên quan kịp thời chỉ đạo, định hướng các cơ quan báo chí ở Trung ương và các địa phương, hệ thống thông tin cơ sở tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người dân về ATTP; tăng cường công tác thanh, kiểm tra, giám sát hoạt động nhằm cung cấp thông tin, hướng dẫn, nhắc nhở, chấn chỉnh kịp thời những biểu hiện vi phạm; kịp thời xử lý nghiêm những cơ quan báo chí, phóng viên cung cấp thông tin, tuyên truyền sai sự thật. Nội dung tuyên truyền, phổ biến tập trung vào những quy định cụ thể về các cơ chế, chính sách của Nhà nước, trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của các tổ chức, cá nhân; các hộ nông dân, hợp tác xã, các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp tham gia nuôi trồng, chế biến, kinh doanh thực phẩm an toàn...

Triển khai thực hiện Chương trình phối hợp số 90/CTrPH/CP-ĐCTUBTWMTTQVN ngày 30/3/2016 giữa Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về vận động và giám sát ATTP giai đoạn 2016 - 2020, Khoa học và Công nghệ đã ban hành Chương trình số 2090/CTr-BTTTT ngày

23/6/2016 về Chương trình truyền thông Quốc gia về ATTP giai đoạn 2016 - 2020. Theo đó, từ năm 2018 - 2020 đã tổ chức sản xuất và phát sóng 05 phóng sự phát thanh trên Đài Tiếng nói Việt Nam; 22 tin, bài, ảnh tuyên truyền trên báo điện tử; 05 phim tài liệu chính luận phát trên kênh truyền hình có diện phủ sóng toàn quốc tuyên truyền về các chủ trương, chính sách của Đảng, các quy định của pháp luật về ATTP trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, chế biến và kinh doanh thực phẩm an toàn. Phổ biến, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp, tổ chức sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm an toàn. Vận động nhân dân tham gia bảo đảm ATTP; các hộ nông dân, hợp tác xã, các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp, chế biến, kinh doanh thực phẩm đăng ký, cam kết sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm an toàn. Giới thiệu, biểu dương, cổ vũ nhân rộng gương người tốt, việc làm tốt, điển hình tiên tiến trong sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm an toàn; đồng thời phản ánh, phê phán, lên án, kiến nghị xử lý những hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm không an toàn.

Tại các địa phương, công tác giáo dục truyền thông được xác định là nhiệm vụ trọng tâm, đi trước một bước trong các hoạt động bảo đảm ATTP. Việc nâng cao kiến thức và thực hành về ATTP cho các đối tượng được UBND tỉnh quan tâm, các sở, ban, ngành, địa phương đẩy mạnh với nhiều hình thức đa dạng, phong phú. Các hoạt động tuyên truyền giáo dục trên các phương tiện thông tin đại chúng được đã được triển khai đồng bộ, bài bản, đặc biệt tập trung vào dịp Tết Nguyên đán, Tháng hành động vì ATTP và Tết Trung thu theo hướng dẫn của BCĐ liên ngành Trung ương về ATTP.

Trên các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là hệ thống loa truyền thanh của xã, phường thường xuyên tăng cường đăng tải các thông tin, các chuyên đề, các chương trình phổ biến kiến thức về ATTP. Đặc biệt, một số tỉnh tiếp tục chuyển tải nội dung tuyên truyền từ tiếng phổ thông sang tiếng dân tộc để phục vụ các đối tượng vùng sâu, vùng xa, đồng bào các dân tộc thiểu số. Cùng với đó, các hoạt động truyền thông trực tiếp như tập huấn, nói chuyện chuyên đề, hội thảo, tọa đàm, thi tìm hiểu kiến thức về ATTP cũng được đẩy mạnh. Theo báo cáo của các địa phương từ 2011-2025: tổng số tin, bài chủ đề VSATTP được phát sóng trên hệ thống phát thanh của địa phương là 4.178.692 lượt tin, bài; trên truyền hình địa phương là 116.776 lượt tin bài về VSATTP và 432.086 tin bài trên các báo địa phương.

Theo báo cáo từ các địa phương, trên cả nước đã thực hiện 616.018 buổi nói chuyện chuyên đề, tập huấn với tổng số 25.147.800 người tham dự; các tỉnh, thành phố đã tiến hành 2.738 cuộc thi tìm hiểu về VSATTP với 344.004 người tham gia. Ngoài ra, các Ban, ngành, đoàn thể ở địa phương đã tích cực duy trì hoạt động truyền thông, giáo dục sức khoẻ về VSATTP.

b) Tồn tại, hạn chế:

Việc tuyên truyền chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục; thông điệp tuyên truyền chưa trực diện, trực tiếp tới đối tượng được tuyên truyền; tình hình triển khai tại các địa phương còn dàn trải, mang tính hình thức, kém hiệu quả. Hoạt động tuyên truyền, giáo dục pháp luật về ATTP đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa còn gặp nhiều khó khăn do địa bàn rộng, địa hình phức tạp; cán bộ làm công tác quản lý ATTP cấp cơ sở chủ yếu là kiêm nhiệm.

Nguồn lực đầu tư cho hoạt động giáo dục, truyền thông còn hạn chế, chưa đa dạng hoá các hình thức truyền thông, nhất là trong tình hình hiện nay đòi hỏi có những phương thức truyền thông mới phù hợp với sự phát triển của thời đại công nghệ 4.0. Các sản phẩm truyền thông như tờ rơi, áp phích, sách nhỏ... chưa đáp ứng đủ nhu cầu hoạt động; Truyền thông qua mạng xã hội còn hạn chế về số lượng và chất lượng. Nguồn nhân lực làm công tác truyền thông chưa được đào tạo chuyên môn về truyền thông, chưa xây dựng được đội truyền thông cơ động tại cơ quan (chỉ hợp đồng với các đơn vị khác để tuyên truyền lưu động). Do đó rất khó khăn trong công tác truyền thông về ATTP.

Từ sau khi bãi bỏ xác nhận kiến thức ATTP thì các cơ sở sản xuất không nắm bắt kịp các thay đổi của các văn bản pháp luật. Do chủ cơ sở tự xác nhận kiến thức cho người trực tiếp tiếp xúc với thực phẩm chỉ mang tính hình thức, không hiệu quả, đối phó với cơ quan quản lý.

2.3.2. *Việc đào tạo, tập huấn kiến thức về ATTP*

a) Kết quả đạt được:

Từ 2011-2025, Bộ Y tế đã phối hợp với các Bộ, ngành và các hiệp hội tổ chức tập huấn cho trên 17.156 lượt đối tượng thuộc các Bộ, ngành và hiệp hội tham dự (135 lớp tập huấn, hội thảo chuyên đề ATTP); đã phối hợp với Trường Đại học Y Thái Bình tổ chức đào tạo 38 lớp cấp chứng chỉ ATTP cho 1.839 học viên là cán bộ, cộng tác viên ATTP từ tuyến huyện, tỉnh trong cả nước

Ngoài ra, hàng quý tổ chức các cuộc gặp gỡ cộng tác viên báo chí nhằm trao đổi và định hướng tuyên truyền cho sát với tình hình thực tế.

UBND các tỉnh/thành phố đẩy mạnh công tác tuyên truyền về các biện pháp bảo đảm ATTP, phòng chống NĐTP trên địa bàn. Theo báo cáo tại các địa phương, từ 2011-2023 trên cả nước đã thực hiện 616.308 buổi nói chuyện chuyên đề, tập huấn với tổng số 22.340.000 người tham dự. Ngoài ra, các tỉnh đã tiến hành 2.738 cuộc thi tìm hiểu về VSATTP với 344.004 người tham gia. Các Ban, ngành, đoàn thể ở địa phương đã tích cực duy trì hoạt động truyền thông, giáo dục sức khoẻ về VSATTP. Các Ban, ngành, đoàn thể ở địa phương đã tích cực duy trì hoạt động truyền thông, giáo dục sức khoẻ về ATTP.

Trong giai đoạn 2011-2021, riêng ngành nông nghiệp đã tổ chức hơn 250 nghìn khóa bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý chất lượng, thẩm định điều kiện đảm bảo ATTP, lấy mẫu, kiểm soát giết mổ, quy trình VietGAP, quản lý chất lượng ATTP nông lâm thủy sản... cho hơn 1.372 nghìn lượt học viên là cán bộ chuyên trách quản lý chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản từ trung ương đến địa phương; các địa phương đã tổ chức được.

Việc đào tạo, tập huấn kiến thức về ATTP, giai đoạn 2011-2021 được thực hiện theo hướng dẫn chung trên nguyên tắc cấp nào cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP cho cơ sở sản xuất, kinh doanh thì cấp đó có quyền cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP và chia thành 03 giai đoạn: (1) Giai đoạn 2011-2014, các cơ sở phải tổ chức tập huấn, nộp phí để được cấp giấy tham gia tập huấn; (2) Giai đoạn 2014-2018, theo Thông tư liên tịch 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/04/2014 các cơ sở có thể tự lựa chọn hình thức tập huấn cho nhân viên như: tự nghiên cứu bộ tài liệu đã được ban hành sẵn và sau đó tham gia kiểm tra trắc nghiệm theo ngân hàng câu hỏi đã được các bộ ban hành để được xác nhận kiến thức; (3) Giai đoạn 2018 đến nay cơ sở có thể tự tập huấn, tự xác nhận kiến thức ATTP cho nhân viên. Sự cải tiến này đã giảm bớt chi phí tập huấn, đi lại và thời gian nghỉ lao động để tham gia tập huấn.

Công tác phổ biến, tập huấn, hướng dẫn áp dụng các quy định của pháp luật về ATTP được tổ chức thực hiện với nhiều hình thức phù hợp với điều kiện đặc thù, cụ thể ở từng địa phương, đối tượng. Nhận thức của các cấp chính quyền, cán bộ, quần chúng nhân dân về tuân thủ và áp dụng các quy định của pháp luật về ATTP từng bước được nâng lên.

b) Tồn tại, hạn chế:

Công tác đào tạo chuyên môn cho cán bộ làm công tác quản lý ATTP tại địa phương đặc biệt là cán bộ tuyến xã/phường còn hạn chế; việc phối hợp với địa phương, đặc biệt là các Bộ, ngành trong đào tạo chuyên môn tại địa phương chưa rộng rãi. Hiện nay, việc xác nhận tập huấn kiến thức ATTP thuộc sự quản lý của các bộ đã bị bãi bỏ³⁶, thay vào đó người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc các lĩnh vực trên phải được tập huấn và do chủ cơ sở xác nhận. Điều này tạo thuận lợi cho cơ sở trong việc chủ động thời gian, tiết kiệm chi phí, tuy nhiên đòi hỏi chủ cơ sở phải nắm vững kiến thức, chủ động nghiên cứu và nắm bắt các quy định mới. Thực tế cho thấy một bộ phận cơ sở thiếu ý thức tuân thủ các quy định của pháp luật về ATTP, chưa chủ động cập nhật kiến thức, tập huấn cho nhân viên.

³⁶ theo Nghị định số 155/2018/NĐ-CP, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP, Quyết định số 970/QĐ-BNN-QLCL

Một số cơ sở có giấy xác nhận kiến thức nhưng không nắm được kiến thức dẫn đến thực hành sai quy định gây nguy cơ mất ATTP trong quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm, tuy nhiên chưa có chế tài xử phạt cho hành vi này.

Không có khung nội dung, tài liệu, bộ công cụ đánh giá khi tập huấn kiến thức về ATTP phù hợp mỗi đối tượng, do vậy chủ cơ sở, doanh nghiệp khi tập huấn hoặc hướng dẫn cho nhân viên không được toàn diện, đầy đủ nội dung.

Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác ATTP tại tuyến tỉnh còn bị hạn chế, do hàng năm Trung ương ít triển khai các lớp tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cụ thể của các lĩnh vực Truyền thông về ATTP, Thanh tra, kiểm tra, NDTP, xét nghiệm...

2.3.3. Quản lý thông tin, quảng cáo ATTP

a) Kết quả đạt được:

Hoạt động quảng cáo thực phẩm trong ngành Y tế thực hiện theo các văn bản QPPL sau: Luật Quảng cáo năm 2012, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quảng cáo năm 2025; Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo, Nghị định số 70/2021/NĐ-CP ngày 20/07/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo; Nghị định số 342/2025/NĐ-CP ngày 26/12/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo; Thông tư số 10/2013/TT-BVHTTDL ngày 06/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quảng cáo Thông tư số 09/2015/TT- BYT, ngày 25/5/2015 hướng dẫn về quảng cáo thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.

Theo quy định hiện hành, có các nhóm thực phẩm phải đăng ký nội dung trước khi quảng cáo (Điều 26 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP): Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi không thuộc trường hợp cấm quảng cáo quy định tại Điều 7 Luật Quảng cáo. Tổ chức/cá nhân có sản phẩm thuộc đối tượng phải đăng ký nội dung quảng cáo trước khi tiến hành quảng cáo phải được thẩm định nội dung, cơ quan phát hành quảng cáo chỉ được tiến hành quảng cáo sản phẩm đã được cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo và chỉ được quảng cáo phù hợp với nội dung đã được xác nhận (Điều 27 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP).

Theo phân cấp: Tại Trung ương: Bộ Y tế (Cục ATTP) chịu trách nhiệm cấp Giấy Xác nhận nội dung quảng cáo đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe; Tại địa phương: UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo

đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.

Kết quả tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm từ tháng 01/1/2011 đến 31/12/2023:

- Số hồ sơ xác nhận quảng cáo nộp vào: 28.000 hồ sơ.
- Đã xác nhận nội dung quảng cáo: 25.034 hồ sơ.

Từ 01/8/2014, Bộ Y tế đã giải quyết thủ tục cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm cấp độ 4 trên môi trường mạng và công khai kết quả tại trang <http://xacnhanquangcao.vfa.gov.vn>; từ 3/2020 đến nay được thực hiện trên trang <https://nghidinh15.vfa.gov.vn/> (phụ lục 4).

b) Tồn tại, hạn chế:

Trong quá trình hậu kiểm, các cơ quan chức năng đã phát hiện nhiều vi phạm về quảng cáo của các doanh nghiệp như quảng cáo thực phẩm khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo; quảng cáo các sản phẩm thực phẩm có nội dung không đúng với nội dung đã được cơ quan có thẩm quyền duyệt; quảng cáo quá công dụng của sản phẩm. Trong khi đó công tác kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý tại địa phương còn chưa sâu sát, kịp thời, đặc biệt tại tuyến cơ sở.

Các vi phạm phổ biến hiện nay thường bị phát hiện trong các quảng cáo thực phẩm là: quảng cáo chưa được thẩm định nội dung; quảng cáo không đúng nội dung đã được xác nhận, quảng cáo thực phẩm như thuốc chữa bệnh, sử dụng danh nghĩa của cơ quan y tế, cắt ghép hình ảnh VTV, bệnh viện, Bộ Y tế, ý kiến phản hồi của người bệnh, người nổi tiếng quảng cáo thực phẩm có tác dụng điều trị bệnh... Đặc biệt các quảng cáo vi phạm thường xuất hiện trên môi trường mạng xã hội như zalo, facebook, tiktok, youtube,... hoặc các website có máy chủ ở nước ngoài, tại một số cơ quan phát hành quảng cáo như báo, đài địa phương, hoặc quảng cáo truyền miệng qua hội thảo, hội nghị ở các địa phương vùng sâu, vùng xa, vùng nông thôn.

Trước các vi phạm nêu trên, Bộ Y tế đã tăng cường công tác thanh, kiểm tra xử lý vi phạm. Kết quả xử lý vi phạm được công khai tại địa chỉ <https://vfa.gov.vn/> và <https://congkhaiyte.moh.gov.vn/>, cụ thể như sau: giai đoạn 2011-2023, xử phạt vi phạm về quảng cáo với tổng số tiền phạt: 19.538.250.000 đồng. Tuy nhiên trên thực tế, có những sản phẩm thực phẩm vi phạm quảng cáo, khi cơ quan chức năng mời lên làm việc thì chủ sở hữu sản phẩm thực phẩm đó không thừa nhận thực hiện quảng cáo; do vậy, Bộ Y tế phải chuyển bằng chứng, link vi phạm sang Khoa học và Công nghệ (cơ quan cấp phép, quản lý các website, đường link), chuyển Bộ Công Thương (cơ quan quản lý các trang thương mại và sàn thương mại điện tử) để xử lý

theo thẩm quyền. Các trường hợp này được Bộ Y tế đã cảnh báo trên website <https://vfa.gov.vn/> và thông báo để các báo đăng tin. Từ 01/2019 đến 31/12/2023 trang <https://vfa.gov.vn/> đã đăng trên 500 bài cảnh báo về các sản phẩm thực phẩm bảo vệ sức khỏe quảng cáo vi phạm quy định. Từ năm 2018 đến nay, Bộ Y tế đã chuyển 83 công văn tới Khoa học và Công nghệ để yêu cầu xử lý 777 đường link vi phạm trong đó có 147 đường link facebook; gửi 24 công văn tới Bộ Công Thương để xử lý 123 đường link của trang thương mại điện tử và sàn giao dịch thương mại điện tử quảng cáo vi phạm; gửi 03 công văn cho Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch để xử lý vi phạm của diễn viên, người nổi tiếng trong quảng cáo thực phẩm bảo vệ sức khỏe; 02 công văn cho Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Kế hoạch và Đầu tư, Công an và UBND các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương về việc tăng cường phối hợp quản lý hoạt động quảng cáo thực phẩm bảo vệ sức khỏe.

2.4. Quy định về ghi nhãn thực phẩm

2.4.1. Quy định về ghi nhãn thực phẩm

a) Kết quả đạt được:

Việc ghi nhãn sản phẩm thực phẩm do cơ sở tự thực hiện trước khi lưu thông trên thị trường. Trong quá trình thanh tra, kiểm tra về ATTP cho thấy hầu hết các cơ sở đều tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa lưu thông trên thị trường.

Các văn bản QPPL về ghi nhãn thực phẩm thực hiện tương đối đầy đủ như Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa và Nghị định 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa; Thông tư liên tịch số 34/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 27/10/2014 của Bộ Công Thương, Bộ NN&MT, Bộ Y tế: Hướng dẫn ghi nhãn hàng hóa đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm bao gói sẵn (hiện nay Thông tư này đã hết hiệu lực).

b) Tồn tại, hạn chế:

Một số ít cơ sở còn chưa hiểu đầy đủ về trách nhiệm pháp lý khi ghi nhãn thực phẩm nên nhãn ghi không đầy đủ cả hình thức cũng như nội dung bắt buộc trên nhãn hàng hóa; vẫn còn tình trạng nhiều cơ sở, doanh nghiệp chưa nắm bắt các quy định của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 nên không ghi đầy đủ thông tin hoặc ghi nhãn sai, gây hiểu lầm cho người tiêu dùng; thực phẩm dinh dưỡng chưa có quy định bắt buộc về ghi nhãn nên một số sản phẩm không ghi đầy đủ thông tin dinh dưỡng trên nhãn gây khó khăn cho người tiêu dùng. Vẫn còn một số cơ sở sản xuất, kinh

doanh thực phẩm có nội dung ghi nhãn trên sản phẩm không đúng theo hồ sơ tự công bố (sử dụng mẫu nhãn tồn kho hoặc mẫu nhãn đã in trước khi công bố,...); các sản phẩm thực phẩm nhập khẩu qua đường tiểu ngạch chưa đầy đủ nhãn phụ hoặc có nhãn phụ nhưng thông tin chưa đúng, chưa đủ.

Một số sản phẩm có công dụng nhưng do không đáp ứng điều kiện sản xuất của thực phẩm bảo vệ sức khỏe GMP, các cơ sở tự công bố dạng thực phẩm thường nhưng trên nhãn vẫn có tình ghi công dụng, tác dụng của sản phẩm hoặc đối với hồ sơ tự công bố sản phẩm tổ chức cá nhân thường nộp dự thảo nội dung ghi nhãn, do đó vẫn còn trường hợp sử dụng nhãn cũ trước khi tự công bố sản phẩm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 hoặc khi thực hiện nhãn chính thức trên sản phẩm sai khác so với dự thảo tại hồ sơ tự công bố. Một số sản phẩm sản xuất và sử dụng trong ngày như nước đá, bún tươi..., việc ghi nhãn sản phẩm còn gặp nhiều khó khăn do các cơ sở sản xuất chủ yếu nhỏ lẻ, kinh phí đầu tư thấp trong khi chi phí in ấn bao bì và nhãn rất cao.

2.5. Kết quả về kiểm nghiệm thực phẩm, NDTP và các bệnh truyền qua thực phẩm, phân tích nguy cơ đối với ATTP, phòng ngừa, ngăn chặn và khắc phục sự cố về ATTP

2.5.1. Công tác kiểm nghiệm thực phẩm

a) Kết quả đạt được:

Ở Trung ương có 05 Viện thuộc ngành Y tế³⁷ và 11 Trung tâm thuộc ngành NN&MT; ở cấp tỉnh có các phòng kiểm nghiệm thuộc Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, thực phẩm, mỹ phẩm và Trung tâm Kiểm soát bệnh tật của 63 tỉnh, thành phố thuộc ngành Y tế, ngành NN&MT.

Tính đến năm 2020, 100% các tỉnh, thành phố có phòng kiểm nghiệm thực phẩm đạt ISO 17025 và đã đáp ứng được công tác kiểm nghiệm ATTP. Trong giai đoạn 2017-2021, Bộ Y tế đã chỉ định 56 cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ QLNN và 11 đơn vị kiểm nghiệm ATTP là cơ quan kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm nhập khẩu. Bộ Công Thương đã chỉ định 29 cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ QLNN, trong đó có 13 cơ sở ngoài công lập; chỉ định/ủy quyền 11 cơ quan kiểm tra nhà nước về thực phẩm nhập khẩu, trong đó 06 cơ quan kiểm tra ngoài công lập; chỉ định 03 cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng. Tính đến hết năm 2025, Bộ NN&MT đã chỉ định được 44 phòng kiểm nghiệm ATTP phục vụ QLNN. Các cơ sở kiểm nghiệm từng bước được chuẩn hóa và nâng cao năng lực,

³⁷ Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia, Viện Dinh dưỡng, Viện Pasteur Nha Trang, Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên thuộc ngành Y tế; 06 Trung tâm chất lượng NLTS vùng, Trung tâm kiểm nghiệm, kiểm chứng và tư vấn chất lượng NLTS; 02 TT Kiểm nghiệm thuốc BVTV; 02 TT kiểm tra VSTY thuộc Bộ NN&MT.

tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác quản lý trong lĩnh vực ATTP.

Cả nước hiện có trên 167 phòng phòng kiểm nghiệm thực phẩm. Tuy nhiên, một số địa phương Hậu Giang, Bình Phước, Quảng Ngãi, Sóc Trăng, Nam Định còn chưa đầu tư cho lĩnh vực này. Nhiều địa phương chưa có cơ sở được Bộ Y tế chỉ định thực hiện kiểm nghiệm phục vụ QLNN về ATTP; Một số trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh vẫn chưa được chỉ định là đơn vị kiểm nghiệm phục vụ QLNN về ATTP như Lai Châu, Bạc Liêu.... Phần lớn việc phân tích mẫu thực phẩm đều phải gửi các đơn vị kiểm nghiệm tuyến trên hoặc các đơn vị được Bộ Y tế chỉ định kiểm nghiệm về ATTP.

Hệ thống kiểm nghiệm ATTP từng bước được kiện toàn, hiện các đơn vị được trang bị phòng kiểm nghiệm được chỉ định như: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở KH&CN; Phòng kiểm nghiệm Trung tâm chất lượng vùng thuộc Cục QLCL nông lâm sản và thủy sản; phòng xét nghiệm thuộc ngành y tế. Điều kiện kỹ thuật cho công tác ATTP được bảo đảm theo quy định; tuyến tỉnh cơ bản được bố trí trụ sở, đủ thiết bị, điều kiện làm việc để triển khai nhiệm vụ, phòng kiểm nghiệm được đầu tư, nâng cấp cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Việc kiểm nghiệm, kiểm định thực phẩm hầu hết đều được gửi mẫu phân tích tại các phòng thí nghiệm được chỉ định và công nhận. Ngoài ra, các địa phương còn quan tâm mua sắm sinh phẩm và thực hiện xét nghiệm nhanh thực phẩm như: hàn the, focmon, methanol trong rượu, độ ôi khét dầu mỡ, phẩm màu,... nhằm giám sát mối nguy ô nhiễm thực phẩm, phòng ngừa NĐTP và các bệnh truyền qua thực phẩm; tuyến xã đã được cấp phát một số dụng cụ và test, kit, hóa chất phục vụ xét nghiệm nhanh về ATTP.

Các Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm thực hiện kiểm nghiệm về thực phẩm nhưng chỉ đạt ISO 17025 một số chỉ tiêu về hóa lý, vi sinh. Một số phòng kiểm nghiệm còn chưa được chỉ định kiểm nghiệm phục vụ công tác QLNN.

Việc đầu tư thiết bị phục vụ quản lý ATTP đã được quan tâm đầu tư nhưng điều kiện làm việc, đầu tư thiết bị công tác kiểm nghiệm thực phẩm còn nhiều hạn chế; cơ sở vật chất, thiết bị kiểm nghiệm còn thiếu và lạc hậu, chưa đáp ứng xét nghiệm đối với một số chỉ tiêu định lượng về tồn dư kháng sinh, chất cấm nhóm Beta-agonist; thiếu các phương tiện kiểm tra cơ động và thiết bị kiểm tra nhanh về bảo đảm ATTP. Mặt khác, quy định về việc thu phí kiểm nghiệm mẫu còn bất hợp lý giữa mẫu kiểm nghiệm phục vụ QLNN và mẫu kiểm nghiệm theo yêu cầu của tổ chức cá nhân (hiện nay đang được tính như nhau) nên cũng ảnh hưởng tới hoạt động của phòng kiểm nghiệm. Chi phí cấp cho việc lấy mẫu, điều tra khảo sát còn

thấp nên việc lấy mẫu phục vụ kiểm soát nguy cơ gây mất ATTP còn ít, chưa đủ tính đại diện phục vụ công tác QLNN, chưa sát với thực trạng bảo đảm ATTP.

b) Tồn tại, hạn chế:

Luật ATTP quy định phòng kiểm nghiệm kiểm chứng được ba bộ đánh giá chỉ định để phục vụ QLNN trong lĩnh vực phân công cho ba ngành là chưa khoa học và phù hợp thông lệ quốc tế. Việc xây dựng hệ thống phòng kiểm nghiệm kiểm chứng quốc gia chung thay vì cho từng Bộ sẽ phù hợp hơn.

Mặc dù số lượng các phòng kiểm nghiệm thực phẩm khá nhiều nhưng lại phân bố không đều, tập trung chủ yếu tại các tỉnh, thành phố lớn dẫn đến tình trạng các tỉnh vùng sâu, vùng xa, biên giới còn phải gửi mẫu phân tích về các tỉnh thành phố lớn không đảm bảo về thời gian kiểm nghiệm phục vụ công tác quản lý ATTP tại địa phương.

Kinh phí mua sắm sinh phẩm, hóa chất, chất chuẩn, chủng chuẩn, vật tư... chưa đáp ứng nhu cầu thực tế, chưa đáp ứng kịp thời cho công tác giám sát, QLNN về ATTP. Cán bộ tuyến cơ sở thiếu kinh phí lấy mẫu phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm. Các loại hóa chất rất đa dạng về chủng loại trong khi năng lực kiểm nghiệm tại địa phương có giới hạn, công tác định danh các loại hóa chất này chưa đáp ứng theo kịp thực tế.

Công tác kiểm tra cấp chứng nhận đăng ký lĩnh vực, công nhận phù hợp theo TCVN 17025, chỉ định các phép thử phục vụ QLNN còn chồng chéo; trong cùng một khoảng thời gian nhiều cơ quan quản lý tiến hành kiểm tra đánh giá cùng nội dung gây nhiều khó khăn trong hoạt động của phòng thí nghiệm.

2.5.2. Tình hình NĐTP và các bệnh truyền qua thực phẩm

a) Kết quả đạt được:

Công tác quản lý NĐTP đã được quan tâm nhiều hơn; các tỉnh đã thường xuyên tổ chức tập huấn cho cán bộ quản lý ATTP kỹ năng ứng phó và xử lý NĐTP, sự cố mất ATTP. Theo số liệu thống kê từ các tỉnh/thành phố mỗi năm trung bình cả nước có 133,6 vụ ngộ độc làm 3.769 người NĐTP/năm, số người chết do NĐTP trung bình 24 người/năm. Số vụ ngộ độc có chiều hướng giảm nhất là giai đoạn 2018 đến nay (*Phụ lục 5*).

Tình hình NĐTP: NĐTP cấp tính cơ bản đã được kiểm soát nhưng nguy cơ vẫn còn cao tại các khu công nghiệp, bếp ăn tập thể.

b) Tồn tại, hạn chế:

Nhận thức về đảm bảo ATTP ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế. Người dân vẫn còn có thói quen sử dụng cá nóc, ăn cóc, các loại nấm lạ,... làm thực phẩm. Do đó vẫn còn xảy ra vụ NĐTP do độc tố tự nhiên,

có các trường hợp tử vong hoặc ảnh hưởng lớn đến sức khỏe. Tiềm ẩn mất vệ sinh ATTP còn tồn tại hiện hữu ở loại hình kinh doanh nhỏ lẻ, kinh doanh thức ăn đường phố rất khó quản lý, diễn biến phức tạp khó lường. Vẫn còn một số vụ ngộ độc không tìm được nguyên nhân gây NĐTP do không lấy được mẫu bệnh phẩm, mẫu thực phẩm để kiểm nghiệm.

Công tác điều tra NĐTP phức tạp và gặp nhiều khó khăn, như một số cán Bộ Y tế còn yếu trong kỹ năng điều tra, định hướng nguyên nhân gây ra các vụ ngộ độc, nhiều loại vi sinh vật khởi phát độc tố chậm, thời điểm này khi bệnh nhân bắt đầu nhập viện và báo cho cơ quan chức năng để tiến hành điều tra ngộ độc thì đã hết mẫu lưu thực phẩm hoặc mẫu thức ăn, ngoài ra thời gian ủ bệnh kéo dài gây khó khăn cho việc xác định cơ sở nguyên nhân vì người bệnh đã ăn ở nhiều cơ sở khác nhau.

NĐTP mãn tính khó lượng hoá và đánh giá do phải nghiên cứu, đánh giá trong thời gian dài. Các quy định về giới hạn vi sinh vật, độc tố tự nhiên có trong thực phẩm chưa đầy đủ, dẫn đến việc kết luận tác nhân gây ngộ độc gặp nhiều khó khăn.

Một số địa phương thiếu nhân lực, vật lực trong thực hiện công tác ATTP, phòng chống NĐTP, dẫn đến công tác kiểm tra, đôn đốc, giám sát, đặc biệt là đối với hoạt động giám sát nguyên liệu đầu vào, sự phối hợp trong công tác bảo đảm ATTP, truy xuất nguồn gốc thực phẩm gây ngộ độc, nhất là tuyến cơ sở còn gặp khó khăn.

Theo báo cáo của Khánh Hòa, giai đoạn 2020-2025 xảy ra 03 vụ ngộ độc thực phẩm liên quan thức ăn đường phố làm 117 người mắc, 72 người nhập viện; 01 vụ ngộ độc liên quan bếp ăn tập thể làm 665 người mắc, 665 người nhập viện, 21 ca nặng cần theo dõi. Theo báo cáo của Vĩnh Long, giai đoạn 2023-2026 ghi nhận 01 vụ ngộ độc thực phẩm liên quan đến bữa ăn tập trung đông công nhân tại doanh nghiệp thuộc Khu Công nghiệp Hòa Phú với 1.500 người ăn, 287 người mắc, 221 người nhập viện, nguyên nhân do vi sinh vật. Theo báo cáo của Lào Cai, giai đoạn 2023-2025 có 03 vụ ngộ độc tại bếp ăn tập thể trường học với 408 ca mắc, 408 ca nhập viện và 03 ca tử vong. Theo báo cáo của TP. Hồ Chí Minh, năm 2025 ghi nhận 13 vụ ngộ độc thực phẩm với 783 người mắc, trong đó có các vụ xảy ra tại cơ sở kinh doanh bánh mì và trường học. Những vụ việc này cho thấy yêu cầu cấp thiết phải hoàn thiện cơ chế quản lý, giám sát, lưu giữ thông tin nguồn gốc nguyên liệu, lưu mẫu thực phẩm, kiểm thực ba bước, truy xuất nguồn gốc và xử lý kịp thời sự cố đối với thức ăn đường phố và suất ăn tập thể.

2.5.3. Công tác phân tích nguy cơ đối với ATTP

a) Kết quả đạt được:

Các bộ đã ban hành nhiều quy định về phân tích nguy cơ; truy xuất nguồn gốc và thu hồi sản phẩm; quy định về giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật; trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Để kiểm soát ATTP hiệu quả trong toàn bộ chuỗi sản xuất kinh doanh thực phẩm, Bộ NN&MT đã chỉ đạo lập hồ sơ xác định các mối nguy ATTP cần tập trung kiểm soát trong sản xuất kinh doanh thực phẩm đối với một số nhóm sản phẩm có nguy cơ cao, đang có nhiều bức xúc trong dư luận xã hội về ATTP (rau, quả, thịt lợn, thịt gà, tôm nuôi, cá nuôi) và tổ chức phổ biến, đào tạo đến cơ sở sản xuất kinh doanh và cơ quan chức năng. Trong giai đoạn 2011-2025, Bộ NN&MT tiếp tục duy trì các Chương trình giám sát ATTP đối với các vùng nuôi thủy sản tập trung trên phạm vi cả nước; triển khai việc điều tra và truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông sản không đảm bảo an toàn theo Thông tư số 03/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/01/2011, Thông tư số 74/2011/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2011; 17/2021/TT-BNNPTNT ngày 20/12/2021 (thay thế Thông tư số 03/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/01/2011, số 74/2011/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)... Kết quả giám sát trên diện rộng các sản phẩm nông lâm thủy sản giai đoạn 2011-2025 được thực hiện bởi các cơ quan trung ương cho thấy tỷ lệ mẫu rau, củ, quả tươi, sơ chế, thịt tươi các loại, thủy sản nuôi đáp ứng yêu cầu về ATTP có xu hướng cải thiện, tuy nhiên sự cải thiện còn chậm, không ổn định và chưa bền vững.

Tại các địa phương, công tác kiểm soát, phối hợp điều tra, xét nghiệm xác định các mối nguy đối với ATTP thuộc các nhóm tác nhân về vi sinh, hoá học và vật lý trong kinh doanh dịch vụ ăn uống và các hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm khác được quan tâm thực hiện, đặc biệt là sử dụng testkit kiểm tra nhanh thực phẩm đối với các sản phẩm có nguy cơ cao. Việc truyền thông về nguy cơ đối với ATTP như cung cấp thông tin về các biện pháp phòng tránh khi xảy ra các vụ NĐTP, bệnh truyền qua thực phẩm do thực phẩm mất an toàn đồng thời thông báo, cảnh báo nguy cơ ATTP và các bệnh truyền qua thực phẩm trên địa bàn. Bên cạnh đó, địa phương luôn có sự phối hợp chặt chẽ trong việc trao đổi thông tin giữa các ngành, các cấp để nắm thông tin tình hình dịch bệnh, các loại sâu bệnh theo mùa vụ và nắm thông tin các loại thuốc kháng sinh, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y cũng như các hóa chất cấm thường sử dụng trong sản xuất nông nghiệp để cảnh báo và ngăn chặn kịp thời.

b) Tồn tại, hạn chế:

Việc lấy mẫu thực phẩm để kiểm nghiệm, giám sát, phân tích các nguy cơ gây mất ATTP tại cấp cơ sở chưa được quan tâm đúng mức; kinh phí còn hạn hẹp nên chưa phản ánh được đúng thực trạng về ATTP trên địa bàn quản lý. Năng lực định danh, kiểm nghiệm các hoá chất độc hại của các Phòng Kiểm nghiệm còn

thấp, chưa phát triển theo kịp với nhu cầu hiện nay. Việc xử lý sau khi phát hiện vi phạm còn khó khăn. Nguyên nhân, khi test nhanh, phát hiện mẫu dương tính, sau đó lấy mẫu gửi đơn vị chức năng để xét nghiệm. Thời gian gửi mẫu, xét nghiệm mẫu tương đối dài (7-10 ngày), gây khó khăn trong việc giải quyết vi phạm, thu hồi sản phẩm vi phạm kịp thời.

Tình hình sử dụng chất cấm, lạm dụng hóa chất, chất bảo quản... trong sơ chế, chế biến thực phẩm ngày càng phức tạp. Việc lấy mẫu kiểm nghiệm, phân tích nguy cơ gây mất ATTP còn ít, chủ yếu tập trung vào các cơ sở có đăng ký kinh doanh nên chưa phản ánh đúng, đầy đủ thực trạng ATTP tại địa phương.

Nhiều hoạt động trong kiểm soát nguy cơ gây mất ATTP chưa được thực hiện như: Điều tra mối nguy, thực hiện các giải pháp hạn chế nguy cơ ATTP trong từng công đoạn của chuỗi cung cấp thực phẩm. Công tác kiểm tra, giám sát tại các địa phương chỉ sử dụng test nhanh và việc áp dụng các quy định về ATTP tại cơ sở thực phẩm mang tính cảm quan, chưa có tính thuyết phục thực tế tại cơ sở.

Nguồn kinh phí cho công tác giám sát hạn chế, việc gửi mẫu kiểm nghiệm đi xa gây khó khăn cho công tác giám sát. Hệ thống thông tin cảnh báo nguy cơ đối với ATTP, các bệnh truyền qua thực phẩm khó khai thác. Hiện nay một số phụ gia, chất cấm sử dụng trong sản xuất, chế biến thực phẩm như chất chống oxi hóa 316, chất chống oxi hóa 415; chất ổn định 452(i): phẩm màu caramen, Polyurethane và một số phụ gia khác... vẫn chưa được các phòng kiểm nghiệm trên toàn quốc triển khai thực hiện.

Kinh phí hoạt động phục vụ công tác giám sát mối nguy ô nhiễm thực phẩm còn hạn chế, nhất là kinh phí cho hoạt động của tuyến cơ sở. Kinh phí Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số hàng năm được cấp muộn, đặc biệt từ năm 2021, 2022 kinh phí từ Trung ương không còn nên các địa phương gặp nhiều khó khăn trong việc triển khai các hoạt động đảm bảo ATTP.

2.5.4. Công tác phòng ngừa, ngăn chặn và khắc phục sự cố về ATTP

a) Kết quả đạt được:

Khi có xuất hiện các sự cố mất an toàn vệ sinh thực phẩm gây ảnh hưởng tới sức khỏe và tính mạng người tiêu dùng. Các ngành đã có các biện pháp xử lý tích cực, đồng thời phối hợp với các ngành, các địa phương liên quan để giải quyết kịp thời, dứt điểm không để tái diễn gây hoang mang cho người tiêu dùng và ảnh hưởng an sinh xã hội (thông tin về kẹo phát sáng trong đêm tối, thông tin về bún chứa chất Tinopal, Bate Minh chay, Methanol trong rượu...).

Các ngành chức năng thường xuyên duy trì việc lấy mẫu giám sát làm cơ sở đánh giá, xác định sản phẩm, công đoạn nguy cơ cao và tổ chức thanh tra, kiểm tra, điều tra nguyên nhân, kịp thời cung cấp thông tin cho cơ sở, người tiêu dùng

trong phân biệt và lựa chọn sản phẩm an toàn; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật về ATTP, đặc biệt quy định về điều kiện ATTP của các cơ sở bếp ăn tập thể, nhà hàng, khách sạn, khu du lịch, lễ hội, chợ, siêu thị, trường học. Vì vậy, tình hình ATTP của các địa phương nhìn chung trong những năm gần đây đã được kiểm soát.

Các sở, ngành, đơn vị có liên quan đến công tác bảo đảm ATTP đã tăng cường công tác phối hợp, tranh thủ sự ủng hộ từ người dân, chính quyền các cấp chủ động rà soát, phát hiện, ngăn chặn, xử lý có hiệu quả các hành vi vi phạm pháp luật về ATTP. Tăng cường kiểm tra đột xuất nhằm chủ động phát hiện và xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về ATTP; ngăn chặn việc kinh doanh thực phẩm không rõ nguồn gốc, không đảm bảo ATTP, thực phẩm nhập lậu, gian lận thương mại, nâng cao hiệu quả công tác QLNN về ATTP.

Công tác truyền thông, phổ biến các quy định của pháp luật về ATTP luôn được quan tâm. Qua đó, giúp người dân lựa chọn sử dụng những thực phẩm an toàn, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng. Đồng thời, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tích cực tố giác các hành vi vi phạm pháp luật về ATTP đến cơ quan chức năng nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời, góp phần chung tay vì một cộng đồng an toàn và lành mạnh.

b) Tồn tại, hạn chế:

Ý thức cộng đồng trong việc khai báo, cung cấp thông tin vi phạm ATTP cho các cơ quan quản lý ATTP còn rất hạn chế, thiếu tự giác, chưa nhận thức hết được nguy cơ, tác hại của thực phẩm kém chất lượng, không đảm bảo vệ sinh ATTP dẫn đến nguy cơ tiềm ẩn khi sử dụng thực phẩm kém chất lượng. Vì lợi nhuận, một bộ phận cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn tỉnh vẫn sử dụng các thủ đoạn tinh vi để đối phó với cơ quan chức năng, lừa dối người tiêu dùng, vi phạm pháp luật về ATTP nhằm thu lợi bất chính.

Phương tiện, máy móc, thiết bị, kỹ thuật phục vụ việc kiểm soát chất lượng, ATTP ở địa phương còn thiếu và lạc hậu, chỉ mới được trang bị các testkit kiểm tra sơ bộ ở công đoạn ban đầu; trên địa bàn tỉnh chưa được trang bị phòng kiểm nghiệm ATTP, vẫn còn phải thuê phòng kiểm nghiệm phân tích ở các tỉnh khác, tốn thời gian và chi phí, ảnh hưởng đến công tác quản lý.

Tại tuyến cơ sở cán bộ phụ trách công tác ATTP kiêm nhiệm nhiều việc và thường xuyên thay đổi nên việc tiếp nhận và xử lý thông tin về NDTP còn lúng túng.

Đối với nhóm thực phẩm: Rau, củ, quả, thịt, thủy hải sản là thực phẩm tươi sống nên phần lớn chưa có nhãn, mác, dấu hiệu nhận diện và thông tin về nguồn gốc xuất xứ. Do vậy khi phát hiện mẫu vi phạm đã gặp rất nhiều khó khăn trong

truy xuất, xác định nguyên nhân và xử lý vi phạm. Đây cũng là bất cập khiến người tiêu dùng chưa thể nhận biết được đâu là sản phẩm an toàn, sản phẩm có nguồn gốc xuất xứ từ nơi đã được chứng nhận đủ điều kiện ATTP.

2.6. Truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý đối với thực phẩm không bảo đảm an toàn

2.6.1. Công tác truy xuất nguồn gốc thực phẩm không bảo đảm an toàn

a) Kết quả đạt được:

Nhiều địa phương thí điểm triển khai chương trình “Tem điện tử thông minh” truy xuất nguồn gốc đối với các sản phẩm đặc thù hỗ trợ cho các doanh nghiệp, hợp tác xã triển khai công tác xây dựng việc in tem, mã QR truy xuất nguồn cho tem, cơ sở thông tin cơ bản cho việc truy xuất ban đầu đối với sản phẩm đặc thù của địa phương. Ngành NN&MT đã hỗ trợ ứng dụng công nghệ Internet of Things (IOT) xây dựng hệ thống quản lý quy trình sản xuất và truy xuất nguồn gốc một số sản phẩm Cam Ván Chấn... Xây dựng chỉ dẫn địa lý cho một số sản phẩm đặc trưng vùng miền (Măng tre Bát độ Yên Bái, Cam Ván Chấn...). Hỗ trợ xây dựng mã vạch, mã QRcode; thiết kế nhãn hiệu xác lập quyền đối với nhãn hiệu cho các cơ sở sản xuất nông sản thực phẩm áp dụng các quy trình thực hành sản xuất tốt: xây dựng vùng rau, quả an toàn sản xuất theo chuỗi như đạt chuẩn VietGAP, VietGAHP, hữu cơ...

Cùng với các ngành, lực lượng công an và Quản lý thị trường đã phát hiện và tiêu hủy nhiều loại sản phẩm thực phẩm không rõ nguồn gốc xuất xứ, không đảm bảo ATTP lưu thông trên thị trường. Khi có sự cố không bảo đảm ATTP, phát hiện sản phẩm thực phẩm không bảo đảm an toàn thì các cơ quan, đơn vị của các ngành đã kịp thời chỉ đạo các đơn vị chức năng kiểm tra, xác minh, cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác về các sự cố ATTP. Đối với tất cả các mẫu thực phẩm gửi kiểm nghiệm có kết quả kiểm nghiệm không đạt, cơ quan chức năng thực hiện việc yêu cầu cơ sở thực hiện việc truy xuất nguồn gốc, điều tra nguyên nhân, thu hồi sản phẩm không bảo đảm an toàn và báo cáo kết quả thực hiện việc truy xuất, điều tra nguyên nhân về cơ quan quản lý.

Bộ Y tế, Bộ NN&MT đã chỉ đạo UBND các tỉnh kiểm tra, xác minh, xử lý theo quy định và phối hợp với các cơ quan truyền thông cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác về các sự cố ATTP tránh để người dân hoang mang, bức xúc như: thông tin gạo giả, mực giả trên thị trường; sản xuất kinh doanh ruốc bần trên địa bàn Hưng Yên; sử dụng hóa chất không rõ nguồn gốc trong sản xuất giá đỗ trên địa bàn Thừa Thiên Huế; giết mổ lợn chết làm thực phẩm tại Cao Bằng; sử dụng phụ gia thực phẩm quá hạn sử dụng tại cơ sở chế biến xúc xích tại Thái Bình; phát hiện Aflatoxin trong mẫu ớt bột do Viện Pasteur thành phố Hồ Chí

Minh công bố; hóa chất, chất bảo quản sử dụng để bảo quản, sơ chế, chế biến thực phẩm (dầm chuối, bảo quản hành tím, làm chín sầu riêng, nhuộm phế phẩm cà phê...), thực phẩm chay... Các sai phạm đã được xác minh, xử lý và hoạt động giám sát, kiểm tra sau đó của các địa phương đã được tăng cường nhằm ngăn chặn tái phạm, tạo niềm tin cho người tiêu dùng trong nước; thực hiện truy xuất các lô hàng xuất khẩu của Việt Nam vào EU, Hoa Kỳ... vi phạm quy định về ATTP; yêu cầu doanh nghiệp điều tra nguyên nhân, có biện pháp khắc phục để tránh tái phạm; chỉ đạo kiểm soát chặt chẽ chất lượng vật tư nông nghiệp, nông lâm thủy sản nhập khẩu: phát hiện và truy xuất, thu hồi, xử lý theo quy định (xử phạt hành chính, tái xuất, tịch thu, tiêu hủy...) các lô hàng nhập khẩu vi phạm quy định chất lượng, ATTP.

b) Tồn tại, hạn chế:

Do đặc thù sản phẩm tiêu thụ trong ngày (rau, thịt, cá tươi...), sản xuất nhỏ lẻ, nhiều đầu mối cung cấp và tiêu thụ, thời gian kiểm nghiệm dài nên phần lớn việc xử lý chỉ cảnh báo cơ sở khắc phục riêng việc truy xuất, thu hồi và xử lý sản phẩm bị nhiễm vẫn còn gặp khó khăn; một bộ phận người lao động, chủ cơ sở vẫn chưa thực hiện ghi chép hồ sơ và truy nguồn gốc sản phẩm.

Trình độ sản xuất còn thấp cùng với kiến thức về ATTP của người dân chưa cao và chưa đồng đều; quy mô sản xuất nhỏ lẻ, chưa tập trung, công nghệ còn thô sơ, lạc hậu dẫn đến chất lượng thực phẩm có nhiều vấn đề, trong khi các yêu cầu về ATTP ngày càng cao do chất lượng cuộc sống được nâng lên và thích ứng với xu thế hội nhập quốc tế. Phần lớn các cơ sở nhỏ chưa thiết lập đầy đủ hồ sơ truy xuất nguồn gốc sản phẩm mà chủ yếu là lưu giữ hóa đơn mua hàng, một số cơ sở truy xuất sản phẩm qua việc sổ ghi chép việc bán hàng và rất ít cơ sở (như hộ kinh doanh/doanh nghiệp siêu nhỏ) thực hiện việc truy xuất qua theo dõi việc sử dụng nguyên liệu trong sản xuất, chế biến thực phẩm. Nguyên liệu phục vụ sản xuất, chế biến có nhiều loại được cơ sở thu mua ở nhiều địa điểm; sản phẩm thương phẩm được tiêu thụ qua nhiều kênh bán hàng đa dạng do đó rất khó khăn trong việc lập sổ ghi chép đầy đủ thông tin để thiết lập hồ sơ truy xuất nguồn gốc thực phẩm.

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn hầu hết mang tính chất nhỏ lẻ, manh mún nên việc sản xuất, kinh doanh theo chuỗi cung ứng sản phẩm an toàn chưa thực sự quan tâm. Liên kết sản xuất thực phẩm theo chuỗi, hệ thống còn hạn chế, thị trường tiêu thụ sản phẩm không ổn định, do đó khó khăn trong việc kiểm soát và truy xuất nguồn gốc thực phẩm.

Một số cơ sở, hợp tác xã chưa chủ động tìm đầu ra cho sản phẩm, nên chưa mạnh dạn đăng ký nhu cầu sử dụng tem cho sản phẩm; Số lượng tem đăng ký còn rất hạn chế, so với số lượng tem được hỗ trợ. Quy mô ngành công nghiệp sản xuất

thực phẩm của nước ta còn rất nhỏ, phần lớn thực phẩm tiêu thụ hàng ngày của Nhân dân được sản xuất, chế biến từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ. Việc in lô sản xuất, ghi hóa đơn chứng từ để thể hiện nơi phân phối các sản phẩm từ các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ rất sơ sài. Khi có sự cố NĐTP xảy ra hoặc khi lực lượng chức năng phát hiện lô hàng thực phẩm không đảm bảo an toàn thì sẽ rất khó thu hồi và xử lý triệt để.

Người sản xuất chưa thật sự quan tâm đến sản xuất theo tiêu chuẩn sản xuất tốt, chế biến tốt. Các mô hình sản xuất nông nghiệp tốt chủ yếu dựa vào hỗ trợ của nhà nước, khi hết hỗ trợ thì khó được duy trì tiếp. Một số doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất chưa chủ động trong công tác quản lý thông tin về nguồn gốc của sản phẩm; trình độ, cơ sở vật chất còn hạn chế, nên khâu ghi nhật ký sản xuất, sử dụng công nghệ thông tin trong quá trình thực hiện truy xuất nguồn gốc còn lúng túng.

Nguyên liệu thực phẩm đa số là mặt hàng nông nghiệp tươi sống, nhiều mặt hàng được bày bán tự do trên thị trường nên gây khó khăn cho công tác kiểm soát, truy xuất nguồn gốc. Một số cơ sở sử dụng nguồn nguyên liệu ngoài tỉnh thì rất khó trong việc truy xuất đến cơ sở sản xuất ban đầu sản xuất ra nguyên liệu đó.

Đặc biệt, việc truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không đảm bảo an toàn vẫn còn nhiều khó khăn do dữ liệu về cơ sở sản xuất, kinh doanh, dữ liệu tự công bố, đăng ký bản công bố sản phẩm, dữ liệu kiểm tra, hậu kiểm, kiểm nghiệm, vi phạm và thu hồi sản phẩm chưa được chuẩn hóa, cập nhật và liên thông. Theo báo cáo của Khánh Hòa, dữ liệu về cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, tự công bố, đăng ký bản công bố sản phẩm, cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm, thanh tra, hậu kiểm, kiểm nghiệm, vi phạm, ngộ độc thực phẩm, cảnh báo và thu hồi sản phẩm hiện chủ yếu được lưu trữ, cập nhật trên file Excel hoặc Google Drive. Vĩnh Long cũng phản ánh nhiều nhóm dữ liệu quản lý vẫn lưu bằng hồ sơ giấy, file Excel, báo cáo điện tử rời rạc. Trong khi đó, một số địa phương như An Giang, Hà Tĩnh, Phú Thọ, Nghệ An, Hải Phòng đã bước đầu triển khai hệ thống truy xuất nguồn gốc, mã QR, tem điện tử đối với một số sản phẩm OCOP, nông sản chủ lực hoặc chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, nhưng phạm vi còn hẹp, chủ yếu theo từng ngành, từng sản phẩm hoặc từng địa phương, chưa liên thông đầy đủ với dữ liệu quản lý an toàn thực phẩm, dữ liệu thanh tra, hậu kiểm, cảnh báo và thu hồi sản phẩm.

2.6.2. Công tác thu hồi và xử lý với thực phẩm không đảm bảo an toàn

a) Kết quả đạt được:

Thông qua các hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát mối nguy nếu mẫu giám sát có xuất hiện mối nguy hoặc chất lượng không đảm bảo các cơ quan

QLNN về ATTP sẽ thông báo tới nhà sản xuất để truy suất nguồn gốc và thu hồi sản phẩm theo quy định, đồng thời tiến hành tiêu huỷ sản phẩm không đảm bảo an toàn theo quy định. Việc thu hồi và xử lý đối với các sản phẩm không an toàn được triển khai khá nhanh chóng, kịp thời, đúng quy định nhằm hạn chế đến mức tối đa các sản phẩm không an toàn lưu thông trên thị trường; được doanh nghiệp tự giác thực hiện.

b) Tồn tại, hạn chế:

Để có kết quả phân tích sản phẩm phải mất thời gian tương đối dài nên khi có kết quả phân tích thì các sản phẩm không đảm bảo an toàn của lô sản xuất được lấy mẫu hầu như đã được tiêu thụ nhiều nên công tác thu hồi sản phẩm gặp nhiều khó khăn, hiệu quả không cao.

2.7. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về ATTP

2.7.1. Về thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính

a) Kết quả đạt được:

Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về ATTP đã được các cấp ủy, chính quyền quan tâm chỉ đạo quyết liệt, tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, đồng bộ từ Trung ương đến địa phương, thường xuyên, liên tục trong năm; trong quá trình thanh tra, kiểm tra, hầu hết các trường hợp vi phạm đã được phát hiện, xử lý bằng nhiều hình thức khác nhau, đảm bảo đúng pháp luật, được công khai kịp thời trên các phương tiện thông tin đại chúng, giúp người dân có thông tin để lựa chọn thực phẩm an toàn; năng lực của các đoàn thanh, kiểm tra được nâng lên, đã kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nhiều vụ vi phạm về ATTP, làm cho thị trường thực phẩm an toàn hơn trong thời gian qua, góp phần tăng cường công tác bảo vệ an toàn sức khỏe và tính mạng của nhân dân.

Hàng năm, các Bộ quản lý ATTP chủ động tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra. Trong giai đoạn 2011-2025, Bộ Công Thương đã tổ chức các đoàn kiểm tra liên ngành, giúp ngăn chặn và xử lý 171.024 vụ việc; Bộ NN&MT tổ chức khoảng 8.000 đoàn thanh tra, kiểm tra 325.007 cơ sở và ngành Y tế đã tiến hành thanh tra, kiểm tra 5.304.671 cơ sở, đã xử lý trên 220.000 cơ sở. Các vi phạm chủ yếu là vi phạm quy định về ghi nhãn, về điều kiện ATTP, sản xuất, kinh doanh thực phẩm khi chưa thực hiện công bố... Bên cạnh đó, thực hiện Kế hoạch hậu kiểm hàng năm do BCĐ liên ngành Trung ương ban hành, các Bộ đã chủ động kiểm tra công tác QLNN của các cơ quan chuyên môn được giao quản lý; kiểm tra hậu kiểm với hàng ngàn cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi QLNN của các Bộ. Nội dung kiểm tra tập trung vào nhóm sản phẩm tự công bố, sản phẩm nhập khẩu thuộc diện miễn kiểm tra, kiểm tra giảm; không thuộc diện cấp GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP. Kết quả thanh tra, kiểm tra đã ngăn chặn và xử lý vi phạm kịp thời.

Ngành Công an các đơn vị, địa phương đã tập trung kiểm tra, phát hiện, đấu tranh quyết liệt đối với các hành vi vi phạm nghiêm trọng về ATTP: sản xuất, buôn bán hàng giả là thực phẩm, lợi dụng không gian mạng để hoạt động phạm tội về ATTP; sử dụng chất cấm trong sản xuất, chế biến thực phẩm và đạt được nhiều kết quả nổi bật. Các lực lượng trong Công an nhân dân đã phát hiện, xử lý 16.360 vụ với 16.594 đối tượng vi phạm pháp luật về ATTP; xử phạt vi phạm hành chính 15.785 vụ với 15.990 đối tượng; tổng số tiền phạt vi phạm hành chính là 80.104.800.000 đồng.

Tại các địa phương, UBND các cấp chủ động xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm, tuyên truyền; các đơn vị trực thuộc UBND được phân công trách nhiệm quản lý ATTP trên địa bàn sẽ chủ động triển khai công tác thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm định kỳ; triển khai công tác tuyên truyền, giám sát, đặc biệt chú trọng đến công tác bảo đảm ATTP trong các dịp lễ, tết cao điểm như tết Nguyên đán, Tháng hành động vì ATTP, tết Trung thu... Ngoài ra, khi phát sinh các sự cố về ATTP, khi có sự chỉ đạo từ cấp trên, UBND các cấp chỉ đạo các đơn vị trực thuộc triển khai các hoạt động quản lý ATTP kịp thời, đúng theo quy định. Công tác thanh tra, kiểm tra được triển khai đồng bộ, có sự vào cuộc của các cấp, các ngành chức năng có liên quan như Y tế, NN&MT, Công an, Cục Quản lý thị trường, UBND các cấp... Trong quá trình thanh tra, kiểm tra hầu hết các trường hợp vi phạm được phát hiện đều được xử lý, đảm bảo đúng pháp luật, được công khai kịp thời trên phương tiện thông tin đại chúng giúp người dân có thông tin để lựa chọn thực phẩm an toàn. Năng lực của các đoàn thanh, kiểm tra từng bước được nâng lên, đã kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nhiều vụ vi phạm ngay cả khi hàng hóa vi phạm còn để trong kho, chưa đưa ra lưu hành trên thị trường; các tỉnh còn chú trọng đào tạo, nâng cao trình độ nghiệp vụ, tăng cường công tác kiểm tra đột xuất, giám sát công chức trong thực thi công vụ, nhất là trong hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính trong quá trình thực thi công vụ. Duy trì đường dây nóng tiếp nhận phản ánh, tố giác của nhân dân về các hành vi vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật để thẩm tra, xác minh và kiểm tra, xử lý theo quy định.

Theo số liệu thống kê, 50 tỉnh, thành phố trong cả nước, đã tổ chức được 359.083 đoàn thanh tra; thanh tra được 6.009.749 cơ sở; số cơ sở vi phạm là 1.338.414; số cơ sở bị phạt tiền 219.887 và số tiền bị phạt trung bình là hơn 8 tỷ đồng mỗi năm. Cùng với việc xử phạt hành chính, các đoàn thanh tra, kiểm tra đã kiên quyết xử lý tiêu hủy đối với sản phẩm không đảm bảo ATTP. Các trường hợp vi phạm đã được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng theo đúng quy định. Qua công tác thanh tra, kiểm tra về ATTP đã phát hiện nhiều cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm mắc các lỗi vi phạm chủ yếu: về điều kiện sản xuất, dụng cụ chế biến, về nhãn hàng hóa, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm không bảo đảm ATTP trong bảo quản thực

phẩm; kinh doanh thực phẩm nhập lậu; thực phẩm không rõ nguồn gốc, xuất xứ; bán hàng hóa giả mạo nhãn hiệu (mì chính...); không niêm yết giá hàng hóa là thực phẩm. Theo thống kê chưa đầy đủ, các đơn vị thuộc ngành NN&MT đã tổ chức thanh, kiểm tra hơn 288 nghìn lượt cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp, nông lâm thủy sản theo kế hoạch và đột xuất; kết quả đã xử phạt tiền 18.142 cơ sở với tổng số tiền phạt là 74,018 tỷ đồng. Đặc biệt năm 2015 và 2016, Bộ tổ chức 02 đợt cao điểm thanh, kiểm tra đấu tranh đẩy lùi đi đến chấm dứt việc sử dụng chất cấm trong chăn nuôi, ngăn chặn, lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật trong trồng trọt và thuốc thú y, hóa chất, kháng sinh trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

Công tác thanh tra, kiểm tra nhận được sự quan tâm, chỉ đạo tích cực của UBND các cấp, sự tham gia của các cơ quan, ban ngành có liên quan. Quá trình thanh tra, kiểm tra có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, ban ngành liên quan, đã mang lại hiệu quả tích cực góp phần lập lại trật tự, kỷ cương trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm, đồng thời kết hợp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức trách nhiệm của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

Nhìn chung công tác thanh tra, kiểm tra hàng năm đã được trung ương và địa phương chú trọng triển khai. Kết quả thanh, kiểm tra góp phần quan trọng chấn chỉnh tình trạng đảm bảo ATTP. Nhiều địa phương đã thiết lập và công bố rộng rãi thông tin đường dây nóng tiếp nhận những phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về đối tượng, hành vi và các thông tin liên quan đến vi phạm pháp luật về ATTP. Đến thời điểm hiện tại, công tác tổng hợp báo cáo chưa có thông tin về tình hình thanh tra, kiểm tra, xử lý thông tin vi phạm hành chính đối với công tác ATTP trong bối cảnh tổ chức lại hệ thống thanh tra (không còn tổ chức Thanh tra cấp Bộ, Thanh tra chuyên ngành trực thuộc ngành Nông nghiệp và Môi trường).

b) Tồn tại, hạn chế:

Các vụ việc vi phạm có biểu hiện tạm lắng xuống trong đợt cao điểm triển khai các đoàn kiểm tra. Tuy nhiên, khi kết thúc đợt cao điểm kiểm tra một số đối tượng tiếp tục vi phạm nên khó khăn trong việc ngăn chặn dứt điểm; một số đối tượng sau khi bị xử lý về hành vi vi phạm, đối tượng tiếp tục vi phạm trở lại (đặc biệt là hàng giả, kém chất lượng, tôm có chứa tạp chất...). Công tác thanh tra chuyên ngành về ATTP còn chưa đáp ứng được yêu cầu về đảm bảo ATTP so với tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhu cầu tiêu dùng thực phẩm an toàn của người dân; vẫn còn tình trạng chông chéo trong công tác kiểm tra về ATTP trong đợt kiểm tra của các đơn vị chức năng trên địa bàn.

Việc triển khai thực hiện nhiệm vụ quản lý ATTP còn gặp nhiều bất cập do nguồn lực hạn chế, nhân lực thiếu, thiết bị phục vụ kiểm tra kiểm soát còn lạc hậu,

thiếu đồng bộ, ngân sách nhà nước cấp cho công tác quản lý ATTP còn ít, vẫn còn phổ biến tình trạng: chưa có quy hoạch vùng sản xuất, vùng chăn nuôi, giết mổ tập trung.

Nguồn kinh phí bố trí cho các Đoàn kiểm tra liên ngành còn hạn chế, chủ yếu cho các đợt cao điểm, chưa có kinh phí kiểm tra đột xuất. Thực tế có thời điểm vẫn còn sự chông chéo trong quản lý, thanh tra, kiểm tra cơ sở thực phẩm giữa đơn vị quản lý chuyên ngành ATTP với các lực lượng như Quản lý thị trường, Công an. Việc xử lý sau thanh tra, kiểm tra có lúc không kịp thời, thiếu kiên quyết làm hạn chế hiệu lực, hiệu quả của công tác thanh tra, kiểm tra về ATTP. Hoạt động thanh, kiểm tra liên ngành về ATTP chưa thường xuyên, chủ yếu tập trung vào thời điểm Tháng hành động vì ATTP, dịp Tết, Lễ hội, Tết Trung thu. Tuy có sự phân công phối hợp rõ ràng nhưng khi xảy ra vụ ngộ độc thì hầu như chỉ có ngành Y tế tham gia điều tra, xử lý. Điều này gây ra khó khăn trong việc điều tra nguồn gốc sản phẩm gây ngộ độc cũng như xử lý cơ sở vi phạm khi cơ sở không thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Y tế.

Năng lực kiểm nghiệm ATTP còn hạn chế, thiếu thiết bị kiểm tra nhanh tại hiện trường, chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác thanh tra, kiểm tra về ATTP của ngành

Đa số cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố có quy mô nhỏ lẻ, nhận thức hạn chế, chưa thực sự đảm bảo điều kiện ATTP theo quy định; nhiều cơ sở kinh doanh ngoài giờ hành chính, khó khăn trong tổ chức kiểm soát ATTP theo quy định. Việc xử phạt vi phạm hành chính khi phát hiện lỗi vi phạm còn khó khăn.

Tổ kiểm tra liên ngành về ATTP và sự vào cuộc của cấp chính quyền cơ sở của một số xã, phường chưa kiên quyết, đặc biệt là xử phạt đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm về ATTP theo quy định.

Trên khâu lưu thông các đối tượng cố ý vận chuyển thực phẩm nhập lậu với nhiều phương thức thủ đoạn tinh vi và luôn có phương án đối phó với các lực lượng chức năng như: Gia cố thêm các ngăn, hầm bí mật chứa hàng hóa trên các phương tiện vận tải; cất giấu lẫn với các loại hàng hóa công kênh khác trên các phương tiện vận tải lớn; giấu trong các vỏ bao bì của các loại hàng hóa khác..., tổ chức hoạt động vào các giờ, ngày nghỉ, các dịp Lễ, Tết, ban đêm... để trốn tránh sự kiểm tra, kiểm soát của các lực lượng chức năng.

Một số cơ sở có loại hình và quy mô khác nhau nhưng vẫn tuân thủ chung quy định, công tác xử lý vi phạm hành chính vẫn còn bất cập. Công tác quản lý còn liên quan đến nhiều ngành dẫn đến gặp khó khăn trong công tác xử lý. Hoạt động thanh tra chuyên ngành về ATTP, thường đòi hỏi tính thường xuyên, kịp thời, phát hiện và xử lý ngay đối với các hành vi vi phạm pháp luật về ATTP, thanh tra

chuyên ngành theo kế hoạch theo quy định phải công bố Quyết định thanh tra cho đối tượng thanh tra trước khi tiến hành thanh tra, như vậy đã thông báo trước cho đối tượng thanh tra xóa dấu vết vi phạm, gây khó khăn cho hoạt động thanh chuyên ngành về ATTP.

Việc xác định thiệt hại do vi phạm pháp luật về ATTP gây ra rất khó khăn, nhất là thiệt hại về sức khỏe; bởi vì hậu quả về sức khỏe phải có thời gian dài mới đánh giá được và việc xác định số lượng người bị thiệt hại là không kiểm soát hết, từ đó dẫn đến việc bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả trong thực tiễn chưa làm được. Mức xử phạt hành chính đối với lĩnh vực ATTP chưa phân loại mức xử phạt tương ứng với quy mô của cơ sở. Ở địa phương, các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm có quy mô nhỏ, sản lượng sản xuất thấp, kinh tế còn hạn chế; khi bị xử lý vi phạm hành chính nhiều cơ sở không có khả năng chấp hành. Chưa có quy định về xử lý vi phạm hành chính đối với việc không thực hiện Cam kết đảm bảo ATTP hoặc không gửi bản cam kết ATTP đến cơ quan được phân cấp quản lý tiếp nhận theo quy định. Việc tạm giữ tang vật thực phẩm trong thanh tra để chờ kết quả giám định trong thanh tra cần phải có kho đảm bảo điều kiện về nhiệt độ, vệ sinh. Hơn nữa thời gian giám định chất lượng ít nhất là 7-10 ngày nên cũng ảnh hưởng đến kết luận thanh tra.

Công tác kiểm tra, xử lý vi phạm đối với thức ăn đường phố và cơ sở nhỏ lẻ hiện còn nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, nhiều địa phương phản ánh thiếu trang thiết bị kiểm tra nhanh, thiếu kinh phí lấy mẫu kiểm nghiệm, thời gian trả kết quả kiểm nghiệm kéo dài, trong khi nhiều thực phẩm tươi sống, thực phẩm có thời hạn sử dụng ngắn đã được tiêu thụ hết trước khi có kết quả kiểm nghiệm, làm giảm hiệu quả xử lý vi phạm và cảnh báo nguy cơ.

2.7.2. Về xử lý hình sự

a) Kết quả đạt được:

Theo báo cáo của Bộ Công an, từ tháng 7/2011 đến nay, các lực lượng chức năng đã khởi tố 193 vụ/509 đối tượng trong đó khởi tố 57 vụ vi phạm pháp luật về ATTP theo điều 317 Bộ Luật Hình sự, 145 vụ về sản xuất hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm theo điều 193 Bộ Luật Hình sự.

Đối với những vụ việc có dấu hiệu vi phạm về hình sự được chuyển sang cơ quan điều tra thuộc Bộ Công an thụ lý giải quyết theo quy định. Lực lượng chức năng đã chủ động trong công tác nắm tình hình, triển khai các kế hoạch, biện pháp nghiệp vụ phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm quy định về ATTP, qua đó đã phát hiện và xử lý số lượng lớn vụ việc vi phạm pháp luật về ATTP, góp phần đảm bảo ATTP.

b) Tồn tại, hạn chế:

Việc thực hiện trách nhiệm QLNN về ATTP (quy định tại Mục 1, Chương X của Luật ATTP năm 2010) ở cấp cơ sở còn gặp nhiều khó khăn do bất cập giữa quy định của các Bộ: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương với thực tiễn tại địa phương không có cơ quan chuyên trách và công chức chuyên trách nên hầu hết các vụ việc liên quan đến ATTP đều chỉ xử phạt vi phạm hành chính, không có trường hợp nào bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Công tác giám định đối với các vi phạm về vệ sinh ATTP còn chưa kịp thời, có trường hợp mẫu vật bị hư hỏng, phân hủy...gây khó khăn trong quá trình trưng cầu giám định để xử lý vi phạm. Vi phạm về ATTP hiện nay diễn ra nhiều gây ảnh hưởng đến sức khỏe người dân như hành vi cố tình đưa nước hoặc chất khác vào động vật trước và sau khi giết mổ; sử dụng hóa chất không rõ nguồn gốc xuất xứ, sử dụng chất cấm để sản xuất, chế biến thực phẩm, sản xuất thực phẩm không đảm bảo an toàn, không phù hợp quy chuẩn, trong khi việc xác định hậu quả chưa xác định rõ ràng. Đồng thời, chế tài xử lý còn thấp, hiệu quả răn đe chưa cao.

Quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định chi tiết, cụ thể hơn về các hành vi của “Tội vi phạm quy định về ATTP” (Điều 317), nhưng còn có một số khó khăn vướng mắc như: Theo quy định của Luật, hành vi khách quan của tội phạm phải thỏa mãn các dấu hiệu là người phạm tội biết là thực phẩm có sử dụng chất cấm, dư lượng vượt ngưỡng cho phép, thực phẩm không bảo đảm quy trình vệ sinh ATTP và ngoài danh mục được phép sử dụng hoặc không rõ nguồn gốc, xuất xứ...thì mới bị xử lý hình sự. Nhưng hiện nay, số đông những người chế biến, buôn bán nhỏ lẻ mà đặt ra tiêu chí buộc họ phải biết các thông số quy chuẩn kỹ thuật (chất cấm, ngưỡng cho phép...) là điều không thực tế, mặt khác, công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật để giúp người dân tiếp cận các văn bản quy định, quy chuẩn về ATTP chưa thật sự đa dạng, hiệu quả.

2.8. Phối hợp liên ngành trong quản lý ATTP

2.8.1. Kết quả đạt được

Trong giai đoạn 2011- 2025, tại Trung ương đã tổ chức trên 100 đoàn kiểm tra liên ngành về ATTP; 100% các cuộc thanh tra, kiểm tra liên ngành đều được hoàn thành, đảm bảo chất lượng. Các Bộ: Y tế, Công Thương, NN&MT cùng tham gia Chương trình mục tiêu quốc gia vệ sinh ATTP (2010-2015), Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số (2016-2020); giai đoạn 2016-2021 ít hơn được thực hiện do ảnh hưởng dịch bệnh COVID-19

Ngoài ra, các Bộ có các Chương trình hợp tác riêng như ký kết Thỏa thuận khung đối tác một sức khỏe phòng chống dịch bệnh từ động vật sang người (MSK) giữa Bộ NN&MT, Bộ Y tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường; Chương trình phối hợp nhằm tăng cường công tác quản lý, kiểm soát các hóa chất lưỡng dụng trong sản

xuất công nghiệp và trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản thuộc chức năng, phạm vi QLNN của hai Bộ NN&MT và bộ Công Thương... Các Bộ còn phối hợp liên ngành trong xây dựng văn bản QPPL về ATTP; xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về ATTP; xây dựng các quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm; các QCVN về ATTP; xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn về thực phẩm và hàng hoá nông sản...

Ở địa phương, công tác phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra được đẩy mạnh, đặc biệt trong các dịp cao điểm; phối hợp xử lý sự cố ATTP; phối hợp liên ngành trong hoạt động đảm bảo ATTP trên địa bàn; phối hợp trong công tác xây dựng văn bản thuộc lĩnh vực ATTP thông qua việc ban hành nhiều văn bản QPPL về phân công, phân cấp và phối hợp quản lý ATTP, các quy chế phối hợp trong công tác quản lý ATTP giữa các đơn vị và các văn bản chỉ đạo quản lý đặc biệt trong các dịp cao điểm như Tết Nguyên đán, Tháng hành động vì ATTP, Tết Trung thu... Việc phối hợp hoạt động giữa các ngành, các địa phương, các hội, đoàn thể được triển khai thông qua các hoạt động chỉ đạo, tuyên truyền, vận động, thanh tra, kiểm tra, giám sát... về ATTP; đưa các nội dung tuyên truyền về ATTP lồng ghép vào các buổi tập huấn, nói chuyện chuyên đề, gắn với phong trào xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, xây dựng nông thôn mới. Ngoài ra, còn có sự phối hợp của các cơ quan chức năng như Cục quản lý thị trường, Phòng cảnh sát môi trường, Đội cảnh sát kinh tế môi trường các quận, huyện; các hội, đoàn thể, các cơ quan báo đài, đài truyền thanh xã, phường, thị trấn đã vận động, tuyên truyền về chính sách ATTP đến người dân, doanh nghiệp, qua đó giúp các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh, sản xuất và người dân nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong thực hiện các quy định của pháp luật về ATTP. Hàng năm, BCD liên ngành các cấp được củng cố, kiện toàn, ban hành quy chế hoạt động; phân công thành viên theo dõi giám sát các hoạt động về ATTP của các Sở, ngành và địa phương. Hoạt động của BCD đã giúp UBND các cấp chỉ đạo, điều phối công tác quản lý ATTP của các ngành, đoàn thể, địa phương trong toàn tỉnh; điều phối các hoạt động chuyên môn: truyền thông giáo dục, thanh tra, kiểm tra, giám sát, phòng chống ô nhiễm thực phẩm, NĐTP và xử lý các vấn đề nảy sinh trong hoạt động quản lý ATTP tại các đơn vị và địa phương. Ở một số tỉnh, thành phố như Hồ Chí Minh, Hải phòng, Quảng Ninh..., Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quy chế phối hợp liên ngành trong hoạt động đảm bảo ATTP trên địa bàn. Quy chế đã quy định nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm phối hợp giữa các các sở, ban, ngành; tăng cường trách nhiệm và quy định về phân công, phân cấp, phối hợp giữa các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội và địa phương nhằm nâng cao hiệu quả QLNN về ATTP.

Nhìn chung, công tác phối hợp liên ngành trong thực hiện nhiệm vụ quản lý ATTP được thực hiện khá tốt. Việc thực hiện phân công, phân cấp, phối hợp liên ngành trong công tác quản lý ATTP đã tạo sự chuyển biến tích cực về công tác

đảm bảo ATTP và nhận thức của người dân. Các ngành đã tăng cường phối hợp tuyên truyền các văn bản QPPL về ATTP. Đặc biệt, công tác tuyên truyền ATTP được sự phối hợp hiệu quả của các sở, ban, ngành, đoàn thể, các cơ quan thông tin đại chúng nên được triển khai rộng khắp tới nhiều đối tượng, tạo hiệu ứng tích cực trong công tác QLNN, góp phần kiểm soát hiệu quả công tác ATTP tại các cơ sở.

2.8.2. *Tồn tại, hạn chế:*

Sự phối hợp giữa các Bộ ngành trong công tác thanh tra chuyên ngành về ATTP có nhiều hạn chế, số cuộc thanh tra liên ngành còn thấp. Sự phối hợp không kịp thời giữa các địa phương dẫn đến chủ thể vi phạm nhanh chóng có động thái hủy tang vật, cất giấu tang vật hoặc tái chế, chuyển mục đích sử dụng, thay đổi nhãn, bao bì, gây khó khăn trong việc xác định tang vật và hành vi vi phạm. Ở nhiều địa phương mặc dù tổ chức thanh, kiểm tra nhiều nhưng tỷ lệ xử lý thấp, kỷ cương, kỷ luật không nghiêm, vẫn còn có sự đùn đẩy trách nhiệm giữa các ngành có liên quan.

Mô hình quản lý cơ sở thực phẩm do 03 ngành quản lý (Y tế, Nông nghiệp, Công Thương) nhưng lực lượng không tương đồng (Ngành Nông nghiệp, Công Thương không có cán bộ chuyên trách tại tuyến cơ sở) nên việc quản lý cơ sở thực phẩm thuộc 2 ngành Nông nghiệp và Công Thương rất khó khăn, khó kiểm soát triệt để.

Công tác phối hợp liên ngành đôi khi còn chưa thống nhất và kịp thời, chưa chặt chẽ, đặc biệt trong phối hợp trao đổi thông tin. Việc phối hợp với lực lượng Quản lý thị trường về công tác kiểm tra ATTP trong các đợt cao điểm còn nhiều chồng chéo. Công tác phối hợp liên ngành hoạt động chưa thực sự hiệu quả theo đúng chức năng, nhiệm vụ của mình, đôi lúc còn xảy ra tình trạng có quá nhiều đoàn cùng đến kiểm tra một cơ sở về cùng nội dung trong một thời điểm, gây phiền hà cho các đơn vị, hộ sản xuất, kinh doanh. Chính điều này tạo nên sự chồng chéo, lãng phí và gây bức xúc cho cơ sở.

- Việc tổ chức các đoàn kiểm tra liên ngành được thực hiện từ tuyến tỉnh cho đến tuyến xã, phường, thị trấn. Tuy nhiên, công tác xử lý vi phạm qua kiểm tra hiện vẫn tập trung chủ yếu ở tuyến trên mà chưa đẩy mạnh công tác tham mưu xử lý về ATTP và đặc biệt ở tuyến xã, phường hầu như không thực hiện việc xử phạt hành chính trong lĩnh vực ATTP mà chủ yếu là nhắc nhở và cho thời gian khắc phục. Do nguồn nhân lực còn thiếu nên việc tham gia thanh tra, kiểm tra liên ngành trong các dịp cao điểm đã làm phân tán lực lượng, thiếu người thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của đơn vị.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả đạt được

- Từ khi Luật ATTP 2010 được ban hành, hệ thống văn bản pháp luật về ATTP được ban hành tương đối đầy đủ, đã thể chế hóa được quan điểm của Đảng và Nhà nước về ATTP, nội luật hóa các điều ước, hiệp định quốc tế mà Việt Nam ký kết tham gia, khắc phục được những tồn tại yếu kém trước đây, tạo thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh và thương mại hóa sản phẩm thực phẩm.

- Với sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời, quyết liệt của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, nhận thức và hành động của hệ thống chính trị, các cơ sở sản xuất, phân phối, kinh doanh và mỗi người dân đã có sự chuyển biến tích cực. Các cơ quan QLNN chuyên ngành ATTP đã thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm QLNN về ATTP; các cơ sở sản xuất, kinh doanh đã nhận thức rõ trách nhiệm đảm bảo ATTP là bảo vệ sức khỏe, quyền lợi của người tiêu dùng, hội nhập quốc tế của đất nước và chính là thương hiệu, uy tín của doanh nghiệp; người tiêu dùng đã có sự thay đổi tích cực trong nhận thức, hành động về ATTP³⁸; việc kiểm soát ATTP thực hiện theo chuỗi, bảo đảm nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng và được chứng nhận an toàn. Tình hình NDTP có xu hướng giảm dần qua các giai đoạn, cả về số vụ, số mắc, số tử vong³⁹. Các cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản đã có ý thức trách nhiệm trong việc sản xuất thực phẩm an toàn⁴⁰. Như vậy, có thể khẳng định, các thực phẩm được sản xuất, kinh doanh, lưu thông và tiêu dùng trên lãnh thổ Việt Nam đang từng bước được bảo đảm an toàn.

- Hệ thống văn bản QPPL, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tiếp tục được hoàn thiện để triển khai hiệu quả công tác quản lý ATTP. Việc Bộ chủ động, phối hợp thực hiện rà soát, hệ thống hóa thường xuyên cũng như theo chuyên đề, lĩnh vực các văn bản QPPL kịp thời, đúng tiến độ cũng góp phần hoàn thiện, nâng cao chất lượng hệ thống văn bản QPPL.

- Hệ thống tổ chức cơ quan QLNN về ATTP từng bước được kiện toàn, ở một số địa phương thực hiện thí điểm thành lập Ban Quản lý ATTP đã có sự thống nhất một đầu mối quản lý ATTP; phân công rõ trách nhiệm giữa các Bộ, ngành, phân cấp quản lý giữa trung ương - địa phương, đặc biệt những lĩnh vực giao thoa

³⁸ Ý thức thực hành đảm bảo ATTP của các đối tượng người sản xuất đã được nâng lên đáng kể từ 66.8% năm 2012 lên 80% năm 2020; người kinh doanh từ 64,4% lên 80.2% năm 2021; người tiêu dùng từ 63.3% năm 2012 lên 80.3% năm 2021 và người quản lý từ 71% năm 2012 lên 80.6% năm 2021;

³⁹ Số vụ NDTP lớn và tỉ lệ ca mắc NDTP/100.000 dân cũng giảm dần qua các giai đoạn. Trung bình số vụ NDTP lớn giai đoạn 2007-2011 ghi nhận 50 vụ/năm, giảm xuống 42 vụ/năm giai đoạn 2012-2016 và 22 vụ/năm giai đoạn 2017-04/2021. Tỷ lệ ca mắc NDTP/100.000 dân của giai đoạn 2007-2011 là 7,36, giảm xuống 5,82 vào giai đoạn 2012-2016 và 3,41 vào giai đoạn 2017-04/2021.

⁴⁰ Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản được kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện ATTP là 98%; tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản nhỏ lẻ ký cam kết theo quy định là 77%. Chất lượng đầu ra nông lâm thủy sản đảm bảo độ an toàn ở mức cao: Tỷ lệ mẫu nông lâm thủy sản được giám sát đạt yêu cầu về ATTP là 94,34%.

trong công tác quản lý ATTP. Việc phân công bảo đảm nguyên tắc: một cơ sở sản xuất, kinh doanh chỉ chịu sự quản lý của một cơ quan QLNN, tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ sở thực phẩm cũng như các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm.

- Hệ thống tổ chức quản lý ATTP đã cơ bản được thành lập và kiện toàn theo hướng quy định thống nhất từ tuyến tỉnh đến tuyến xã. Có sự phân công, phân cấp rõ ràng trong công tác QLNN về ATTP trên địa bàn phù hợp với chức năng nhiệm vụ của từng cấp chính quyền, từng cơ quan, đơn vị; giảm được tình trạng chồng chéo trong quản lý. Hoạt động phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương trong công tác đảm bảo ATTP chặt chẽ và phát huy hiệu quả. Công tác cải cách hành chính, cắt giảm thủ tục hành chính⁴¹ được đẩy mạnh, giải quyết theo dịch vụ công mức độ 4; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý ATTP, kiểm soát xuyên suốt các hoạt động về đảm bảo ATTP từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở.

- Hoạt động chỉ đạo, phối hợp liên ngành được tăng cường; BCD liên ngành về ATTP tỉnh, các ngành, các cấp được giao nhiệm vụ đã bám sát các văn bản của cấp trên và của tỉnh để phối hợp xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch tổ chức, triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao đạt hiệu quả. BCD liên ngành về ATTP các cấp được củng cố, duy trì hoạt động, phát huy hiệu quả chỉ đạo, điều hành, triển khai công tác ATTP; hệ thống quản lý ATTP từ tỉnh đến cơ sở được củng cố; việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác ATTP được quan tâm thực hiện. Công tác phối hợp liên ngành trong tổ chức quản lý, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về ATTP từng bước được tăng cường, cải thiện; có sự chuyển biến rõ rệt trong xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về ATTP tại các địa phương.

- Công tác thanh tra, kiểm tra thời gian qua được tăng cường và đẩy mạnh và triển khai đồng bộ, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, có sự tham gia của các ngành, đoàn thể. Việc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính về ATTP đã được triển khai tương đối đồng bộ, quyết liệt và thường xuyên nên đã kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm; công tác phối hợp liên ngành trong quản lý, kiểm tra về ATTP từng bước được tăng cường; đã có sự chuyển biến khá rõ nét trong việc xử lý các vi phạm về ATTP tại các địa phương.

- Hoạt động giám sát ô nhiễm thực phẩm, phòng chống NĐTP được chỉ đạo triển khai quyết liệt; nhiều vùng, mô hình sản xuất nông sản, hàng hoá tập trung được kiểm soát về ATTP; tỷ lệ mẫu giám sát tồn dư hoá chất bảo vệ thực vật vượt giới hạn cho phép đã giảm đáng kể; ý thức trách nhiệm của người sản xuất, kinh doanh thực phẩm từng bước được nâng cao; công tác bảo đảm ATTP trên địa bàn các tỉnh đang có những chuyển biến tích cực. Hệ thống kiểm nghiệm bước đầu đã

⁴¹ (Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Sở NN&MT, Sở Công Thương, UBND các huyện, thị xã, thành phố; Phòng Kinh tế các thị xã, thành phố; Phòng NN&MT các huyện)

đáp ứng được hoạt động kiểm nghiệm phục vụ công tác quản lý. Hoạt động giám sát mối nguy ô nhiễm thực phẩm, hậu kiểm và xây dựng chuỗi cung ứng thực phẩm được đẩy mạnh; việc lấy mẫu giám sát được toàn diện trên tất cả các nhóm thực phẩm và rộng khắp các địa bàn góp phần nâng cao hiệu quả cho việc kiểm soát chất lượng sản phẩm sản xuất, lưu thông và phân phối.

- Ban Quản lý ATTP được thí điểm thành lập tại một số tỉnh qua triển khai bước đầu cho thấy kết quả tích cực; đã góp phần tăng cường QLNN về bảo đảm ATTP trên địa bàn một số địa phương. Tuy nhiên, có một số khó khăn do không rõ vị trí pháp lý nên việc bố trí nguồn lực chưa tương xứng như 1 sở, chức năng thanh tra bị thiếu từ khi có Nghị định số 124/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 thì trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Ban quản lý ATTP không thuộc chức danh thanh tra chuyên ngành cấp sở trong quá trình thanh tra, xử lý vi phạm hành chính về ATTP nên ảnh hưởng đến hoạt động của tổ chức này.

- Đầu tư nguồn lực cho bảo ATTP, phục vụ quản lý ATTP được tăng dần hàng năm, đặc biệt cho công tác thanh tra, kiểm tra và việc lấy mẫu phục vụ kiểm soát nguy cơ được chú trọng hơn; đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, điều kiện làm việc; số lượng phòng kiểm nghiệm thực phẩm tăng.

- Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, ý thức có những kết quả đáng kể, được triển khai đồng bộ trên các kênh truyền thông và các tuyến; các cơ quan truyền thông, các đơn vị được giao nhiệm vụ. Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể đã tích cực vào cuộc với nhiều nội dung, hình thức đa dạng phong phú như công khai đánh giá xếp loại cơ sở, thông tin kịp thời các hành vi vi phạm ATTP... đã tạo sự chuyển biến về nhận thức của người sản xuất kinh doanh, người tiêu dùng. Nhận thức chấp hành pháp luật về sản xuất, kinh doanh thực phẩm của người dân được nâng lên đáng kể; cơ sở vật chất, thiết bị đã được các chủ cơ sở từng bước đầu tư, nâng cấp; hàng hóa cung ứng ra thị trường đã được nhà sản xuất và người tiêu dùng quan tâm đến chất lượng, ATTP. Ngày càng nhiều các sản phẩm nông, lâm, thủy sản được sản xuất theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng HACCP, ISO 22000, FSSC 22000, hữu cơ, công nghệ cao, quản lý theo chuỗi ...nên an toàn của thực phẩm được bảo đảm.

2. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

2.1. Khó khăn, vướng mắc

2.1.1. Hệ thống văn bản QPPL về ATTP chưa đồng bộ

Hệ thống văn bản QPPL về ATTP chưa đồng bộ, chưa cập nhật kịp thời gây khó khăn trong công tác QLNN về ATTP; một số văn bản chậm được sửa đổi, bổ sung, cập nhật theo sự phát triển của thực tế quản lý dẫn đến tạo lỗ hổng trong

quản lý; còn có sự chưa đồng bộ trong văn bản hướng dẫn thi hành Luật ATTP, giữa Luật ATTP với các Luật đầu tư (về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư). Việc phân công, phân cấp cho nhiều bộ ngành song song với UBND các cấp cùng quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm dẫn đến chồng chéo trong quá trình thanh tra, kiểm tra, giám sát.

Tiến độ ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành còn chậm, như Luật ATTP có hiệu lực từ ngày 1/7/2011 nhưng đến năm 2012 mới ban hành Nghị hướng dẫn Luật. Các văn bản dưới luật quá nhiều, thường xuyên thay đổi nhưng vẫn còn nhiều nội dung chưa hướng dẫn hoặc có hướng dẫn nhưng không đồng nhất giữa các ngành y tế, NN&MT, Công Thương (như quy định về hồ sơ cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP).

Các công cụ kỹ thuật cho quản lý ATTP còn thiếu, hiện còn thiếu các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phân loại sản phẩm và quy định cho từng dòng sản thực phẩm, vì vậy gây khó khăn cho cơ sở sản xuất, kinh doanh trong việc xác định chỉ tiêu kiểm nghiệm, khó khăn cho các cơ quan QLNN trong việc giám sát, kiểm tra, hậu kiểm việc tự công bố của các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam mới chỉ dừng lại ở việc quy định giới hạn một số chỉ tiêu như kim loại nặng, độc tố vi nấm, vi sinh vật... tuy nhiên các sản phẩm hiện nay rất đa dạng về chủng loại, việc phát sinh các nguy cơ mất ATTP trong quá trình sản xuất, lưu thông, bảo quản thường xuyên hiện hữu đối với các chỉ tiêu không được quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam định mức giới hạn, dẫn đến việc lựa chọn chỉ tiêu tự công bố về chất lượng sản phẩm còn gặp khó khăn cũng như việc kiểm soát (lấy mẫu) của các cơ quan quản lý.

Việc cụ thể hóa các nội dung trong Luật ATTP chưa thực sự đồng bộ giữa các ngành khi triển khai Luật. Việc cụ thể hóa các nội dung trong Luật ATTP của cơ quan Trung ương còn chưa đồng nhất với Luật ATTP, không đồng bộ giữa các ngành khi triển khai luật do vậy khó khăn trong công tác thực hiện. Một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, đảm bảo chất lượng, ATTP chưa thực sự hiệu quả do thủ tục để được hưởng chính sách hỗ trợ còn khó khăn, phức tạp.

Hệ thống văn bản pháp luật về ATTP nhiều, tính ổn định của một số văn bản QPPL về kiểm soát ATTP chưa cao. Một số văn bản QPPL về ATTP (Nghị định, Thông tư hướng dẫn...) được ban hành chỉ có hiệu lực trong một thời gian ngắn đã phải sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ nên đã gây khó khăn cho các chủ thể kinh doanh thực phẩm cũng như công tác kiểm soát ATTP của các cơ quan nhà nước.

Tính khả thi của các văn bản QPPL về ATTP còn chưa cao, cần phải sửa đổi bổ sung cho phù hợp với thực tiễn áp dụng.

2.1.2. Khó khăn về nguồn lực, nhân lực, cơ sở vật chất và yêu cầu chuyển

đổi số trong bối cảnh hiện nay

Năng lực của hệ thống phòng kiểm nghiệm, xét nghiệm của một số địa phương còn hạn chế, việc xác định nhiều chỉ tiêu an toàn phải thực hiện ở các tỉnh lớn hoặc đơn vị kiểm nghiệm cấp trên; nhiều phòng kiểm nghiệm của địa phương chưa đủ năng lực để được giao kiểm định các chỉ tiêu ATTP phục vụ QLNN; năng lực kiểm nghiệm của các đơn vị kiểm nghiệm trên địa bàn còn hạn chế, việc kiểm nghiệm một số chỉ tiêu cho các sản phẩm đặc thù của địa phương còn khó khăn⁴²; một số Phòng kiểm nghiệm QLNN về ATTP thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT chưa được chỉ định là cơ sở kiểm nghiệm trọng tài.

Nhân lực cho quản lý ATTP còn thiếu. Nguồn lực triển khai công tác QLNN về ATTP còn hạn chế, lực lượng cán bộ, công chức QLNN về ATTP của các ngành còn thiếu về số lượng và hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ, đặc biệt là lực lượng thanh tra chuyên ngành nên quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ còn gặp nhiều khó khăn. Nhân lực từ tuyến cơ sở còn mỏng, kiêm nhiệm, chưa có sự đồng bộ giữa 3 ngành⁴³. Một số địa phương, nhất là ở cấp xã vẫn chưa thực sự quan tâm triển khai thực hiện công tác đảm bảo ATTP trên địa bàn. Nhiều tuyến xã phường không có cán bộ chuyên trách làm công tác ATTP nên việc theo dõi quản lý còn buông lỏng trong khi hầu hết các hoạt động sản xuất, chế biến, vận chuyển thực phẩm diễn ra ở cơ sở. Chế độ đãi ngộ cho cán bộ làm công tác ATTP chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt cơ bản; chưa có chính sách để chi trả phụ cấp hoặc chế độ bồi dưỡng, hỗ trợ cho đội ngũ chuyên trách và cộng tác viên ATTP ở cơ sở.

Kinh phí đầu tư cho quản lý ATTP tuy đã được tăng cường nhưng vẫn còn ở mức thấp. Nguồn lực đầu tư cho công tác bảo đảm ATTP chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu quản lý, công tác dự báo, cảnh báo và kiểm soát các nguy cơ ô nhiễm thực phẩm, NĐTP và các bệnh truyền qua thực phẩm; lấy mẫu, thanh tra, kiểm tra, đào tạo, tập huấn... còn chưa được đầu tư đúng mức. Ngân sách cho quản lý ATTP còn ít, thiếu tính đồng bộ, hiệu quả chưa cao.

Yêu cầu chuyển đổi số trong quản lý an toàn thực phẩm ngày càng cấp thiết. Mặc dù nhiều địa phương đã ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, quản lý văn bản, công khai thông tin, truy xuất nguồn gốc đối với một số sản phẩm, nhưng dữ liệu an toàn thực phẩm hiện còn phân tán, chưa thống nhất, chưa liên thông giữa các ngành, các cấp và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành

⁴² Cụ thể: Chất chống oxi hóa 316, chất chống oxi hóa 415; chất ổn định 452 (i); phẩm màu caramen, PolyUrethane và một số phụ gia khác... vẫn chưa được các phòng kiểm nghiệm trên toàn quốc triển khai thực hiện nên khó khăn cho công tác giám sát tại địa phương.

⁴³ Chỉ ngành y tế có mạng lưới đến tuyến xã; việc quản lý của Ngành Công Thương tại tuyến huyện giao cho phòng Kinh tế - Hạ tầng, trong đó nhiều địa phương chỉ có công chức là Kỹ sư xây dựng, Kỹ sư cầu đường khó khăn trong việc triển khai nhiệm vụ.

có liên quan. Theo báo cáo của An Giang, Cà Mau, Cần Thơ, Hà Nội, Hà Tĩnh, Khánh Hòa, Quảng Ninh, Vĩnh Long, Nghệ An, nhiều dữ liệu vẫn được quản lý bằng hồ sơ giấy, file Excel hoặc phần mềm riêng lẻ; chưa có nền tảng dùng chung phục vụ quản lý cơ sở, công bố sản phẩm, hậu kiểm, kiểm nghiệm, vi phạm, ngộ độc, cảnh báo và thu hồi sản phẩm. Thực tiễn này cho thấy cần bổ sung cơ sở pháp lý về hệ thống thông tin dữ liệu an toàn thực phẩm quốc gia liên thông, thống nhất từ trung ương đến địa phương.

2.1.3. Khó khăn trong tổ chức quản lý ATTP

Việc quản lý ATTP còn nhiều đầu mối, chưa thống nhất trong thực hiện các nội dung như: xây dựng kế hoạch, cấp giấy, kiểm tra, thanh tra, giám sát, báo cáo không mang tính đồng bộ; mất nhiều nhân lực hơn trong công tác tham mưu và thực hiện. Tổ chức bộ máy QLNN về ATTP còn chưa đồng nhất giữa 3 ngành; ngay trong ngành y tế cũng tồn tại mô hình tổ chức khác nhau giữa các địa phương như Sở ATTP Hồ Chí Minh, Ban Quản lý ATTP Đà Nẵng, Bắc Ninh, Phòng ATTP thuộc Sở Y tế tại một số tỉnh, Chi Cục ATVSTP.

Sự phối hợp liên ngành đôi khi còn chưa đồng bộ, hiệu quả chưa như mong muốn. Nguồn kinh phí cho công tác quản lý ATTP (bao gồm kiểm nghiệm, tiêu hủy hàng hóa vi phạm, truyền thông, đào tạo) còn rất hạn hẹp, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Nguyên nhân chính là do mô hình quản lý còn phân tán giữa 3 Bộ và ngân sách nhà nước bố trí chưa tương xứng với tầm quan trọng của nhiệm vụ.

Hoạt động quản lý ATTP ở cấp xã, phường chưa thật sự được quan tâm đúng mức; đặc biệt là quản lý sử dụng hoá chất bị cấm trong chăn nuôi, trồng trọt, chế biến thực phẩm ở các đối tượng sản xuất nhỏ lẻ, kinh doanh thức ăn đường phố và ATTP tại các chợ, vệ sinh thú y trong giết mổ; chưa kiểm soát, ngăn chặn triệt để các sản phẩm thực phẩm không rõ nguồn gốc, không đảm bảo an toàn.

Tại các xã, phường do mới đi vào hoạt động sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp nên nhiều công chức, viên chức chưa được đào tạo, tập huấn, do vậy hiệu quả trong công tác quản lý an toàn thực phẩm chưa cao.

2.1.4. Khó khăn trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử phạt vi phạm pháp luật về ATTP

Công tác kiểm tra, giám sát trong việc thực hiện Luật ATTP và các văn bản hướng dẫn còn hạn chế, chưa thường xuyên, sâu rộng, hiệu quả như mong đợi.

Ban Quản lý ATTP tỉnh được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về ATTP. Trước tháng 01/2022, Ban Quản lý ATTP tỉnh đã vận dụng thẩm quyền của Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của cơ quan QLNN được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành để xử phạt vi phạm hành chính. Tuy

niên, ngày 28/12/2021 Chính phủ ban hành Nghị định số 124/2021/NĐ-CP⁴⁴ (có hiệu lực từ ngày 01/01/2022), trong đó quy định rõ các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về ATTP mà không quy định chức danh tương đương. Như vậy, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành ATTP của Ban Quản lý ATTP tỉnh không thuộc chức danh Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp Sở, do đó dẫn đến khó khăn vướng mắc trong quá trình thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính về ATTP.

Công tác quản lý chất lượng hàng hóa, sản phẩm kinh doanh trên môi trường TMĐT vẫn còn gặp nhiều khó khăn

Số cơ sở được thanh tra chuyên ngành còn ít, xử lý một số trường hợp không kiên quyết, dứt điểm, thật sự quyết liệt xử lý vi phạm hành chính hoặc xử phạt còn ở mức thấp chưa thực sự đủ sức răn đe đặc biệt là tại tuyến cơ sở chủ yếu mới chỉ dừng lại ở mức độ đánh giá thực trạng mang tính chất nhắc nhở các cơ sở vi phạm và tại tuyến xã hầu như chưa triển khai công tác xử lý vi phạm hành chính về ATTP. Việc xử lý vi phạm cũng rất khó khăn do nhiều cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ không có khả năng nộp phạt, hoặc không nộp phạt. Tình trạng quảng cáo, bán hàng trực tuyến đang tăng nhanh trên các nền tảng số, trong đó việc kinh doanh thực phẩm trên các website là phổ biến. Khi phát hiện ra sai phạm đến kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp đóng cửa website nên khó khăn trong việc xử lý vi phạm.

Một vài địa phương địa hình rộng, chia cắt, giao thông đi lại khó khăn, đường biên giới dài nên việc kiểm tra, kiểm soát thực phẩm qua biên giới, vùng cao còn chưa triệt để. Hoạt động kiểm tra liên ngành về ATTP ở cấp cơ sở chưa được duy trì thường xuyên, chủ yếu tập trung vào các thời điểm: Tết Nguyên đán; Tháng hành động vì ATTP; Tết Trung thu... Việc phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm về ATTP chưa được triệt để, đặc biệt tại tuyến xã, phường, thị trấn; Tình trạng người sản xuất, kinh doanh thực phẩm chưa có ý thức chấp hành pháp luật về ATTP, tình trạng vi phạm các quy định về điều kiện đảm bảo ATTP trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp thực phẩm vẫn còn xảy ra ở nhiều địa phương. Nhiều chế tài xử lý chưa có, chưa phù hợp hoặc khó thực thi trên địa bàn.

Công tác quản lý kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm còn nhiều bất cập nhất là công tác hậu kiểm, công tác quản lý thực phẩm nguy cơ cao, thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn trước khi lưu thông trên thị trường, công tác hậu kiểm, việc kiểm soát các chất phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến, chất dễ bị lạm dụng, sử dụng ngoài danh mục hoặc vượt ngưỡng cho phép... đã gây khó khăn cho việc kiểm soát chất lượng và ATTP; tỷ lệ sản phẩm thực phẩm được lấy mẫu

⁴⁴ Sửa đổi, bổ sung một điều của Nghị định số 115/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về ATTP và Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28/9/2020 của Chính Phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Y tế.

hậu kiểm sau công bố, tự công bố còn thấp⁴⁵.

2.1.5. *Khó khăn trong nhận thức, ý thức tuân thủ pháp luật về ATTP*

Nhận thức của một số cấp ủy, chính quyền, cán bộ, lãnh đạo quản lý về vai trò của ATTP chưa đầy đủ, ý thức trách nhiệm của người sản xuất, kinh doanh, người tiêu dùng về công tác đảm bảo ATTP còn hạn chế; công tác phối hợp giám sát và xử lý vi phạm về ATTP chưa được quan tâm thường xuyên; công tác lãnh đạo, chỉ đạo của một số cấp ủy, chính quyền cấp cơ sở chưa thường xuyên, hiệu quả chưa cao, chủ yếu mới chỉ tập trung vào các đợt cao điểm. Công tác vận động, tuyên truyền, giáo dục về ATTP chưa thường xuyên, kết quả còn hạn chế; còn tình trạng nội dung thông tin không chính xác hoặc chưa được kiểm chứng, thiếu căn cứ khoa học, gây ảnh hưởng đến sản xuất, kinh doanh và niềm tin của nhân dân đối với công tác quản lý ATTP.

Nhận thức và ý thức của một bộ phận người nông dân về đảm bảo ATTP chưa cao nên còn hiện tượng lạm dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hóa học, thuốc kháng sinh, chất cấm trong sản xuất; chưa có ý thức thu gom bao gói thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y sau khi sử dụng...; phần lớn người dân có thu nhập trung bình và thấp nên chưa có điều kiện để chọn thực phẩm sạch, có đầy đủ tem nhãn, nguồn gốc xuất xứ với giá cao; vẫn chấp nhận việc mua thực phẩm giá rẻ, không đảm bảo ATTP.

Các cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm là nhỏ lẻ, sản xuất theo mùa vụ, có quy mô vừa và nhỏ, quy mô hộ gia đình, sản xuất theo mùa vụ nên việc đầu tư thiết bị, nhà xưởng còn hạn chế. Tình hình sử dụng chất cấm, lạm dụng hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, chất cải tạo xử lý môi trường, chất bảo quản, nhuộm màu trong sơ chế, chế biến, sau thu hoạch nông sản, việc sử dụng phụ gia thực phẩm trong chế biến thực phẩm chưa thực sự được xử lý triệt để.

Tình trạng vi phạm về nguồn gốc, chất lượng vẫn còn diễn biến phức tạp, đặc biệt ở các cơ sở sản xuất, kinh doanh quy mô nhỏ lẻ, hộ gia đình và tại các chợ truyền thống. Việc quản lý, giám sát và xử lý vi phạm trong môi trường TMĐT, mạng xã hội gặp rất nhiều khó khăn do khó truy vết, xác định chủ thể vi phạm. Nguyên nhân là do quy mô sản xuất kinh doanh còn manh mún, lợi nhuận từ hàng giả, hàng lậu còn cao, trong khi một số chế tài xử lý còn chưa đủ sức răn đe đối với các hành vi vi phạm có tổ chức hoặc mang lại lợi nhuận cao. Quản lý thức ăn đường phố, bếp ăn tập thể và cơ sở cung cấp suất ăn tập thể vẫn là vấn đề

⁴⁵ Theo quy định tại Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018, đối với các sản phẩm tự công bố, tổ chức cá nhân gửi về cơ quan QLNN có thẩm quyền và được quyền sản xuất, kinh doanh sản phẩm ngay sau khi tự công bố; do đó có hiện tượng các cơ sở sản xuất thực phẩm tự công bố một cách ồ ạt, nhiều sản phẩm chưa được kiểm soát đã đưa ra thị trường, ý thức của cơ sở trong việc chịu trách nhiệm về các sản phẩm tự công bố chưa cao, sản xuất sản phẩm theo mùa vụ hoặc theo đơn đặt hàng. Khi thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm không lấy được mẫu do các sản phẩm này không còn sản xuất, kinh doanh

có nguy cơ cao trong bảo đảm an toàn thực phẩm.

Hoạt động quảng cáo trên môi trường mạng hiện nay diễn ra ngày càng đa dạng, phong phú về hình thức, bao gồm bài viết quảng cáo, đường link quảng cáo trên các nền tảng số, đặc biệt là các chương trình livestream bán hàng gần trực tiếp với hoạt động mua sắm trực tuyến và các chương trình khuyến mại, giảm giá sâu. Với đặc điểm truyền tải nhanh, hình ảnh trực quan, nội dung tương tác cao, các hình thức quảng cáo này dễ thu hút sự quan tâm của người tiêu dùng, từ đó dẫn đến nguy cơ người mua lựa chọn và tiêu dùng các sản phẩm kém chất lượng, không bảo đảm an toàn, nhất là trong lĩnh vực thực phẩm.

Địa phương còn tồn tại nhiều tập quán sử dụng thực phẩm không bảo đảm như: Ăn tiết canh, ăn gỏi cá, thói quen chế biến, sử dụng thực phẩm tại hộ gia đình không đảm bảo... Những hành vi này cần nhiều thời gian để vận động, tuyên truyền thay đổi hành vi. Thêm vào đó, công tác vận động, tuyên truyền, giáo dục về ATTP chưa thường xuyên, kết quả còn hạn chế; còn tình trạng nội dung thông tin không chính xác hoặc chưa được kiểm chứng, thiếu căn cứ khoa học, gây ảnh hưởng đến sản xuất, kinh doanh và niềm tin của nhân dân đối với công tác quản lý ATTP; chưa tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ về ý thức trách nhiệm của người sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng thực phẩm; việc nêu gương người tốt việc tốt, biểu dương các cơ sở sản xuất, kinh doanh chấp hành tốt các quy định của pháp luật và phê phán, nêu tên tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của pháp luật còn hạn chế.**2.2. Nguyên nhân**

2.1.2. Nguyên nhân khách quan

Cơ chế chính sách, pháp luật chưa được rà soát, điều chỉnh kịp thời; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ công tác quản lý chưa được soát xét, cập nhật đảm bảo hài hòa với chuẩn mực, thông lệ quốc tế và tạo điều kiện thuận lợi cho người dân doanh nghiệp. Quy định cắt giảm thủ tục hành chính (các Nghị quyết của Chính phủ) chưa đồng bộ với các quy định hiện hành nên khó thực hiện và hiệu quả.

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại các tỉnh chủ yếu là các cơ sở nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình, theo mùa vụ thường xuyên biến động, có nhiều cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố hoạt động vào đêm, gây khó khăn cho công tác kiểm soát, đảm bảo ATTP. Một số cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm còn chạy theo lợi nhuận mà bất chấp hậu quả đối với sức khỏe và an toàn của cộng đồng. Đồng đảo người thu nhập trung bình và thấp thì chưa có điều kiện để chọn thực phẩm sạch với giá cao.

Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm là nhỏ lẻ, hộ gia đình, thường xuyên thay đổi, do đó rất khó khăn trong công tác quản lý và xử lý vi

phạm. Ý thức chấp hành pháp luật về ATTP của người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm còn chưa đầy đủ, phần lớn vì lợi nhuận nên thiếu trách nhiệm trong bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Còn tồn tại tập quán ăn uống không hợp vệ sinh ở nhiều địa phương và do thu nhập của một bộ phận người dân còn thấp, nên vẫn còn tình trạng người tiêu dùng mua, sử dụng thực phẩm giá rẻ, không bảo đảm an toàn.

2.2.2. Nguyên nhân chủ quan

Việc kiểm soát, giám sát ô nhiễm thực phẩm từ khâu nuôi, trồng đến vận chuyển, chế biến mới chỉ được thực hiện ở các cơ sở có quy mô tập trung; các cơ sở nhỏ lẻ (chiếm trên 95%) chưa được kiểm soát thường xuyên do lực lượng mỏng và thiếu phương tiện.

Công tác thanh tra, kiểm tra mới chỉ được đẩy mạnh ở tuyến tỉnh và tập trung chủ yếu ở các cơ sở có đăng ký ngành nghề kinh doanh. Do đó chưa ngăn chặn triệt để việc sử dụng các hóa chất độc hại, chất cấm trong chăn nuôi, trồng trọt, chế biến, bảo quản thực phẩm đối với loại hình sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ; một số địa phương do quản lý yếu kém, nên dễ xảy ra tình trạng giết mổ, kinh doanh, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật không đảm bảo an toàn. Việc xử lý vi phạm ở một số nơi, một số trường hợp không kiên quyết, dứt điểm, còn nể nang nên chưa xử lý nghiêm, đặc biệt là tại tuyến cơ sở.

Trong năm 2020, 2021 tình hình dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, khó lường, ảnh hưởng nhiều đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế của các tổ chức, cá nhân; đặc biệt khó khăn trong việc triển khai các hoạt động đảm bảo ATTP: việc tổ chức các lớp tập huấn, truyền thông trực tiếp về ATTP, công tác thanh tra, kiểm tra, lấy mẫu giám sát mỗi nguy còn hạn chế...

Những tác động không thuận lợi của thực phẩm không an toàn trên thế giới và các nước trong khu vực; thực phẩm nhập lậu, gian lận thương mại diễn biến ngày càng phức tạp, tinh vi, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

3. Những vấn đề bất cập, mới phát sinh trong thực tiễn thực hiện luật ATTP 2010

(1) Quy định các sản phẩm thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn phải đăng ký bản công bố hợp quy với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi lưu thông trên thị trường không phù hợp với phương thức quản lý về ATTP. Luật ATTP giao Chính phủ quy định cụ thể việc đăng ký bản công bố hợp quy và thời hạn của bản đăng ký công bố hợp quy đối với thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn. Như vậy, tất cả các thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn trước khi lưu thông trên thị trường phải được đăng ký bản công bố hợp quy. Tuy nhiên, đối với thực phẩm là nhóm sản

phẩm đặc biệt với sự đa dạng về hình thức và thể loại, không chỉ cơ quan quản lý ở Việt Nam mà cả quốc tế như Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (CODEX) cũng không thể ban hành đầy đủ các tiêu chuẩn cho tất cả các sản phẩm thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn mà chỉ ban hành được tiêu chuẩn kỹ thuật đối với một số phân nhóm đặc thù trong thực phẩm như sữa, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt v.v... Vì vậy, việc bắt buộc công bố hợp quy đối với tất cả thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn là không khả thi. Từ năm 2012 khi Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ATTP (Nghị định số 38/2012/NĐ-CP) được ban hành, ngoài thủ tục công bố hợp quy, Chính phủ cũng đã quy định *thủ tục công bố phù hợp quy định ATTP* đối với các sản phẩm chưa có quy chuẩn kỹ thuật để phù hợp với thực tiễn quản lý ATTP, đây cũng là phương thức quản lý chưa được ghi nhận trực tiếp tại Luật ATTP. Đến Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ATTP (Nghị định số 15/2018/NĐ-CP) thay thế Nghị định số 38/2012/NĐ-CP thì phương thức quản lý này được thay đổi bởi thủ tục tự công bố và đăng ký bản công bố để giảm bớt thủ tục hành chính, giảm rào cản cho doanh nghiệp và dựa trên phương thức quản lý rủi ro. Các sản phẩm sau khi đăng ký hoặc công bố là được hoạt động vĩnh viễn, không có thời hạn. Theo đó, quy định hiện hành về sản phẩm công bố hợp quy hoặc công bố tiêu chuẩn áp dụng dựa trên quy chuẩn, tiêu chuẩn, các bản công bố không có thời hạn là chưa phù hợp với thực tiễn. Việc quản lý thực phẩm cần dựa trên nguy cơ, đối với những nhóm cần kiểm soát chặt hơn phải có biện pháp quản lý chặt chẽ hơn những nhóm sản phẩm thông thường chứ không nên dựa vào việc có quy chuẩn hay chưa có quy chuẩn;

(2) Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ban hành năm 2007, Luật ATTP ban hành năm 2010 nên một số quy định chưa hoàn toàn phù hợp với thực tiễn quản lý ATTP hiện nay. Ngày 14/6/2025, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15 và tại Điều 4 Luật này quy định “*Trường hợp luật có liên quan quy định khác về quản lý chất lượng thì áp dụng theo quy định của luật đó và nguyên tắc quy định tại các điểm a, b và d khoản 4 Điều 5 của Luật này*”. Trên cơ sở Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, các quy định về chất lượng thực phẩm cần có quy định đặc thù riêng tại Luật ATTP (sửa đổi) để bảo đảm an toàn, chất lượng, sức khỏe của người dân, tuy nhiên vẫn đảm bảo các nguyên tắc của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

(3) Luật ATTP được ban hành năm 2010, khi đó nhận thức về thực phẩm chức năng của Việt Nam và thế giới còn hạn chế. Luật quy định về “Thực phẩm chức năng lần đầu tiên ra thị trường” phải có báo cáo hiệu quả công dụng, tuy nhiên Luật ATTP

cũng không có khái niệm thực phẩm chức năng lần đầu tiên ra thị trường. Thực tiễn rất khó xác định thế nào là “lần đầu tiên đưa ra thị trường”;

(4) Các cơ sở sản xuất nhóm thực phẩm nguy cơ cao như: thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung hiện nay chưa có quy định bắt buộc áp dụng Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đạt tiêu chuẩn GMP; HACCP hoặc ISO 22000 hoặc tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS) hoặc BRC hoặc FSSC 22000 hoặc chứng nhận tương đương. Tại khoản 4 Điều 4 Luật ATTP chỉ quy định: Thiết lập khuôn khổ pháp lý và tổ chức thực hiện lộ trình bắt buộc áp dụng tiêu chuẩn GMP, Thực hành nông nghiệp tốt (GAP), Thực hành vệ sinh tốt (GHP), HACCP và các hệ thống quản lý ATTP tiên tiến khác trong quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm;

(5) Về thực phẩm giả, Điều 64 Luật ATTP quy định Bộ Công Thương chủ trì việc phòng, chống thực phẩm giả, gian lận thương mại trong lưu thông, kinh doanh thực phẩm mà không quy định việc phối hợp hoặc tham gia trong việc phòng, chống thực phẩm giả của các bộ khác. Việc phân chia quản lý sản phẩm thực phẩm theo từng ngành, mỗi ngành quản lý các mặt hàng khác nhau, cụ thể: Điều 62: Trách nhiệm QLNN về ATTP của Bộ Y tế, Điều 63: Trách nhiệm QLNN về ATTP của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Điều 64: Trách nhiệm của Bộ Công Thương tại Luật ATTP dẫn đến chưa thống nhất trong quản lý, chưa có cơ quan chịu trách nhiệm chính trong quản lý và khi có sự cố về ATTP, ảnh hưởng đến quyền lợi người tiêu dùng;

(6) Điều 34 và 55 Luật ATTP chỉ quy định 02 trường hợp phải thu hồi: (1) Thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và (2) Thu hồi và xử lý đối với thực phẩm không bảo đảm an toàn. Tuy nhiên, Luật ATTP năm 2010 không ghi nhận việc thu hồi các giấy phép khác trong lĩnh vực ATTP: (1) thu hồi Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm và gỡ bỏ thông tin sản phẩm đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan QLNN có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ công bố sản phẩm; (2) thu hồi Giấy xác nhận nội dung quảng cáo và (3) thu hồi, dùng hiệu lực một phần hoặc toàn bộ Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ QLNN. Trong trường hợp kể cả hồ sơ công bố sản phẩm dựa trên hồ sơ, giấy tờ giả mạo, không trung thực và hàng giả, hàng chứa chất cấm và hoặc lỗi thuộc về quy trình thẩm định của cơ quan quản lý thì cũng không thu hồi Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm nên chưa tạo tính nghiêm minh trong thực thi pháp luật về ATTP;

(7) Luật ATTP năm 2010, Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 có các quy định về cơ sở kiểm nghiệm được chỉ định trong giải quyết tranh chấp và cung cấp phiếu kiểm nghiệm khi công bố sản phẩm tuy nhiên chưa có quy định về điều kiện, hồ sơ, trình tự thủ tục chỉ định hoặc công bố tiêu chuẩn áp dụng của cơ sở kiểm

nghiệm do nhà nước chỉ định, cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng, cơ sở kiểm nghiệm không do nhà nước chỉ định và phòng kiểm nghiệm của cơ sở sản xuất gây khó khăn trong việc xác định cơ sở kiểm nghiệm được chỉ định cho cơ quan quản lý cũng như các tổ chức, cá nhân tham gia vào quá trình kinh doanh thực phẩm;

(8) Chưa giao một đầu mối cơ quan QLNN để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về thực phẩm liên thông với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyên ngành để quản lý trực tuyến việc đăng ký lưu hành, công bố, công bố tiêu chuẩn áp dụng, xuất khẩu, nhập khẩu và truy xuất nguồn gốc, thanh tra, kiểm tra, giám sát thực phẩm, nguyên liệu làm thực phẩm; xây dựng Hệ thống đánh giá nguy cơ về ATTP; Chưa xây dựng Hệ thống thông tin, truyền thông và cảnh báo nguy cơ đối với ATTP, các bệnh truyền qua thực phẩm; hệ thống cảnh báo nhanh về ATTP; Chưa xây dựng được Hệ thống cảnh báo sự cố ATTP quốc gia;

(9) Chưa quy định về quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đứng tên công bố sản phẩm: Luật ATTP năm 2010 mới chỉ quy định quyền và nghĩa vụ của tổ chức cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm mà chưa quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đứng tên công bố sản phẩm. Điều này gây ra khó khăn cho cơ quan quản lý trong quá trình kiểm soát, thanh tra, kiểm tra sản phẩm lưu thông trên thị trường vì tổ chức, cá nhân đứng tên công bố sản phẩm là người chịu trách nhiệm với cơ quan quản lý với sản phẩm công bố nhưng lại không có trách nhiệm với sản phẩm khi lưu hành là không hợp lý;

(10) Chưa quy định tổ chức, cá nhân phải kiểm nghiệm chỉ tiêu về chất lượng (bên cạnh các chỉ tiêu ATTP) của sản phẩm khi thực hiện đăng ký lưu hành thực phẩm; thực hiện thủ tục gia hạn hiệu lực của giấy tiếp nhận đăng ký công bố sản phẩm; tham gia trong quá trình giám sát hậu kiểm thực phẩm từ sản xuất, nhập khẩu đến lưu thông trên thị trường;

(11) Chưa quy định quản lý, nhận diện, truy xuất nguồn gốc thực phẩm, nguyên liệu làm thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, vật liệu tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm lưu hành trên thị trường dựa trên nhãn bao bì ngoài của thực phẩm như in mã vạch (Barcode), mã QR.

(12) Một vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn thi hành Luật An toàn thực phẩm là yêu cầu chuyển đổi phương thức quản lý an toàn thực phẩm từ quản lý thủ công, phân tán sang quản lý dựa trên dữ liệu số, liên thông, phục vụ phân tích nguy cơ, hậu kiểm, truy xuất nguồn gốc, cảnh báo và xử lý sự cố. Mặc dù thủ tục hành chính trong lĩnh vực an toàn thực phẩm đã được số hóa ở mức độ nhất định, thậm chí nhiều địa phương đã thực hiện 100% thủ tục trực tuyến, nhưng dữ liệu phát sinh từ thủ tục hành chính chưa được tự động chuyển tiếp, đồng bộ vào hệ thống quản lý chuyên ngành an toàn thực phẩm. Điều này cho thấy nếu không có một hệ thống thông tin

dữ liệu an toàn thực phẩm thống nhất, liên thông từ trung ương đến địa phương thì việc quản lý an toàn thực phẩm theo chuỗi, theo nguy cơ và theo dữ liệu sẽ tiếp tục gặp khó khăn.

(13) Quy định hiện hành về quản lý thức ăn đường phố, bếp ăn tập thể và cơ sở cung cấp suất ăn tập thể chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu quản lý đối với nhóm đối tượng có nguy cơ cao, số lượng lớn, phân tán, lưu động, thường xuyên biến động hoặc phục vụ số lượng lớn người tiêu dùng trong cùng thời điểm. Nhiều cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; một số loại hình bếp ăn tập thể, cơ sở cung cấp suất ăn tập thể chưa được nhận diện đầy đủ, rõ ràng trong quy định pháp luật; việc lưu giữ thông tin nguồn gốc nguyên liệu, hóa đơn, chứng từ, sổ ghi chép, lưu mẫu thực phẩm, kiểm thực ba bước, thông báo địa điểm kinh doanh, cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm và trách nhiệm cập nhật thông tin vi phạm, sự cố chưa được quy định đầy đủ, thống nhất. Trong khi đó, cấp xã là nơi trực tiếp quản lý phần lớn cơ sở này nhưng còn thiếu nhân lực, kinh phí, chuyên môn, thiết bị và công cụ dữ liệu để quản lý thường xuyên, liên tục.

4. Những nội dung khác (nếu có)

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối với Quốc hội

Đề nghị xem xét, sửa đổi Luật ATTP theo hướng đổi mới phương thức quản lý thực phẩm phù hợp với thực tế trong nước và đáp ứng các yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Đồng thời quan tâm giải quyết các vấn đề sau: (1) QLNN đối với các sản phẩm thực phẩm, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo hướng chặt chẽ hơn đặc biệt là thực phẩm chức năng (2) Luật không quy định cụ thể về tổ chức bộ máy QLNN mà giao Chính phủ quy định kiện toàn bộ máy QLNN theo hướng thống nhất một đầu mối từ Trung ương đến địa phương, phân công, phân cấp QLNN, quy định rõ hơn trách nhiệm QLNN của UBND các cấp theo hướng nâng cao trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn và giao quyền chủ động hơn trong tổ chức, bộ máy, bố trí nguồn lực... (3) Đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật đủ mạnh cho công tác quản lý, phục vụ hiệu quả công tác kiểm soát nguy cơ và phân tích nguy cơ; thanh tra, kiểm tra về ATTP; (4) nghiên cứu bổ sung trong Luật An toàn thực phẩm quy định về xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin dữ liệu an toàn thực phẩm quốc gia liên thông, thống nhất từ trung ương đến địa phương; giao Chính phủ quy định chi tiết về dữ liệu cần thu thập, cập nhật, quản lý, khai thác; chuẩn dữ liệu, mã định danh cơ sở, phân quyền truy cập, bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu; trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong kết nối, chia sẻ dữ liệu; lộ trình yêu cầu cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm lưu trữ, cập nhật và cung cấp dữ liệu phục vụ quản lý, hậu kiểm, truy xuất nguồn gốc, cảnh báo nguy cơ, thu hồi và xử lý sản phẩm không bảo đảm an

toàn thực phẩm. Đồng thời, cần ưu tiên xây dựng nền tảng dùng chung cấp quốc gia để địa phương cập nhật, khai thác dữ liệu, tránh tình trạng mỗi địa phương tự đầu tư một hệ thống riêng gây tốn kém, trùng lặp, thiếu đồng bộ và khó liên thông; (5) Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật An toàn thực phẩm theo hướng quy định rõ hơn về quản lý thức ăn đường phố, bếp ăn tập thể và cơ sở cung cấp suất ăn tập thể; bổ sung trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong việc đáp ứng điều kiện an toàn thực phẩm, lưu giữ thông tin về nguồn gốc nguyên liệu bằng hóa đơn, chứng từ, sổ ghi chép hoặc hình thức phù hợp khác, thực hiện lưu mẫu thực phẩm, kiểm thực ba bước, xử lý sự cố, truy xuất nguồn gốc khi xảy ra ngộ độc thực phẩm hoặc bệnh truyền qua thực phẩm. Đồng thời, cần quy định trách nhiệm thông báo thông tin cá nhân, tổ chức, địa điểm kinh doanh, thực hiện cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm với cơ quan có thẩm quyền tại địa phương; giao Chính phủ quy định cụ thể trách nhiệm của UBND cấp xã trong lập danh mục theo dõi cơ sở, kiểm tra điều kiện an toàn thực phẩm, tiếp nhận phản ánh, báo cáo nhanh, phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý và khắc phục sự cố an toàn thực phẩm, cập nhật thông tin vi phạm, cảnh báo, ngộ độc vào hệ thống thông tin an toàn thực phẩm.

Sửa đổi bổ sung Bộ Luật hình sự để tăng cường răn đe và xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về ATTP theo hướng quy định rõ hình phạt tù và phạt tiền tương ứng với mức độ vi phạm và hậu quả trong việc sử dụng hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc BVTV thuộc danh mục cấm sử dụng hoặc sản xuất, kinh doanh thực phẩm mà biết rõ là thực phẩm có chứa chất cấm hoặc không đáp ứng quy chuẩn thực phẩm để bảo đảm tính răn đe; làm rõ tình tiết gây hậu quả nghiêm trọng trong các Điều 193, 317 vì rất khó chứng minh, mang nhiều tính chủ quan.

Ưu tiên bố trí kinh phí NSNN cho công tác ATTP trung hạn và hàng năm; cho phép sử dụng kinh phí xử phạt vi phạm hành chính phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra ATTP và phục vụ các hoạt động QLNN về ATTP. Tiếp tục bố trí kinh phí ngân sách trung ương kịp thời, đảm bảo triển khai các hoạt động liên quan đến bảo đảm ATTP và chỉ đạo địa phương dành ngân sách địa phương đủ để triển khai công tác quản lý ATTP trên địa bàn.

Xem xét, bãi bỏ yêu cầu về Giấy phép đăng ký kinh doanh khi cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc thay thế bằng các giấy tờ chuyên ngành phù hợp.

Tăng cường giám sát, đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết số 134/2020/QH14 của Quốc hội về việc tiếp tục hoàn thiện thể chế trong công tác quản lý ATTP. Đặc biệt là tăng cường trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp trong bảo đảm ATTP, nhất là cấp cơ sở, nơi sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

2. Đối với Chính phủ

2.1. Về hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật

Chỉ đạo Bộ Y tế đầu mối phối hợp với các Bộ, ngành liên quan rà soát, sửa đổi Luật ATTP, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ATTP để đảm các quy định đầy đủ và chặt chẽ, phù hợp với thực tiễn và thông lệ quốc tế (đổi mới phương thức kiểm tra nhà nước phù hợp đối với sản phẩm thực phẩm, bổ sung nội dung quản lý các sản phẩm thực phẩm phải kiểm soát đặc biệt, bổ sung quy định thu hồi Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm, bổ sung quy định thời hạn Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm, quy định kiểm nghiệm định kỳ đối với sản phẩm, các sản phẩm thực phẩm chức năng phải áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến phù hợp với từng loại hình sản xuất, ...); phân định lại trách nhiệm QLNN về ATTP theo chuỗi giá trị một cách triệt để.

Giao nhiệm vụ cho các cơ quan truyền thông, báo chí làm nhiệm vụ truyền thông về ATTP phù hợp với yêu cầu và quy định của pháp luật; hàng năm đánh giá hiệu quả công tác truyền thông, theo tinh thần Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 21/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác truyền thông chính sách

Chỉ đạo UBND các tỉnh/thành phố đưa tiêu chí ATTP trở thành một tiêu chí quan trọng trong kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội nhiệm kỳ và hàng năm của từng địa phương để tập trung chỉ đạo và bố trí nguồn lực cho công tác ATTP; chú trọng nguồn lực cho tuyên cơ sở để quản lý, giám sát điều kiện đảm bảo ATTP đối với nhóm đối tượng sản xuất kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ; thực phẩm tươi sống.

Nghiên cứu có cơ chế kết nối kết nối, chia sẻ thông tin hoặc gửi cảnh báo đến các cơ quan nhà nước có liên quan để phối hợp quản lý đối với các hành vi vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm. Hoàn thiện dữ liệu về ATTP, xây dựng hệ thống dữ liệu kết nối giữa các cơ quan quản lý chuyên ngành để rà soát chéo, xác thực các loại giấy chứng nhận ATTP và các giấy tờ tương tự khác trong công tác QLNN.

2.2. Về kinh phí, nguồn lực

Báo cáo đề xuất Chính phủ chỉ đạo rà soát, đề nghị sửa đổi, bổ sung một số Luật có liên quan đến thực phẩm như Luật Đầu tư... để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất. Tuy nhiên, tại Dự thảo Báo cáo không xác định các vướng mắc có liên quan. Do vậy, đề nghị Bộ Y tế rà soát lại nội dung nêu trên.

Bổ sung ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí thực hiện công tác QLNN về ATTP cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành. Hàng năm, bố trí ngân sách đủ cho công tác quản lý ATTP

theo kế hoạch; ưu tiên nguồn vốn bố trí cho công tác quy hoạch xây dựng vùng sản xuất thực phẩm an toàn; xây dựng chợ đầu mối, cơ sở giết mổ tập trung, vùng trồng rau bảo đảm an toàn; đầu tư xây dựng và kết nối hệ thống kiểm nghiệm ATTP trên toàn quốc; trang bị, cung cấp các thiết bị phục vụ hoạt động quản lý ATTP. Cho phép tạm ứng và thanh toán từ nguồn kinh phí xử phạt vi phạm hành chính để xử lý vi phạm (tiêu hủy thực phẩm không an toàn, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chế phẩm xử lý, cải tạo môi trường giả, kém chất lượng, không an toàn...), đáp ứng yêu cầu quản lý.

Ban hành chính sách hỗ trợ địa phương quy hoạch vùng sản xuất thực phẩm an toàn; có chính sách hỗ trợ người dân xây dựng các mô hình thí điểm sản xuất, kinh doanh theo hướng an toàn, quản lý theo chuỗi từ trang trại đến bàn ăn. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị kiểm nghiệm, xây dựng labo đạt chuẩn khu vực cho các tỉnh có cửa khẩu biên giới và lưu thông thực phẩm số lượng lớn.

Có cơ chế tăng nguồn nhân lực, kinh phí, phương tiện, thiết bị đủ cho các đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý về ATTP ; tuyên xã, phường có cán bộ chuyên trách làm công tác ATTP.

Tăng cường kinh phí cho công tác truyền thông về ATTP.

2.3. Về tổ chức quản lý

Quy định cụ thể về tổ chức bộ máy QLNN trong lĩnh vực ATTP để bảo đảm tính linh hoạt, phù hợp với thẩm quyền của Chính phủ, bảo đảm phù hợp với đổi mới công tác xây dựng pháp luật thời gian qua là không quy định cụ thể các nội dung có tính chất linh hoạt, nội dung có mang tính điều hành, phân công trong văn bản tầm luật.

Kiến toàn cơ quan quản lý ATTP, thống nhất mô hình tổ chức bộ máy quản lý về ATTP trên toàn quốc theo hướng phân công trách nhiệm nội dung QLNN về ATTP về một cơ quan quản lý thống nhất từ Trung ương tới địa phương theo tinh thần Chỉ thị số 17-CT/TW ngày 21/10/2022 của Ban Bí thư về tăng cường bảo đảm an ninh, ATTP trong tình hình mới; tổng kết, đánh giá các mô hình quản lý ATTP tại các địa phương để triển khai quản lý chung trong toàn quốc để thuận lợi cho việc tham mưu, thực hiện quản lý ATTP từ Trung ương đến địa phương; bổ sung cán bộ chuyên trách quản lý ATTP cấp cơ sở.

2.4. Về công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, phòng ngừa, phát hiện và xử lý vi phạm về ATTP

Chỉ đạo các Bộ, ngành tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về ATTP trong quá trình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh thực phẩm như: Tăng cường công tác quản lý đối với các cơ sở, sản phẩm, nhóm hàng thực phẩm có nguy cơ cao, thực hiện kiểm soát chặt chẽ toàn bộ chuỗi từ

sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, kinh doanh đến tiêu dùng; kết hợp chặt chẽ giữa tiền kiểm và hậu kiểm; Siết chặt quản lý đối với thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn trước khi lưu thông trên thị trường theo hướng dựa trên mức độ rủi ro của từng nhóm sản phẩm; Tăng cường kiểm soát ATTP đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam theo hướng áp dụng phương thức quản lý dựa trên nguy cơ; Kiểm soát chặt chẽ các chất đưa vào sản xuất, chế biến thực phẩm, nhất là phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến, nguyên liệu, hóa chất có nguy cơ sử dụng sai mục đích, dễ bị lạm dụng, sử dụng ngoài danh mục hoặc vượt ngưỡng cho phép; Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và triển khai Đề án 06 của Chính phủ trong công tác quản lý nhà nước về ATTP; thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, truy xuất nguồn gốc, thu hồi sản phẩm; bảo đảm đồng bộ, liên thông, phục vụ hiệu quả công tác quản lý, cảnh báo, phòng ngừa, đấu tranh xử lý vi phạm....

Chỉ đạo Thanh tra Chính phủ tăng cường công tác đào tạo, tập huấn về nghiệp vụ quản lý, thanh tra, kiểm tra và thiết bị trong triển khai kiểm soát ATTP cho cán bộ làm công tác ATTP tuyến tỉnh để phục vụ công tác QLNN về ATTP; nâng mức xử phạt vi phạm hành chính về ATTP và nâng mức xử phạt cho người có thẩm quyền xử phạt ở cấp cơ sở.

3. Đối với các Bộ có liên quan

3.1. Đối với Bộ Y tế

Đầu mối, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan rà soát, nghiên cứu và đề xuất sửa đổi bổ sung nội dung về bộ máy tổ chức và phân công phân cấp QLNN về ATTP đảm bảo thực hiện Chỉ thị 17-CT/TW ngày 21/10/2022 của Ban Bí thư về tăng cường bảo đảm an ninh ATTP trong tình hình mới.

Nghiên cứu, đánh giá và đề xuất sửa đổi Luật ATTP, sửa đổi Nghị định số 15/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ATTP để đảm bảo các quy định đầy đủ và chặt chẽ, phù hợp thực tiễn và thông lệ quốc tế; xây dựng các nội dung do Bộ Y tế trực tiếp quản lý như: Rà soát, đề xuất sửa đổi bổ sung các nội dung về QLNN đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, trong đó nghiên cứu áp dụng bắt buộc Hệ thống quản lý chất lượng như GMP, HACCP, ISO 22000 và tương đương đối với một số cơ sở sản xuất thực phẩm đặc thù, nguy cơ cao; Rà soát, bổ sung, quy định rõ ràng hơn về danh mục chất cấm, ngưỡng cho phép tồn dư hóa chất trong thực phẩm; quản lý chặt chẽ đối với các sản phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung vi chất, phụ gia thực phẩm; Rà soát các quy định về xử lý NĐTP, xử lý sự cố ATTP, làm rõ trách nhiệm của các cơ quan liên quan, sự phối hợp trong tổ chức điều tra nguyên nhân, ngăn chặn nguy cơ ATTP; Rà soát nội dung được quy định tại các Luật có liên quan, đặc biệt là Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật

Tiêu chuẩn và quy chuẩn chất lượng để nhất quán chính sách phù hợp trong quản lý ATTP.

Phối hợp với Bộ NN&MT, Bộ Công Thương: (1) hướng dẫn đồng bộ các văn bản QLNN về ATTP; hạn chế chồng chéo trong quản lý và triển khai Luật ATTP và các văn bản hướng dẫn có liên quan (2) Tổ chức vận hành hệ thống thông tin về ATTP, bảo đảm để người dân, doanh nghiệp có công cụ nhận diện các địa chỉ, sản phẩm thực phẩm an toàn trên nền tảng số quốc gia đảm bảo thống nhất về công nghệ, kỹ thuật, giao diện, phương thức cập nhật/khai thác dữ liệu, báo cáo từ hệ thống và đảm bảo liên thông giữa Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp, người dân, truy xuất được nguồn gốc sản phẩm.

Đầu tư, áp dụng công nghệ số trong công tác quản lý ATTP thuận tiện cho việc truy xuất nguồn gốc thực phẩm, cảnh báo nguy cơ gây mất ATTP.

Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn về nghiệp vụ quản lý, thanh tra, kiểm tra bảo đảm ATTP, hỗ trợ địa phương các sản phẩm truyền thông để tăng cường và đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, phổ biến về ATTP.

Đề xuất bố trí nguồn kinh phí cho công tác quản lý ATTP và xây dựng, chuẩn hóa yêu cầu, kế hoạch, phương hướng, nhiệm vụ chung cho công tác ATTP hàng năm và từng giai đoạn...

3.2. Đối với Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh đối với các văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp với thực tế⁴⁶; rà soát, bổ sung, quy định rõ ràng hơn về danh mục chất cấm, ngưỡng cho phép tồn dư hóa chất, kháng sinh, phương thức giám định xác định tỉ lệ tổn hại sức khỏe do thực phẩm bẩn gây nên để có căn cứ xử lý nghiêm minh trường hợp vi phạm; cập nhật vào Danh mục mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm đối với một số kháng sinh thế hệ mới (Tulathromycin, Flophenicol, Enrofloxacin, Cefalexin); xem xét quy định về biện pháp xử lý ngăn chặn vi phạm (đình chỉ kinh doanh, tạm giữ lô hàng, điều kiện bảo quản hàng hóa) trong thời gian chờ kết quả phân tích định lượng để xử lý theo quy định của pháp luật; ban hành quy chế quản lý ATTP gắn với truy xuất nguồn gốc thực phẩm.

Phối hợp chặt chẽ với Bộ Y tế xây dựng Luật ATTP sửa đổi, sửa đổi Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 2/2/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ATTP.

⁴⁶ Thông tư 10/2016/TT-BNNPTNT, Thông tư 01/2016/TT-BNNPTNT và Thông tư 24/2013/TT-BYT để phù hợp. Thông tư số 09/2016/T1-BNNPTNT; Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018; Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT

Chỉ đạo các phòng kiểm nghiệm thuộc phạm vi quản lý nâng cao năng lực, đảm bảo được chỉ định tất cả các chỉ tiêu kiểm nghiệm ATTP; chỉ định cơ sở kiểm nghiệm đủ năng lực làm nhiệm vụ kiểm chứng khi cần thiết; đầu tư xây dựng các cơ sở giết mổ tập trung, kiểm soát chặt chẽ nguồn gốc động vật để đảm bảo vệ sinh ATTP, cũng như hạn chế dịch bệnh trên đàn vật nuôi; tăng cường tổ chức các lớp đào tạo nâng cao năng lực quản lý, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về ATTP.

Tăng cường xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn về chất lượng, ATTP cho các nhóm sản phẩm nông, lâm sản thuộc thẩm quyền quản lý; quy định cụ thể các thông số, chỉ tiêu chất lượng nhằm kiểm soát đối với tổ chức và cá nhân trong việc công bố sản phẩm; sớm ban hành Đề án liên kết chuỗi, liên kết giá trị; hỗ trợ, hướng dẫn địa phương triển khai các chương trình kiểm soát ATTP nông lâm thủy sản theo chuỗi giá trị.

Xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn; đổi mới phương thức tổ chức sản xuất nông sản theo chuỗi, nâng cao giá trị.

Tăng cường kiểm tra, giám sát quản lý chặt chẽ việc kinh doanh, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y sử dụng trong chăn nuôi; quản lý nhập khẩu các loại thuốc BVTV, thuốc thú y, thức ăn biến đổi gen, chất kích thích sinh trưởng; nhân rộng chuỗi sản xuất nông sản theo hướng an toàn có hiệu quả trên phạm vi cả nước.

Có cơ chế chính sách đặc thù về phát triển nông nghiệp của địa phương nhằm tạo ra những mô hình sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông, lâm, thủy sản có sản lượng lớn, có khả năng kiểm soát ATTP ngay từ yếu tố đầu vào trong sản xuất, kinh doanh đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân cũng như đạt mục tiêu an ninh, ATTP.

3.3. Đối với Bộ Công Thương

Ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm/nhóm sản phẩm; hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương; văn bản hướng dẫn việc quản lý kinh doanh trực tuyến, quảng cáo thực phẩm thuộc phạm vi quản lý; thống nhất hình thức quản lý và quy định xử phạt vi phạm hành chính về ATTP đối với hành vi không thực hiện việc gửi bản cam kết đảm bảo ATTP đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP thuộc lĩnh vực quản lý.

Phối hợp chặt chẽ với Bộ Y tế xây dựng Luật ATTP sửa đổi, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 2/2/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ATTP.

Bổ trí đủ phương tiện và thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác đảm bảo ATTP;

quản lý chặt chẽ rượu, bia, nước giải khát; hạn chế tình trạng ngộ độc, đặc biệt là ngộ độc rượu; tục tăng cường công tác kiểm soát thực phẩm nhập lậu qua biên giới và hàng giả, hàng nhái trên thị trường.

3.4. Đối với các Bộ, ngành khác

Đề nghị Bộ Tài chính ưu tiên bố trí nguồn lực ngân sách cho công tác ATTP đặc biệt là các cơ chế tạo sự chủ động cho hoạt động của các cơ quan làm nhiệm vụ ATTP. Ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí thực hiện công tác QLNN về ATTP cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

Đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo hệ thống báo chí, đài phát thanh, truyền hình các cấp từ Trung ương đến các cấp xã, phường dành thời lượng thích đáng, thời gian phát sóng phù hợp để phổ biến kiến thức, quy định pháp luật về các hoạt động bảo đảm ATTP, cần lưu ý bên cạnh việc phê phán những tồn tại, yếu kém, bắt cập cần dùng thời lượng thích hợp để tuyên truyền, biểu dương những đơn vị, địa phương thực hiện tốt công tác đảm bảo ATTP. Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị chức năng thực hiện việc giám sát và quản lý chặt chẽ việc quảng cáo thực phẩm theo quy định.

Chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng và hệ thống thông tin cơ sở thường xuyên thông tin, truyền thông về ATTP, lồng ghép chương trình thông tin, truyền thông về ATTP với các chương trình thông tin, truyền thông khác; gia tăng tương tác để tăng hiệu quả của công tác truyền thông chính sách; phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Công an và các Bộ, ngành, địa phương tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, ngăn chặn kịp thời những hành vi ảnh hưởng xấu đến công tác bảo đảm an ninh, ATTP, nhất là trên môi trường Internet và mạng xã hội.

Đề nghị Bộ Công an phối hợp chặt chẽ với các bộ ngành, các đơn vị liên quan xây dựng và hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các lực lượng chế tài thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm, điều tra, xử lý vi phạm về an toàn thực phẩm; kịp thời trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu, kết quả kiểm nghiệm, giám định, dấu hiệu vi phạm để phục vụ công tác phòng ngừa, phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật đảm bảo xử lý nghiêm minh, đủ sức răn đe đối với các hành vi vi phạm pháp luật về ATTP; kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi sản xuất, kinh doanh thực phẩm giả, thực phẩm không đảm bảo an toàn, sử dụng chất cấm, nguyên liệu không rõ nguồn gốc, vi phạm quy định về quảng cáo, công bố sản phẩm, kinh doanh thực phẩm trên môi trường mạng. Tăng cường hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan quản lý chuyên ngành với cơ quan điều tra và các lực lượng chức năng trong tiếp nhận, xác minh, xử lý tin báo, tố giác và kiến nghị khởi tố liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật.

Đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét tài trợ, đặt hàng các nhiệm vụ khoa học công nghệ từ các cơ quan quản lý ATTP, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ tiếp cận với các công nghệ chế biến, bảo quản hiện đại thông qua hỗ trợ nghiên cứu, đổi mới công nghệ.

Phối hợp xây dựng qui định số hóa toàn bộ quy trình cấp phép, kiểm tra, tem QR truy xuất nguồn gốc đảm bảo tính xác thực dữ liệu; Thống nhất hạ tầng dữ liệu số, liên thông và tích hợp toàn bộ dữ liệu về chứng nhận ATTP vào cơ sở dữ liệu quốc gia về ATTP; Phối hợp xây dựng cơ chế chia sẻ dữ liệu, thừa nhận lẫn nhau đối với các kết quả thử nghiệm ATTP giữa các phòng thí nghiệm đã được chỉ định nhằm tránh lãng phí nguồn lực quốc gia và giảm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp và đảm bảo tối ưu hóa hạ tầng số; Tăng tỷ lệ ngân sách cho nghiên cứu và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực an toàn thực phẩm, tập trung hỗ trợ vào các nội dung: (1) Phát triển công nghệ chế biến và bảo quản an toàn, giảm phụ thuộc vào hóa chất; (2) Ứng dụng công nghệ phát hiện nhanh chất mới, chất cấm biến tướng trong thực phẩm; (3) Đánh giá nguy cơ thực phẩm và (4) Phát triển các giải pháp thúc đẩy tìm kiếm, kết nối cung - cầu công nghệ để ứng dụng, chuyển giao, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm, quản lý an toàn thực phẩm trong thời gian tới.

Tăng cường quản lý các loại sản phẩm mới xuất hiện như sản phẩm liên quan đến chiếu xạ, sản phẩm biến đổi gen...

4. Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Chỉ đạo các đơn vị, ngành liên quan triển khai đồng bộ công tác đảm bảo ATTP; quan tâm bố trí kinh phí; đầu tư thiết bị đáp ứng nhiệm vụ công tác đảm bảo ATTP, nhất là công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát ATTP; huy động các tổ chức xã hội, các thành phần kinh tế tham gia công tác đảm bảo ATTP.

Tăng cường năng lực QLNN về ATTP đến các cấp xã, phường; thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả trách nhiệm QLNN về ATTP theo phân công, phân cấp; biểu dương các điển hình tiên tiến, mô hình sản xuất, chế biến thực phẩm an toàn; tăng cường công tác quản lý ATTP đối với các làng nghề thực phẩm, các chợ, chợ đầu mối nông sản thực phẩm; NBTP. Thúc đẩy phát triển các vùng sản xuất nông sản thực phẩm an toàn, sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo chuỗi, chợ đầu mối nông sản an toàn; tăng cường quản lý thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, phân bón, thức ăn chăn nuôi; hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm nhỏ lẻ; kiểm soát chặt chẽ các nội dung, sản phẩm thực phẩm quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng; quan tâm, đầu tư xây dựng hệ thống cảnh báo nhanh sự cố về ATTP tại các cấp trên cơ sở hệ thống giám sát dịch bệnh hiện có của ngành y tế.

Rà soát, bố trí cán bộ có đủ chuyên môn về quản lý ATTP từ cấp tỉnh đến

cấp xã; tăng cường đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ công chức làm công tác ATTP tại địa phương đáp ứng với yêu cầu về quản lý ATTP trong tình hình mới, nhất là tuyến xã, phường. Sớm ban hành các chính sách hỗ trợ cho đội ngũ cán bộ chuyên trách, cộng tác viên ATTP tuyến cơ sở vì đây là đầu mối quan trọng giúp cho chính quyền cấp xã thực hiện tốt vai trò quản lý ATTP.

Quan tâm, bố trí kinh phí hoạt động đảm bảo ATTP trên địa bàn, đầu tư thiết bị cho các cơ sở kiểm nghiệm ATTP tại địa phương đáp ứng với yêu cầu của kiểm tra, chứng nhận ATTP cho thực phẩm tiêu dùng trong nước. Phát triển, đầu tư hệ thống phân tích, cảnh báo nguy cơ mất ATTP một cách chủ động; hỗ trợ phát triển sản xuất nông sản sạch, an toàn theo chuỗi sản xuất quy mô lớn theo hướng hàng hóa.

Đổi mới, đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, chú trọng về truyền thông thay đổi hành vi. Tập trung triển khai hình thức truyền thông trực tiếp và bằng hình ảnh trực quan về bảo đảm ATTP; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, mạng xã hội trong công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về ATTP. Hướng dẫn thực hành chế biến thực phẩm an toàn; kiểm soát các thông tin, truyền thông đại chúng khi đưa các thông tin về thực phẩm không an toàn, tránh gây mất niềm tin và gây hoang mang trong dư luận. Khuyến khích đưa các thông tin điển hình, tiêu biểu về các cá nhân, tổ chức sản xuất, kinh doanh, phân phối thực phẩm an toàn, tạo sự kết nối giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng. Phối hợp chặt chẽ giữa Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam cùng cấp và các tổ chức thành viên trong công tác vận động, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về ATTP nhằm nâng cao nhận thức của người sản xuất và tiêu dùng về đảm bảo ATTP trên địa bàn được phân công quản lý.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra tại các cấp theo kế hoạch và đột xuất, đặc biệt là thanh tra đột xuất để chủ động ngăn ngừa các sự cố về ATTP; xử lý nghiêm các vi phạm; đồng thời thực hiện công khai trên phương tiện thông tin đại chúng những đơn vị, cá nhân vi phạm các quy định pháp luật về bảo đảm ATTP này; tăng cường thanh tra việc kinh doanh, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật; kiểm soát thực phẩm nhập lậu, hàng giả, kém chất lượng lưu thông trên thị trường; thức ăn đường phố, thực phẩm chế biến sẵn, phụ gia thực phẩm...

5. Đối với các doanh nghiệp, hiệp hội

Thực hiện nghiêm túc các quy định của Việt Nam, thị trường nhập khẩu, hướng dẫn của cơ quan quản lý về đảm bảo ATTP, nâng cao chất lượng sản phẩm thực phẩm; chủ động nâng cấp cơ sở vật chất, đào tạo, tập huấn nguồn nhân lực và ứng dụng ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, hệ thống quản lý chất lượng, ATTP tiến tiến trong sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm.

Cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ về tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; nội dung giao dịch hàng hóa, dịch vụ; nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa để thuận tiện trong truy xuất nguồn gốc thực phẩm và thu hồi sản phẩm khi có sự cố xảy ra.

Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan soạn thảo và chuyên gia trong quá trình xây dựng các văn bản QPPL về ATTP để có thể thực hiện một cách có hiệu quả.

Thường xuyên cập nhật các văn bản, hướng dẫn mới của Nhà nước để thực hiện đúng quy định; định kỳ cập nhật kiến thức ATTP cho lực lượng lao động tham gia sản xuất, sơ chế, chế biến thực phẩm; tham gia góp ý xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về ATTP phục vụ quản lý.

Trên đây là báo cáo bổ sung tình hình thi hành Luật ATTP; Bộ Y tế kính trình Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các đ/c Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ: Tư pháp, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương;
- Lưu: VT, ATTP.

BỘ TRƯỞNG

Đào Hồng Lan

Phụ lục 1**HỆ THỐNG VĂN BẢN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT
VỀ ATTP DO CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG BAN HÀNH***(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC- BYT, ngày / /2026 của Bộ Y tế)*

TT	Số ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung
I. LUẬT CỦA QUỐC HỘI			
1.	55/2010/QH12	17/6/2010	Luật An toàn thực phẩm
2.	15/2012/QH13	20/6/2012	Luật Xử lý vi phạm hành chính
3.	16/2012/QH13	21/6/2012	Luật Quảng cáo
4.	41/2013/QH13	25/11/2013	Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật
5.	67/2014/QH13	26/11/2014	Luật Đầu tư
6.	79/2015/QH13	19/06/2015	Luật Thú y
7.	97/2015/QH13	25/11/2015	Luật Phí và lệ phí
8.	18/2017/QH14	21/11/2017	Luật Thủy sản
9.	31/2018/QH14	19/11/2018	Luật Trồng trọt
10.	32/2018/QH14	19/11/2018	Luật Chăn nuôi
11.	88/VBHN-VPQH	22/08/2025	Luật Quảng cáo
12.	122/2025/QH15	10.12.2025	Luật Thương mại điện tử
13.	75/2025/QH15	16/6/2025	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quảng cáo
14.	78/2025/QH15	18/06/2025	Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa
15.	70/2025/QH15	14-06-2025	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật
II. NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ			
1.	86/2011/NĐ-CP	22/9/2011	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra.
2.	98/2011/NĐ-CP	26/10/2011	Sửa đổi một số điều của các Nghị định về nông nghiệp

3.	07/2012/NĐ-CP	09/02/2012	Quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành.
4.	38/2012/NĐ-CP	25/04/2012	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ATTP.
5.	91/2012/NĐ-CP	08/11/2012	Quy định xử phạt vi phạm hành chính về ATTP
6.	94/2012/NĐ-CP	12/11/2012	Về sản xuất, kinh doanh rượu.
7.	08/2013/NĐ-CP	10/01/2013	Quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả.
8.	81/2013/NĐ-CP	19/7/2013	Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính.
9.	103/2013/NĐ-CP	12/9/2013	Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản.
10.	114/2013/NĐ-CP	03/10/2013	Quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật
11.	119/2013/NĐ-CP	09/10/2013	Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y, giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi.
12.	158/2013/NĐ-CP	12/11/2013	Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo
13.	178/2013/NĐ-CP	14/11/2013	Quy định xử phạt vi phạm hành chính về ATTP.
14.	181/2013/NĐ-CP	14/11/2013	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo.
15.	185/2013/NĐ-CP	15/11/2013	Về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.
16.	202/2013/NĐ-CP	27/11/2013	Nghị định về quản lý phân bón.

17.	210/2013/NĐ-CP	19/12/2013	Nghị định về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.
18.	11/VBHN-BCT	23/01/2014	Văn bản hợp nhất Nghị định về phát triển và quản lý chợ
19.	36/2014/NĐ-CP	29/4/2014	Quy định về nuôi, chế biến, xuất khẩu sản phẩm cá tra
20.	67/2014/NĐ-CP	07/7/2014	Về một số chính sách phát triển thủy sản
21.	100/2014/NĐ-CP	06/11/2014	Quy định về kinh doanh và sử dụng sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ, bình bú và vú ngậm nhân tạo
22.	116/2014/NĐ-CP	04/12/2014	Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.
23.	122/2014/NĐ-CP	25/12/2014	Về tổ chức và hoạt động của Thanh tra y tế.
24.	89/2015/NĐ-CP	07/10/2015	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 về một số chính sách phát triển thủy sản.
25.	09/2016/NĐ-CP	28/01/2016	Quy định về tăng cường vi chất dinh dưỡng vào thực phẩm.
26.	31/2016/NĐ-CP	06/5/2016	Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật.
27.	35/2016/NĐ-CP	15/5/2016	Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y.
28.	66/2016/NĐ-CP	01/7/2016	Quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.
29.	67/2016/NĐ-CP	01/07/2016	Quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế.

30.	77/2016/NĐ-CP	01/7/2016	Sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, ATTP có liên quan đến phạm vi QLNN của Bộ Công Thương.
31.	107/2016/NĐ-CP	01/7/2016	Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;
32.	39/2017/NĐ-CP	04/04/2017	Về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản
33.	40/2017/NĐ-CP	05/04/2017	Về quản lý sản xuất, kinh doanh muối
34.	41/2017/NĐ-CP	05/04/2017	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản; lĩnh vực thú y, giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi; quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản
35.	43/2017/NĐ-CP	14/4/2017	Nghị định số của Chính phủ quy định ngày về nhãn hàng hóa.
36.	55/2017/NĐ-CP	09/5/2017	Quản lý nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá tra
37.	65/2017/NĐ-CP	19/5/2017	Nghị định chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu
38.	90/2017/NĐ-CP	31/07/2017	Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y
39.	100/2017/NĐ-CP	18/08/2017	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản
40.	108/2017/NĐ-CP	20/09/2017	Về quản lý phân bón
41.	15/2018/NĐ-CP	02/02/2018	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ATTP
42.	15/2018/NĐ-CP	02/02/2018	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ATTP (thay thế Nghị định số 38/2012/NĐ-CP).

43.	17/2018/NĐ-CP	02/02/2018	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.
44.	55/2018/NĐ-CP	16/4/2018	Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón.
45.	57/2018/NĐ-CP	17/4/2018	Thay thế Nghị định số 210/2012/NĐ-CP về chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư và nông nghiệp, nông thôn;
46.	58/2018/NĐ-CP	18/4/2018	Nghị định về bảo hiểm nông nghiệp,
47.	64/2018/NĐ-CP	07/5/2018	Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, thủy sản.
48.	83/2018/NĐ-CP	24/5/2018	Nghị định về Khuyến nông (thay thế Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010).
49.	98/2018/NĐ-CP	05/7/2018	Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
50.	109/2018/NĐ-CP	29/8/2018	Nông nghiệp hữu cơ.
51.	115/2018/NĐ-CP	04/9/2018	Quy định xử phạt vi phạm hành chính về ATTP.
52.	116/2018/NĐ-CP	07/9/2018	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.
53.	123/2018/NĐ-CP	17/09/2018	Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.
54.	154/2018/NĐ-CP	09/11/2018	Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực QLNN của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành

55.	155/2018/NĐ-CP	12/11/2018	Sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi QLNN của Bộ Y tế
56.	42/2019/NĐ-CP	16/5/2019	Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản
57.	154/2018/NĐ-CP	09/11/2018	Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực QLNN của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành
58.	84/2019/NĐ-CP	14/11/2019	Quy định về quản lý phân bón
59.	85/2019/NĐ-CP	14/11/2019	Quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
60.	94/2019/NĐ-CP	13/12/2019	Quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác
61.	4/2020/NĐ-CP	03/01/2020	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 31/2016/NĐ-CP ngày 06/05/2016 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Nghị định số 90/2017/NĐ-CP ngày 31/01/2017 quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực thú y.
62.	12/2020/NĐ-CP	20/01/2020	Về ngưng hiệu lực thi hành Điều 63, điểm c khoản 1 Điều 64, điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 65 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thủy sản
63.	13/2020/NĐ-CP	21/01/2020	Nghị định hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi
64.	17/2020/NĐ-CP	05/02/2020	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu

			tư kinh doanh thuộc lĩnh vực QLNN của Bộ Công Thương
65.	103/2020/NĐ-CP	04/9/2020	Nghị định về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh Châu Âu
66.	14/2021/NĐ-CP	01/03/2021	Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính về chăn nuôi.
67.	27/2021/NĐ-CP	25/3/2021	Nghị định về quản lý giống cây lâm nghiệp
68.	8/2021/NĐ-CP	29/03/2021	Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo.
69.	70/2021/NĐ-CP	20/7/2021	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo.
70.	111/2021/NĐ-CP	09/12/2021	Sửa đổi quy định về xuất xứ hàng hóa ghi trên nhãn hàng hóa.
71.	118/2021/NĐ-CP	23/12/2021	Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.
72.	124/2021/NĐ-CP	28/12/2021	Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 115/2018/NĐ-CP.
73.	124/2021/NĐ-CP	28/12/2021	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về ATTP và Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế.
74.	129/2021/NĐ-CP	30/12/2021	Nghị định sửa đổi, bổ sung 1 số điều của các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch, thể thao, quyền tác giả, quyền liên quan, văn hóa và quảng cáo.

75.	07/2022/NĐ-CP	10/01/2022	Về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; kiểm dịch và bảo vệ thực vật; thú y; chăn nuôi
76.	11/2022/NĐ-CP	15/01/2022	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04/9/2020 về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu và Liên hiệp vương quốc Anh và Bắc Ai-len
77.	46/2022/NĐ-CP	13/7/2022	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi
78.	80/2022/NĐ-CP	13/10/2022	sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y
79.	37/2024/NĐ-CP	04/4/2024	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản
80.	38/2024/NĐ-CP	05/4/2024	Nghị định Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản
81.	106/2024/NĐ-CP	01/8/2024	Nghị định Quy định về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi
82.	09/2025/NĐ-CP	10/01/2025	Nghị định quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật
83.	146/2025/NĐ-CP	12/6/2025	Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại
84.	131/2025/NĐ-CP	12/6/2025	Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực QLNN của Bộ

			NN&MT
85.	136/2025/NĐ-CP	12/6/2025	Nghị định quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực NN&MT
86.	301/2025/NĐ-CP	17/11/2025	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2024/NĐ-CP ngày 05/4/2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản ⁴⁷
87.	309/2025/NĐ-CP	29/11/2025	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ ⁴⁸
88.	342/2025/NĐ-CP	26/12/2025	Quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo
89.	37/2026/NĐ-CP	23/1/2026	Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa

III. QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

1.	809/QĐ-TTg	30/5/2011	Phê duyệt Đề án: Tăng cường năng lực quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản và muối giai đoạn 2011-2015
2.	20/QĐ-TTg	04/01/2012	Phê duyệt Chiến lược quốc gia ATTP giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn 2030
3.	01/QĐ-TTg	09/01/2012	Về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

⁴⁷ Tờ trình số 192/TTr-BNNMT ngày 25/10/2025

⁴⁸ Tờ trình số 206/TTr-BNNMT ngày 09/11/2025

4.	226/QĐ-TTg	22/02/2012	Phê duyệt Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030
5.	1228/QĐ-TTg	07/09/2012	Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh ATTP giai đoạn 2012 - 2015 do Thủ tướng Chính phủ ban hành
6.	2406/QĐ-TTg	18/12/2011	Ban hành Danh mục các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012 - 2015
7.	2088/QĐ-TTg	27/12/2012	Về việc phê duyệt Đề án phòng ngừa, ngăn chặn vận chuyển và kinh doanh gia cầm, sản phẩm gia cầm nhập khẩu trái phép
8.	518/QĐ-TTg	27/03/2013	Về việc phê duyệt Đề án xây dựng hệ thống cảnh báo nhanh và phân tích nguy cơ về ATTP tại Việt Nam
9.	550/QĐ-TTg	04/04/2013	Phê duyệt "Đề án truyền thông về phòng ngừa, ngăn chặn vận chuyển, kinh doanh gia cầm, sản phẩm gia cầm nhập khẩu trái phép và vệ sinh ATTP".
10.	25/QĐ-TTg	04/05/2013	Ban hành Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí
11.	826/QĐ-TTg	29/05/2013	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 2406/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012 - 2015 và các Quyết định ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012 - 2015.
12.	62/QĐ-TTg	25/10/2013	Về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn.
13.	12/QĐ-TTg	27/01/2014	Về việc quy định chế độ bồi dưỡng đối với công chức thanh tra chuyên ngành.
14.	38/QĐ-TTg	09/09/2015	Thí điểm triển khai thanh tra chuyên ngành ATTP tại quận, huyện, thị xã và

			phường, xã, thị trấn của thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.
15.	193/QĐ-TTg	13/2/2017	Phê duyệt Chương trình quốc gia khống chế và tiến tới loại trừ bệnh Đại 12:16:34
16.	1434/QĐ-TTg	22/9/2017	Phê duyệt Chương trình Mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững giai đoạn 2016 -2020
17.	19/QĐ-TTg	19/4/2018	Quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
18.	367/QĐ-TTg	02/4/2018	Kế hoạch triển khai Chương trình phối hợp số 526 về "Tuyên truyền, vận động sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm an toàn vì sức khỏe cộng đồng giai đoạn 2017-2020"
19.	47/QĐ-TTg	26/11/2018	Thí điểm triển khai thanh tra chuyên ngành ATTP tại huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và xã, phường, thị trấn thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố của 09 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Gia Lai.
20.	34/QĐ-TTg	18/12/2019	Quy định tiêu chí xác định dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp và bổ sung Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển ban hành kèm theo Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ
21.	324/QĐ-TTg	02/3/2020	Phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
22.	703/QĐ-TTg	28/5/2020	Phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ

			cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030
23.	174/QĐ-TTg	05/02/2021	Phê duyệt Đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030
24.	414/QĐ-TTg	22/3/2021	Phê duyệt Đề án tăng cường năng lực hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y các cấp, giai đoạn 2021-2030
25.	417/QĐ-TTg	22/3/2021	Phê duyệt Đề án phát triển ngành chế biến rau, củ, quả giai đoạn 2021 – 2030
26.	255/QĐ-TTg	25/02/2021	Phê duyệt Kế hoạch Kế hoạch cơ cấu lại ngành NN&PTNT giai đoạn 2021-2025
27.	434/QĐ-TTg	24/3/2021	Phê duyệt Kế hoạch quốc gia phòng, chống một số dịch bệnh nguy hiểm trên thủy sản nuôi, giai đoạn 2021-2030
28.	1643/QĐ-ATTP	31/7/2026	Phê duyệt phương án cắt, giảm đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương
29.	2671/QĐ-TTg	10/12/2025	Phê duyệt phương án cắt, giảm đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương (lần 2)
30.	51/QĐ-TTg	29/12/2025	Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030

IV. CHỈ THỊ, CÔNG ĐIỆN CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

1.	20/CT-TTg	01/8/2014	Về việc ngăn chặn hành vi đưa tạp chất vào tôm nguyên liệu và sản xuất kinh doanh tôm có tạp chất.
2.	34/CT-TTg	11/12/2014	Về việc tiếp tục đẩy mạnh công tác đảm bảo ATTP và phòng chống NĐTP trong tình hình mới

3.	13/CT-TTg	09/5/2016	Về việc tăng cường trách nhiệm QLNN về ATTP
4.	427/CĐ-TTg	27/3/2017	Về việc tập trung phòng chống vi rút cúm A/H7N9 và các chủng vi rút cúm gia cầm có khả năng lây sang người xâm nhiễm vào Việt Nam
5.	31/CT-TTg	06/7/2017	Về việc tăng cường các biện pháp cấp bách phòng, chống bệnh dại
6.	09/CT-TTg	04/4/2018	Về các nhiệm vụ, giải pháp khắc phục tình trạng các lô hàng thủy sản Việt Nam bị nước ngoài cảnh báo, trả về
7.	1194/CĐ-TTg	12/9/2018	Về việc Phòng, chống dịch bệnh trên cạn
8.	42/NQ-CP	18/6/2019	Về việc triển khai một số giải pháp cấp bách trong phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi
9.	12/CT-TTg	9/3/2020	Về việc tập trung triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm
10.	25/CT-TTg	04/6/2020	về một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp
11.	28/CT-TTg	14/7/2020	Về triển khai các giải pháp phát triển ngành mía đường Việt Nam trong tình hình mới
12.	631/CĐ-TTg	17/5/2021	Công điện hỏa tốc về việc tập trung triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp kiểm soát phòng, chống bệnh Viêm da nổi cục trên trâu, bò
13.	10/CT-TTg	02/3/2024	Về việc đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu lúa, gạo bền vững, minh bạch, hiệu quả trong tình hình mới
14.	13/CĐ-TTg	06/02/2024	Về việc tăng cường kết nối logistics thúc đẩy tiêu thụ, xuất khẩu nông lâm thủy sản

15.	21/CĐ-TTg	4/3/2025	Về việc điều hành đảm bảo cân đối cung cầu lúa gạo trước diễn biến thị trường thế giới và trong nước
16.	79/CĐ-TTg	31/5/2025	Về việc chủ động triển khai các biện pháp bảo đảm sản xuất, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản
17.	150/CĐ-TTg	29/8/2025	Về tăng cường truy xuất nguồn gốc, đảm bảo chất lượng và uy tín sản phẩm NLTS Việt Nam xuất khẩu
VI. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH			
1.	05/2013/TTLT-BYT-BCT	8/2/2013	Về hướng dẫn việc ghi nhãn, in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá
2.	67/2013/TTLT-BTC-BYT	21/05/2013	Quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh ATTP giai đoạn 2012 - 2015
3.	20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT	01/08/2013	Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ QLNN
4.	42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT	16/10/2013	Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
5.	13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT	09/04/2014	Hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong QLNN về ATTP
6.	34/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT	27/10/2014	Hướng dẫn ghi nhãn hàng hóa đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm bao gói sẵn
7.	45/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHCHN	23/11/2015	Hướng dẫn ghi nhãn hàng hóa đối với thực phẩm biến đổi gen bao gói sẵn
8.	05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT	16/5/2016	Hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

9.	42/2013/TTLT-BNNPTNT- BTC-BKHĐT	16/10/2013	Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 9/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
VII. THÔNG TƯ CỦA BỘ Y TẾ			
1.	01/2011/TT-BYT	13/01/2011	Ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phụ gia thực phẩm.
2.	02/2011/TT-BYT	13/01/2011	Ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm hoá học trong thực phẩm.
3.	03/2011/TT-BYT	13/01/2011	Ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các chất được sử dụng để bổ sung vi chất dinh dưỡng vào thực phẩm.
4.	04/2011/TT-BYT	13/01/2011	Ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng
5.	05/2011/TT-BYT	13/01/2011	Ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước đá dùng liền.
6.	13/2011/TT-BYT	31/03/2011	Hướng dẫn phân tuyến các nhiệm vụ, chỉ tiêu kiểm nghiệm và quy trình kiểm nghiệm phục vụ QLNN về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm trong ngành y tế.
7.	14/2011/TT-BYT	01/04/2011	Hướng dẫn chung lấy mẫu thực phẩm phục vụ thanh tra, kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.
8.	17/2011/TT-BYT	17/05/2011	Ban hành quy định mức giới hạn nhiễm phóng xạ trong thực phẩm.
9.	18/2011/TT-BYT	30/05/2011	Ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng.
10.	34/2011/TT-BYT	30/08/2011	Ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì,

			dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.
11.	05/2012/TT-BYT	01/03/2012	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.
12.	20/2012/TT-BYT	15/11/2012	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi.
13.	21/2012/TT-BYT	15/11/2012	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi.
14.	22/2012/TT-BYT	15/11/2012	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi.
15.	23/2012/TT-BYT	15/11/2012	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng chế biến ngũ cốc cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi.
16.	24/2013/TT-BYT	14/08/2013	Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y.
17.	30/2013/TT-BYT	04/10/2013	Ban hành Danh mục sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi thuộc hàng hóa thực hiện bình ổn giá.
18.	43/2014/TT-BYT	24/11/2014	Quy định quản lý thực phẩm chức năng.
19.	23/2015/TT-BYT	20/08/2015	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thuốc lá điếu.
20.	35/2015/TT-BYT	28/10/2015	Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.
21.	44/2015/TT-BYT	30/11/2015	Ban hành danh mục chất dinh dưỡng sử dụng trong thực phẩm.

22.	46/2015/TT-BYT	30/11/2015	Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hương liệu thực phẩm các chất tạo hương Vani.
23.	47/2015/TT-BYT	01/12/2015	Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất hỗ trợ chế biến thực phẩm – dung môi.
24.	48/2015/TT-BYT	01/12/2015	quy định hoạt động kiểm tra thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế .
25.	49/2015/TT-BYT	11/12/2015	Công bố hợp quy đối với thuốc lá điếu.
26.	52/2015/TT-BYT	21/12/2015	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu và kiểm soát thực phẩm nhập khẩu, cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm nhập khẩu thuộc phạm vi QLNN của Bộ Y tế.
27.	50/2016/TT-BYT	30/12/2016	Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.
28.	36/2017/TT-BYT	11/09/2017	Bãi bỏ Thông tư số <u>03/2017/TT-BYT</u> ngày 22 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 5-1:2017/BYT đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng.
29.	40/2017/TT-BYT	23/10/2017	Quy định về tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn đối với thực phẩm, nước ăn uống và định lượng bữa ăn của thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam.
30.	16/2019/TT-BYT	12/07/2019	Ban hành QCVN đối với vitamin A để bổ sung vào dầu thực vật
31.	18/2019/TT-BYT	17/7/2019	Hướng dẫn Thực hành sản xuất tốt (GMP) trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm bảo vệ sức khỏe
32.	24/2019/TT-BYT	30/8/2019	Quy định việc quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm

33.	25/2019/TT-BYT	30/8/2019	Quy định truy xuất nguồn gốc sản phẩm thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Y tế
34.	31/2020/TT-BYT	31/12/2020	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phụ gia thực phẩm
35.	10/2021/TT-BYT	30/6/2021	Quy định về Danh mục chất cấm sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm bảo vệ sức khỏe .
36.	28/2021/TT-BYT	20/12/2021	Ban hành danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm đã được xác định mã số hàng hóa theo danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam phục vụ cho kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu.
37.	17/2023/TT-BYT	25/9/2023	Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ các văn bản QPPL về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành
38.	31/2023/TT-BYT	31/12/2023	Quy định thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Y tế
39.	15/2024/TT-BYT	19/9/2024	Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm và dụng cụ chứa đựng thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam phải kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế
40.	08/2025/TT-BYT	07/3/2025	Quy định hồ sơ, thủ tục cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế
41.	33/2024/TT-BYT	15/11/2024	Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với sữa và thực phẩm chức năng dành cho trẻ em dưới 06 tuổi thuộc diện bình ổn giá, kê khai giá

42.	48/2025/TT-BYT	30/12/2025	Quy định việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ và giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế.
VIII.THÔNG TƯ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG			
1.	29/2012/TT-BCT	05/10/2012	Quy định cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương
2.	40/2012/TT-BCT	21/12/2012	Quy định cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương
3.	45/2012/TT-BCT	28/12/2012	Quy định về hoạt động kiểm tra chất lượng, ATTP trong quá trình sản xuất thực phẩm thuộc trách nhiệm QLNN của Bộ Công Thương.
4.	05/2013/TT-BCT	18/12/2012	Quy định về hoạt động kinh doanh tạm nhập tái xuất một số loại hàng hóa.
5.	09/2013/TT-BCT	02/05/2013	Quy định về hoạt động kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường
6.	28/2013/TT-BCT	06/11/2013	Quy định kiểm tra nhà nước về ATTP đối với thực phẩm nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.
7.	40/2013/TT-BCT (Đã sửa đổi)	31/12/2013	Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về ATTP thuộc trách nhiệm QLNN của Bộ Công Thương.
8.	53/2014/TT-BCT (Bãi bỏ)	18/12/2014	Quy định điều kiện bảo đảm ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh bia.
9.	54/2014/TT-BCT (bãi bỏ tại thông tư số 27/2016/TT-BCT)	18/12/2014	Quy định điều kiện bảo đảm ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh sữa chế biến
10.	11/VBHN-BCT	23/01/2014	Văn bản hợp nhất Nghị định phát triển và quản lý chợ.

11.	58/2014/TT-BCT	22/12/2014	Quy định cấp, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.
12.	59/2014/TT-BCT	22/12/2014	Quy định điều kiện bảo đảm ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh dầu thực vật.
13.	60/2014/TT-BCT	27/12/2014	Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12/11/2012 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu.
14.	57/2015/TT-BCT (Bãi bỏ chương II, bổ sung Đ8 tại thông tư 27/2016/TT-BCT)	31/12/2015	Quy định về Điều kiện bảo đảm ATTP trong sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ thuộc trách nhiệm QLNN về ATTP của Bộ Công Thương.
15.	27/2016/TT-BCT	05/12/2016	Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi QLNN của Bộ Công Thương.
16.	43/2018/TT-BCT	15/11/2018	Quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương
17.	13/2020/TT-BCT	18/ 6/2020	Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương
18.	38/2025/TT-BCT	19/6/2025	Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại
IX.THÔNG TƯ CỦA BỘ NN&MT			
1.	03/2011/TT-BNNPTNT	21/01/2011	Quy định về truy xuất nguồn gốc và thu hồi sản phẩm không đảm bảo chất lượng, ATTP trong lĩnh vực thủy sản.

2.	14/2011/TT-BNNPTNT	29/3/2011	Quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản
3.	16/2011/TT-BNNPTNT	01/4/2011	Quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.
4.	33/2011/TT-BNNPTNT	16/5/2011	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện vệ sinh thú y cơ sở kinh doanh thuốc thú y
5.	33/2011/TT-BNNPTNT	16/5/2011	Ban hành QCKT yêu cầu xử lý vệ sinh đối với tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật
6.	36/2011/TT-BNNPTNT	20/5/2011	Ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam.
7.	44/2011/TT-BNNPTNT	20/6/2011	Bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ NN&PTNT(bổ sung sản phẩm muối).
8.	54/2011/TT-BNNPTNT	03/8/2011	Quy định yêu cầu năng lực phòng thử nghiệm về chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản và muối.
9.	55/2011/TT-BNNPTNT	03/8/2011	Kiểm tra, chứng nhận chất lượng, ATTP thủy sản.
10.	57/2011/TT-BNNPTNT	23/8/2011	Bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2006/QĐ-BNN ngày 08/3/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quy trình, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật và kiểm tra vệ sinh thú y.
11.	60/2011/TT-BNNPTNT	9/9/2011	Hướng dẫn kiểm tra về chất lượng muối nhập khẩu.
12.	66/2011/TT-BNNPTNT	10/10/2011	Quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi

13.	68/2011/TT-BNNPTNT	20/10/2011	Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của TT 60/2011/TT-BNNPTNT ngày 9/9/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn kiểm tra về chất lượng muối nhập khẩu.
14.	71/2011/TT-BNNPTNT	25/10/2011	Ban hành QCKT vệ sinh thú y cơ sở ấp trứng gia cầm
15.	71/2011/TT-BNNPTNT	25/10/2011	Ban hành QCKT Cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản giống - Điều kiện vệ sinh thú y
16.	71/2011/TT-BNNPTNT	25/10/2011	Ban hành QCKT Cơ sở nuôi trồng thủy sản thương phẩm - Điều kiện vệ sinh thú y
17.	71/2011/TT-BNNPTNT	25/10/2011	Ban hành QCKT Bệnh động vật – Yêu cầu chung lấy mẫu bệnh phẩm, bảo quản và vận chuyển
18.	73/2011/TT-BNNPTNT	26/10/2011	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 36/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/5/2011 về việc ban hành thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam.
19.	74/2011/TT-BNNPTNT	31/10/2011	Quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm nông lâm sản không đảm bảo an toàn
20.	75/2011/TT-BNNPTNT	31/10/2011	Thông tư 75/2011/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 quy định về đăng ký và xác nhận quảng cáo thực phẩm nông lâm thủy sản.
21.	76/2011/TT-BNNPTNT	03/11/2011	Ban hành danh mục nhóm thực phẩm và liều lượng được chiếu xạ đối với thực phẩm
22.	02/2012/TT-BNNPTNT	09/01/2012	Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện bảo đảm ATTP đối với cơ sở sản xuất nước mắm, sản phẩm thủy sản dạng mắm và thủy sản khô dùng làm thực phẩm

23.	03/2012/TT-BNNPTNT	16/1/2012	Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng.
24.	04/2012/TT-BNNPTNT	16/1/2012	Đưa các sản phẩm có chứa Cypermethrin, Deltamethrin ra khỏi Danh mục sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản; thuốc thú y thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam.
25.	07/2012/TT-BNNPTNT	13/02/2012	Quy định thủ tục đăng ký, kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất thuốc thú y đạt tiêu chuẩn thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP).
26.	18/2012/TT-BNNPTNT	26/4/2012	Quy định về quản lý sản xuất kinh doanh giống cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm
27.	30/2012/TT-BNNPTNT	03/7/2012	Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện vệ sinh thú y
28.	33/2012/TT-BNNPTNT	20/7/2012	Quy định điều kiện vệ sinh, đảm bảo ATTP đối với cơ sở kinh doanh thịt và phụ phẩm ăn được của động vật ở dạng tươi sống dùng làm thực phẩm
29.	34/2012/TT-BNNPTNT	20/7/2012	Quy định điều kiện vệ sinh, đảm bảo ATTP đối với cơ sở thu gom, bảo quản và kinh doanh trứng gia cầm ở dạng tươi sống dùng làm thực phẩm
30.	48/2012/TT-BNNPTNT	26/9/2012	Quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt.
31.	50/2012/TT-BNNPTNT	8/10/2012	Ban hành Quy chế quản lý sản xuất, kinh doanh giống thủy sản; bãi bỏ một phần Thông tư 50/2010/TT-BNNPTNT ngày 30/8/2010 về sửa đổi, bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 ban hành kèm theo Thông tư số 50/2009/TT-BNNPTNT ngày

			18/8/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; bãi bỏ Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 6/4/2011 về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết 57/NQ-CP ngày 15/12/2010 của Chính phủ.
32.	52/2012/TT-BNNPTNT	22/10/2012	Quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 1/4/2011 quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành NN&PTNT và Thông tư số 54/2011/TT-BNNPTNT ngày 3/8/2011 về yêu cầu năng lực phòng thử nghiệm về chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản và muối.
33.	53/2012/TT-BNNPTNT	26/10/2012	Ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp, thủy sản được hỗ trợ theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 9/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
34.	55/2012/TT-BNNPTNT	31/10/2012	Hướng dẫn thủ tục chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
35.	57/2012/TT-BNNPTNT	07/11/2012	Quy định việc kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm các chất cấm thuộc nhóm Beta - agonist trong chăn nuôi.
36.	59/2012/TT-BNNPTNT	09/11/2012	Quy định về quản lý sản xuất rau, quả và chè an toàn.
37.	61/2012/TT-BNNPTNT	13/11/2012	Quy định việc giám sát ATTP thủy sản sau thu hoạch
38.	02/2013/TT-BNNPTNT	05/01/2013	Quy định phân tích nguy cơ và quản lý ATTP theo chuỗi sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản và muối

39.	03/2013/TT-BNNPTNT	11/1/2013	Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.
40.	05/2013/TT-BNNPTNT	21/1/2013	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2011/TT-BNNPTNT ngày 16/3/2011 hướng dẫn việc kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu
41.	07/2013/TT-BNNPTNT	22/01/2013	Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm ATTP trong quá trình sản xuất, sơ chế
42.	12/2013/TT-BNNPTNT	06/02/2013	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Kho chứa thóc và Cơ sở xay, xát thóc gạo
43.	14/2013/TT-BNNPTNT	25/2/2013	Quy định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
44.	26/2013/TT-BNNPTNT	22/5/2013	Quản lý giống thủy sản.
45.	35/2013/TT-BNNPTNT	22/7/2013	Quy định tạm thời về quản lý nuôi chim yến.
46.	48/2013/TT-BNNPTNT	12/11/2013	Quy định về kiểm tra, chứng nhận ATTP thủy sản xuất khẩu
47.	49/2013/TT-BNNPTNT	19/11/2013	Hướng dẫn tiêu chí xác định vùng sản xuất trồng trọt tập trung đủ điều kiện ATTP
48.	02/VBHN-BNNPTNT	19/12/2013	Văn bản hợp nhất thông tư hướng dẫn việc kiểm tra vệ sinh ATTP đối với hàng hóa có nguồn gốc động vật nhập khẩu
49.	02/2014/TT-BNNPTNT	24/01/2014	Quy định trình tự, thủ tục cấp và thu hồi Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi.
50.	11/2014/TT-BNNPTNT	01/4/2014	Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 26/2013/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 5 năm 2013 về quản lý giống thủy sản.

51.	20/2014/TT-BNNPTNT	26/6/2014	Quy định một số nội dung về phân công và thẩm quyền quản lý vật tư nông nghiệp
52.	23/2014/TT-BNNPTNT	29/7/2014	Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 36/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra
53.	24/2014/TT-BNNPTNT	19/8/2014	Quy định về điều kiện bảo đảm ATTP đối với chợ đầu mối, đầu giá nông sản
54.	28/2014/TT-BNNPTNT	04/9/2014	Ban hành Danh mục hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Việt Nam
55.	30/2014/TT-BNNPTNT	05/9/2014	Ban hành Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam.
56.	33/2014/TT-BNNPTNT	30/10/2014	quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật
57.	34/2014/TT-BNNPTNT	31/10/2014	Hướng dẫn kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu
58.	35/2014/TT-BNNPTNT	31/10/2014	Ban hành danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
59.	41/2014/TT-BNNPTNT	13/11/2014	Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quản lý phân bón thuộc trách nhiệm QLNN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
60.	45/2014/TT-BNNPTNT	03/12/2014	Quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện ATTP

61.	51/2014/TT-BNNPTNT	27/12/2014	Quy định về điều kiện bảo đảm ATTP và phương thức quản lý đối với các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ.
62.	06/2015/TT-BNNPTNT	14/02/2015	Sửa đổi Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 02/2014/TT-BNNPTNT ngày 24/0/2014 quy định trình tự, thủ tục cấp và thu hồi Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện làm thức ăn chăn nuôi.
63.	07/2015/TT-BNNPTNT	14/02/2015	Hướng dẫn chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài trong các hoạt động thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
64.	08/2015/TT-BNNPTNT	02/3/2015	Quy định về việc kiểm tra, giám sát vệ sinh thú y, ATTP đối với sản xuất, kinh doanh mật ong xuất khẩu.
65.	11/2015/TT-BNNPTNT	10/3/2015	Quy định đánh giá rủi ro đối với thủy sản sống nhập khẩu dùng làm thực phẩm;
66.	12/2015/TT-BNNPTNT	16/3/2015	Hướng dẫn kiểm tra ATTP hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu
67.	15/2015/TT-BNNPTNT	26/3/2015	Hướng dẫn nhiệm vụ các Chi cục và các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
68.	21/2015/TT-BNNPTNT	08/6/2015	Về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.
69.	23/2015/TT-BNNPTNT	22/6/2015	Quản lý sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.
70.	29/2015/TT-BNNPTNT	04/9/2015	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2011/TT-B NNPTNT ngày 10/10/2011 quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi.
71.	31/2015/TT-BNNPTNT	06/10/2015	Quy định về giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi.

72.	33/2015/TT-BNNPTNT	08/10/2015	Quy định về giám sát vệ sinh, ATTP trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ
73.	34/2015/TT-BNNPTNT	12/10/2015	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 03/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam và công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam.
74.	35/2015/TT-BNNPTNT	14/10/2015	Quy định về kiểm dịch thực vật nội địa
75.	40/2015/TT-BNNPTNT	21/10/2015	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản
76.	42/2015/TT-BNNPTNT	16/11/2015	Ban hành Danh mục bổ sung hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Việt Nam.
77.	44/2015/TT-BNNPTNT	23/11/2015	Ban hành Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính
78.	45/2015/TT-BNNPTNT	23/11/2015	Hướng dẫn ghi nhãn đối với thực phẩm biến đổi gen bao gói sẵn.
79.	01/2016/TT-BNNPTNT	15/02/2016	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2012/TT-BNNPTNT ngày 07/11/2012 quy định việc kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm các chất cấm thuộc nhóm Beta- agonist trong chăn nuôi.
80.	03/2016/TT-BNNPTNT	21/4/2016	Ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam; công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam.
81.	06/2016/TT-BNNPTNT	31/5/2016	Ban hành Danh Mục, hàm lượng kháng sinh được phép sử dụng trong

			thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm với Mục đích kích thích sinh trưởng tại Việt Nam.
82.	08/2016/TT-BNNPTNT	01/6/2016	Quy định giám sát ATTP nông lâm thủy sản.
83.	09/2016/TT-BNNPTNT	01/6/2016	Quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y.
84.	10/2016/TT-BNNPTNT	01/6/2016	Ban hành danh mục thuốc thú y được phép lưu hành, cấm sử dụng ở Việt Nam, công bố mã HS đối với thuốc thú y nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam.
85.	13/2016/TT-BNNPTNT	02/6/2016	Quy định về quản lý thuốc thú y
86.	25/2016/TT-BNNPTNT	30/6/2016	Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn.
87.	26/2016/TT-BNNPTNT	30/6/2016	Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản.
88.	27/2016/TT-BNNPTNT	26/7/2016	Ban hành QCVN lĩnh vực thức ăn chăn nuôi.
89.	01/2017/TT-BNNPTNT	16/01/2017	Bổ sung Danh mục hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Việt Nam
90.	03/2017/TT-BNNPTNT	13/02/2017	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh thủy sản
91.	06/2017/TT-BNNPTNT	08/3/2017	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam; công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam.

92.	10/2017/TT-BNNPTNT	29/5/2017	Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành
93.	11/2017/TT-BNNPTNT	29/5/2017	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản QPPL liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT
94.	13/2017/TT-BNNPTNT	20/6/2017	Ban hành QCKT yêu cầu điều kiện vệ sinh thú y cơ sở giết mổ tập trung
95.	13/2017/TT-BNNPTNT	20/6/2017	Ban hành QCKT cơ sở vắt sữa và thu gom sữa tươi - yêu cầu để đảm bảo ATTP
96.	15/2017/TT-BNNPTNT	14/8/2017	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21/4/2016 về ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt nam; công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam.
97.	20/2017/TT-BNNPTNT	10/11/2017	Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04/04/2017 của chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản
98.	24/2017/TT-BNNPTNT	15/11/2017	Thông tư ban hành mã HS lĩnh vực nông nghiệp
99.	27/2017/TT-BNNPTNT	25/12/2017	Hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu
100.	28/2017/TT-BNNPTNT	25/12/2017	Bàn danh mục sản phẩm hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT
101.	30/2017/TT-BNNPTNT	29/12/2017	Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT Quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

102.	01/2018/TT-BNNPTNT	16/01/2018	Danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam.
103.	02/2018/TT-BNNPTNT	31/01/2018	Sửa đổi bổ sung Thông tư số 50/2015/TT-BNNPTNT, Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT, Thông tư số 02/2006/TT-BTS, Thông tư số 62/2008/TT-BNN và Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT.
104.	03/2018/TT-BNNPTNT	09/02/2018	Ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam.
105.	06/2018/TT-BNNPTNT	21/6/2018	Sửa đổi Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt.
106.	07/2018/TT-BNNPTNT	10/7/2018	Quy định về kiểm tra tạp chất trong tôm và sản phẩm tôm.
107.	09/2018/TT-BNNPTNT	13/8/2018	Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, liên tịch ban hành.
108.	10/2018/TT-BNNPTNT	14/8/2018	Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuốc thú y-Yêu cầu chung.
109.	11/2018/TT-BNNPTNT	01/10/2018	Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chợ đầu mối, chợ đầu giá nông lâm thủy sản - Yêu cầu đảm bảo an toàn thực phẩm.
110.	12/2018/TT-BNNPTNT	05/10/2018	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật
111.	13/2018/TT-BNNPTNT	08/10/2018	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 03/2018/TT-BNNPTNT ngày 9/2/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam.

112.	14/2018/TT-BNNPTNT	30/10/2018	Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 28/2017/TT-BNNPTNT ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
113.	15/2018/TT-BNNPTNT	30/10/2018	Thay thế Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ban hành Bảng mã số HS đối với hàng hóa chuyên ngành xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
114.	16/2018/TT-BNNPTNT	29/10/2018	Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu, Thông tư số 02/2017/TT-BNNPTNT ngày 13/2/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT.
115.	17/2018/TT-BNNPTNT	30/10/2018	Quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
116.	18/2018/TT-BNNPTNT	31/10/2018	Sửa đổi Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 quy định về quản lý thuốc thú y.
117.	19/2018/TT-BNNPTNT	15/11/2018	Hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.
118.	21/2018/TT-BNNPTNT	15/11/2018	Quy định về việc ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp; xác nhận

			nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.
119.	23/2018/TT-BNNPTNT	15/11/2018	Quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.
120.	24/2018/TT-BNNPTNT	15/11/2018	Quy định việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản.
121.	25/2018/TT-BNNPTNT	15/11/2018	Quy định trình tự, thủ tục đánh giá rủi ro, cấp phép nhập khẩu thủy sản sống.
122.	26/2018/TT-BNNPTNT	15/11/2018	Quy định về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản và sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.
123.	30/2018/TT-BNNPTNT	15/11/2018	Quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
124.	31/2018/TT-BNNPTNT	15/11/2018	Quy định về khai thác lâm sản; hồ sơ lâm sản hợp pháp và quản lý nguồn gốc lâm sản; hồ sơ truy xuất nguồn gốc và đánh dấu mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng.
125.	35/2018/TT-BNNPTNT	25/12/2018	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 25/2016/TT-BNNPTNT
126.	36/2018/TT-BNNPTNT	25/12/2018	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT
127.	38/2018/TT-BNNPTNT	25/12/2018	Quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
128.	01/2019/TT-BNNPTNT	18/01/2019	Ban hành Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam

129.	02/2019/TT-BNNPTNT	11/02/2019	Ban hành Danh mục sản phẩm thức ăn chăn nuôi theo tập quán và nguyên liệu đơn được phép lưu hành tại Việt Nam
130.	07/2019/TT-BNNPTNT	07/08/2019	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thức ăn thủy sản
131.	08/2019/TT-BNNPTNT	09/08/2019	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản
132.	09/2019/TT-BNNPTNT	27/08/2019	ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón
133.	10/2019/TT-BNNPTNT	20/09/2019	Ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam.
134.	11/2019/TT-BNNPTNT	22/10/2019	Sửa đổi Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản
135.	16/2019/TT-BNNPTNT	01/11/2019	Hướng dẫn một số điều của Nghị định 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 về nông nghiệp hữu cơ.
136.	17/2019/TT-BNNPTNT	15/11/2019	Ban hành Danh mục giống cây trồng chính.
137.	18/2019/TT-BNNPTNT	15/11/2019	Quy định việc cung cấp thông tin, cập nhật, khai thác, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về trồng trọt.
138.	19/2019/TT-BNNPTNT	15/11/2019	Quy định việc thu gom, xử lý, sử dụng phụ phẩm cây trồng
139.	20/2019/TT-BNNPTNT	22/11/2019	Quy định việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.
140.	21/2019/TT-BNNPTNT	28/11/2019	Quóng dẫn quản lý thức ăn chăn nuôi.
141.	22/2019/TT-BNNPTNT	30/11/2019	Hướng dẫn quản lý giống vật nuôi.

142.	23/2019/TT-BNNPTNT	30/11/2019	Hướng dẫn một số quy định về hoạt động chăn nuôi.
143.	24/2019/TT-BNNPTNT	24/12/2019	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn
144.	26/2019/TT-BNNPTNT	27/12/2019	Thông tư quy định về lưu mẫu giống cây trồng; kiểm định ruộng giống, lấy mẫu vật liệu nhân giống cây trồng; kiểm tra nhà nước về chất lượng giống cây trồng nhập khẩu.
145.	28/2019/TT-BNNPTNT	31/12/2019	Quy định về yêu cầu kỹ thuật kiểm nghiệm hóa chất, kháng sinh trong thực phẩm thủy sản.
146.	02/2020/TT-BNNPTNT	28/02/2020	Quy định tiêu chí trang trại
147.	03/2020/TT-BNNPTNT	02/03/2020	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản
148.	04/2020/TT-BNNPTNT	09/3/2020	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản
149.	06/2020/TT-BNNPTNT	24/4/2020	Sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Thông tư số 10/2019/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam
150.	07/2020/TT-BNNPTNT	22/5/2020	Quy định tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen để nghiên cứu vì mục đích thương mại, phát triển sản phẩm thương mại thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
151.	08/2020/TT-BNNPTNT	30/06/2020	Sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Thông tư số 04/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông

			ngành và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản
152.	09/2020/TT-BNNPTNT	24/7/2020	Hướng dẫn xác nhận thiên tai, dịch bệnh trong thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp
153.	10/2020/TT-BNNPTNT	09/9/2020	Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam
154.	12/2020/TT-BNNPTNT	09/11/2020	Quy định về quản lý thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; kê đơn, đơn thuốc thú y; sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT
155.	13/2020/TT-BNNPTNT	09/11/2020	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảnh cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác
156.	01/2021/TT-BNNPTNT	18/03/2021	Quy định về xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
157.	03/2021/TT-BNNPTNT	22/6/2021	Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 16/2013/TT-BNNPTNT ngày 28/2/2013 hướng dẫn về Bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.
158.	05/2021/TT-BNNPTNT	30/06/2021	Ban hành sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi - hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản
159.	09/2021/TT-BNNPTNT	12/8/2021	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT

			ngày 31/5/2016 quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.
160.	10/2021/TT-BNNPTNT	19/8/2021	Hướng dẫn nội dung đầu tư, hỗ trợ đầu tư thực hiện nhiệm vụ phát triển sản xuất giống theo Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ
161.	11/2021/TT-BNNPTNT	20/9/2021	Ban hành bảng mã số HS đối với danh mục hành hóa thuộc thẩm quyền QLNN của Bộ Nông nghiệp và PTNT và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.
162.	12/2021/TT-BNNPTNT	26/10/2021	Hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác.
163.	17/2021/TT-BNNPTNT	20/12/2021	Về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn
164.	01/2022/TT-BNNPTNT	18/01/2022	sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản
165.	06/2022/TT-BNNPTNT	25/7/2022	sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản
166.	09/2022/TT-BNNPTNT	19/8/2022	sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn
167.	10/2022/TT- BNNPTNT	14/9/2022	sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y
168.	11/2022/TT-BNNPTNT	20/9/2022	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

169.	13/2022/TT-BNNPTNT	28/9/2022	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về quản lý thuốc thú y
170.	15/2022/TT-BNNPTNT	24/10/2022	quy định về việc kiểm tra, giám sát vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm đối với mật ong
171.	19/2022/TT-BNNPTNT	02/12/2022	Thông tư Ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.
172.	03/2023/TT-BNNPTNT	30/6/2023	Thông tư về bãi bỏ một số Thông tư ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực chăn nuôi
173.	04/2023TT-BNPTNT	15/8/2023	Thông tư ban hành Danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật của nước CHXHCN Việt Nam (Thay thế Thông tư số 35/2014/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2014)
174.	05/2023/TT-BNNPTNT	23/8/2023	Thông tư về bãi bỏ một số Thông tư ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lĩnh vực thủy sản
175.	07/2023/TT-BNNPTNT	27/9/2023	Thông tư về bãi bỏ một phần thông tư số 71/2011/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực thú y
176.	09/2023TT-BNNPTNT	24/10/2023	Thông tư ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam
177.	01/2024/TT-BNNPTNT	02/02/2024	Ban hành bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền QLNN của Bộ Nông nghiệp và PTNT và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh

			vực nông nghiệp và phát triển nông thôn
178.	03/2024/TT-BNNPTNT	01/4/2024	Bãi bỏ một số quy định tại Thông tư số 34/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014 quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 11 năm 2017 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản
179.	04/2024/TT-BNNPTNT	01/4/2024	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn
180.	09/2024/TT-BNNPTNT	28/6/2024	Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 về Quy định về quản lý thuốc thú y
181.	12/2024/TT-BNNPTNT	24/10/2024	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản
182.	14/2024/TT-BNNPTNT	31/10/2024	Ban hành Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam
183.	04/2025/TT-BTNMT	28/2/2025	Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi
184.	03/2025/TT-BNNMT	16/5/2025	Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 25/2024/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật

			được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam
185.	05/2025/TT-BNNMT	02/6/2025	Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực khai thác thủy sản
186.	09/2025/TT-BNNMT	19/6/2025	Quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực QLNN về chăn nuôi và thú y
187.	10/2025/TT-BNNMT	19/6/2025	Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền QLNN trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư
188.	12/2025/TT-BNNMT	19/6/2025	Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền QLNN trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật
189.	17/2025/TT-BNNMT	19/6/2025	Quy định phân cấp QLNN trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản
190.	19/2025/TT-BNNMT	19/6/2025	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về NN&MT thuộc UBND cấp tỉnh, cấp xã
191.	28/2025/TT-BNNMT	24/6/2025	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn
192.	30/2025/TT-BNNMT	27/6/2025	Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản
193.	66/2025/TT-BNNMT	21/11/2025	Quy định về chăn nuôi động vật khác thuộc Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi và truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi
194.	67/2025/TT-BNNMT	24/11/2025	Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn thủy sản và sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

195.	74/2025/TT-BNNMT	26/12/2025	Quy định chứng nhận thủy sản, sản phẩm thủy sản xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ
196.	75/2025/TT-BNNMT	26/12/2025	Ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam
197.	77/2025/TT-BNNMT	29/12/2025	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bãi bỏ các thông tư do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT quy định phân cấp, phân định thẩm quyền QLNN trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật
198.	80/2025/TT-BNNMT	31/12/2025	Quy định về thẩm định, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu
199.	81/2025/TT-BNNMT	31/12/2025	Quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; kiểm tra tàu cá và giám sát sản lượng thủy sản tại cảng cá; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác
200.	86/2025/TT-BNNMT	31/12/2025	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón
201.	90/2025/TT-BNNMT	31/12/2025	Quy định đối tượng thủy sản nuôi chủ lực
X. THÔNG TƯ CỦA BỘ TÀI CHÍNH			
1.	149/2013/TT-BTC	29/10/2013	Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí quản lý ATTP.
2.	279/2016/TT-BTC	14/11/2016	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm

3.	117/2018/TT-BTC	28/11/2018	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm.
4.	75/2020/TT - BTC	12/08/2020	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 279/2016/TT – BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm.
5.	67/2021/TT-BTC	05/08/2021	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác ATTP .
IX. THÔNG TƯ CỦA BỘ KH&CN			
1.	26/2012/TT-BKHCN	12/12/2012	Quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường
2.	27/2012/TT-BKHCN	12/12/2012	Quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.
3.	12/2017/TT-BKHCN	29/09/2017	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường.

Phụ lục 2: CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ATTP

STT	Năm	Bộ Y tế	Bộ Công Thương	Bộ NN&MT
1	2011	24,449	3,794	3,040
2	2012	22,168	3,440	2,823
3	2013	20,814	4,395	3,264
4	2014	16,710	4,469	5,505
5	2015	17,463	3,945	6,260
6	2016	18,761	6,201	8,759
7	2017	18,431	6,900	8,666
8	2018	19,268	8,321	7,798
9	2019	4,468	9,974	7,245
10	2020	19,423	8,282	11,300
11	2021	16,490	7,440	10,863
12	2022	-	-	10,381
13	2023	-	-	26,531
14	2024	24111	-	48,895
15	2025	22906	-	38,142
	Tổng	245.462	67,161	199,472

Phụ lục 3: HỆ THỐNG PHÒNG KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH PHỤC VỤ QLNN VÀ ĐẠT ISO 17025
(Còn hiệu lực qua các năm)

STT	Năm	Tổng số	Số phòng KN đạt ISO 17025	Số phòng KN được chỉ định phục vụ QLNN	Số phòng KN xã hội hóa được chỉ định phục vụ QLNN
1	2011	57	38	18	1
2	2012	66	45	20	1
3	2013	77	53	23	1
4	2014	86	59	25	2
5	2015	93	63	28	2
6	2016	104	69	33	2
7	2017	118	79	37	2
8	2018	130	86	39	5
9	2019	133	87	42	4
10	2020	149	96	48	5
11	2021	165	103	56	6
12	2022	72	28	44	-
13	2023	85	38	47	-
14	2024	53	8	45	-
15	2025	129	100	29	-

Phụ lục 4: CÔNG TÁC QUẢN LÝ QUẢNG CÁO THỰC PHẨM

TT	NĂM	TIẾP NHẬN	ĐÃ CẤP
1	2011	1.099	1.755
2	2012	1.121	1.757
3	2013	1.292	2.235
4	2014	1.875	1.075
5	2015	3.361	2.730
6	2016	3.350	2.772
7	2017	2.449	2.151
8	2018	1.938	1.486
9	2019	2.908	2.645
10	2020	3.726	3.599
11	2021	3.543	3.147
12	2022	4.642	4.902
13	2023	1.099	1.755
14	2024	2.604	2.384
15	2025	2.589	2.448
TỔNG		31.559	28.889

Phụ lục 5: THỐNG KÊ VỀ NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM

STT	Năm	Số vụ NĐTP	Số ca mắc	Số ca tử vong	Số vụ ≥ 30 ca mắc	Tỉ lệ ca NĐTP/100.000 dân
1	2011	148	4700	27	32	5,35
2	2012	168	5541	34	39	6,24
3	2013	167	5558	28	41	6,19
4	2014	194	5203	43	40	5,73
5	2015	179	5552	23	44	6,01
6	2016	174	4554	12	46	4,92
7	2017	148	4087	24	40	4,37
8	2018	108	3472	17	24	3,65
9	2019	88	2235	11	17	2,36
10	2020	139	3094	30	22	3,27
11	2021	81	1942	18	13	1,99
12	2022	66	1489	29	06	1,51
13	2023	125	2149	28	18	2,14
14	2024	135	4936	24	31	0,13
15	2025	84	2031	20	23	0,01
Trung bình/năm		133,6	3769,5	24,5	29,1	3,59

Phụ lục 6: KINH PHÍ ĐẦU TƯ CHO CÔNG TÁC QUẢN LÝ ATTP

STT	Năm	Nguồn kinh phí trung ương	Nguồn kinh phí địa phương	(Đơn vị: Triệu đồng)	
				Nguồn kinh phí khác	Tổng kinh phí
1	2011	48.040	24.793	2.652.6	75.485
2	2012	55.886	29.523	6.342.5	91.751
3	2013	47.528	30.336	2.185.3	80.049
4	2014	32.156	33.557	2.112.9	67.827
5	2015	44.379	36.697	3.461	84.537
6	2016	35.056	87.691	2.266.2	125.013
7	2017	47.870	124.222	4.557.9	176.650
8	2018	63.999	165.799	5.695.5	235.493
9	2019	39.013	157.562	7.347.2	203.923
10	2020	32.612	104.313	9.662.6	146.588
11	2021	2.981	87.432	7.278.1	97.691
12	2022	18.570	352.776,6	-	-
13	2023	16.000	386.711,1	-	-
14	2024	32.695	386.028	-	-
15	2025	178.500	385.708,4	-	-